

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**


PHẠM THÀNH LONG

**HOÀN THIỆN KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ
TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA
VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kế toán, Kiểm toán và Phân tích
Mã số: 62.34.30.01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Nguyễn Thị Đông**
- 2. PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi**

HÀ NỘI, 2008

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu minh họa trong luận án là trung thực. Các kết quả của luận án chưa được công bố trong bất cứ một công trình nào khác.

Tác giả luận án

PHẠM THÀNH LONG

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	II
MỤC LỤC	III
DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	V
DANH MỤC BẢNG BIỂU	VI
DANH MỤC SƠ ĐỒ	VI
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	VI
MỞ ĐẦU	1
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN:	1
2. TỔNG QUAN VỀ CÁC NGHIÊN CỨU	2
2. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN:	4
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU:	5
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:	5
5. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN:	6
6. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN	6
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM TRA VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ	7
1.1. VAI TRÒ VÀ NỘI DUNG CỦA QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	7
1.2. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	16
1.3. KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	26
1.4. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	34
1.5. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ	38
1.6. MỐI QUAN HỆ GIỮA KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỚI QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH VÀ VẤN ĐỀ TỔ CHỨC KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ	71
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	77
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	78
2.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	78
2.2. ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM CÓ ẢNH HƯỞNG TỚI KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	85
2.3. THỰC TRẠNG KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	90
2.4. KINH NGHIỆM - MỘT SỐ MÔ HÌNH KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG THÔNG TIN CHỦ YẾU	114
2.5. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	128
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	146
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	147
3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	147
3.2. NGUYÊN TẮC VÀ QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN	153

3.3. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	157
3.4. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM	166
3.5. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN.....	181
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	187
KẾT LUẬN.....	188
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	191
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	192
PHỤ LỤC.....	195

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCTC	Báo cáo tài chính
BTC	Bộ Tài chính
CF	Chi phí
CFBH	Chi phí bán hàng
CFQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
DN	Doanh nghiệp
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DT	Doanh thu
ĐTDH	Đầu tư dài hạn
ĐTNH	Đầu tư ngắn hạn
HN	Hà Nội
KTQD	Kết quả kinh doanh
NV	Nguồn vốn
NVCSH	Nguồn vốn chủ sở hữu
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCD	Vốn cố định
VLD	Vốn lưu động
VN	Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1: Chỉ tiêu phân loại DNVVN của một số nước trên thế giới	39
Biểu số 2.1: Số doanh nghiệp vừa và nhỏ đến ngày 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp	80
Biểu số 2.2: Số doanh nghiệp vừa và nhỏ đến ngày 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp	83
Biểu số 3.1: Mô hình xây dựng nội dung kiểm tra BCTC gắn với các nội dung quản trị TCDN.....	163
Biểu số 3.2: Hệ thống chỉ tiêu phân tích BCTC theo nội dung quản trị tài chính.....	173
Biểu số 3.3: Hệ thống chỉ tiêu phân tích BCTC theo hiệu lực thời gian quyết định quản trị.....	176
Biểu số 3.4: Hệ thống chỉ tiêu phân tích BCTC theo loại hình quyết định quản trị.....	176

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Vị trí của báo cáo kế toán.....	17
Sơ đồ 1.2: Quan hệ giữa các tỉ suất về khả năng sinh lời và các BCTC.....	68
Sơ đồ 1.3: Quan hệ giữa kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính với Quản trị TCDN.....	73
Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam.....	87
Sơ đồ 2.2: Mô hình tổng quát bộ máy kế toán của các DNVVN ở Việt Nam.....	89
Sơ đồ 2.3: Quy trình kiểm tra báo cáo tài chính tại các DNVVN có vốn nhà nước	102
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty THHH VECOM Tech	110
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH VECOM Tech	110
Sơ đồ 2.6: Khái quát những vấn đề tồn tại trong phân tích báo cáo tài chính trong các DNVVN ở VN	145
Sơ đồ số 3.1: Khái quát hệ thống nguyên tắc hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam	154
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ quy trình tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.....	160
Sơ đồ 3.3: Quy trình xây dựng chế độ kế toán gắn với mục tiêu phân tích BCTC	167
Sơ đồ 3.4: Mô hình phân tích Suất sinh lời của vốn đầu tư trong các DN nhỏ	178
Sơ đồ 3.5: Tổ chức phân tích báo cáo tài chính trong mối quan hệ với kiểm tra BCTC và quản trị tài chính DN	180

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ số 2.1: Tỷ lệ về số lượng các DN ở VN theo quy mô vốn đầu tư	81
Biểu đồ số 2.2: Cơ cấu DN vừa và nhỏ ở VN theo quy mô vốn đầu tư.....	82
Biểu đồ số 2.3: Cơ cấu số lượng DN vừa và nhỏ ở VN theo quy mô vốn và loại hình DN.....	83
Biểu đồ số 2.4: Tỷ trọng các loại DN phân loại theo quy mô lao động	84

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN:

Sau hơn 20 năm thực hiện đổi mới, nền kinh tế nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế và hội nhập với khu vực và quốc tế đang ngày càng được đẩy mạnh. Trong giai đoạn hiện nay, để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc phát triển doanh nghiệp có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Trong đó, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một trong những yêu cầu tất yếu khách quan, do loại hình doanh nghiệp này có nhiều ưu điểm và lợi thế để phát triển tốt trong nền kinh tế thị trường.

Qua nhiều năm phát triển, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã chứng minh tầm quan trọng và đã có những đóng góp đáng kể cho nền kinh tế nước nhà. Những yêu cầu khách quan của nền kinh tế đã đem lại cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ những cơ hội lớn để phát triển và khẳng định mình, tuy nhiên đây cũng là những thách thức không nhỏ mà các doanh nghiệp này phải vượt qua để tồn tại và phát triển. Để có thể tồn tại và phát triển ổn định trong nền kinh tế thị trường, đóng góp nhiều hơn cho công cuộc phát triển kinh tế chung của đất nước các doanh nghiệp vừa và nhỏ luôn phải quan tâm đến việc tăng cường hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Tăng cường hiệu quả sản xuất - kinh doanh được thể hiện dưới nhiều góc độ khác nhau. Một trong những vấn đề được coi trọng hàng đầu đó là *tăng cường hiệu quả quản trị tài chính doanh nghiệp*.

Để đạt được mục tiêu này, doanh nghiệp cần sử dụng kết hợp nhiều biện pháp khác nhau. ***Kiểm tra và Phân tích các báo cáo tài chính*** là một trong những biện pháp quan trọng mà các nhà quản lý cần thực hiện. Kết quả kiểm tra và phân tích chính xác, kịp thời, khoa học là cơ sở quan trọng để ra các quyết định có tính chiến lược trong quản trị kinh doanh. Bên cạnh đó, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính cũng góp phần hỗ trợ các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quản lý vĩ mô hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc kiểm tra và phân tích các báo cáo tài chính hiện chưa được sự quan tâm thích đáng trong quá trình quản lý tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặt khác, hệ thống phương pháp và chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp này

cũng còn nhiều bất cập. Việc tổ chức kiểm tra (về nội dung, phương pháp kiểm tra) các báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng thể hiện nhiều yếu kém.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, tác giả đã chọn vấn đề: HOÀN THIÊN KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM để làm đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

2. TỔNG QUAN VỀ CÁC NGHIÊN CỨU

Các vấn đề về báo cáo tài chính, quản trị tài chính, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính cũng như các vấn đề liên quan tới doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được một số tác giả ở Việt Nam nghiên cứu từ cuối những năm 80. Tuy nhiên, hầu hết các đề tài nghiên cứu đều chỉ tập trung vào một vấn đề hoặc một lĩnh vực kinh doanh cụ thể. Tác giả Phạm Thị Gái (năm 1988) trong luận án “*Hiệu quả kinh tế và phân tích hiệu quả kinh tế trong công nghiệp khai thác*” đã đề cập đến các vấn đề về phân tích báo cáo tài chính tuy chỉ là một phần trong các phân tích hiệu quả kinh tế. Tác giả Nguyễn Ngọc Quang (năm 2002) trong luận án “*Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam*” đã đề cập khá sâu đến phương pháp, kỹ thuật và hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, tuy nhiên, phân giải pháp và vận dụng chủ yếu tập trung vào đặc thù của các doanh nghiệp xây dựng. Tác giả Trần Thị Nam Thanh (năm 2004) cũng đề cập đến tổ chức kế toán và quản trị tài chính đối với loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ trong luận án “*Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ*”. Các đề xuất của luận án này chủ yếu tập trung vào vấn đề tổ chức hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có nội dung liên quan đến tổ chức hệ thống báo cáo tài chính, tổ chức lập, trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, còn khá nhiều nghiên cứu trong nước khác: Trần thị Cẩm Thanh (năm 2001) với nghiên cứu “*Hoàn thiện lập và phân tích báo cáo tài chính với việc tăng cường quản lý tại các Công ty Xổ số Kiến thiết khu vực Nam Trung Bộ*”; Nguyễn Đình Hà (năm 2002) với đề tài “*Hoàn thiện nội dung phân tích tình hình tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam*”; Nguyễn Văn Hiếu (năm 2003) với đề tài “*Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tài chính trong các DN xây dựng Việt Nam*”; Vũ Văn Hoàng (năm 2003) nghiên cứu vấn đề “*Hoàn thiện hệ*

thống báo cáo tài chính với việc tăng cường quản lý tài chính trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam"; Cung Tố Lan (năm 2004) với đề tài "*Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty Điện lực I*"; Nguyễn Thị Hương (năm 2005) nghiên cứu về "*Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại các DN ngành điện khu vực phía Bắc*"; Đỗ Quỳnh Trang (năm 2006) nghiên cứu về "*Phân tích tình hình tài chính nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và năng lực đấu thầu tại TCT XD công trình giao thông I*"; Nguyễn Thị Hằng (năm 2006) nghiên cứu về "*Hoàn thiện công tác phân tích tài chính trong các Công ty cổ phần Dược Việt Nam*"; Lê Việt Anh (năm 2007) nghiên cứu đề tài "*Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại các doanh nghiệp dệt may tỉnh Hải Dương*"; Phạm Thị Thanh (2007) nghiên cứu về "*Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Tập đoàn Phú Thái*";... Các tác giả nước ngoài cũng có nhiều nghiên cứu về các vấn đề này: *Clyde P.Stickney* (năm 1990) đi sâu nghiên cứu việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp trong mối quan hệ với các nguyên tắc chung của kế toán, tập trung nghiên cứu việc phân tích báo cáo tài chính nhằm mục tiêu đánh giá lợi ích và rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp; *Clyde P.Stickney và Paul R.Brown* (năm 1999) có những nghiên cứu sâu hơn về việc trình bày báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, nội dung nghiên cứu tập trung nhiều vào việc sử dụng các phương pháp toán học trong phân tích báo cáo tài chính; *Richard G.P.McManhon, Scott Holmes, Patrick J.Hutchinson và David M.Forsraith* (năm 1993) đã nghiên cứu khá đầy đủ về quản trị tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ....

Nhìn chung, hầu hết các nghiên cứu của các tác giả trong nước cho đến nay chủ yếu đi sâu vào xem xét một trong số các vấn đề: hệ thống báo cáo tài chính; kiểm tra, kiểm soát; phân tích báo cáo tài chính hoặc phân tích tình hình tài chính; tổ chức kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ... các nghiên cứu hầu hết giới hạn phạm vi trong một doanh nghiệp hoặc một ngành kinh tế cụ thể, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới các vấn đề về quản trị tài chính, phân tích báo cáo tài chính hay nghiên cứu quá trình xây dựng hệ thống báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, hơn nữa, cũng chưa có nghiên cứu nào đề cập đến mối quan hệ giữa kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính gắn với mục tiêu tăng cường quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

Chính vì vậy, luận án cần làm rõ bản chất, chức năng, vai trò của quản trị tài chính, kiểm tra báo cáo tài chính, phân tích báo cáo tài chính, ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ tới các vấn đề trên, đồng thời, phải làm rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa các vấn đề này; từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính gắn với việc tăng cường quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

3. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN:

3.1. Mục đích nghiên cứu của luận án

- Hệ thống hoá lý luận cơ bản về kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ gắn với quản trị tài chính doanh nghiệp.
- Nghiên cứu thực trạng tình hình kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay.
- Đề ra các quan điểm và phương hướng nhằm hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, phương pháp kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

3.2. Ý nghĩa nghiên cứu của luận án

- Khẳng định vai trò quan trọng của các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.
- Khẳng định tầm quan trọng và ý nghĩa của hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong việc tăng cường hiệu quả quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.
- Đề xuất được những quan điểm và biện pháp thực hiện khả thi đối với kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính góp phần tăng cường quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.
- Góp phần hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU:

4.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động kiểm tra và phân tích các báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, được xem xét gắn với mục tiêu tăng cường quản trị tài chính. Luận án sẽ đi sâu nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu, phương pháp, cách thức tổ chức và thực hiện các quá trình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính và việc sử dụng thông tin kết quả phân tích trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

4.2- Phạm vi nghiên cứu của luận án

Phạm vi nghiên cứu của luận án là một số doanh nghiệp vừa và nhỏ cụ thể với hai loại hình cơ bản là công ty Trách nhiệm hữu hạn và công ty Cổ phần hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng; các công ty kiểm toán; các ngân hàng thương mại; các công ty tư vấn tài chính và đầu tư; các công ty quản lý quỹ...

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

- Trong quá trình nghiên cứu để thực hiện đề tài, tác giả vận dụng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, tư duy logic để phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn về vị trí, vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ và sự cần thiết phải hoàn thiện hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này.

- Quán triệt các quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu

- Sử dụng các phương pháp của thống kê kinh tế và phân tích hoạt động kinh tế, đồng thời áp dụng các phương pháp nghiên cứu cả định tính và định lượng để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu.

- Số liệu trình bày trong luận án có thể được khai thác từ nhiều nguồn khác nhau: từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ cụ thể thuộc các ngành sản xuất kinh doanh đã nêu trên, số liệu thống kê quốc gia, số liệu thống kê của Bộ Tài chính, số liệu của Ngân hàng thế giới và các Website của các tổ chức, cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

6. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN:

- Trình bày một cách khoa học và toàn diện về kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam cả về lý luận và thực tiễn.
- Làm rõ mối liên hệ giữa kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính với việc tăng cường quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Đưa ra các kiến nghị khả thi về xây dựng và hoàn thiện phương pháp, hệ thống chỉ tiêu kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

7. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN

Tên luận án “HOÀN THIỆN KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỚI VIỆC TĂNG CƯỜNG QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM”.

Luận án gồm: Mở đầu, ba chương, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục.

Tên gọi của 3 chương cụ thể như sau:

Chương 1 :

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM TRA VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Chương 2:

THỰC TRẠNG KIỂM TRA VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

Chương 3:

HOÀN THIỆN KIỂM TRA VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM TRA VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.1. VAI TRÒ VÀ NỘI DUNG CỦA QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1. Bản chất và chức năng của tài chính doanh nghiệp

1.1.1.1. Bản chất của tài chính doanh nghiệp

Trong hệ thống tài chính của một nền kinh tế, các hoạt động tài chính doanh nghiệp là một khâu quan trọng, đây là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời và tồn tại của nền kinh tế thị trường, nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

Để có thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng cần phải đảm bảo được một lượng vốn nhất định; vốn tiền tệ luôn là một tiền đề cần thiết, không thể thiếu đối với mọi doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn tiền tệ của doanh nghiệp bị biến đổi tuân theo những quy luật chu chuyển nhất định. Dưới góc độ tài chính, có thể nói quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp. Các luồng tiền tệ vào, luồng tiền ra khỏi doanh nghiệp tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp, gắn với các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp.

Tóm lại, có thể nói tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra. Như vậy, các hoạt động tài chính doanh nghiệp chính là những hoạt động của doanh nghiệp liên quan tới việc tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Tuy nhiên, gắn liền với các hoạt động tài chính doanh nghiệp, luôn tồn tại các quan hệ tài chính. Đối với mỗi loại hình doanh nghiệp, mỗi hình thức sở hữu vốn khác nhau, các quan hệ tài chính doanh nghiệp cũng tồn tại ở những dạng thức khác nhau. Nhưng tựu trung, quan hệ tài chính doanh nghiệp thường bao gồm các mối quan hệ kinh tế được biểu hiện và đo lường bằng thước đo giá trị, cụ thể:

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước: có thể thấy qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (Nhà nước làm chủ sở hữu doanh nghiệp, đối với doanh nghiệp Nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước như nộp các khoản thuế, phí và lệ phí, các khoản đóng góp bắt buộc.

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các chủ thể khác: như với nhà cung cấp, với khách hàng, với ngân hàng, với chủ nợ,... thể hiện qua các quan hệ thanh toán với các đối tượng đó trong các giao dịch thương mại hoặc tín dụng...

- Quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp: thể hiện qua mối liên hệ về mặt tài chính giữa doanh nghiệp với công nhân viên (thanh toán tiền lương, thưởng, phạt...), thanh toán giữa các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp, quan hệ với chủ sở hữu, cổ đông, nhà đầu tư trong việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức...

Các hoạt động tài chính và quan hệ tài chính tồn tại song song, gắn liền với nhau và cùng hướng vào mục tiêu kinh tế – tài chính chung của doanh nghiệp.

1.1.1.2. Chức năng của tài chính doanh nghiệp:

Với nội dung chủ yếu gồm hai bộ phận cấu thành như trên đã nói, tài chính doanh nghiệp cần phải đảm bảo các chức năng cơ bản trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cụ thể:

+ Chức năng tài trợ vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

Vốn kinh doanh là điều kiện tiên quyết cho mọi hoạt động của các doanh nghiệp, do vậy để đáp ứng nhu cầu về vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tài chính phải thể hiện chức năng kiến tạo các nguồn vốn cho kinh doanh. Tài chính doanh nghiệp cần tính toán được nhu cầu vốn, huy động, lựa chọn các nguồn vốn phù hợp và sử dụng đúng mục đích, tính chất nhằm tối đa hoá hiệu quả sử dụng vốn.

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, do lượng vốn đầu tư tương đối thấp, nên đòi hỏi phải có huy động tối đa được các nguồn vốn nhằm đáp ứng cho các danh mục đầu tư, đồng thời, việc sử dụng vốn cũng đòi hỏi phải thực sự hiệu quả.

+ Chức năng giám đốc, kiểm tra nhằm đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Thông qua các hoạt động thu, chi bằng tiền, tài chính doanh nghiệp kiểm soát và giám đốc tình hình bảo đảm vốn cho sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, bằng việc phân

tích tỷ trọng, cơ cấu nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, tài chính doanh nghiệp giúp các nhà quản lý có thể đánh giá sự phù hợp về việc tài trợ nguồn vốn đối với đặc điểm của hoạt động kinh doanh. Đồng thời tài chính doanh nghiệp cũng có thể kiểm tra việc chấp hành kỷ luật về tài chính của doanh nghiệp và các đối tượng liên quan thông qua các mối quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với người mua, người bán, ngân sách Nhà nước, đối tượng cho vay, cán bộ công nhân viên về việc thanh toán. Thông tin tài chính doanh nghiệp là cơ sở để chủ thể quản lý đánh giá các thành tựu cũng như hạn chế trong các quan hệ thanh toán, quan hệ tài chính, giúp cho các nhà quản lý có biện pháp xử lý kịp thời nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

+ Chức năng phân phối kết quả kinh doanh:

Không chỉ đảm trách các chức năng cơ bản trong việc huy động vốn, tạo lập các yếu tố đầu vào cho kinh doanh, tài chính doanh nghiệp còn giữ chức năng tính toán và phân phối kết quả kinh doanh. Việc phân phối kết quả cũng thể hiện trong các mối quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với Nhà nước (về thuế thu nhập phải nộp, thu trên vốn phải nộp...), với các cổ đông, với các nhà đầu tư, với công nhân viên... Từ đó, tài chính doanh nghiệp đảm bảo việc bảo toàn và phát triển nguồn vốn cho kinh doanh của các doanh nghiệp. Hơn nữa, chức năng này thể hiện sự bao quát của tài chính doanh nghiệp trong suốt quá trình kinh doanh, từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng, cho phép nhà quản trị có thể tính toán hiệu quả đầu tư, kinh doanh thông qua việc so sánh kết quả đầu ra với những yếu tố đầu vào đã bỏ ra.

+ Chức năng dự báo:

Bên cạnh những chức năng trên, tài chính doanh nghiệp còn hỗ trợ các nhà quản trị doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc dự báo xu hướng phát triển của doanh nghiệp.

1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Qua việc phân tích bản chất và chức năng của tài chính doanh nghiệp, có thể thấy mọi quyết định kinh doanh của doanh nghiệp, từ việc nghiên cứu, triển khai sản phẩm mới, quyết định tung sản phẩm mới ra thị trường, quyết định giá bán sản phẩm, quyết định tuyển dụng và đãi ngộ đối với người lao động, quyết định huy động vốn, quyết định mua sắm tài sản, thuê trang thiết bị... tất cả đều liên quan chặt chẽ với các

hoạt động tài chính của doanh nghiệp và thuộc phạm vi đối tượng của quản trị tài chính doanh nghiệp.

Có thể xem xét quản trị tài chính doanh nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau, tuy nhiên, nói một cách chung nhất quản trị tài chính doanh nghiệp là quá trình lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện các quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, gia tăng giá trị doanh nghiệp và tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính đóng vai trò quan trọng và là thành phần không thể thiếu được trong quản trị doanh nghiệp nói chung, quản trị tài chính luôn gắn liền với các bộ phận cấu thành khác của quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng có thể khẳng định quản trị tài chính là một môn khoa học độc lập, với hệ thống mục tiêu, đối tượng và hệ thống phương pháp, công cụ nghiên cứu độc lập.

1.1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Qua tìm hiểu bản chất của tài chính doanh nghiệp cũng như xác định các chức năng chủ yếu của tài chính doanh nghiệp trong hệ thống tài chính nói chung và trong sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng, có thể thấy vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp thể hiện qua những điểm chủ yếu sau:

- *Huy động và sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh của doanh nghiệp*: Vốn kinh doanh là yếu tố căn bản và thiết yếu đối với bất cứ doanh nghiệp nào tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là khi các doanh nghiệp lại hoạt động trong môi trường một nền kinh tế thị trường. Trong đó, nhiều thành phần kinh tế song song cùng tồn tại, một mặt cùng hỗ trợ nhau phát triển, mặt khác lại cạnh tranh với nhau gay gắt. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp cũng là một điều kiện tiên quyết tạo nên sức mạnh trong cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp. Nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp ngày càng cao, các doanh nghiệp mới thành lập cần vốn để bắt đầu sản xuất kinh doanh trong khi các doanh nghiệp đã và đang hoạt động lại cần thêm vốn để đầu tư mới và mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường, thị trường vốn ngày càng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của các doanh nghiệp (mặt khác thoả mãn nhu cầu đầu tư đối với bộ phận vốn nhàn rỗi trong dân cư). Khi đó, các doanh nghiệp sẽ ngày càng chủ động trong việc khai thác, thu hút các nguồn vốn trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho các hoạt động kinh doanh của mình.

Quản trị tài chính doanh nghiệp giúp cho các nhà quản lý có thể xác định chính xác nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, đánh giá, kiểm định và lựa chọn dự án đầu tư có hiệu quả, sử dụng các đòn bẩy kinh tế một cách hợp lý, từ đó tạo cho doanh nghiệp khả năng thu hút và huy động vốn tới mức tối đa. Bên cạnh đó, quản trị tài chính doanh nghiệp còn giúp cho các nhà quản lý tìm ra các biện pháp tiết kiệm chi phí, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng số vòng quay của vốn, nâng cao khả năng sinh lợi của vốn làm cho đồng vốn được sử dụng với hiệu quả tối đa.

- *Điều tiết và thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh*: Xuất phát từ bản chất của tài chính, có thể khẳng định rằng các quan hệ kinh tế - tài chính là một bộ phận cơ bản trong tài chính doanh nghiệp. Trong điều kiện hiện nay nước ta nói riêng cũng như các nước khác trên thế giới nói chung, các quan hệ này ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp. Do vậy, để điều hoà lợi ích kinh tế giữa các đối tượng khác nhau trong nền kinh tế, nhất thiết phải có vai trò điều tiết của quản trị tài chính doanh nghiệp. Vai trò này thể hiện rõ qua nhiều khía cạnh khác nhau:

Một mặt, thông qua các kế hoạch tài chính, tạo ra sức mua hợp lý về các yếu tố sản xuất, thu hút nguồn lao động đáp ứng nhu cầu của hoạt động kinh doanh; Căn cứ vào giá thành sản xuất và các yếu tố khác về tài chính để xây dựng giá bán hợp lý; góp phần thúc đẩy quá trình tiêu thụ tăng nhanh vòng quay của vốn.

Mặt khác, các chính sách phân phối lợi nhuận, chế độ tiền lương, tiền thưởng tạo động lực tăng năng suất lao động, tạo niềm tin cho mọi người và uy tín doanh nghiệp. Vai trò điều tiết và kích thích sự phát triển của các hoạt động sản xuất kinh doanh của tài chính phát huy ngay trong từng quyết định tác nghiệp của chủ thể quản lý.

Với những vai trò quan trọng kể trên, quản trị tài chính là bộ phận không thể thiếu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc quản trị tài chính doanh nghiệp có thể thể hiện một cách tích cực vai trò của mình đối với doanh nghiệp hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan như: chế độ, chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước, môi trường kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hay các nhân tố mang tính chủ quan như trình độ và khả năng cũng như mong muốn của người quản lý doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức và các chế độ tài chính của mỗi doanh nghiệp.

1.1.2.3. Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp

Nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp thường được xem xét dưới các góc độ cơ bản như sau:

- Nội dung quản trị tài chính dưới góc độ ra quyết định:

Dưới góc độ này, quản trị tài chính bao gồm quá trình đề xuất và ra các quyết định chủ yếu sau:

+ Quyết định đầu tư: được đánh giá là một trong những quyết định có tầm quan trọng nhất trong quản trị tài chính doanh nghiệp. Quyết định đầu tư là những quyết định liên quan đến giá trị tài sản (tổng tài sản cũng như từng loại tài sản ngắn hạn, dài hạn) và mối quan hệ cân đối giữa các tài sản trong doanh nghiệp. Một quyết định đầu tư đúng đắn sẽ góp phần tích cực vào việc gia tăng giá trị doanh nghiệp. Ngược lại, một quyết định đầu tư sai lầm sẽ làm lãng phí nguồn lực, ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh.

+ Quyết định về nguồn tài trợ: là các quyết định liên quan đến việc lựa chọn nguồn vốn, nguồn tài trợ cho từng hoạt động cụ thể của doanh nghiệp. Nhà quản trị tài chính sẽ phải đưa ra các quyết định về nguồn tài trợ trong trường hợp mua sắm tài sản cố định, hàng hoá, vật tư, hay các quyết định phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay ngân hàng, các quyết định về chính sách tín dụng thương mại... đồng thời, nhà quản trị tài chính cũng cần gắn các quyết định về nguồn tài trợ với các mục tiêu và định hướng phát triển ngắn hạn, dài hạn của doanh nghiệp.

+ Các loại quyết định khác: bao gồm các quyết định về chính sách phân phối lợi nhuận, quyết định về chính sách tiền lương, tiền thưởng và đãi ngộ khác với người lao động, quyết định về chính sách giá cả, quyết định liên quan tới phòng ngừa rủi ro...

- Nội dung quản trị tài chính dưới góc độ đối tượng quản trị:

Với cách tiếp cận này, đối tượng của quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm các vấn đề cơ bản sau:

- Quản lý tình hình sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có thể được hiểu là toàn bộ tài sản được biểu hiện bằng tiền (được lượng hoá bằng thước đo tiền tệ), sử dụng vào hoạt động kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có thể được chia thành ba loại sau theo công

dụng và vai trò cũng như tính chất chu chuyển của vốn: Vốn cố định, vốn lưu động và vốn đầu tư tài chính.

Vốn cố định về cơ bản là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các tài sản cố định của doanh nghiệp sử dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Quy mô vốn cố định thể hiện năng lực sản xuất kinh doanh cũng như đặc trưng trong lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.

Để có thể quản lý vốn cố định một cách có hiệu quả, trước hết cần nắm vững những đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các tài sản cố định cũng như đặc điểm chu chuyển vốn đầu tư vào tài sản cố định.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu có giá trị đủ lớn và thời gian sử dụng đủ dài. Do đó, TSCĐ tham gia vào nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh, khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản cố định không bị thay đổi hình thái vật chất. Về chu chuyển giá trị, giá trị đầu tư vào tài sản cố định sẽ được chuyển dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua hình thức khấu hao. Từ những đặc điểm trên, có thể thấy việc bảo toàn vốn cố định bao gồm hai mặt hiện vật và giá trị.

Bảo toàn vốn cố định về mặt hiện vật phải theo dõi chặt chẽ tình hình tăng, giảm, tình hình sử dụng tài sản cố định ở từng bộ phận và trên toàn doanh nghiệp. Việc kiểm kê định kỳ đối với tài sản cố định là cần thiết để có thể nắm bắt đầy đủ thông tin về tình hình sử dụng tài sản cố định, kịp thời phát hiện tình hình thiếu, mất, tình trạng thực tế của tài sản cố định, từ đó có các biện pháp bảo dưỡng, duy trì nâng cao năng lực hoạt động của tài sản cố định.

Bảo toàn vốn cố định về mặt giá trị thể hiện ở việc lựa chọn phương pháp tính khấu hao phù hợp đối với từng loại tài sản cố định, sử dụng ở từng bộ phận khác nhau và cho các mục đích khác nhau. Bởi vì, bảo toàn vốn cố định về giá trị là phải duy trì được khả năng tái đầu tư tài sản cố định mới ở thời điểm khi đã thu hồi đủ vốn, phải tính đến sự biến động về giá cả, tỷ giá ngoại tệ cũng như sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Do vậy để biết được thực lực vốn cố định của doanh nghiệp, ta thường theo dõi tài sản cố định ở ba chỉ tiêu: Nguyên giá tài sản cố định, hao mòn tài sản cố định, giá trị còn lại của tài sản cố định.

Quản lý vốn hoạt động: Quản lý vốn hoạt động trong các doanh nghiệp được thể hiện qua một số khía cạnh cơ bản sau:

Vốn hoạt động là điều kiện cần thiết để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách thường xuyên và liên tục. Doanh nghiệp cần xác định số vốn hoạt động hợp lý, để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục, có hiệu quả, tránh tình trạng ứ đọng, thiếu vốn cho hoạt động. Công tác quản lý vốn hoạt động phụ thuộc vào đặc điểm cụ thể của từng loại tài sản ngắn hạn:

Quản lý hàng tồn kho: việc cung ứng, sử dụng, dự trữ phải phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, do hạn chế về quy mô vốn, cần đặc biệt quan tâm tới quy mô dự trữ vật tư, hàng hoá, tăng cường chu kì quay vòng của hàng tồn kho... nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hoạt động.

Quản lý vốn bằng tiền, doanh nghiệp cần phải xác định một lượng tiền mặt tối thiểu để đáp ứng các nhu cầu thanh toán ngay. Thường xuyên lập kế hoạch thu, chi tiền để có biện pháp sử dụng và huy động vốn bằng tiền phù hợp đáp ứng nhu cầu thanh toán, góp phần ổn định hoạt động tài chính.

Quản lý các khoản phải thu, phải thanh toán, đây là quan hệ tài chính rất quan trọng, phản ánh cả lợi ích cũng như rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung chủ yếu các khoản phải thu bao gồm: Phải thu của khách hàng, phải thu các đơn vị nội bộ, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ... Nội dung chủ yếu các khoản phải thanh toán bao gồm: Phải thanh toán với người bán vật tư, dịch vụ, hàng hoá, phải thanh toán với ngân sách, phải thanh toán với cán bộ công nhân viên... Thực hiện tốt các quan hệ thanh toán này, nâng cao uy tín cho doanh nghiệp. Do vậy doanh nghiệp cần phải theo dõi chi tiết cho từng đối tượng về số tiền, thời hạn thanh toán, công nợ quá hạn để có các biện pháp thu hồi công nợ, dự phòng khoản phải thu khó đòi, và nhu cầu thanh toán về các khoản công nợ.

Quản lý vốn đầu tư tài chính, trong kinh tế thị trường, các doanh nghiệp không chỉ giới hạn đầu tư trong phạm vi doanh nghiệp, mà còn đầu tư ra bên ngoài với mục đích tìm kiếm lợi nhuận và bảo toàn vốn kinh doanh. Có nhiều hình thức đầu tư ra bên ngoài của doanh nghiệp: như mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh... Khi đầu tư ra bên ngoài cần phải cân nhắc độ an toàn và sức sinh lợi của vốn, do vậy yêu cầu các

nhà quản lý phải am hiểu tường tận những thông tin tài chính liên quan tới từng đối tượng, dự án đầu tư. Từ đó đánh giá tính khả thi và những mặt hạn chế của dự án đầu tư, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định sử dụng vốn một cách hợp lý có hiệu quả.

- Quản lý chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

Quản lý chi phí và doanh thu là hai nội dung độc lập của quản trị tài chính doanh nghiệp, nhưng hai nội dung này luôn có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chi phí bỏ ra là cơ sở để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh và cũng đồng thời là cơ sở tạo doanh thu, ngược lại, doanh thu lại thể hiện sự thu hồi vốn đầu tư, tạo nguồn bù đắp cho các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong kỳ kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường, động cơ tối đa hoá lợi nhuận luôn được ưu tiên hàng đầu, chính vì vậy mà việc quản lý chi phí và doanh thu luôn được chú trọng trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp phải có khả năng hạch toán chính xác, đầy đủ và khách quan các khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán, quản lý được từng loại chi phí phát sinh cho từng đối tượng, phạm vi và địa điểm chi phí. Bên cạnh đó, quản lý chi phí bao gồm cả việc xây dựng các kế hoạch và các định mức về chi phí, các định mức và kế hoạch này sẽ là cơ sở để so sánh, đối chiếu tình hình thực hiện chi phí của doanh nghiệp trong thực tế, đánh giá hiệu quả quản lý chi phí.

Mặt khác, tài chính doanh nghiệp cũng cần quản lý tốt doanh thu. Cần phân định rõ ràng các loại doanh thu: doanh thu thu tiền ngay, doanh thu bán chịu... bởi những chỉ tiêu này liên quan trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, nó vừa thể hiện sự thu hồi vốn sau một quá trình kinh doanh, nhưng cũng thể hiện số vốn mà doanh nghiệp bị người khác chiếm dụng.

Trong tài chính doanh nghiệp, tổ chức quản lý chi phí và doanh thu luôn phải đi đôi với nhau, cùng gắn với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Quản lý chi phí sẽ tập trung vào việc giảm chi phí, hạ giá thành, ngược lại, quản lý doanh thu lại quan tâm đến việc đẩy mạnh bán hàng, tăng doanh thu tiêu thụ...

Đối với một doanh nghiệp vừa và nhỏ, quản trị tài chính cũng tuân thủ những nguyên tắc và nội dung của tài chính doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, cần xác định rõ những điểm khác biệt, các đặc thù của loại hình này, để từ đó có thể đưa ra những tiêu chí, những nội dung và phương pháp quản lý tài chính thích hợp, đồng thời xây dựng được hệ thống chỉ tiêu phân tích tình hình tài chính hợp lý.

Nói tóm lại, quản trị tài chính luôn giữ vai trò vô cùng quan trọng và không thể thiếu trong hoạt động của doanh nghiệp. Dù được xem xét dưới góc độ nào, quản trị tài chính cũng là quá trình xây dựng và thực hiện các quyết định tài chính. Để có thể thực hiện tốt các chức năng của mình, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, quá trình ra quyết định cần phải được thực hiện một cách khoa học và hợp lý. Một trong những điều kiện tiên quyết để nhà quản trị tài chính có thể đưa ra được những quyết sách đúng đắn là nhà quản trị tài chính cần được cung cấp đầy đủ các thông tin tài chính cần thiết. Các thông tin tài chính của doanh nghiệp chủ yếu được cung cấp từ hệ thống báo cáo tài chính. Dựa trên hệ thống báo cáo tài chính, các nhà quản trị tài chính có thể phân tích, tổng hợp, nhận định, đánh giá về thực trạng tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các chính sách tài chính, kinh doanh thích hợp.

1.2. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

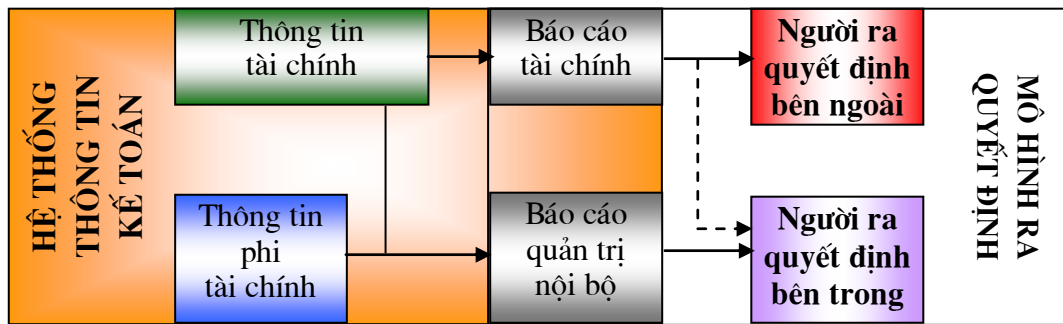
1.2.1. Khái niệm và mục tiêu của báo cáo tài chính

Kế toán có thể được coi là một quy trình công nghệ về thu thập, phản ánh, xử lý, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin mà sản phẩm hoàn thành của quy trình công nghệ này chính là các Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập trong giai đoạn cuối của quy trình trên, có nhiệm vụ tổng hợp toàn bộ các thông tin kinh tế - tài chính từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị hạch toán trong một thời kỳ nhất định.

Báo cáo tài chính cần tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế - tài chính đã phát sinh để có thể phản ánh được các thông tin về Tình hình tài chính (Tài sản, Nợ phải trả, Nguồn vốn chủ sở hữu) và Tình hình kinh doanh (Doanh thu, chi phí, thu nhập) của doanh nghiệp qua một kỳ kế toán.

Các báo cáo tài chính có nhiệm vụ cung cấp cho người sử dụng các thông tin hữu ích cho việc ra quyết định kinh doanh, liên quan đến quá trình phân phối, sử dụng các nguồn lực của đơn vị trong quá trình kinh doanh, cũng như trong việc tính toán, sử dụng các chỉ tiêu kinh tế khác. Qua các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính, người sử dụng có thể đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm cũng như khả năng sinh lời từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, đồng thời đánh giá được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hay dự đoán sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Xét trong một quy trình kế toán, báo cáo tài chính là sản phẩm đầu ra, nhưng trong mô hình thông tin ra quyết định, các báo cáo tài chính lại đóng vai trò là đầu vào quan trọng cho việc ra quyết định kinh doanh của các nhà quản lí. Có thể thấy vị trí của báo cáo tài chính trong quan hệ với hệ thống thông tin kế toán và mô hình ra quyết định qua mô hình sau:



Sơ đồ 1.1: Vị trí của báo cáo kế toán

Từ mô hình trên, có thể thấy, để xây dựng một hệ thống thông tin kế toán với mục đích cung cấp thông tin cho việc ra quyết định, cần xuất phát từ hệ thống các báo cáo tài chính. Vì hệ thống báo cáo tài chính thể hiện nhu cầu của người sử dụng thông tin cũng như các yêu cầu đối với các thông tin đó, là mục tiêu cần đạt tới của hệ thống kế toán. Từ hệ thống báo cáo tài chính, các chỉ tiêu cụ thể trên báo cáo, kế toán sẽ xây dựng hệ thống tài khoản, sổ sách và quy trình kế toán phù hợp.

1.2.2. Các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp có thể được sử dụng bởi nhiều đối tượng khác nhau. Mỗi đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính có một mục đích sử dụng riêng, do đó, các yêu cầu và cách thức sử dụng báo cáo tài chính của từng đối tượng cũng có nhiều sự khác biệt. Để có được một hệ thống báo cáo tài chính tốt, kế toán cần nghiên cứu đầy đủ về đối tượng sử dụng báo cáo như một mục tiêu cung cấp thông tin chủ yếu.

Xét trên quan hệ với hoạt động kinh doanh của đơn vị, có thể chia đối tượng sử dụng báo cáo tài chính thành các nhóm: nhóm những người ra quyết định trong doanh nghiệp và nhóm những người ra quyết định bên ngoài doanh nghiệp. Đối tượng chủ yếu sử dụng các báo cáo tài chính là nhóm những người ra quyết định ở bên ngoài doanh nghiệp, do các báo cáo tài chính là sản phẩm trực tiếp của Kế toán tài chính. Những người này thường không có quan hệ trực tiếp với các hoạt động kinh doanh của đơn vị,

bao gồm các đối tượng như: các cổ đông hiện tại, các nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng, chủ nợ, ngân hàng, các nhà phân tích và tư vấn tài chính hay các cơ quan Thuế, liên đoàn lao động... và thậm chí còn bao gồm cả các đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp. Còn với mục tiêu ra quyết định cho hoạt động kinh doanh trực tiếp của đơn vị, các nhà quản trị kinh doanh (nhóm những người ra quyết định bên trong đơn vị) thường quan tâm tới các báo cáo quản trị nội bộ, được lập theo các nguyên tắc, phạm vi và đối tượng hoàn toàn khác so với các báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, ngay trong nhóm người sử dụng báo cáo tài chính bên ngoài doanh nghiệp, cũng có thể chia thành nhiều đối tượng khác nhau theo lợi ích sử dụng thông tin và cách thức sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính.

Một số nhà đầu tư là cá nhân thường chỉ quan tâm đến lợi nhuận và khả năng sinh lời được trình bày trên báo cáo tài chính. Và do những hạn chế về trình độ kế toán, tài chính, họ chủ yếu xem xét phân diễn giải các chỉ tiêu liên quan đến lợi nhuận được trình bày trong các thuyết minh báo cáo. Đối với nhóm người dùng này, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán được coi là có độ tin cậy cao nhất. Nhóm người dùng khác bao gồm các chuyên gia phân tích tài chính, các nhà đầu tư lớn, các luật gia... thường xem xét, nghiên cứu báo cáo tài chính rất kỹ lưỡng và sâu sắc, nhất là trước khi ra các quyết định liên quan đến các khoản tiền, tài sản, hoặc khoản đầu tư lớn. Nhóm đối tượng này thường có trình độ về kế toán, tài chính ở mức khá cao hoặc có trong tay sự trợ giúp tốt về mặt kế toán, tài chính khi nghiên cứu các báo cáo tài chính.

Mỗi đối tượng khác nhau sử dụng báo cáo tài chính cho một mục đích khác nhau, bên cạnh đó, trình độ về kế toán tài chính của các đối tượng này cũng không đồng đều, dẫn đến cách thức sử dụng thông tin tài chính cũng không giống nhau và yêu cầu của mỗi đối tượng đối với báo cáo tài chính của đơn vị cũng rất khác nhau. Những yêu cầu này thường xuất phát từ lợi ích của đối tượng, nên khó có thể tránh khỏi sự xung đột về lợi ích giữa các nhóm đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, kế toán doanh nghiệp cần phải quan tâm tới vấn đề này vì kế toán có nhiệm vụ đáp ứng các nhu cầu thông tin của các đối tượng có quan tâm.

Chính vì vậy, khi xây dựng hệ thống báo cáo tài chính cho doanh nghiệp hay trong quá trình lập các báo cáo cụ thể cho từng kì kế toán, kế toán doanh nghiệp thường lấy mục tiêu phục vụ là nhóm đối tượng sử dụng thông tin là các nhà đầu tư, chủ nợ,

người cho vay,... nhóm đối tượng này được coi là tương đối thận trọng trong việc xem xét báo cáo tài chính, có trình độ đủ để hiểu biết đầy đủ các thông tin tài chính, mục đích sử dụng thông tin là để ra các quyết định cho vay, ra hạn nợ, đầu tư bổ sung vào doanh nghiệp... dựa trên cơ sở hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

1.2.3. Phân loại báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính có nhiều loại khác nhau, mỗi loại báo cáo có thể được lập dựa trên các cơ sở số liệu và phạm vi khác nhau, đối tượng phục vụ và đặc điểm pháp lý của từng loại báo cáo cũng khác nhau... Hệ thống báo cáo tài chính của một doanh nghiệp thường được phân chia theo các tiêu thức sau:

1.1.3.1. Phân loại báo cáo theo nội dung kinh tế:

Cách phân loại này gắn liền với các hoạt động kinh tế - tài chính của đơn vị cũng như các chỉ tiêu kinh tế được kế toán phản ánh và các yếu tố của báo cáo theo yêu cầu của Luật kế toán cũng như các Chuẩn mực kế toán. Theo đó, báo cáo tài chính bao gồm các loại:

- Bảng cân đối kế toán: phản ánh các thông tin tổng quát về tình hình tài chính của đơn vị tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo). Báo cáo này phải trình bày đầy đủ các yếu tố: Tài sản, Nợ phải trả, Nguồn vốn chủ sở hữu. Từng yếu tố của báo cáo sẽ được định nghĩa theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, tài chính hiện hành.

- Báo cáo kết quả kinh doanh: là báo cáo thể hiện tình hình kinh doanh của đơn vị trong một thời kỳ nhất định. Tình hình kinh doanh của đơn vị được biểu hiện qua các yếu tố về: Doanh thu, Chi phí, Kết quả các hoạt động kinh doanh của đơn vị.

- Báo cáo lưu chuyển tiền: có nhiệm vụ cung cấp các thông tin về tình hình sử dụng tiền của đơn vị cũng như các thông tin về sự hình thành của các khoản tiền, nói cách khác, báo cáo lưu chuyển tiền cần trình bày về các luồng tiền vào, luồng tiền ra khỏi doanh nghiệp trong kỳ, số dư tiền tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ của doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền trình bày thông tin về từng luồng tiền cụ thể: Luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, luồng tiền từ hoạt động đầu tư, luồng tiền từ hoạt động tài chính. Đây là báo cáo quan trọng không chỉ đối với các đối tượng bên ngoài mà còn quan trọng đối với cả các nhà quản trị doanh nghiệp, nó cho thấy khả năng tạo ra tiền,

tình hình sử dụng tiền, nhu cầu về tiền, khả năng thanh toán công nợ, đánh giá các rủi ro tiềm tàng từ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính: là báo cáo nhằm bổ sung, giải trình các thông tin đã trình bày hoặc chưa trình bày trên các báo cáo khác về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và các vấn đề có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh trong kì của doanh nghiệp.

1.1.3.2. Phân loại theo phạm vi lập báo cáo:

Theo tiêu thức phạm vi lập báo cáo, có thể chia báo cáo tài chính thành 2 nhóm chính:

- Nhóm các báo cáo tài chính được lập cho từng đơn vị riêng lẻ: chỉ thể hiện tình hình tài chính của một thực thể kinh doanh riêng biệt, không tính tới các thực thể kinh doanh khác trực thuộc hoặc bị thực thể báo cáo kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể.

- Nhóm báo cáo tài chính hợp nhất: có phạm vi lập báo cáo vượt ra ngoài ranh giới của một thực thể riêng biệt, là các báo cáo tài chính hợp nhất của các tập đoàn kinh doanh, các tổng công ty, các công ty xuyên quốc gia, các trường hợp hợp nhất hoặc sáp nhập công ty. Các báo cáo này không chỉ bao gồm tình hình kinh doanh trong phạm vi một thực thể mà còn tổng hợp thông tin từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc, các công ty con, công ty liên kết, liên doanh...

1.1.3.3. Phân loại theo đặc tính pháp lý của báo cáo:

- Hệ thống báo cáo bắt buộc: là các báo cáo mà doanh nghiệp bắt buộc phải lập theo chế độ hiện hành, các báo cáo này thường có biểu mẫu cụ thể do chế độ ban hành, kì lập báo cáo, thời hạn lập, gửi và nơi gửi báo cáo cũng được chế độ quy định chặt chẽ... Hệ thống báo cáo này ngoài nhiệm vụ cung cấp thông tin, còn thể hiện sự tuân thủ pháp luật về kế toán của doanh nghiệp, thể hiện mối quan hệ pháp lý của doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước, trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp với các đối tượng sử dụng thông tin.

- Hệ thống báo cáo hướng dẫn: là các báo cáo không bắt buộc phải lập, tùy theo nhu cầu thông tin và trình độ quản lý, chi phí, lợi ích từ việc lập báo cáo, doanh nghiệp có thể lập hoặc không lập các báo cáo này.

1.1.3.4. Phân loại theo kỳ lập báo cáo:

Theo kỳ báo cáo (hay theo thời gian lập báo cáo), báo cáo tài chính được chia thành các loại sau:

- Các báo cáo tài chính lập theo năm: Các báo cáo lập theo năm cũng thường là các báo cáo bắt buộc đối với mọi doanh nghiệp, đây là các báo cáo tài chính được lập cho một niên độ kế toán (12 tháng). Trong một số trường hợp lập báo cáo tài chính năm cho năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng, thời gian lập báo cáo có thể kéo dài quá 12 tháng hoặc ít hơn 12 tháng theo quy định của pháp luật.

- Các báo cáo tài chính giữa niên độ: Bao gồm các báo cáo tài chính được lập vào cuối mỗi quý trong niên độ kế toán, không bao gồm quý IV. Báo cáo tài chính giữa niên độ thường được quy định cho một số loại hình doanh nghiệp nhất định (ví dụ như các doanh nghiệp được niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp nhà nước,...) hoặc được lập theo nhu cầu quản lý tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể. Xét về mặt nội dung, báo cáo tài chính giữa niên độ có nội dung và nguyên tắc lập giống như các báo cáo tài chính lập theo năm. Tuy nhiên, tùy thuộc vào nhu cầu thông tin mà các báo cáo này có thể trình bày dưới dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược. Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ nhằm mục tiêu cung cấp kịp thời thông tin về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau từng khoảng thời gian ngắn, giúp cho nhà quản lý có thể theo dõi sát sao và đưa ra các quyết định quản lý kịp thời.

- Các báo cáo tài chính được lập theo các kỳ khác: Là các báo cáo được lập cho các kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) hoặc báo cáo tài chính được lập vào các thời điểm đặc biệt theo yêu cầu của pháp luật (thời điểm tổ chức lại, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp...) hoặc theo nhu cầu cụ thể về thông tin của các nhà quản lý.

1.1.3.5. Phân loại theo mức độ của thông tin trên báo cáo (mức độ biểu hiện của hoạt động tài chính):

Theo tiêu thức này, hệ thống báo cáo tài chính DN được chia thành các loại:

- Báo cáo tài chính dạng đầy đủ: Các báo cáo tài chính dạng đầy đủ có nhiệm vụ cung cấp thông tin chi tiết về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu trên báo cáo được chia nhỏ và trình bày chi tiết. Thông thường, các báo cáo được lập theo năm phải là các báo cáo

trình bày dưới dạng đầy đủ. Hệ thống báo cáo tài chính dạng đầy đủ là cơ sở số liệu quan trọng nhất đối với hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính DN.

- Báo cáo tài chính dạng rút gọn: So với các báo cáo tài chính dạng đầy đủ, báo cáo tài chính dạng rút gọn trình bày ít chỉ tiêu hơn, các chỉ tiêu trình bày trên các báo cáo loại này thường là các chỉ tiêu tổng hợp của một số chỉ tiêu trên báo cáo đầy đủ. Tuy chỉ trình bày một số ít các chỉ tiêu tổng hợp, nhưng báo cáo tài chính dạng rút gọn vẫn phải đảm bảo cho người sử dụng nắm được những thông tin cơ bản nhất về tình hình tài chính của đơn vị. Số liệu trên các báo cáo dạng rút gọn chủ yếu phục vụ cho nhu cầu quản lý, kiểm tra, phân tích khái quát về DN.

1.2.4. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Các thông tin phản ánh trên các báo cáo tài chính cần thực sự có ý nghĩa đối với việc ra quyết định kinh doanh của các đối tượng sử dụng, muốn vậy, các báo cáo tài chính cần đáp ứng đầy đủ các yêu cầu:

- Đáng tin cậy (trung thực, khách quan và có thể kiểm tra được)
- Hợp lý
- Có thể hiểu được
- Có thể so sánh được

Để đáp ứng được các yêu cầu trên, khi lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng, cần tuân thủ những nguyên tắc nhất định. Các nguyên tắc này thường được chia thành 2 nhóm: nhóm các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính, nhóm nguyên tắc cụ thể về lập và trình bày từng chỉ tiêu cụ thể trên các báo cáo tài chính.

Các nguyên tắc việc lập và trình bày báo cáo tài chính đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường được quy định đơn giản hơn so với các nguyên tắc áp dụng cho các doanh nghiệp lớn.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính cần tuân thủ các nguyên tắc chung sau:

Nguyên tắc hoạt động liên tục

Nguyên tắc này yêu cầu khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của

doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tất cả các dự định, kế hoạch của doanh nghiệp hay các sự kiện đặc biệt có thể xảy ra làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của doanh nghiệp cũng như tính hoạt động liên tục của doanh nghiệp cần được giải trình cụ thể. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc Cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

Nguyên tắc Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện hoặc nột chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Nguyên tắc này cũng đặt ra yêu cầu cho việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính: sự thay đổi cách trình bày chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Nguyên tắc Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

Nguyên tắc Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc

Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Khi trình bày báo cáo về doanh thu và thu nhập khác, doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo qui định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

Nguyên tắc Có thể so sánh được

Thể hiện qua 3 yêu cầu cụ thể:

+ Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

+ Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

+ Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản trên, khi lập và trình bày báo cáo tài chính, kế toán doanh nghiệp cần quan tâm tới các yếu tố khác như: kì lập báo cáo, phạm vi lập báo cáo, đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo, trách nhiệm lập báo cáo, thời hạn lập và gửi báo cáo, nơi gửi báo cáo...

1.3. KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.3.1. Bản chất và mục đích của kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp

Đối với mọi đối tượng sử dụng báo cáo tài chính cũng như đối với những người làm công tác kế toán, kiểm toán, việc kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp là một khâu công việc vô cùng quan trọng, không thể thiếu trong quá trình sử dụng thông tin ra quyết định.

Có nhiều người đưa ra quan điểm: kiểm tra báo cáo tài chính là việc áp dụng các phương pháp, công cụ quản lý nhằm so sánh quá trình lập báo cáo tài chính và kết quả của quá trình đó (các báo cáo tài chính) với hệ thống chuẩn mực, quy định, chính sách tài chính, kế toán đã định sẵn (bởi doanh nghiệp hoặc các cơ quan quản lí, cơ quan ban hành chế độ...). Như vậy, nếu theo quan điểm này, Kiểm tra báo cáo tài chính chỉ đơn thuần là để phát hiện ra các sai sót hoặc gian lận có thể xảy ra trong các báo cáo tài chính cũng như trong quá trình lập báo cáo. Và cũng với cách hiểu này, có thể nói kiểm

tra là một công đoạn tương đối độc lập trong quá trình quản lý, quá trình cung cấp thông tin tài chính.

Có quan điểm khác cho rằng cách hiểu trên chủ yếu mang tính nghiệp vụ, mà chưa thấy được bản chất và vai trò của kiểm tra kế toán nói chung cũng như kiểm tra báo cáo tài chính nói riêng. Kiểm tra báo cáo tài chính là một thành phần không thể thiếu của kiểm tra kế toán.

Các báo cáo tài chính thực chất là kết quả của một quá trình vận dụng tổng hợp các phương pháp kế toán lên các thông tin ban đầu từ những nghiệp vụ kinh tế riêng lẻ phát sinh tại đơn vị. Xem xét quy trình lập báo cáo tài chính của DN hay nói cách khác là xem xét bản chất các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tính giá, phương pháp đối ứng tài khoản, phương pháp tổng hợp cân đối):

- Phương pháp chứng từ: vận dụng trong giai đoạn hạch toán ban đầu, là phương pháp thông tin và kiểm tra sự hình thành của các nghiệp vụ kinh tế. Như vậy, phương pháp chứng từ không chỉ đơn thuần là ghi nhận lại thông tin ban đầu phát sinh từ nghiệp vụ theo một chiều, mà còn bao hàm chức năng kiểm tra nghiệp vụ...

- Phương pháp tính giá: là phương pháp thông tin và kiểm tra về sự phát sinh và hình thành của các loại chi phí gắn với từng hoạt động của đơn vị hay gắn với giá trị của từng loại vật tư, hàng hoá, tài sản... Mỗi công thức của kế toán không chỉ là chỉ dẫn tính toán về mặt số học, mà còn chứa đựng định hướng và tiêu chí kiểm tra nghiệp vụ.

- Phương pháp đối ứng tài khoản: là phương pháp thông tin và kiểm tra quá trình vận động của vốn, tài sản..., không chỉ có chức năng theo dõi sự biến đổi, tuần hoàn của vốn, tài sản, mà còn mang chức năng kiểm tra tính cân đối, sự vận động của từng loại vốn, tài sản, kiểm tra tính chính xác của quá trình ghi chép kế toán [8, tr38].

Từ những luận điểm trên, các nhà khoa học theo quan điểm này kết luận rằng: Chức năng kiểm tra tồn tại trong mọi khâu công việc của quá trình hạch toán chứ không phải là một giai đoạn hay một khâu công việc hoàn toàn độc lập. Chính vì vậy, mọi thông tin kế toán đều có đặc điểm: “Mỗi thông tin thu được là kết quả của quá trình có tính hai mặt: thông tin và kiểm tra. Vì vậy, khi nói đến hạch toán kế toán cũng như thông tin thu được từ phân hệ này đều không thể tách rời hai đặc trưng cơ bản nhất là thông tin và kiểm tra”[8, tr16].

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, cần nhìn nhận “kiểm tra” trong mối quan hệ với chủ thể tiến hành “kiểm tra báo cáo tài chính”. Nếu chủ thể kiểm tra báo cáo tài chính là các đối tượng sử dụng thông tin bên trong doanh nghiệp, thì kiểm tra là một chức năng nội tại của quá trình hạch toán, lập báo cáo cũng như quá trình quản lý chung. Còn nếu chủ thể kiểm tra là các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp, như phân tích ở trên, các đối tượng này hầu như tách biệt hoàn toàn với các nghiệp vụ thực tế hàng ngày và quá trình xử lý thông tin, mà chỉ sử dụng kết quả của quá trình đó; do vậy, với các đối tượng này, kiểm tra lại là khâu công việc độc lập với quy trình lập báo cáo tài chính của đơn vị. Đây cũng là cơ sở để có thể hình thành các cơ quan hay bộ phận chuyên biệt đảm nhận chức năng kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Hơn nữa, với mỗi đối tượng sử dụng thông tin khác nhau, mục đích và cách thức và tính chất kiểm tra báo cáo tài chính cũng có thể khác nhau. Có trường hợp hoạt động kiểm tra kết hợp với rà soát các tiềm năng trong mối quan hệ với các mục tiêu, dự báo... nhằm mục tiêu đảm bảo hiệu năng hoạt động của đơn vị. Lại có trường hợp, kiểm tra được tiến hành theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước, trực tiếp đưa ra kết luận và xử lý sai phạm... trường hợp này có thể gọi là “thanh tra”.

Tóm lại, dù xem xét dưới góc độ nào, kiểm tra báo cáo tài chính cũng không chỉ đơn thuần nhằm mục đích đảm bảo tính tuân thủ của việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Thực chất, việc kiểm tra báo cáo tài chính cần hướng tới mục tiêu phục vụ cho quá trình quản trị tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng cần phân biệt việc kiểm tra báo cáo tài chính với khái niệm kiểm soát nội bộ về hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Gắn với mục tiêu quản trị tài chính trong các doanh nghiệp, công tác kiểm tra báo cáo tài chính có thể được thiết kế là một thành phần cơ bản trong hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp, cụ thể hơn, thông thường việc kiểm tra báo cáo tài chính sẽ trực thuộc hệ thống các nguyên tắc kiểm soát nội bộ về kế toán của doanh nghiệp. Như vậy, mục tiêu sâu xa của kiểm tra báo cáo tài chính cũng chính là các mục tiêu của quản trị tài chính doanh nghiệp, tức là phục vụ việc đảm bảo cho toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện theo đúng những kế hoạch và mục tiêu chung đã đề ra, sử dụng hiệu quả tài sản, tránh lãng phí các nguồn lực và nâng cao giá trị doanh nghiệp.

Vai trò và tác dụng của kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp:

Công tác kiểm tra báo cáo tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp, cũng như quá trình quản trị tài chính hay việc thực hiện chức năng giám đốc về mặt tài chính của các chủ thể có liên quan:

+ Đối với hệ thống kế toán: việc kiểm tra báo cáo tài chính giúp cho doanh nghiệp nhận thức được tình hình tổ chức hệ thống thông tin kế toán của mình, nhanh chóng phát hiện ra những sai sót, yếu kém trong quá trình thực hiện công tác từ khâu chứng từ đến khâu lập báo cáo tài chính. Từ những phát hiện đó, doanh nghiệp có thể đưa ra những điều chỉnh kịp thời về nhiều mặt: điều chỉnh kết quả trên báo cáo tài chính sau kiểm tra nhằm cung cấp thông tin trung thực và hợp lý cho người sử dụng, hay rộng hơn là điều chỉnh nhằm hoàn thiện quy trình lập và trình bày báo cáo của đơn vị, đánh giá đúng năng lực và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ kế toán của mình.

+ Đối với quản trị tài chính doanh nghiệp: việc kiểm tra báo cáo tài chính giúp cho các nhà quản trị có được những thông tin tài chính xác thực hơn để có thể đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, chính sách tài chính đã đề ra. Qua kiểm tra báo cáo tài chính, nhà quản trị cũng có thể phát hiện nhiều tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, và có những chính sách điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

+ Đối với Nhà nước: một mặt, công tác kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp giúp Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt được tình hình tuân thủ các chế độ tài chính, kế toán, thống kê của nhà nước. Mặt khác, việc kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp cũng góp phần giúp các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá được hiệu quả, tác dụng hay những tồn tại trong các chính sách tài chính kế toán của nhà nước. Đồng thời, việc kiểm tra báo cáo tài chính cũng giúp cho nhà nước có thể đánh giá và bảo vệ được các lợi ích của nhà nước trong các doanh nghiệp mà nhà nước sở hữu vốn.

+ Đối với các chủ sở hữu của doanh nghiệp và các đối tượng khác có liên quan như chủ nợ, ngân hàng...: việc kiểm tra báo cáo tài chính góp phần bảo vệ quyền lợi hợp pháp, đồng thời giúp các đối tượng này giám sát quá trình huy động, quản lý và sử dụng vốn đầu tư vào doanh nghiệp, giám sát việc thực hiện các nguyên tắc và quy định tài chính, kiểm tra kế hoạch và tình hình thực hiện chính sách phân phối lợi nhuận...

1.3.2. Các nguyên tắc kiểm tra báo cáo tài chính

Để đạt được các mục tiêu phục vụ đặc lực cho quản trị tài chính doanh nghiệp, cung cấp các báo cáo tài chính trung thực, hợp lý, đúng các quy định pháp luật... và thực hiện tốt các vai trò kể trên, theo quan điểm của luận án, quá trình kiểm tra báo cáo tài chính cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc cơ bản sau:

+ Xác định đối tượng và phạm vi kiểm tra báo cáo tài chính phù hợp: đối tượng và phạm vi kiểm tra cần được xác định phù hợp với mục tiêu của kiểm tra, phù hợp với mục đích của quản trị doanh nghiệp, phù hợp với trình độ, năng lực của chủ thể kiểm tra và phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị, của từng lần kiểm tra.

+ Tuân thủ pháp luật: việc tổ chức kiểm tra, giao trách nhiệm cho người kiểm tra, thu thập thông tin liên quan phục vụ cho quá trình kiểm tra nhất thiết phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật nói chung và quy định của doanh nghiệp nói riêng, tránh việc lợi dụng kiểm tra để can thiệp, gây ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

+ Nguyên tắc chính xác và khách quan: việc kiểm tra cần được tiến hành trên cơ sở chính xác, khách quan, điều này đòi hỏi người kiểm tra phải có đủ trình độ, năng lực, cũng như đòi hỏi vị trí và tổ chức bộ phận kiểm tra phải có sự độc lập tương đối so với các đối tượng được kiểm tra.

+ Nguyên tắc công khai, minh bạch: để đảm bảo nguyên tắc này, quá trình kiểm tra cần được công khai trong từng khâu công việc, bao gồm: công khai quyết định kiểm tra, công khai đối tượng, phạm vi, nội dung kiểm tra, công khai kết quả kiểm tra, công khai các đánh giá, kiến nghị hay quyết định xử lý sau khi kiểm tra.

+ Nguyên tắc thường xuyên: để đảm bảo góp phần đặc lực trong công tác quản trị tài chính doanh nghiệp, việc kiểm tra báo cáo tài chính cần được tiến hành thường xuyên theo các kỳ lập báo cáo. Việc kiểm tra thường xuyên sẽ giúp doanh nghiệp xây dựng được nề nếp kế toán, tài chính rõ ràng, minh bạch, đồng thời, có thể phát hiện sớm mọi sai sót, tồn tại để khắc phục.

+ Nguyên tắc hiệu lực: nguyên tắc này đòi hỏi quá trình kiểm tra không chỉ dừng lại ở việc đưa ra các đánh giá, quá trình kiểm tra còn phải đưa ra được các kiến nghị, đề xuất xử lý sai phạm nếu có, trong trường hợp này, các đề xuất kiến nghị cần có

mức độ hiệu lực nhất định. Có như vậy, quá trình kiểm tra báo cáo tài chính mới có tác dụng chấn chỉnh và duy trì kỷ luật tài chính trong doanh nghiệp.

+ Nguyên tắc hiệu quả: hiệu quả của quá trình kiểm tra báo cáo tài chính thể hiện dưới nhiều góc độ khác nhau. Về góc độ kinh tế, hiệu quả của kiểm tra thể hiện trong việc cân đối lợi ích thu được từ kiểm tra báo cáo với các chi phí bỏ ra để tổ chức và duy trì hoạt động kiểm tra. Quá trình kiểm tra cần được duy trì với chi phí thấp nhất, tận dụng các điều kiện sẵn có của doanh nghiệp. Về góc độ quản trị, hiệu quả của kiểm tra báo cáo tài chính thể hiện qua việc quá trình kiểm tra không chỉ nhằm vào việc phát hiện ra sai sót, vi phạm mà còn cần có tác dụng đề phòng, ngăn ngừa các sai phạm, ngăn ngừa được các rủi ro kế toán, tài chính.

1.3.3. Các phương pháp kiểm tra và phạm vi kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.3.3.1. Các phương pháp kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp

Để kiểm tra quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính hay kiểm tra tính xác thực của các thông tin trên báo cáo, chủ thể kiểm tra có thể áp dụng nhiều phương pháp kiểm tra khác nhau, việc lựa chọn phương pháp kiểm tra phù hợp phụ thuộc vào mục đích kiểm tra, đối tượng kiểm tra (kiểm tra tổng quát hay kiểm tra từng chỉ tiêu báo cáo), hoặc từng tình huống cụ thể phát sinh trong quá trình kiểm tra. Thông thường, chủ thể kiểm tra có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp các phương pháp kiểm tra sau:

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: người kiểm tra có thể so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu trên báo cáo về mặt số học với các nguồn số liệu và các công thức tính ra chỉ tiêu đó hoặc có thể so sánh, đối chiếu về mặt logic trong quy mô của từng chỉ tiêu hay logic trong quan hệ giữa các chỉ tiêu của báo cáo tài chính. Ngoài ra, người kiểm tra còn có thể so sánh giữa định mức, kế hoạch, dự toán với thực tế, hoặc so sánh, đối chiếu số liệu của cùng một loại báo cáo mà đơn vị phải nộp cho nhiều đối tượng khác nhau. Trường hợp này đòi hỏi người kiểm tra phải kết hợp kiểm tra mang tính xác minh với các đối tượng khác, người kiểm tra cũng có thể gặp khó khăn về khả năng hợp tác của các đối tượng khác và chi phí tiến hành kiểm tra.

- Phương pháp thực nghiệm: khi áp dụng phương pháp này, người kiểm tra thường phải tự mình rà soát ngược lại quy trình tính và lập các chỉ tiêu trên báo cáo, nói

cách khác, người kiểm tra phải làm lại báo cáo theo quy trình chuẩn đã có. Kết quả làm lại sẽ được so sánh, đối chiếu với các chỉ tiêu báo cáo. Phương pháp này có ưu điểm là sẽ cho kết quả kiểm tra khá chính xác, tuy nhiên, lại đòi hỏi sử dụng nhiều thời gian và công sức trong việc kiểm tra.

- Phương pháp kiểm kê thực tế: theo phương pháp này, người kiểm tra báo cáo tài chính có thể tiến hành kiểm kê thực tế đối với một số chỉ tiêu trình bày trên báo cáo như: tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định. Trong trường hợp này, để đảm bảo kết quả tốt, đòi hỏi có sự hợp tác đầy đủ của đối tượng được kiểm tra và hao phí về thời gian, tiền bạc cho kiểm tra tương đối lớn, đòi hỏi sự am hiểu của người kiểm tra về các đối tượng sẽ được kiểm kê (vật tư, hàng hoá...).

Trên thực tế, để kiểm tra một cách đầy đủ và chính xác nhất các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, chủ thể kiểm tra thường phải vận dụng kết hợp cùng lúc nhiều phương pháp kiểm tra khác nhau. Các phương pháp này có thể được vận dụng cho tất cả các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu báo cáo. Tuy nhiên, tùy vào nhu cầu thông tin, quy mô, đặc điểm của đối tượng được kiểm tra, tính phức tạp của báo cáo tài chính, người kiểm tra có thể chỉ áp dụng các phương pháp trên đối với một lượng mẫu nhất định được lựa chọn theo tiêu thức phù hợp. Thông thường, các chỉ tiêu, khoản mục được chọn mẫu kiểm tra là các khoản mục hoặc chỉ tiêu trọng yếu đối với nhu cầu thông tin và mục tiêu của người kiểm tra.

1.3.3.2. Phạm vi kiểm tra báo cáo tài chính:

Tùy theo từng trường hợp, quá trình kiểm tra báo cáo tài chính có thể được thực hiện theo các phạm vi như sau:

- Kiểm tra toàn diện: là kiểm tra toàn bộ các báo cáo tài chính, đồng thời kiểm tra toàn diện quá trình kết xuất thông tin để lập và trình bày báo cáo tài chính. Kiểm tra toàn diện không chỉ giới hạn trong việc kiểm tra tính chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, mà kiểm tra cả sự hợp lý trong quy trình lập báo cáo; không giới hạn trong kiểm tra bằng đồng tiền, mà sử dụng cả các kỹ thuật kiểm tra khác liên quan đến hiện vật, con người... Kiểm tra toàn diện có thể đem lại những kết quả khá chính xác do đã rà soát hầu hết các hoạt động liên quan đến quá trình lập báo cáo. Tuy nhiên, kiểm tra toàn diện cũng đòi hỏi chi phí cao, trình độ năng lực của người kiểm tra phải

đáp ứng được yêu cầu, hơn nữa, quá trình kiểm tra lại có thể liên quan, đụng chạm đến nhiều đối tượng khác nhau nên có thể gặp nhiều khó khăn.

- Kiểm tra trọng điểm (kiểm tra chuyên đề): là kiểm tra một số báo cáo tài chính nhất định, hay hẹp hơn nữa là kiểm tra một số chỉ tiêu nhất định trên các báo cáo tài chính. Kiểm tra trọng điểm thích hợp cho những cuộc kiểm tra có thời gian ngắn, đòi hỏi chi phí thấp hơn so với kiểm tra toàn diện, phát huy tác dụng tốt trong trường hợp đã xác định được các vấn đề trọng yếu liên quan đến báo cáo tài chính và hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả kiểm tra chỉ giới hạn trong một phạm vi hẹp, thiếu tính khái quát.

- Kiểm tra chọn mẫu (kiểm tra điển hình): nguyên tắc chung của kiểm tra chọn mẫu là lựa chọn ra một số mẫu tiêu biểu của đối tượng kiểm tra để tiến hành phân tích, đánh giá, từ đó rút ra những đánh giá chung về đối tượng kiểm tra. Phương pháp này đòi hỏi chi phí thấp, tuy nhiên, độ chính xác lại không cao, và có khả năng bỏ sót các vấn đề trọng yếu trên báo cáo tài chính. Hơn nữa, người kiểm tra cũng có thể gặp nhiều khó khăn trong việc xác định quy mô mẫu hợp lý cho cuộc kiểm tra.

Nói tóm lại, có thể kết luận rằng: Kiểm tra báo cáo tài chính không chỉ đơn thuần là tìm kiếm sai sót, gian lận mà còn có vai trò bảo đảm độ tin cậy và phù hợp cho quá trình phân tích, sử dụng thông tin trên báo cáo, cũng như quá trình quyết toán, xét duyệt các báo cáo này.

Kiểm tra báo cáo tài chính nhằm đảm bảo các báo cáo này phù hợp với yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin và với nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kiểm tra báo cáo tài chính còn nhằm đảm bảo cho các nguồn lực của doanh nghiệp được sử dụng một cách hữu hiệu. Kiểm tra báo cáo tài chính cho phép phát hiện ra các sai sót và gian lận để có thể chấn chỉnh hoặc ngăn chặn kịp thời.

Tùy vào mục đích sử dụng thông tin và quan hệ lợi ích với đơn vị, chủ thể kiểm tra có thể lựa chọn cách thức, phương pháp kiểm tra thích hợp sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, việc kiểm tra báo cáo tài chính cần gắn liền với việc phân tích báo cáo tài chính.

Kiểm tra nhằm đảm bảo độ tin cậy của các thông tin trên báo cáo, để phục vụ quá trình phân tích; đồng thời qua phân tích các chỉ tiêu, tỉ suất, người sử dụng thông tin cũng có thể kiểm tra các chỉ tiêu một cách hữu hiệu.

1.4. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.4.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

Nhiều nhà khoa học đã đưa ra các khái niệm khác nhau về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, tuy khác nhau về hình thức, nhưng nhìn chung, đều thống nhất căn bản về bản chất của phân tích báo cáo tài chính. Theo đó, phân tích báo cáo tài chính được hiểu là sự kết hợp cùng lúc nhiều nghiệp vụ như kiểm tra, tính toán các chỉ tiêu, định lượng, so sánh... trên cơ sở số liệu của các báo cáo tài chính doanh nghiệp, với mục tiêu đánh giá được tình hình tài chính, khả năng sinh lời, rủi ro kinh doanh của một doanh nghiệp nhằm dự đoán xu hướng phát triển của doanh nghiệp và đưa ra các quyết định kinh doanh.

Về vị trí của phân tích báo cáo tài chính trong hệ thống các môn khoa học về kinh tế, tài chính, có một số ít học giả lại có quan điểm cho rằng, phân tích báo cáo tài chính chỉ là một bộ phận của phân tích thống kê, trong đó giới hạn phạm vi đối tượng nghiên cứu là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy, Phân tích báo cáo tài chính đã trở thành một môn học cơ bản trong các chương trình đào tạo cán bộ tài chính, kế toán, kiểm toán ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới.

Luận án cũng thống nhất quan điểm với hầu hết các nhà khoa học kinh tế, cho rằng phân tích báo cáo tài chính là một môn học độc lập, bởi nó có đối tượng nghiên cứu rõ ràng cũng như các phương pháp nghiên cứu đặc thù và đối tượng sử dụng thông tin rộng khắp.

1.4.2. Mục đích của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Mục tiêu chung và tổng quát của mọi đối tượng sử dụng thông tin khi phân tích báo cáo tài chính là đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm hiện tại, dự đoán được kết quả tài chính trong tương lai của một doanh nghiệp để phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Tuy nhiên, như đã trình bày ở các phần trên, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính là khá đa dạng, do vậy, mục đích phân tích báo cáo tài chính của mỗi đối tượng này cũng khác nhau. Việc xác định rõ đối tượng và mục đích phân tích của đối tượng là rất cần thiết để có thể xây dựng quy trình phân tích phù hợp, bao gồm việc lựa chọn phạm vi phân tích, chỉ tiêu phân tích, phương pháp phân tích... phù hợp.

- Đối với các nhà đầu tư, mục đích chủ yếu của việc phân tích báo cáo tài chính là cung cấp thông tin phục vụ việc ra quyết định mua, quyết định nắm giữ hay bán vốn, quyền sở hữu hoặc lợi ích trong một doanh nghiệp. Các nhà đầu tư thường quan tâm đến lợi ích thu được từ doanh nghiệp trong mối tương quan với các rủi ro có thể có khi đầu tư vào doanh nghiệp đó. Nếu như rủi ro từ một khoản đầu tư tăng thêm, thì họ cũng đòi hỏi lợi ích phải tăng lên tương xứng, đáng để chấp nhận rủi ro đó. Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm tới tình hình tài chính hiện tại của công ty mà còn quan tâm tới khả năng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp. Lợi ích của các nhà đầu tư thường bao gồm cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động kinh doanh của công ty và chênh lệch giá do chuyển nhượng vốn đầu tư trong công ty, những lợi ích này liên quan trực tiếp đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư cũng cần thông tin phân tích báo cáo tài chính để đánh giá khả năng tạo tiền, khả năng phá sản của doanh nghiệp để có thể lượng hoá các rủi ro trong hoạt động đầu tư.

- Đối với các chủ nợ: lợi ích mà các chủ nợ thu được ở một doanh nghiệp thể hiện dưới dạng tiền lãi và tiền gốc cho vay. Khoản cho vay này có thể là ngắn hạn hoặc dài hạn. Các chủ nợ, những người cho vay ngắn hạn và dài hạn có cách thức phân tích báo cáo tài chính tương đối khác biệt. Các chủ nợ, người cho vay ngắn hạn thường chỉ tập trung vào khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp và thanh toán gốc vay vào ngày đáo hạn, những phân tích này được giới hạn trong một khung thời gian cụ thể. Các chủ nợ dài hạn lại có những đánh giá và xem xét kỹ lưỡng hơn đối với khả năng thanh toán của doanh nghiệp, họ cần xem xét khả năng duy trì sự tồn tại và sức sinh lời của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian tương đối dài. Như vậy, một số biến động trong ngắn hạn của doanh nghiệp có thể là mối quan tâm lớn đối với chủ nợ ngắn hạn, nhưng sự kiện đó chưa hẳn đã được các chủ nợ dài hạn thực sự phải lưu tâm.

- Đối với các khách hàng của doanh nghiệp, đặc biệt là đối với những khách hàng mà việc cung ứng vật liệu chủ chốt hầu như hoàn toàn phụ thuộc vào doanh nghiệp thì thông tin phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp được đặc biệt quan tâm. Khả năng thanh toán, sức sinh lợi, khả năng tạo tiền của doanh nghiệp được đảm bảo ổn định cũng là sự đảm bảo cho hoạt động bình thường của các khách hàng này.

- Đối với các nhà cung cấp của doanh nghiệp: các nhà cung cấp thường xuyên của doanh nghiệp thường chấp nhận một thời hạn tín dụng thương mại cho các giao dịch mua bán giữa hai bên. Tuy nhiên, để có thể thực hiện và duy trì việc này, các nhà

cung cấp cũng rất quan tâm tới việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Họ sẽ chủ yếu quan tâm tới khả năng thanh toán và khả năng tạo tiền của doanh nghiệp. Tuy nhiên, phương pháp và kĩ thuật phân tích còn phụ thuộc nhiều vào việc nhà cung cấp là cá nhân hay công ty, quy mô của khoản tín dụng thương mại là lớn hay nhỏ.

- Đối với người lao động: lợi ích của người lao động trong doanh nghiệp được thể hiện dưới dạng tiền lương, thưởng, phúc lợi, bảo hiểm... Người lao động cần thông tin phân tích báo cáo để biết doanh nghiệp, với tư cách là người sử dụng lao động, có khả năng tồn tại và phát triển, từ đó đưa ra quyết định có gắn bó lâu dài với doanh nghiệp hay không. Bên cạnh đó, những người lao động cũng có sự so sánh doanh nghiệp mà mình đang làm việc với các doanh nghiệp khác cùng loại.

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: lợi ích của các cơ quan này từ các doanh nghiệp chủ yếu đại diện cho lợi ích của nhà nước, do đó, các cơ quan này phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp với mục tiêu xem xét tính tuân thủ pháp luật về tài chính, kinh tế của doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích của nhà nước. Bên cạnh đó, việc phân tích báo cáo tài chính thực hiện bởi các cơ quan này còn có nhiều mục tiêu khác như điều hoà thị trường, chống độc quyền... Với những mục tiêu như vậy, phân tích báo cáo tài chính của các cơ quan này chủ yếu nhằm vào việc so sánh thực tế tại doanh nghiệp với các quy định của chế độ, pháp luật.

- Đối với các đối thủ cạnh tranh: các doanh nghiệp chủ yếu quan tâm tới khả năng sinh lời của đối thủ cạnh tranh để từ đó ước tính được thị phần của mình cũng như của đối thủ cạnh tranh, những thông tin hữu ích từ phân tích báo cáo tài chính này sẽ giúp các doanh nghiệp trong vấn đề định giá sản phẩm, marketing và các vấn đề tương tự.

- Đối với nội bộ doanh nghiệp: các nhà quản trị doanh nghiệp phân tích báo cáo tài chính không chỉ để nắm các thông tin khái quát về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mà còn phân tích hoạt động của từng bộ phận trong doanh nghiệp, sức sinh lời của từng sản phẩm, dịch vụ... để làm cơ sở cho việc đánh giá, lập kế hoạch, dự toán ngân sách và các chiến lược tài chính, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.3. Vai trò của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

Trước hết, cần khẳng định phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là một công cụ quan trọng hàng đầu trong quản trị kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi ngành nghề, mọi thành phần kinh tế. Thực tế đã chứng minh đây là công cụ quản lý có hiệu quả nhất được các nhà quản lý sử dụng một cách rộng rãi nhất. Phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã hình thành từ rất sớm trong lịch sử phát triển khoa học kinh tế. Tuy nhiên, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp chỉ thực sự phát huy tác dụng và có ý nghĩa quan trọng trong nền kinh tế thị trường, khi động cơ lợi nhuận và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được đặt lên hàng đầu.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, phân tích báo cáo tài chính nói riêng và phân tích hoạt động kinh doanh nói chung không được chú trọng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong thời kỳ này, hầu hết các doanh nghiệp là doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, các doanh nghiệp này tiến hành sản xuất kinh doanh theo kế hoạch do Nhà nước giao phó. Nhà nước vừa đóng vai trò là chủ đầu tư, vừa là người quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời lại là người bao tiêu sản phẩm đầu ra. Các doanh nghiệp, các nhà quản trị chủ yếu chỉ quan tâm đến việc hoàn thành kế hoạch do Nhà nước giao. Một doanh nghiệp sẽ được đánh giá là hoạt động “tốt, có hiệu quả” khi doanh nghiệp đó hoàn thành kế hoạch do Nhà nước đề ra. Trong hoàn cảnh đó, phân tích không thể phát huy vai trò và tác dụng trong quản trị kinh doanh.

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, mọi doanh nghiệp bắt đầu phải quan tâm đến hiệu quả thực sự của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính doanh nghiệp cũng trở nên đa dạng và phức tạp hơn. Các nhà quản trị cần đánh giá chính xác hiệu quả của các hoạt động tài chính để có thể đề ra các quyết sách quan trọng cho sự phát triển của doanh nghiệp. Kể từ đó, phân tích báo cáo tài chính đã nắm vai trò là “trợ thủ” đắc lực của các nhà quản lý trong quá trình quản trị doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính tạo điều kiện cho các nhà quản trị doanh nghiệp có khả năng quan sát một cách toàn diện tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính và đánh giá chính xác thực trạng cũng như tiềm lực về tài chính của doanh nghiệp, làm cơ sở đưa ra các quyết định đúng đắn trong kinh doanh.

Phân tích báo cáo tài chính thể hiện vai trò đánh giá, xem xét việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, kết luận về ưu điểm cũng như những tồn tại trong hoạt động tài chính, tìm ra các nguyên nhân cụ thể để từ đó có thể đưa ra các biện pháp phát huy ưu điểm và khắc phục kịp thời các nhược điểm. Phân tích báo cáo tài chính được tiến hành dựa trên kết quả thông tin đầu ra của một hệ thống kế toán là các báo cáo, nhưng lại có ý nghĩa như một yếu tố đầu vào trong mô hình ra quyết định trong quản trị doanh nghiệp.

Qua kết quả phân tích báo cáo tài chính, nhà quản trị có thể đánh giá được hoạt động của doanh nghiệp trên nhiều mặt khác nhau, từ việc quản lý cung cấp, sử dụng vật tư, đến việc tổ chức thu, chi tiền, tổ chức các nghiệp vụ thanh toán... hay tổ chức quản lý lao động, tiền lương...

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp không những có ý nghĩa đối với doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý kinh tế, đặc biệt là trong việc sửa đổi, hoàn thiện các chính sách kinh tế và kinh doanh của Nhà nước. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp cần phát hiện và cung cấp cho Nhà nước những bất cập trong các chính sách kinh tế-tài chính, để có thể đưa ra những điều chỉnh chính sách hợp lý.

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp không những giúp chúng ta có thể đánh giá được những hoạt động tài chính trong quá khứ, mà còn có thể đưa ra những dự đoán và kế hoạch, phương hướng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

1.5. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.5.1. Đặc điểm tài chính và quản trị tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ

1.5.1.1. Khái niệm và đặc điểm nhận biết doanh nghiệp vừa và nhỏ

Khi đề cập đến khái niệm doanh nghiệp vừa và nhỏ, tức là đề cập đến loại hình doanh nghiệp xét trên quy mô. Tuy nhiên, vấn đề nảy sinh là việc xác định các tiêu chí và định mức để đánh giá quy mô của một doanh nghiệp là nhỏ, vừa hoặc lớn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tồn tại và phát triển mạnh tại tất cả các quốc gia trên thế giới như một thành phần tất yếu của nền kinh tế. Mỗi quốc gia có thể sử dụng những tiêu chí khác nhau để xác định quy mô doanh nghiệp, những tiêu chí này có thể được thay đổi

theo thời gian vì nhiều lý do: sự phát triển của doanh nghiệp, đặc điểm nền kinh tế quốc gia, tốc độ phát triển kinh tế của quốc gia.

Để xác định quy mô của doanh nghiệp, các tiêu thức phổ biến nhất được hầu hết các quốc gia áp dụng là:

- Số lượng lao động bình quân mà doanh nghiệp sử dụng trong năm
- Tổng mức vốn đầu tư của doanh nghiệp
- Tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp.

Dựa vào các tiêu chí trên, từng quốc gia hoặc tổ chức sẽ đưa ra các con số cụ thể để phân định quy mô nhỏ, vừa và quy mô lớn.

Ngân hàng thế giới World Bank sử dụng tiêu chí số lượng lao động để đánh giá quy mô doanh nghiệp. Các tiêu chuẩn này cũng được nhiều tổ chức quốc tế khác sử dụng. Theo World Bank, doanh nghiệp được chia thành 4 loại tương ứng với số lượng lao động như sau:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ: số lao động <10 người
- Doanh nghiệp nhỏ: số lượng lao động từ 10 đến 50 người
- Doanh nghiệp vừa: số lượng lao động từ 50 đến 300 người
- Doanh nghiệp lớn: số lượng lao động trên 300 người.

Tuy nhiên, chỉ có một số ít các quốc gia chỉ sử dụng một trong 3 tiêu thức đánh giá kể trên, thông thường, các quốc gia sẽ sử dụng kết hợp 2 trong số 3 tiêu thức hoặc kết hợp cả 3 tiêu thức. Một số quốc gia còn đưa ra những định lượng của 3 tiêu thức trên để phân loại doanh nghiệp riêng theo từng ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực hoạt động cụ thể. ở Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp được phân loại theo quy mô dựa trên hai tiêu thức là Số lao động bình quân và Vốn đầu tư.

Chúng ta có thể tham khảo các tiêu thức phân loại doanh nghiệp theo quy mô của một số quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới qua các thông tin cụ thể sau:

Biểu số 1.1. Chỉ tiêu phân loại DNVN của một số nước trên thế giới

<i>Quốc gia/Khu vực</i>	<i>Phân loại DN vừa và nhỏ</i>	<i>Số lao động bình quân</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>Doanh thu</i>
A. NHÓM CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN				
1. Hoa Kỳ	Nhỏ và vừa	0-500	Không quy định	Không quy định
2. Nhật	Sản xuất	1-300	¥ 300 triệu	Không quy định
	Thương mại	1-100	¥ 0-100	

<i>Quốc gia/Khu vực</i>	<i>Phân loại DN vừa và nhỏ</i>	<i>Số lao động bình quân</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>Doanh thu</i>
	Dịch vụ	1-100	¥ 0-50	
3. EU	Siêu nhỏ Nhỏ Vừa	<10 < 50 < 250	Không quy định	Không quy định € 7 triệu € 27 triệu
4. Australia	Nhỏ và vừa	< 200	Không quy định	Không quy định
5. Canada	Nhỏ Vừa	< 100 < 500	Không quy định	< CDN\$ 5triệu CDN\$5-20triệu
6. New Zealand	Nhỏ và vừa	<50		
7. Korea	Nhỏ và vừa	< 300		
8. Taiwan	Nhỏ và vừa	< 200	< NT\$ 80 triệu	<NT\$ 100triệu
B. NHÓM CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN				
1. Thailand	Nhỏ và vừa	Không quy định	< Baht 200triệu	Không quy định
2. Malaysia	Sản xuất	0-150	Không quy định	RM 0-25triệu
3. Philippine	Nhỏ và vừa	<200	Peso 1,5-60triệu	Không quy định
4. Indonesia	Nhỏ và vừa	Không quy định	<US\$ 1triệu	< US\$ 5triệu
5. Brunei	Nhỏ và vừa	1-100	Không quy định	Không quy định
C. NHÓM CÁC NỀN KINH TẾ ĐANG CHUYỂN ĐỔI				
1. Russia	Nhỏ Vừa	1-249 250-999	Không quy định	Không quy định
2. China	Nhỏ Vừa	50-100 101-500	Không quy định	Không quy định
3. Poland	Nhỏ Vừa	< 50 51-200	Không quy định	Không quy định
4. Hungary	Siêu nhỏ Nhỏ Vừa	1-10 11-50 51-250	Không quy định	Không quy định

(Nguồn: 1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ APEC 1998

2. Định nghĩa doanh nghiệp vừa và nhỏ, UNECE 1999

3. Tổng quan về doanh nghiệp vừa và nhỏ, OECD 2000)

Qua một số điển hình về tiêu chuẩn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ của một số nước nêu trong bảng trên, có thể thấy, hầu hết các quốc gia đều lấy tiêu chí là số lượng lao động là cơ sở quan trọng nhất để phân loại doanh nghiệp theo quy mô. Theo quan điểm của tác giả, việc lựa chọn “số lượng lao động” hoặc “số lượng lao động bình quân” làm tiêu chí phân loại là hợp lý hơn so với lựa chọn các tiêu chí khác liên quan đến các chỉ tiêu giá trị. Việc sử dụng tiêu chí phân loại là một chỉ tiêu kinh tế cụ thể

(doanh thu, vốn...) sẽ dẫn đến sự thiếu ổn định trong chính sách, do các chỉ tiêu kinh tế (lượng hoá bằng giá trị tiền tệ) thường xuyên chịu tác động bởi những biến đổi của thị trường, tình trạng phát triển của nền kinh tế, tình trạng lạm phát, sự thay đổi lãi suất... Hơn nữa, nếu sử dụng tiêu chí về vốn đăng kí kinh doanh của doanh nghiệp để phân loại theo quy mô thường không chính xác bởi trên thực tế, số vốn góp thực tế mà các chủ doanh nghiệp đầu tư vào kinh doanh thường thấp hơn nhiều so với mức vốn ghi trong đăng kí kinh doanh. Tiêu chí “số lượng lao động” ít chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố trên, có tính ổn định lâu dài về mặt thời gian, hơn nữa lại phần nào thể hiện được tính chất, đặc thù của ngành, lĩnh vực kinh doanh mà doanh nghiệp tham gia.

1.5.1.2. Ảnh hưởng của quy mô vừa và nhỏ tới tài chính và quản trị tài chính

Quy mô doanh nghiệp là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn tới đặc điểm các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. So với các doanh nghiệp có quy mô lớn, đặc điểm hoạt động tài chính và quản trị tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sự khác biệt đáng kể.

Về các quan hệ tài chính: nhìn chung, quan hệ tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng bao gồm các mối quan hệ với các đối tượng bên trong (chủ doanh nghiệp, công nhân viên, nhà đầu tư...) và bên ngoài doanh nghiệp (nhà cung cấp, khách hàng, Nhà nước...). Tuy nhiên, do quy mô kinh doanh nhỏ (hoặc vừa), số lượng đối tượng liên quan ít nên tính chất các mối quan hệ này thường khá đơn giản so với các doanh nghiệp lớn.

Chức năng tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ thường gặp nhiều khó khăn. Doanh nghiệp vừa và nhỏ thường khó tiếp cận với thị trường tài chính, thị trường vốn, do quy mô kinh doanh nhỏ, không đủ tài sản để bảo đảm cho các khoản vay, nợ. Bên cạnh đó lĩnh vực kinh doanh nhiều rủi ro của các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng là yếu tố làm cho ngân hàng, chủ nợ, nhà cung cấp e ngại trong việc cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Điều này dẫn đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải huy động vốn từ các nguồn không chính thức, với chi phí về vốn cao hơn so với các doanh nghiệp lớn.

Cơ cấu vốn, tài sản trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có nhiều điểm khác biệt so với cơ cấu vốn trong các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hoặc sản xuất nhỏ nên tỉ trọng vốn cố định trong

tổng vốn của doanh nghiệp thường tương đối thấp. Hơn nữa, theo các phân tích ở trên, khả năng huy động vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là không cao nên các nhà quản trị tài chính ở các doanh nghiệp này thường chủ yếu quan tâm tới vấn đề quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn lưu động. Ngoài ra, theo nhiều nghiên cứu, trong cơ cấu tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tỉ trọng nợ dài hạn thường rất thấp, một phần nguyên nhân do hạn chế trong vấn đề vay vốn dài hạn, một phần do đặc điểm về quy mô và độ dài chu kì kinh doanh của các doanh nghiệp này.

Bên cạnh đó, quan điểm của các chủ sở hữu và các nhà quản trị tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc ra các quyết định cũng có nhiều khác biệt so với các doanh nghiệp lớn. Tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nhà quản trị thường có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn so với các nhà quản trị của doanh nghiệp lớn. Ngoài ra, nếu các doanh nghiệp lớn thường quan tâm tới các quyết định tài chính dài hạn thì các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường tập trung cho các quyết định có hiệu quả trong ngắn hạn. Động thái này xuất phát từ đặc điểm chu kì kinh doanh ngắn và sự thiếu vốn kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ, sự thiếu hụt vốn kinh doanh khiến cho nhu cầu rút ngắn thời gian quay vòng vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ trở nên bức thiết.

Trình độ của các nhà quản trị cũng là nhân tố có ảnh hưởng lớn tới quá trình quản trị tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tại các doanh nghiệp lớn, các chủ sở hữu thường tuyển dụng các nhà quản trị tài chính chuyên nghiệp. Tuy nhiên, chỉ một số rất ít các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng làm được điều tương tự. Nguyên nhân chính là do quy mô doanh nghiệp. Với quy mô vốn nhỏ, thu nhập của người lao động thường ở mức trung bình hoặc dưới trung bình, các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó có thể tuyển dụng được nhân lực quản trị tài chính chuyên nghiệp. Vậy nên, tại hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ sở hữu thường kiêm nhiệm cả chức năng quản trị tài chính. Việc kiêm nhiệm này dẫn đến hệ quả là các nhà quản trị tài chính ở doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng độc lập lớn hơn nhiều trong việc ra quyết định so với ở các doanh nghiệp lớn. Chính vì vậy, trình độ của các chủ sở hữu doanh nghiệp vừa và nhỏ có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Ngoài một số nội dung chủ yếu kể trên, quy mô vừa và nhỏ còn có ảnh hưởng tới nhiều chức năng và nội dung khác của tài chính doanh nghiệp như: vấn đề quản lý chi phí, doanh thu, lợi nhuận, khả năng sinh lời, các đòn bẩy tài chính, kế hoạch tài chính,... Các vấn đề này cũng có ảnh hưởng trực tiếp tới việc xây dựng hệ thống báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1.5.2. Hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, các doanh nghiệp nói chung cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng đều phải tuân thủ các yêu cầu chung đối với việc lập báo cáo tài chính. Các yêu cầu này có thể được thể chế hoá bởi cơ quan ban hành chế độ kế toán, ban hành chuẩn mực kế toán hoặc các tổ chức nghề nghiệp. Các quy định về loại báo cáo, biểu mẫu báo cáo và các chỉ tiêu trên từng báo cáo thường được ban hành chung cho các loại doanh nghiệp, không phân biệt quy mô. Tuy nhiên, thực tế vận dụng cho thấy vấn đề về quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc tuân thủ các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính chung có thể trở thành gánh nặng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Xuất phát từ hạn chế về quy mô, số lượng đối tượng sử dụng thông tin tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ít hơn nhiều so với các doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, theo các phân tích ở các phần trên, trình độ sử dụng thông tin của các đối tượng này cũng không cao. Việc ra quyết định của các đối tượng mang nặng tính chủ quan. Chính vì thế, yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin đối với báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là không cao so với các yêu cầu và tiêu chuẩn đối với báo cáo tài chính của doanh nghiệp lớn. Hơn nữa, để duy trì hệ thống kế toán và lập báo cáo tài chính tương tự như các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ phải bỏ ra một khoản chi phí khá lớn, có thể vượt quá khả năng của doanh nghiệp.

Chính vì những lý do trên, trong những năm gần đây, các tổ chức nghề nghiệp về kế toán và các quốc gia đã dành nhiều sự quan tâm xem xét việc xây dựng hệ thống báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các đặc trưng của doanh nghiệp vừa và nhỏ được tạo ra do ảnh hưởng của quy mô được chú trọng hơn khi lập và trình bày báo cáo tài chính. Nhiều quốc gia trên thế giới xây dựng hệ thống báo cáo tài chính riêng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy khác nhau ở mỗi quốc gia, nhưng các quy định về hệ thống báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có điểm chung ở các vấn đề:

Về thời gian lập và nộp báo cáo: hầu hết các quốc gia đều quy định thời gian lập và nộp báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ dài hơn so với các doanh nghiệp lớn. Điều này xuất phát từ những hạn chế trong tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Về các yêu cầu và nguyên tắc lập báo cáo tài chính: các yêu cầu và nguyên tắc lập, trình bày báo cáo tài chính đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường được giảm nhẹ so với các yêu cầu đối với báo cáo của doanh nghiệp lớn. Cụ thể là các yêu cầu về độ chính xác, nguyên tắc thận trọng hay các yêu cầu về trình bày lại báo cáo tài chính, các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ hay yêu cầu về báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo bộ phận... có thể không phải tuân thủ hoặc được giảm bớt đáng kể.

Về các loại báo cáo tài chính: nhìn chung, doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn phải lập đầy đủ các loại báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính, tình hình kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền trong kì, và thuyết minh báo cáo, tương tự như các doanh nghiệp lớn.

Về biểu mẫu và số lượng chỉ tiêu trên báo cáo tài chính: Hầu hết các quốc gia đều đưa ra các biểu mẫu báo cáo ở dạng rút gọn so với hệ thống biểu mẫu báo cáo áp dụng cho các doanh nghiệp lớn. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ được quy định ở mức cơ bản, đủ để cung cấp các thông tin thiết yếu nhất cho người sử dụng.

Các chỉ tiêu cơ bản trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ thường được quy định như sau:

Đối với báo cáo về tình hình kinh doanh: báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo được các chỉ tiêu tối thiểu sau:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh
- Chi phí hoạt động kinh doanh
- Lợi nhuận/Lỗ hoạt động kinh doanh
- Thuế thu nhập trên Lợi nhuận hoạt động kinh doanh
- Doanh thu hoạt động khác
- Chi phí hoạt động khác
- Lợi nhuận/Lỗ hoạt động khác
- Thuế thu nhập trên lợi nhuận khác
- Tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
- Tổng lợi nhuận để lại của doanh nghiệp

Đối với báo cáo về tình hình tài chính (bảng cân đối kế toán): bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ cần cung cấp được các thông tin cơ bản sau:

- Tài sản ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản: Tiền và các khoản tương đương tiền, Hàng tồn kho, Nợ phải thu, Tài sản ngắn hạn khác)

- Tài sản dài hạn
- Nợ ngắn hạn
- Nợ dài hạn
- Nguồn vốn chủ sở hữu

Đối với báo cáo lưu chuyển tiền: cần trình bày các thông tin:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

Ngoài ra, một số nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ cần lập Báo cáo Vốn chủ sở hữu, cung cấp thông tin về tình hình hiện có và biến động của vốn chủ sở hữu trong kì kinh doanh.

Hệ thống báo cáo tài chính này là cơ sở số liệu chủ yếu và quan trọng nhất phục vụ quá trình kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Trên đây, luận án chỉ mô tả những nguyên tắc và kết cấu, các chỉ tiêu cơ bản của các báo cáo tài chính trong các DN vừa và nhỏ nói chung, nhằm làm cơ sở xây dựng hệ thống chỉ tiêu và nội dung phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những đặc điểm cụ thể của hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam sẽ được trình bày cụ thể trong chương 2 của luận án.

1.5.3. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ

Phương pháp phân tích báo cáo tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết nhằm đánh giá tài chính DN thông qua các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp nói chung có thể bao gồm phân tích định tính và phân tích định lượng. Phân tích định tính thường nhằm vào mục tiêu xác định bản chất, tính quy luật, xu hướng phát triển của các hiện tượng, các quá trình kinh tế. Phân tích định lượng lại tập trung vào việc xác định mối liên hệ về mặt lượng và ghi chép về mặt toán học các hiện tượng và các quá trình đó.

Để có thể phân tích và đánh giá chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp, cần thiết phải tiến hành đồng thời phân tích định tính và phân tích định lượng.

Tuy nhiên, phân tích báo cáo tài chính chủ yếu là phân tích định lượng, với các phương pháp phổ biến sau được áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam:

1.5.3.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp phân tích định lượng được sử dụng phổ biến nhất, với phương pháp này, các nhà phân tích có thể đánh giá được kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích một cách nhanh chóng và hợp lý.

Tùy thuộc vào nhu cầu thông tin khi phân tích, phương pháp so sánh có thể được áp dụng theo nhiều hướng khác nhau:

So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính DN, đánh giá sự tăng trưởng hay thụt lùi trong hoạt động kinh doanh của DN.

So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu và nỗ lực hoạt động của doanh nghiệp.

So sánh giữa số liệu của DN với số liệu trung bình của ngành hoặc của các doanh nghiệp cùng loại khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay chưa được.

So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể (ví dụ như so sánh tỉ trọng của tài sản ngắn hạn so với tổng tài sản), so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số lượng tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán. Tuy nhiên, khi so sánh tỉ lệ giữa các thời kì, cũng cần chú ý đến một số trường hợp khi gốc so sánh quá thấp hoặc quá cao sẽ gây ra nhầm lẫn trong đánh giá kết quả so sánh.

Khi áp dụng phương pháp này, các chỉ tiêu cần được thống nhất về không gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh, thì kết quả so sánh mới có ý nghĩa.

Do có thể được vận dụng theo nhiều hướng khác nhau, với nhiều loại chỉ tiêu kinh tế khác nhau, và dễ dàng liên kết với các phương pháp khác, phương pháp so sánh có thể được áp dụng khá rộng rãi, phù hợp với hầu hết các doanh nghiệp, đáp ứng được yêu cầu của nhiều đối tượng sử dụng thông tin.

1.5.3.2. Phương pháp tỷ lệ

Đây là phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính. Phương pháp này dựa trên việc phân tích ý nghĩa của các tỷ lệ giữa một khoản mục nhất định trên báo cáo với một hoặc nhiều khoản mục khác, trong các quan hệ tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp tỷ lệ có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện vì:

Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến, được cung cấp đầy đủ hơn, làm cơ sở tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ lệ của một DN hay một nhóm DN.

Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính DN trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với các giá trị tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của DN. Đó là các nhóm:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn hoặc cơ cấu vốn.

- Tỷ lệ về khả năng hoạt động.
- Tỷ lệ về khả năng sinh lãi.

Trong mỗi nhóm tỉ lệ này lại có thể bao gồm các nhóm tỉ lệ chi tiết, riêng lẻ hay từng bộ phận, từng khâu, từng giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tùy theo mục tiêu phân tích, người phân tích quyết định lựa chọn các nhóm chỉ tiêu phân tích, mức độ của các nhóm chỉ tiêu, trong từng thời kì cụ thể. Ngoài ra, khi thực hiện phương pháp tỉ lệ, người phân tích còn có thể áp dụng phương pháp Dupont để tách một tỉ lệ ra thành hai hay nhiều tỉ lệ khác nhau, cho phép phân tích sâu hơn về mối tương quan giữa các tỉ lệ đó ảnh hưởng tới vấn đề cần phân tích. Trên thực tế, phương pháp Dupont chủ yếu áp dụng để phân tích các chỉ tiêu Suất sinh lời của tài sản và Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Phương pháp phân tích dựa trên các tỉ lệ tài chính cho phép người sử dụng có thể phân tích một cách sâu sắc và toàn diện hơn so với các phương pháp khác, nhưng để đạt được hiệu quả đó, phương pháp này cũng đòi hỏi cao hơn về cơ sở số liệu cũng như trình độ của người làm công tác phân tích báo cáo tài chính.

1.5.3.3. Phương pháp chi tiết hoá

Thông thường, một đại lượng tài chính doanh nghiệp sẽ được phân tích trên một số chỉ tiêu tổng quát. Tuy nhiên, nếu muốn hiểu rõ được bản chất và xu hướng vận động của các đại lượng đó, người phân tích còn phải đánh giá được các chỉ tiêu, các yếu tố cấu thành nên chỉ tiêu tổng hợp. Nói cách khác, cần phải chi tiết hoá được chỉ tiêu phân tích theo các hướng khác nhau tùy thuộc vào đối tượng, mục tiêu phân tích.

Phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích có thể được tiến hành theo một trong các dạng thức sau:

- Chi tiết hoá chỉ tiêu theo thời gian
- Chi tiết theo địa điểm
- Chi tiết theo các yếu tố cấu thành nên chỉ tiêu.

Thông thường, người phân tích phải kết hợp 3 cách chi tiết hoá này để có thể có cái nhìn toàn diện về đối tượng phân tích. Vận dụng phương pháp chi tiết hoá cũng đồng nghĩa với việc khối lượng công tác phân tích, thời gian và chi phí phân tích báo cáo có thể tăng lên đáng kể. Chính vì vậy, mỗi chủ thể phân tích, mỗi doanh nghiệp cần

căn cứ vào nhu cầu cụ thể của mình mà vận dụng phương pháp này theo hướng thích hợp.

1.5.3.4. Phương pháp loại trừ

Trong một số trường hợp, khi phân tích, có nhiều yếu tố khác nhau cùng tác động và ảnh hưởng tới chỉ tiêu phân tích. Xem xét sự ảnh hưởng của tất cả các nhân tố này tới chỉ tiêu phân tích tại cùng một thời điểm là việc làm rất phức tạp. Vậy nên, người phân tích có thể áp dụng phương pháp loại trừ khi tiến hành các tính toán, phân tích định lượng. Loại trừ là phương pháp nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khác nhau đến đối tượng phân tích bằng cách khi xem xét ảnh hưởng của một nhân tố cụ thể thì phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác có liên quan.

Về mặt kỹ thuật nghiệp vụ, phương pháp loại trừ có thể được thực hiện theo một trong 2 cách tùy thuộc vào cơ sở số liệu sẵn có cho phân tích và từng đối tượng phân tích cụ thể, đó là:

- *Phương pháp thay thế liên hoàn*: phương pháp này được tiến hành theo cách: cho từng nhân tố có ảnh hưởng đến chỉ tiêu thay đổi trong khi giữ nguyên trạng thái của các nhân tố khác. Kết thúc quá trình thay thế liên tục này, người phân tích có thể tìm ra sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích.

- *Phương pháp số chênh lệch*: phương pháp này dựa trực tiếp trên cơ sở mức biến động của từng nhân tố.

Điều kiện để có thể tiến hành phân tích định lượng theo phương pháp loại trừ là:

- Các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tích số hoặc một thương số.

- Việc sắp xếp và trình tự xác định ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích cần tuân thủ quy luật: lượng đổi dẫn đến chất đổi.

Cũng tương tự như phương pháp chi tiết hoá hay phương pháp phân tích tỉ lệ, phương pháp loại trừ đòi hỏi người phân tích cần có sự am hiểu sâu sắc về kế toán, tài chính, kỹ thuật phân tích, cũng như đòi hỏi thông tin ban đầu cho phân tích cần đầy đủ và cụ thể.

1.5.3.5. Phương pháp liên hệ

Phương pháp này được xây dựng dựa trên luận điểm: mọi yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh đều có mối liên hệ mật thiết với nhau trong từng mặt, từng bộ phận cụ thể. Để lượng hoá các mối liên hệ đó, phân tích kinh tế sử dụng các kĩ thuật liên hệ phổ biến như: liên hệ cân đối, liên hệ tuyến tính, liên hệ phi tuyến.

Trên đây là các phương pháp phân tích cơ bản được áp dụng khá phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm một số nước phát triển, với quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể chỉ tiếp cận với các công cụ phân tích sau:

- Phân tích so sánh thay đổi tuyệt đối và thay đổi tỉ lệ phần trăm
- Phân tích so sánh định gốc (phân tích xu hướng)
- Phân tích tỉ lệ phần trăm từng yếu tố trong tổng thể
- Phân tích các tỉ suất tài chính

Cách tiếp cận này tương đối đơn giản và dễ áp dụng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cung cấp thông tin phân tích ở mức độ cơ bản cho người sử dụng, cho nên, cũng cần xem xét cách tiếp cận này trong quá trình vận dụng vào thực tế ở Việt Nam.

1.5.4. Nội dung phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ

1.5.4.1. Khái quát về các nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ

Phân tích báo cáo tài chính có thể được thực hiện theo các nội dung và phương hướng khác nhau tùy thuộc vào đối tượng sử dụng thông tin phân tích, trình độ phân tích, mục đích phân tích báo cáo tài chính.

Nếu tiếp cận theo từng loại báo cáo, phân tích báo cáo tài chính được chia thành các nội dung:

- Phân tích Bảng cân đối kế toán
- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh
- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền
- Phân tích Thuyết minh và Bảng cân đối tài khoản
- Phân tích kết hợp các báo cáo.

Nếu tiếp cận theo vấn đề cần phân tích, nội dung phân tích bao gồm:

- Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích tài trợ vốn cho hoạt động kinh doanh
- Phân tích biến động vốn và sử dụng vốn
- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán
- Phân tích rủi ro và khả năng phá sản doanh nghiệp
- Phân tích giá trị doanh nghiệp.

Trong nhiều trường hợp, phân tích khả năng thanh toán được kết hợp với phân tích khả năng phá sản của doanh nghiệp. Một số quan điểm khác chỉ chia nội dung phân tích thành hai phần: Phân tích lợi ích và Phân tích rủi ro, trong mỗi phần bao gồm nhiều vấn đề cần phân tích khác nhau. Cách tiếp cận này cho phép người phân tích dễ dàng so sánh kết quả phân tích lợi ích và kết quả phân tích rủi ro, rất thuận lợi cho việc ra quyết định kinh doanh.

Như vậy, dù được tiếp cận dưới góc độ nào, cũng cần nhìn nhận nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp theo quan điểm toàn diện và biện chứng. Nghĩa là phân tích báo cáo tài chính không chỉ là phân tích từng báo cáo tài chính riêng lẻ, bởi mỗi báo cáo riêng lẻ chỉ có thể cung cấp cho người sử dụng một phần nhỏ bức tranh về tình hình tài chính của đơn vị. Nội dung và phương pháp phân tích cần được thực hiện trên “hệ thống báo cáo tài chính”, chú trọng tính hệ thống, quan hệ biện chứng giữa các báo cáo tài chính khác nhau và giữa các chỉ tiêu khác nhau trên từng báo cáo tài chính. Quán triệt quan điểm này, chúng ta mới có thể đạt được những kết quả phân tích hữu ích.

Sau đây là các nội dung phân tích cụ thể được liệt kê theo từng vấn đề cần phân tích:

1.5.4.2. Nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

1.5.4.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp:

Phần phân tích này sử dụng trong giai đoạn đầu tiên của quá trình phân tích nhằm có những nhận xét chung nhất về tình hình tài chính của DN để làm cơ sở so sánh và đánh giá cho những bước phân tích sau.

Vì vậy, đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN chủ yếu chỉ sử dụng biện pháp so sánh, nhìn nhận những biến đổi trực tiếp hiển hiện trên các BCTC.

Thứ nhất, về tài sản: tài sản của DN thay đổi như thế nào so với kỳ trước? Xem xét các nguyên nhân dẫn tới những thay đổi đó? Tình hình vốn bị chiếm dụng và đi chiếm dụng trong kì diễn biến thế nào?

Thứ hai, nguồn vốn tăng giảm ra sao? Nợ ngắn hạn chiếm bao nhiêu % trong tổng nợ cũng như tổng nguồn vốn? Biết được điều này ta đã cơ bản thấy được khả năng độc lập về tài chính của DN và khả năng thanh toán của nó. Ta còn phải xem xét phân chiếm dụng vốn của nhà cung cấp lớn hay không? Tất cả những biến động về nguồn vốn có liên quan như thế nào tới những thay đổi của TS. Cần phải chú ý tới việc sử dụng các nguồn vốn chiếm dụng được đầu tư vào đâu: nếu đầu tư nguồn vốn ngắn hạn vào TSCĐ thì là vấn đề đáng lo ngại vì phải thu hồi vốn rất lâu hay ngược lại DN phải chịu những khoản chi phí vốn lớn.

Thứ ba, xem xét kết quả kinh doanh của DN. Lợi nhuận trước thuế thay đổi như thế nào? Hoạt động kinh doanh nào mang lại lợi nhuận lớn nhất? Nếu một DN sản xuất mà lại có lợi nhuận của hoạt động tài chính hay hoạt động bất thường lớn thì cần phải xem xét lại quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Không những thế, ngay ở bước đầu tiên này đã cần phải so sánh giữa tốc độ tăng của lợi nhuận thuần với tốc độ tăng của doanh thu thuần. Nếu tốc độ tăng của lợi nhuận lớn hơn của doanh thu thì DN quản lý chi phí giá thành có hiệu quả và ngược lại, DN còn bỏ sót một số khâu trong việc quản lý chi phí giá thành làm chi phí tăng lên.

1.5.4.2.2. Phân tích bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích khả năng cân đối vốn:

Tỷ lệ này có ý nghĩa rất quan trọng trong phân tích tài chính, dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu của DN so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với DN. Sở dĩ như vậy vì các chủ nợ (hoặc người đọc báo cáo) có thể nhìn vào số vốn của chủ sở hữu công ty để thể hiện mức độ tin tưởng vào sự bảo đảm an toàn cho các món nợ. Nếu các chủ doanh nghiệp chỉ đóng góp một phần nhỏ trong tổng số vốn thì những rủi ro có thể có trong sản xuất kinh doanh chủ yếu do các chủ nợ gánh chịu. Mặt khác, bằng cách tăng vốn thông qua vay nợ, các chủ DN vẫn nắm quyền kiểm soát và điều

hành DN. Ngoài ra, nếu DN thu được lợi nhuận từ tiền vay lớn hơn số tiền lãi phải trả thì lợi nhuận dành cho các chủ DN sẽ gia tăng đáng kể. Để xem xét khả năng cân đối vốn, người ta thường sử dụng :

Hệ số nợ (Tỷ lệ nợ trên tổng TS)

Tỷ lệ này được sử dụng để xác định nghĩa vụ của chủ DN đối với các chủ nợ trong việc góp vốn. Thông thường, các chủ nợ mong muốn tỷ lệ này vừa phải vì tỷ lệ này càng thấp thì hệ số an toàn càng cao, khoản nợ của họ càng được bảo đảm, nếu DN bị phá sản và họ có thể tin tưởng vào sự thanh toán nợ đúng hạn. Ngược lại, các chủ DN lại muốn một tỷ lệ nợ cao vì họ muốn lợi nhuận gia tăng nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát DN. Mặt khác, khi hệ số nợ cao, các chủ DN có thể tiết kiệm được các khoản phải nộp ngân sách, do do lãi phải trả đó là chi phí vốn khi tính toán lợi nhuận trước thuế. Song, nếu tỷ lệ nợ quá cao, DN dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hệ số nợ được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng NV hoặc Tổng TS}} \quad (1)$$

Khả năng thanh toán lãi vay hoặc số lần có thể trả lãi:

Tỷ lệ này được tính bằng cách chia lợi nhuận trước thuế và lãi cho lãi tiền vay.

$$\text{Tỉ suất thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi tiền vay}} \quad (2)$$

Tỷ lệ này cho thấy lợi nhuận trước thuế và lãi vay gấp bao nhiêu lần tổng lãi tiền vay phải trả trong năm, thể hiện mức độ bảo đảm khả năng trả lãi vay hàng năm từ lợi nhuận kinh doanh của DN. Tỉ suất này càng cao thể hiện khả năng sinh lợi tốt, cũng đồng nghĩa với khả năng thanh toán lãi vay của DN càng chắc chắn, ổn định. Ngược lại, nếu tỉ suất này giảm, thể hiện việc sử dụng nợ của DN chưa đạt hiệu quả tốt.

Một DN nếu có hệ số nợ quá cao, khả năng trả lãi vay lại thấp sẽ không thể vay thêm được nữa vì các chủ đầu tư, chủ nợ mặc dù kỳ vọng lợi nhuận cao nhưng lại muốn

hạn chế rủi ro. Vì vậy, DN cần quyết định sử dụng nợ sao cho cân bằng được giữa lợi nhuận và rủi ro.

Khả năng tự chủ tài chính:

Kết hợp với các tỉ suất trên, người phân tích còn có thể xem xét khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp thông qua tương quan về tỉ lệ giữa Vốn chủ sở hữu và Tổng nguồn vốn của DN.

$$\text{Tỉ lệ} \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng NV}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng Nguồn vốn}} \quad (3)$$

Tỷ lệ này phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và khả năng chủ động trong kinh doanh của DN. Tỷ lệ này càng cao thì khả năng tự chủ về mặt tài chính của DN càng lớn, DN càng ít chịu rủi ro. Tuy nhiên chi phí của vốn cổ phần lớn hơn chi phí nợ vay và việc gia tăng vốn cổ phần có thể dẫn đến bị san sẻ quyền lãnh đạo DN.

Hệ số cơ cấu tài sản:

Đồng thời với việc xác định cho mình một cơ cấu vốn hợp lý, DN cần phải xem xét việc sử dụng vốn đó như thế nào để đáp ứng yêu cầu kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh tế của đồng vốn.

Việc phân tích tình hình phân bổ vốn hay kết cấu tài sản của DN sẽ cho ta thấy việc sử dụng vốn của DN có hợp lý hay không, có phù hợp với đặc điểm kinh doanh không và sự thay đổi kết cấu TS qua từng thời kỳ có ảnh hưởng gì đến kết quả sản xuất kinh doanh của DN.

$$\text{Hệ số} \frac{\text{Cấu TS}}{\text{Cơ cấu TS}} = \frac{\text{TSDH hoặc TSNH}}{\text{Tổng TS}} \quad (4)$$

Giá trị của chỉ tiêu này tùy thuộc vào đặc điểm của từng ngành kinh doanh cụ thể. Thông thường, tỉ trọng của TS dài hạn (bao gồm TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn) trong tổng TS ở các DN trong ngành sản xuất công nghiệp sẽ cao hơn so với các

ngành khác. Còn đối với các DN kinh doanh thương mại, tỉ lệ này lại thấp hơn, đồng nghĩa với tỉ trọng lớn hơn của TS ngắn hạn (tiền, các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho) trong tổng TS.

Phân tích tình hình bảo đảm vốn hoạt động thường xuyên:

Vốn hoạt động thường xuyên:

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các DN cần có tài sản bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Để hình thành hai loại tài này phải có các nguồn vốn tài trợ tương ứng bao gồm nguồn vốn ngắn hạn và vốn dài hạn.

Nguồn vốn ngắn hạn là nguồn vốn mà DN sử dụng trong khoảng thời gian dưới một năm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm nợ ngắn hạn, nợ quá hạn, nợ nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác.

Nguồn vốn dài hạn là nguồn vốn DN sử dụng lâu dài cho hoạt động kinh doanh gồm vốn CSH, nguồn vốn vay nợ trung hạn, dài hạn. Nguồn vốn dài hạn trước hết được đầu tư để hình thành TSCĐ, phần còn lại của nguồn dài hạn và vốn ngắn hạn được đầu tư hình thành TSNH. Chênh lệch giữa vốn dài hạn với TSDH hay giữa TSNH với nguồn vốn ngắn hạn gọi là vốn hoạt động thường xuyên. Mức độ an toàn của TS ngắn hạn phụ thuộc vào độ lớn của vốn hoạt động thường xuyên.

$$\text{Vốn HĐ thường xuyên} = \text{Nguồn vốn dài hạn (thường xuyên)} - \text{TSDH} = \text{TSNH} - \text{NV ngắn hạn} \quad (5)$$

Kết quả tính toán có thể rơi vào 1 trong 3 trường hợp sau:

+ Vốn HĐ thường xuyên > 0, nghĩa là nguồn vốn dài hạn lớn hơn TSCĐ, TSDH. Nguồn vốn dài hạn dư thừa sau khi đầu tư vào TSCĐ, TSDH, phần dư thừa đó đầu tư vào TSNH. Đồng thời TSNH lớn hơn nợ ngắn hạn nên khả năng thanh toán của DN tốt.

+ Vốn HĐ thường xuyên = 0, có nghĩa nguồn vốn dài hạn vừa đủ tài trợ cho TSDH, đủ để DN trả các khoản nợ ngắn hạn, tình hình tài chính như vậy là lành mạnh.

+ Vốn HĐ thường xuyên < 0, nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ cho TSCĐ. DN phải đầu tư vào TSDH bằng một phần nguồn vốn ngắn hạn, TSNH không đủ đáp

ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn, cán cân thanh toán của DN mất cân bằng, DN phải dùng một phần TSDH để thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả. Trong trường hợp như vậy, giải pháp của DN là tăng cường huy động vốn dài hạn hợp pháp hoặc giảm quy mô đầu tư dài hạn hoặc thực hiện đồng thời cả hai giải pháp đó.

Như vậy, vốn hoạt động thường xuyên là một chỉ tiêu tổng hợp rất quan trọng để đánh giá tình hình tài chính DN. Nó cho biết:

DN có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không?

TSCĐ của DN có được tài trợ một cách vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn không?

Từ công thức tính vốn hoạt động thường xuyên, ta có thể thấy các yếu tố làm thay đổi vốn hoạt động thường xuyên là những nghiệp vụ làm thay đổi nguồn vốn dài hạn và TSCĐ của BCĐKT.

Các nghiệp vụ làm giảm vốn HĐ thường xuyên:

+ Tăng TSCĐ: TSCĐHH, TSCĐVH, TSCĐ tài chính.

+ Giảm nguồn vốn dài hạn:

Giảm vốn chủ sở hữu: do chia cổ phần, lỗ trong kinh doanh.

Hoàn trả tiền vay: bao gồm trả tiền vay trung và dài hạn, hoàn trả trái phiếu đáo hạn.

Các nghiệp vụ làm tăng vốn HĐ thường xuyên:

+ Tăng nguồn vốn dài hạn:

Tăng vốn chủ sở hữu: nhà nước cấp thêm vốn (đối với các DNNN), tăng vốn góp của các cổ đông.

Tăng vay nợ trung dài hạn, phát hành thêm trái phiếu dài hạn...

+ Giảm TSCĐ thông qua nhượng bán.

Những thay đổi TSNH hoặc nợ phải trả ngắn hạn không làm thay đổi vốn HĐ thường xuyên bởi vì việc tăng của một TSNH sẽ dẫn đến hoặc giảm một TSNH khác, hoặc tăng một dòng nợ ngắn hạn. Chẳng hạn, khi bán sản phẩm tồn kho sẽ làm giảm tồn kho hoặc tăng tương ứng ở mục nợ phải thu (nếu bán chịu), hoặc tăng tiền mặt (nếu bán thu tiền ngay). Ta cũng cần chú ý là chính sách khấu hao có tác động lớn vào vốn

HĐ thường xuyên, nếu DN áp dụng chế độ khấu hao nhanh vốn luân chuyển sẽ cao hơn so với áp dụng khấu hao theo đường thẳng.

Vốn HĐ thường xuyên thể hiện mức độ an toàn, bảo đảm cho DN chống lại các rủi ro làm mất giá trị TS hoặc rủi ro làm giảm tốc độ luân chuyển vốn dự trữ. Vì vậy, mọi biến động của vốn HĐ thường xuyên phải được chú ý theo dõi. Tại các thời điểm khác nhau có 3 tình huống xảy ra:

+ Tăng vốn HĐ thường xuyên

Trong trường hợp này, an toàn của DN tăng vì phần lớn TSCĐ được nguồn vốn dài hạn tài trợ. Song, cần phải thấy rằng để đạt được sự an toàn đó, DN phải tăng nợ dài hạn. Nếu khối lượng nợ dài hạn càng lớn sẽ dẫn tới chi phí tài chính càng cao, từ đó làm giảm kết quả kinh doanh. Nếu tăng vốn HĐ thường xuyên bằng việc tăng vốn CSH thì tình hình tài chính của DN được cải thiện, nhưng DN phải chịu chi phí sử dụng vốn cao hơn nợ vay và có thể phải chia sẻ quyền kiểm soát DN.

Tuy nhiên, nếu vốn HĐ thường xuyên tăng quá lớn cũng không phải là tốt. Vì như vậy, vốn dài hạn của DN không chỉ đủ tài trợ cho TSCĐ mà còn dư thừa, nếu phần dư thừa này được dùng để tài trợ cho TSLĐ như hàng tồn kho thì đó không phải là quyết định quản trị tốt vì khi đó DN sẽ phải chịu tốn kém hơn so với việc dùng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho đầu tư TS ngắn hạn.

+ Giảm vốn HĐ thường xuyên

Khi một DN giảm vốn HĐ thường xuyên sẽ làm cho mức độ an toàn tài chính của DN giảm xuống. Tuy vậy, nếu việc giảm vốn này nhằm tài trợ cho các khoản đầu tư sinh lời mới, góp phần nâng cao vị thế của DN thì cũng cần phải quan tâm xem xét kỹ.

+ Giữ ổn định vốn HĐ thường xuyên

Tình huống này thể hiện tình trạng giữ ổn định các hoạt động của DN, để điều chỉnh cơ cấu đầu tư do lợi nhuận không tăng hoặc mức tăng trưởng giảm lâu dài, khi cần đánh giá thực trạng của tình huống này cần tiến hành nghiên cứu nguồn có khả năng tạo ra lợi nhuận để xem xét.

Nhu cầu vốn hoạt động thường xuyên:

Nghiên cứu tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, ngoài chỉ tiêu vốn hoạt động thường xuyên, người ta còn sử dụng chỉ tiêu nhu cầu vốn hoạt động thường xuyên để phân tích.

Nhu cầu vốn HĐ thường xuyên là lượng vốn ngắn hạn DN cần để tài trợ cho một phần TSNH, đó là hàng tồn kho và các khoản phải thu (không phải là tiền).

$$\text{Nhu cầu vốn hoạt động thường xuyên} = \text{Tồn kho và các khoản phải thu} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (6)$$

Thực tế có thể xảy ra những trường hợp sau:

- Nhu cầu VHĐ thường xuyên > 0 tức là tồn kho và các khoản phải thu $>$ nợ ngắn hạn. Tại đây các khoản sử dụng của DN có được từ bên ngoài, DN phải dùng nguồn vốn dài hạn để tài trợ vào phần chênh lệch.

- Nhu cầu VHĐ thường xuyên < 0 nghĩa là các nguồn vốn ngắn hạn từ bên ngoài đã thừa vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ kinh doanh. DN không cần nhận vốn ngắn hạn để tài trợ cho chu kỳ sản xuất kinh doanh nữa.

Từ các công thức trên, có thể triển khai các công thức tính toán khác phục vụ quá trình phân tích nhu cầu và tình hình sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, như:

$$\text{Tiền} = \text{Vốn hoạt động thường xuyên} - \text{Nhu cầu vốn hoạt động thường xuyên} \quad (7)$$

Nếu tiền < 0 sẽ xảy ra tình trạng mất cân đối trong nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn (vốn ngắn hạn nhiều, vốn dài hạn ít) hoặc mất cân đối trong đầu tư dài hạn (đầu tư dài hạn quá nhiều).

1.5.4.2.3. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn:

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn (Bảng tài trợ). Nó giúp nhà quản lý xác định rõ các nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn.

Phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn là xem xét sự thay đổi của các nguồn và cách thức sử dụng vốn của một DN trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Để lập được bảng này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi các khoản mục trên BCĐKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột: sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: tăng TS hoặc giảm nguồn
- Nguồn vốn: giảm TS hoặc tăng nguồn.

Tiếp theo, ta phải tiến hành sắp xếp các chỉ tiêu về nguồn vốn và sử dụng vốn theo những trình tự nhất định tùy theo mục tiêu phân tích và phản ánh vào một bảng biểu theo mẫu sau:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Sử dụng vốn	Nguồn vốn
TS				
Nguồn vốn				
Tổng cộng				

Việc thiết lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn là cơ sở để tiến hành phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn nhằm chỉ ra trong kỳ kinh doanh nguồn vốn tăng (giảm) bao nhiêu, tình hình sử dụng vốn như thế nào. chủ yếu đầu tư vào đâu, nguồn vốn dùng để tài trợ cho những đầu tư đó lấy từ đâu, những chỉ tiêu nào là chủ yếu ảnh hưởng tới sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn của DN? Từ đó, có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong DN.

Ngoài việc phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta còn phân tích tình hình tài chính theo luồng tiền để xác định sự tăng (giảm) tiền và nguyên nhân tăng (giảm) tiền. Trên cơ sở đó, DN sẽ có những biện pháp quản lý ngân quỹ tốt hơn. Mỗi sự thay đổi cuối kỳ so với đầu kỳ trong từng chỉ tiêu của BCĐKT đều dẫn tới sự tăng (giảm) tiền mặt tương ứng theo nguyên tắc:

Tăng tiền mặt là giảm TS và tăng NV.

Giảm tiền mặt là tăng TS và giảm NV.

Tổng cộng tăng (giảm) tiền mặt đến cuối kỳ đúng bằng sự thay đổi trên dòng tiền mặt cuối kỳ so với đầu kỳ của BCĐKT.

Phân tích theo hướng này giúp ta xác định khả năng chuyển đổi vật tư, hàng hóa và TS thành tiền mặt trong kỳ.

1.5.4.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn:

Phân tích khả năng hoạt động:

Các tỷ lệ về khả năng hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của DN. Nguồn vốn của DN được dùng để đầu tư cho các loại TS khác nhau như TSCĐ, TSNH nhằm thu được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với chi phí thấp nhất. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng số nguồn vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của DN.

Khả năng hoạt động của DN là một vấn đề phức tạp, có quan hệ với tất cả các yếu tố trong quá trình kinh doanh nên DN chỉ có thể đạt được hiệu quả cao khi việc sử dụng các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh có hiệu quả.

Chỉ tiêu doanh thu thuần được sử dụng chủ yếu trong các tỷ lệ này nhằm xem xét khả năng hoạt động của DN. Khi thiết lập quan hệ giữa doanh thu thuần với các chỉ tiêu tài chính khác, có thể đưa ra những đánh giá nhất định về hiệu quả sử dụng vốn của DN, tiêu biểu như:

Hiệu suất sử dụng tổng TS (số vòng quay của tổng TS):

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tổng tài sản của DN, nó cho biết một đồng TS đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kì. Chỉ tiêu này cũng thể hiện số vòng quay trung bình của toàn bộ vốn của DN trong kỳ báo cáo. Nói chung, vòng quay càng lớn thì hiệu quả càng cao. Do đó, việc tăng vòng quay vốn kinh doanh là yếu tố quan trọng làm tăng lợi nhuận của DN, đồng thời làm tăng khả năng cạnh tranh, uy tín của DN trên thị trường.

$$\text{Số vòng quay của tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \quad (8)$$

Xuất phát từ nguyên tắc tính và phân tích khả năng hoạt động dựa trên chỉ tiêu số vòng quay của tổng tài sản, người phân tích có thể tính toán và phân tích các chỉ tiêu khác có liên quan như vòng quay của hàng tồn kho, vòng quay của TSCĐ, vòng quay của tài sản lưu động, vòng quay tiền, vòng quay các khoản phải thu...

Vòng quay của hàng tồn kho

Hàng tồn kho thường chiếm một tỷ trọng lớn trong TSNH của DN. Dự trữ hàng tồn kho là một khoản đầu tư cần thiết để bảo đảm tính liên tục của sản xuất cũng như lưu thông và không bỏ lỡ cơ hội trong kinh doanh. Tuy nhiên, nếu dự trữ hàng tồn kho quá nhiều sẽ khiến vốn của DN bị ứ đọng, thậm chí, DN có thể bị thua lỗ do hàng tồn kho bị mất giá. Vì vậy, một mặt, DN phải duy trì dự trữ hàng tồn kho ở mức tối ưu, mặt khác cần tăng vòng quay của chúng.

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô vốn hạn chế, vấn đề dự trữ hàng tồn kho và đẩy nhanh quay vòng hàng tồn kho lại càng trở nên quan trọng. Do đó, người sử dụng thông tin cũng như các nhà quản trị trong DN vừa và nhỏ cần thiết phải phân tích chỉ tiêu vòng quay của hàng tồn kho (dự trữ) để có thể đưa ra những đánh giá chính xác của DN cũng như đề ra những chính sách đúng đắn về tình hình kinh doanh.

Vòng quay dự trữ được xác định bằng tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán trong năm và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hóa) bình quân.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Dự trữ bình quân}} \quad (9)$$

Chỉ tiêu vòng quay dự trữ phản ánh số lần hàng hoá tồn kho được bán ra trong kỳ kế toán và có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vốn luân chuyển. Con số này càng cao chứng tỏ khả năng bán ra càng lớn. Trên góc độ chu chuyển vốn thì hệ số quay vòng tồn kho lớn sẽ giảm bớt được số vốn đầu tư vào khoản mục này, hiệu quả sử dụng vốn sẽ cao hơn. Tuy nhiên, khi phân tích cũng phải chú ý đến những nhân tố khác ảnh hưởng tới hệ số vòng quay tồn kho như việc áp dụng phương thức bán hàng, kết cấu hàng tồn kho, thị hiếu tiêu dùng, tình trạng nền kinh tế, đặc điểm theo mùa vụ của DN, thời gian giao hàng của nhà cung cấp.

Biến động của chỉ tiêu này cung cấp cho ta nhiều thông tin. Việc giảm vòng quay dự trữ có thể do chậm bán hàng, quản lý dự trữ kém, trong dự trữ có nhiều sản phẩm lạc hậu. Nhưng giảm vòng quay dự trữ cũng có thể là quyết định của DN tăng

mức dự trữ nguyên vật liệu khi biết trước giá cả của chúng sẽ tăng hoặc có thể sẽ có sự gián đoạn trong việc cung cấp các nguyên vật liệu này. Ngược lại, việc tăng vòng quay dự trữ có thể do những cải tiến được áp dụng trong khâu bán hàng hay hàng hoá của DN đạt chất lượng cao, kết cấu hợp lý. Nếu DN duy trì mức tồn kho thấp, hệ số quay vòng tồn kho cao là điều đáng khích lệ nhưng đôi khi có thể gây ra tình trạng thiếu hàng để bán và ảnh hưởng tới việc tăng doanh thu, tăng lợi nhuận.

Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

Chỉ tiêu này được dùng nhằm đo lường hiệu quả việc sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp. Qua chỉ tiêu này, nhà phân tích có thể biết một đồng TSCĐ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}} \quad (10)$$

Trong đó: Giá trị tài sản cố định được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

Vòng quay vốn hoạt động:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn hoạt động vận động không ngừng, thường xuyên qua các giai đoạn của quá trình tái sản xuất. Để nắm bắt được tình hình luân chuyển nhằm mục tiêu đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn hoạt động, người ta thường sử dụng chỉ tiêu Vòng quay vốn hoạt động.

$$\text{Vòng quay vốn hoạt động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn hoạt động}} \quad (11)$$

Chỉ tiêu này cho biết vốn hoạt động quay được mấy vòng trong kỳ. Nếu số vòng quay tăng, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

Vòng quay tiền:

Tiền là TS có tính thanh khoản cao nhất trong tổng TS của DN. Việc lưu giữ tiền và các TS tương đương tiền đem lại cho DN nhiều lợi thế như tự chủ trong kinh doanh,

mua hàng trả tiền ngay có thể được hưởng chiết khấu, có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cao, tạo uy tín với các đối tác làm ăn. Tuy nhiên, nếu lưu giữ tiền ở mức không hợp lý có thể gây ra nhiều bất lợi vì nếu lưu quá nhiều tiền sẽ gây ứ đọng vốn, hạn chế khả năng đầu tư vào các TS khác, từ đó, làm giảm khả năng sinh lợi. Ngoài ra, tiền có giá trị theo thời gian và trong bất kỳ nền kinh tế nào cũng có hiện tượng lạm phát nên lưu giữ quá nhiều tiền sẽ không tốt cho DN. Vì vậy, ta cần quan tâm đến tốc độ quay vòng tiền sao cho đem lại khả năng sinh lợi cao nhất cho doanh nghiệp.

Vòng quay tiền được tính bằng cách chia doanh thu tiêu thụ trong năm cho tổng tiền mặt và các loại TS tương đương tiền bình quân. Chỉ tiêu này cho biết số vòng quay của tiền trong năm.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền và TS tương đương tiền}} \quad (12)$$

Số vòng quay tiền càng nhỏ hoặc giảm đi chứng tỏ sự đi xuống trong hoạt động kinh doanh nói chung cũng như hoạt động bán hàng của doanh nghiệp nói riêng. Để có thể tăng vòng quay tiền, người quản lý cần quan tâm đến việc tác động tới các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp là Doanh thu bán hàng, Tiền và các tài sản tương đương tiền.

Thời gian thu tiền bình quân:

Trong nền kinh tế thị trường, các DN không ngừng cạnh tranh để tồn tại, phát triển và chiếm lĩnh thị trường và duy trì thị trường truyền thống, nhiều DN đã thực hiện chính sách bán chịu. Nhờ đó, DN có thể giảm hàng tồn kho, duy trì được mức sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị. Hơn nữa, việc bán chịu còn có thể mang lại lợi nhuận tiềm năng cao hơn nhờ việc tăng giá do khách hàng mua chịu.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên, việc bán chịu cũng đẩy DN vào tình trạng phải đối mặt với những rủi ro trong trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán hay nợ phải thu quá hạn, dẫn đến việc mất vốn lưu động hoặc tốc độ chu chuyển vốn giảm. Đồng thời, nó cũng khiến cho DN phát sinh thêm chi phí như chi phí thu nợ, đặc biệt, trong trường hợp thiếu vốn, DN phải huy động nguồn tài trợ cho việc bán chịu. Hơn nữa, bán chịu càng nhiều, các khoản phải thu càng lớn, chứng tỏ vốn của DN bị chiếm dụng càng nhiều, gây ứ đọng trong thanh toán. Nhanh chóng giải phóng vốn bị ứ

động trong khâu thanh toán là một bộ phận rất quan trọng của công tác tài chính. Vì vậy, nhiệm vụ của người quản lý DN là phải quan tâm đến thời gian thu tiền bình quân và có biện pháp rút ngắn thời gian này.

$$\text{Thời gian thu tiền bình quân (ngày)} = \frac{\text{Số dư các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 365 \quad (13)$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân cũng là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của DN. Tuy nhiên, khi đưa ra các đánh giá về thời gian thu tiền bình quân, liên quan đến khả năng sử dụng vốn, thu hồi công nợ của một doanh nghiệp, người phân tích cần quan tâm thích đáng tới các yếu tố:

- Chính sách tín dụng thương mại của DN: trong mỗi thời kì phát triển và hoạt động khác nhau, các DN có thể áp dụng những chính sách thương mại khác nhau. Trong giai đoạn cần phát triển thị trường, hầu hết các DN thường kéo dài thời hạn thanh toán cho khách hàng hơn so với đối thủ cạnh tranh.

- Tình trạng của nền kinh tế: khi các yếu tố về môi trường kinh tế thuận lợi, cũng như bản thân đang hoạt động tốt, DN dễ chấp nhận bán chịu. Tuy nhiên, nếu DN đã chấp nhận bán chịu mà mức tiêu thụ không tăng thì đó là dấu hiệu xấu về tình hình kinh doanh của DN. Ngược lại, khi nền kinh tế ở vào thời kỳ suy thoái, các DN thường gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán thì DN thường giảm thời gian bán chịu và cần phải thay đổi chính sách để giữ khách hàng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Những chính sách này của DN sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới thời gian thu tiền, số vòng quay các khoản phải thu.

- Lãi suất đi vay và chi phí bán chịu: khi lãi suất tín dụng cấp cho các DN để tài trợ cho kinh doanh tăng, các DN có xu hướng giảm thời gian bán chịu vì nếu tiếp tục kéo dài thời hạn sẽ rất tốn kém về chi phí tài chính.

Phân tích khả năng sinh lời

Bất cứ một DN nào, khi tham gia sản xuất kinh doanh, cũng có mục đích là một đồng vốn bỏ ra mang lại hiệu quả cao nhất và khả năng sinh lời nhiều nhất. Khả năng sinh lời là kết quả tổng hợp, chịu tác động của nhiều nhân tố. Nó là một trong những nội dung phân tích mà các nhà quản trị tài chính, các nhà đầu tư, các nhà tín dụng quan tâm đặc biệt vì nó gắn liền với lợi ích của họ cả ở hiện tại và tương lai.

Nếu như các nhóm tỷ lệ trên đây phản ánh hiệu quả từng hoạt động riêng biệt của DN thì tỷ lệ về khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý DN. Chúng là một trong những cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Các chỉ tiêu thể hiện khả năng sinh lời được tính toán dựa trên tỉ lệ giữa Lợi nhuận với giá trị các yếu tố đầu vào (thể hiện tổng giá trị nguồn lực được sử dụng trong kì) hoặc tỉ lệ giữa Lợi nhuận với giá trị các yếu tố đầu ra (thể hiện kết quả trực tiếp của việc sử dụng vốn).

Dựa trên nguyên tắc trên, có thể tính ra nhiều tỉ suất khác nhau thể hiện khả năng sinh lời, tuy nhiên, người phân tích thường tập trung vào việc tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau:

Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm (sức sinh lời của doanh thu):

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho doanh thu tiêu thụ. Nó phản ánh số lợi nhuận sau thuế có trong 1 đồng doanh thu.

$$\text{Sức sinh lợi của DT} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (14)$$

Chỉ tiêu này thay đổi tăng giảm giữa các kỳ theo sự thay đổi của doanh thu thuần và chi phí. Nếu doanh thu thuần giảm hoặc tăng không đáng kể trong khi đó các chi phí tăng lên với tốc độ lớn hơn sẽ dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm và kết quả là doanh thu tiêu thụ sản phẩm thấp. Khi đó, DN cần xác định rõ nguyên nhân để có giải pháp khắc phục kịp thời.

Bên cạnh việc phân tích sức sinh lời của doanh thu, phân tích tỉ suất về chi phí trên doanh thu thuần là việc làm cần thiết để có thể thấy rõ hơn về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất CF hoạt động/DT} = \frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (15)$$

Tỷ suất chi phí hoạt động trên doanh thu giảm đi là xu hướng tốt trong hoạt động của doanh nghiệp, điều đó chứng tỏ để tạo ra doanh thu trong kì, doanh nghiệp cần ít chi phí hơn. Ngược lại, sẽ là xu hướng thiếu khả quan nếu tỷ suất này tăng thêm, có nghĩa là doanh nghiệp cần bỏ ra nhiều chi phí hơn để có thể tạo ra 1 đồng doanh thu.

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho vốn chủ sở hữu. Nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn CSH và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn đầu tư vào DN. Tăng mức doanh lợi của vốn CSH cũng là mục tiêu hoạt động quản lý tài chính DN.

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (16)$$

Để có thể thấy rõ hơn bản chất và những yếu tố ảnh hưởng tới sức sinh lời của vốn chủ sở hữu, tỷ lệ này thường được phân tích chi tiết theo phương pháp Dupont như sau:

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (17)$$

Như vậy, sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (doanh lợi vốn CSH) chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm.
- Hiệu suất sử dụng tổng TS.
- Tỷ trọng vốn CSH trên tổng TS.

Doanh lợi vốn (sức sinh lời của tài sản):

Đây là một chỉ tiêu tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. Chỉ tiêu này còn được gọi là tỷ lệ hoàn vốn đầu tư (ROI: Return On Investment). Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của DN được phân tích và phạm vi so sánh mà người ta lựa chọn lợi nhuận trước thuế và lãi hoặc lợi nhuận sau thuế để so sánh với tổng TS. Đối với DN có sử dụng nợ trong kinh doanh, người ta thường dùng chỉ tiêu doanh lợi vốn xác định bằng cách chia lợi nhuận trước thuế và lãi cho tổng TS.

$$\text{Sức sinh lời của tổng TS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS}} \quad (18)$$

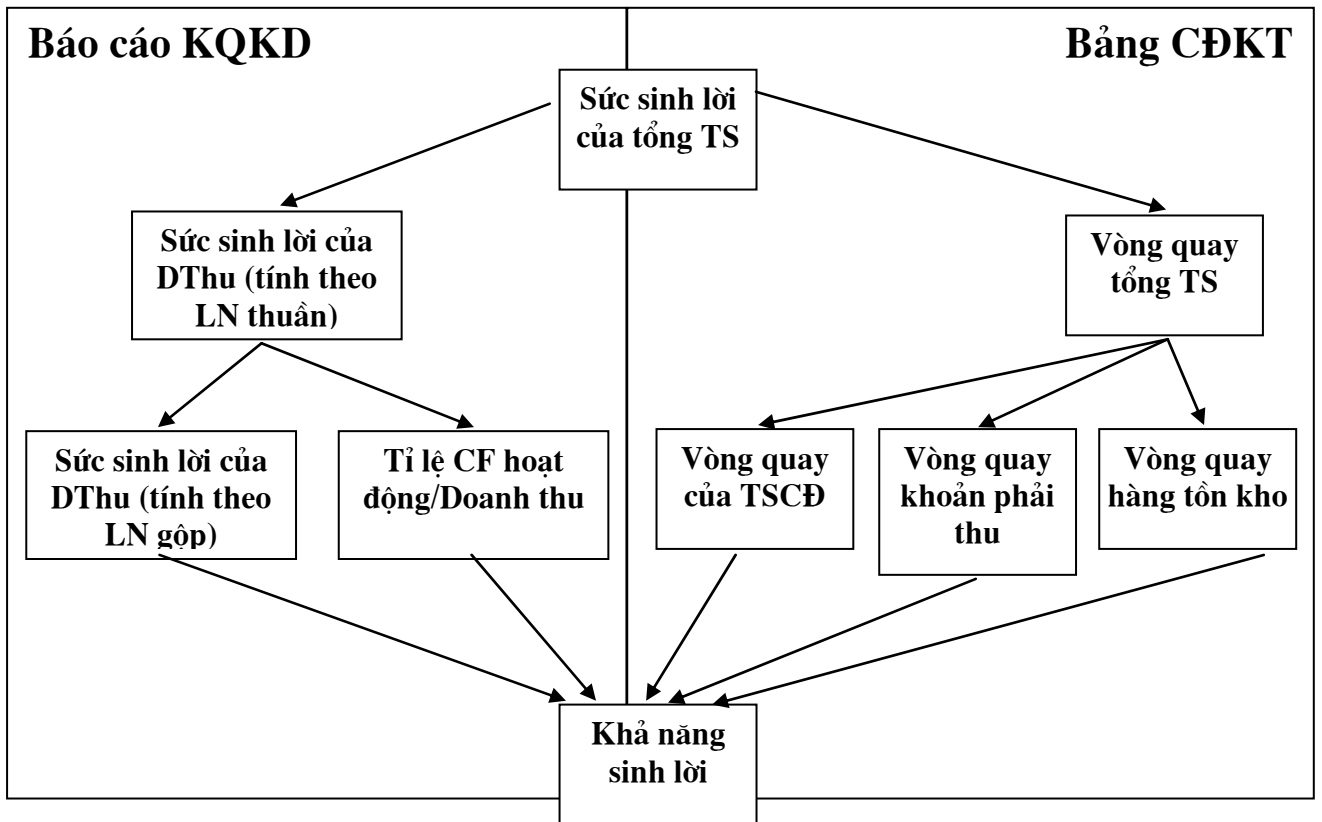
Để có thể đánh giá đúng về sức sinh lời của tổng tài sản, trong mối quan hệ với các tỉ lệ và chỉ tiêu tài chính khác, các nhà phân tích thường dùng phương pháp Dupont để triển khai tỉ lệ Sức sinh lời của tổng TS như sau:

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS}} \quad (19)$$

Như vậy, có thể thấy tỉ lệ sức sinh lời của tổng tài sản là tích số giữa số vòng quay của tổng tài sản và sức sinh lời của doanh thu.

$$\text{Sức sinh lời của Tổng TS} = \text{Sức sinh lời của doanh thu} \times \text{Vòng quay của Tổng TS} \quad (20)$$

Bên cạnh những chỉ tiêu và tỉ lệ kể trên, để phân tích một cách đầy đủ về tình hình hoạt động và khả năng sinh lời của một doanh nghiệp, các nhà phân tích có thể tính toán bổ sung nhiều tỉ lệ chi tiết khác dựa trên các từng khoản mục chi tiết của các báo cáo tài chính. Có thể khái quát mô hình các tỉ suất phân tích khả năng sinh lời trong mối quan hệ với các báo cáo tài chính của doanh nghiệp qua mô hình sau:



Sơ đồ 1.2: Quan hệ giữa các tỉ suất về khả năng sinh lời và các BCTC

1.5.4.2.5. Phân tích tình hình và khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán là khả năng đáp ứng các dòng tiền ra của DN. Nó phản ánh mối quan hệ tài chính giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với các khoản phải thanh toán trong kỳ.

Khả năng thanh toán phản ánh rõ nét chất lượng việc quản lý tài chính của doanh nghiệp. Nếu quản lý tài chính tốt, sản xuất sẽ ít công nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít đi chiếm dụng vốn cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, các khoản công nợ phải thu, phải trả sẽ dây dưa kéo dài.

Việc phân tích khả năng thanh toán không chỉ giúp cho các chủ nợ của DN, các nhà đầu tư vào DN giảm được rủi ro trong quan hệ tín dụng, làm ăn với DN mà còn giúp cho bản thân DN thấy được khả năng chi trả thực tế, từ đó có biện pháp trong việc điều chỉnh các khoản mục tài sản cho hợp lý để nâng cao khả năng thanh toán.

Phân tích tình hình và khả năng thanh toán có thể là một khâu độc lập với các nội dung phân tích khác. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, phân tích khả năng thanh toán được kết hợp cùng với hệ thống chỉ tiêu phân tích rủi ro của doanh nghiệp, là yếu tố cấu thành nên các chỉ tiêu phân tích khả năng phá sản DN.

Để phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các chỉ tiêu sau thường được áp dụng khá phổ biến, việc tiến hành phân tích độc lập các chỉ tiêu này hay kết hợp với phân tích rủi ro tùy thuộc vào mô hình phân tích mà người phân tích lựa chọn.

Khả năng thanh toán hiện hành (khả năng thanh toán chung):

Tỷ lệ khả năng thanh toán hiện hành đo khả năng thanh toán ngắn hạn của DN, nó cho biết mức độ các khoản nợ ngắn hạn được trang trải bằng các TS có thể chuyển thành tiền trong một giai đoạn bằng với thời hạn của các khoản nợ đó.

Tỷ lệ này được tính bằng cách chia TSNH cho nợ ngắn hạn. TSNH thông thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng (tương đương tiền): các khoản phải thu và dữ trữ (tồn kho), còn nợ ngắn hạn thường bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản phải trả khác,... Cả TSNH và nợ ngắn hạn đều có thời hạn nhất định (thông thường là một năm).

$$\text{Tỷ suất thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng TSNH}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}} \quad (21)$$

Tỷ lệ này càng cao, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của DN càng tốt, tình hình tài chính là khả quan và ngược lại. Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 thì DN gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu nó quá cao có nghĩa là DN đang duy trì mức tổng giá trị tài sản ngắn hạn và mức vốn lưu động thường xuyên quá cao so với nhu cầu. Thông thường phân vượt trội đó sẽ không sinh thêm lợi nhuận. Vì thế mà việc đầu tư trở nên kém hiệu quả.

Khả năng thanh toán nhanh:

Tỷ lệ này được tính bằng cách chia các TS quay vòng nhanh cho nợ ngắn hạn. TS quay vòng nhanh là những TS có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm: tiền, chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu. Dự trữ (tồn kho) là các TS khó chuyển thành tiền hơn và dễ bị lỗ nhất nếu được bán.

Sở dĩ cần phải tính tỷ lệ này là do tỷ lệ thanh toán hiện hành cao chưa phản ánh được chính xác việc DN có nhanh chóng đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn trong thời gian ngắn với chi phí thấp hay không vì còn phụ thuộc vào tính thanh khoản của các khoản mục trong TSLĐ và kết cấu của chúng.

Tỷ lệ khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán TS dự trữ (tồn kho) và được xác định bằng lấy TSLĐ trừ đi phần dự trữ (tồn kho) chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}} \quad (22)$$

Mức trung bình hợp lý cho tỷ lệ này là 1 đối với hầu hết các doanh nghiệp khác nhau, không phụ thuộc vào tính chất kinh doanh hay quy mô DN, vì nó cho thấy nếu DN bán đi các TS tương đương tiền và thu hồi được các khoản phải thu thì nó có thể thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán đi các loại hàng tồn kho.

Khả năng thanh toán tức thời:

Đây là tỷ lệ thể hiện chính xác nhất khả năng thanh toán của DN vì nó loại bỏ tính không chắc chắn của các khoản phải thu cũng như khả năng chuyển đổi thành tiền chậm của dự trữ. Nó được tính bằng cách lấy tiền mặt và các khoản coi như tiền mặt (TGNH, ngân phiếu...) chia cho tổng số nợ ngắn hạn của DN.

$$\text{Tỷ suất thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + TS tương đương tiền}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}} \quad (23)$$

Nhìn vào chỉ tiêu này, người sử dụng thông tin có thể biết được toàn bộ số nợ ngắn hạn của DN được bảo đảm trả ngay lập tức là bao nhiêu. Chỉ tiêu này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh).

Thực tế cho thấy, tỷ lệ này nếu $> 0,5$ thì khả năng thanh toán của DN tương đối khả quan, còn nếu $< 0,5$ thì cho thấy công tác quản lý dự trữ, tiêu thụ và các khoản phải thu chưa tốt dẫn đến DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán và do đó, có thể phải bán gấp sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán. Tuy nhiên, nếu tỷ lệ này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, trong điều kiện hiện nay của nền kinh tế Việt Nam, khả năng thu hồi các khoản phải thu và khả năng bán nhanh chóng các loại hàng tồn kho nhằm phục vụ cho mục đích trả nợ là rất khó khăn. Chính vì vậy, để có thể đưa ra các đánh giá chính xác về khả năng thanh toán của một doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa vào các tỉ suất trên, theo quan điểm của tác giả, chúng ta cần loại trừ những loại tài sản mà khả năng chuyển đổi thành tiền trong ngắn hạn là thấp.

1.6. MỐI QUAN HỆ GIỮA KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỚI QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH VÀ VẤN ĐỀ TỔ CHỨC KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

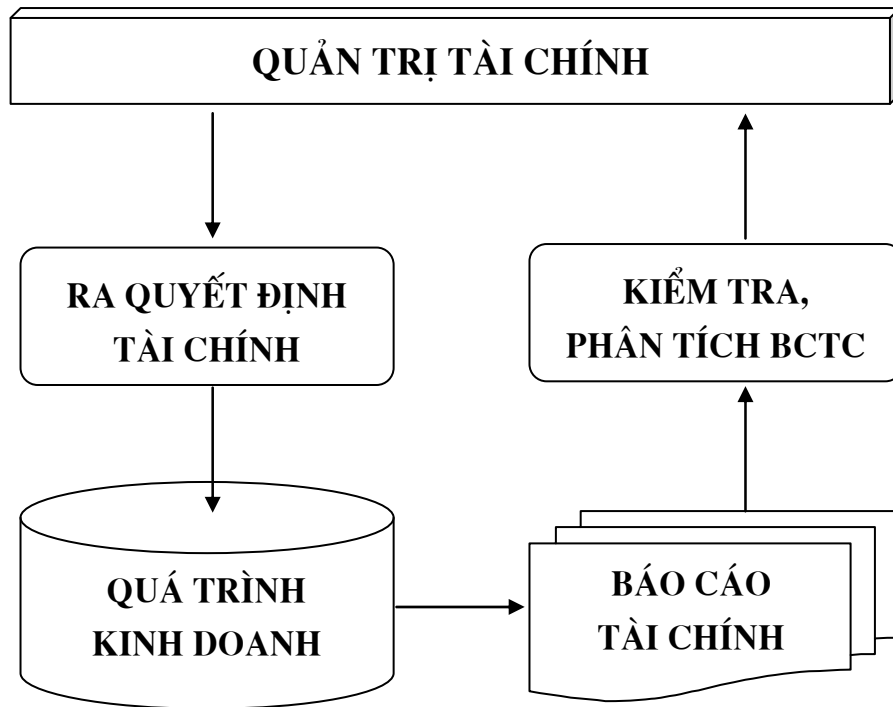
1.6.1. Mối quan hệ giữa kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính với quản trị tài chính doanh nghiệp

Theo các phân tích ở các phần trên, để thực hiện tốt các vai trò: huy động kịp thời và đầy đủ các nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, tổ chức sử dụng nguồn vốn và các nguồn lực khác có hiệu quả và giám sát chặt chẽ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhà quản trị tài chính cần đưa ra được các quyết định đầu tư, quyết định về nguồn tài trợ và các quyết định tài chính khác một cách kịp thời, đúng đắn. Tính đúng đắn và phù hợp của các quyết định này lại phụ thuộc vào khâu đầu tiên của một quá trình ra quyết định, đó là khâu xử lý thông tin. Để có thể đưa ra được những quyết định đúng đắn, hiệu quả, nhà quản trị tài chính cần được cung cấp kịp thời và đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp và các thông tin khác

có liên quan. Trong đó, các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Về mặt nguyên tắc, tình hình tài chính của doanh nghiệp được thể hiện trên các báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ...). Các báo cáo này, tuy là kết quả của quá trình xử lý thông tin của hệ thống kế toán nhưng đối với một mô hình ra quyết định thì các báo cáo tài chính của đơn vị mới chỉ được coi là “dữ liệu” đầu vào. Để có thể phục vụ cho việc ra quyết định, các “dữ liệu” này nhất thiết phải được xử lý một cách phù hợp, trở thành các “thông tin” tài chính hữu ích. Như vậy, có thể thấy, “phân tích báo cáo tài chính” là khâu không thể thiếu được trong quá trình ra quyết định của quản trị tài chính doanh nghiệp. Việc kiểm tra báo cáo tài chính nhằm đảm bảo chất lượng của nguồn “dữ liệu” phục vụ phân tích, tiếp đó, quá trình phân tích báo cáo tài chính ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng thông tin phục vụ cho quản trị tài chính, do đó, cũng ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng của mỗi quyết định, chính sách tài chính doanh nghiệp và quá trình thực hiện chúng. Phân tích chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp cho các nhà quản trị có những nhận định chính xác về thực trạng tài chính của doanh nghiệp, để từ đó đưa ra được các chính sách hợp lý cho từng nội dung quản trị, từng loại tài sản, nguồn vốn hay từng giai đoạn phát triển khác nhau.

Như vậy, có thể thấy, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính là những quá trình gắn liền với quản trị tài chính doanh nghiệp. Kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính có nhiệm vụ cung cấp thông tin về kết quả của một quyết định đã được thực hiện, đồng thời là sự khởi đầu cho một quá trình ra quyết định tiếp theo. Từ những nghiên cứu về kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính và quản trị tài chính doanh nghiệp kể trên, có thể khái quát mối quan hệ giữa kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính với quản trị tài chính thông qua sơ đồ 1.3:



Sơ đồ 1.3: Quan hệ giữa kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính với Quản trị TCDN

1.6.2. Tổ chức kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Để có thể đem lại kết quả tốt nhất là những thông tin hữu ích cho người sử dụng thông tin trong quá trình ra quyết định kinh doanh, việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần được tổ chức một cách khoa học và chặt chẽ. Về cơ bản, quy trình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính thường bao gồm các giai đoạn với các công việc cụ thể như sau:

1.6.2.1. Lập kế hoạch kiểm tra, phân tích

Lập kế hoạch là khâu công việc đầu tiên vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng quyết định đến kết quả của cả quá trình kiểm tra, phân tích. Trong khâu lập kế hoạch phân tích, cần xác định rõ những nội dung sau:

- Xác định đối tượng sử dụng thông tin: như đã trình bày ở các phần trên, mỗi đối tượng khác nhau có cách thức, khả năng và nhu cầu khác nhau đối với quá trình kiểm tra và phân tích báo cáo. Xác định được nhu cầu của các đối tượng này là cơ sở để tiến hành các nội dung khác trong khâu lập kế hoạch.

- Xác định mục tiêu cần đạt được của quá trình kiểm tra, phân tích: sau khi đã xác định được đối tượng, cần làm rõ từng mục tiêu cụ thể của quá trình kiểm tra, phân tích, nếu quá trình kiểm tra và phân tích phải tiến hành qua nhiều giai đoạn khác nhau thì cần phải xác định mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn về từng mặt: kết quả công việc, tiến độ thời gian,...

- Xác định phương pháp tiếp cận thích hợp: như đã trình bày trong mục 1.2 và mục 1.4.4, việc kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính của các DN vừa và nhỏ có thể được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau. Trên cơ sở đã xác định được yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin, người lập kế hoạch có thể lựa chọn các mô hình phân tích khác nhau: mô hình phân tích theo từng báo cáo riêng lẻ, mô hình phân tích kết hợp hệ thống báo cáo, mô hình phân tích định giá doanh nghiệp, mô hình phân tích khả năng phá sản, mô hình phân tích toàn diện... Tương ứng với từng mô hình, người phân tích sẽ lựa chọn tiếp các phương pháp phân tích phù hợp. Hơn nữa, cũng cần lựa chọn các phương pháp phân tích thích hợp với trình độ của đội ngũ nhân sự làm công tác kiểm tra, phân tích.

- Xác định phạm vi kiểm tra, phân tích: phạm vi phân tích cũng là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới khối lượng công việc và tiến độ phân tích báo cáo tài chính. Yếu tố này cần được định lượng cụ thể trong mối quan hệ chặt chẽ với phương pháp tiếp cận đã được lựa chọn. Trong nhiều trường hợp tiến hành phân tích theo đơn đặt hàng, khách hàng có thể đã xác định trước phạm vi phân tích một cách khá rõ ràng thông qua các yêu cầu của hợp đồng.

- Xây dựng kế hoạch tài chính cho phân tích: vấn đề cốt yếu trong việc xây dựng kế hoạch tài chính là việc lập dự toán các chi phí cần thiết phục vụ cho quá trình phân tích. Các chi phí này cần phù hợp với khả năng và nhu cầu của đối tượng sử dụng thông tin, phù hợp với tình hình tài chính doanh nghiệp và phải đảm bảo hiệu quả so với những kết quả sẽ đạt được. Dự toán về chi phí phân tích có thể gây ảnh hưởng ngược lại tới những khâu công việc đã nói ở trên. Ví dụ, với phương pháp và cách tiếp cận đã lựa chọn là tối ưu, có thể chi phí thực hiện sẽ rất lớn. Trong trường hợp đó cần có sự điều chỉnh hợp lý để cân đối vấn đề chi phí - lợi ích của phân tích. Đi đôi với việc lập dự toán về chi phí, trong một số trường hợp, người lập kế hoạch phân tích cũng cần xác định nguồn tài trợ cho những khoản chi phí đó.

- Tổ chức nhân sự kiểm tra, phân tích: về cơ bản, sau khi hoàn tất những bước công việc nêu trên, cá nhân hoặc đơn vị có thẩm quyền sẽ quyết định bố trí nhân sự cho việc kiểm tra, phân tích báo cáo. Nhân sự thực hiện phân tích cần có trình độ và năng lực làm việc phù hợp với từng giai đoạn công việc cụ thể. Việc lựa chọn nhân sự có thể được tiến hành trước khi lập kế hoạch, nhất là trong trường hợp tổ chức làm việc theo nhóm.

1.6.2.2. Thực hiện kiểm tra, phân tích

Sau khi đã hoàn tất khâu lập kế hoạch và phê duyệt kế hoạch phân tích, giai đoạn thực hiện phân tích sẽ được triển khai.

Công việc đầu tiên trong quá trình thực hiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính là thu thập số liệu. Các số liệu cần thu thập đã được xác định rõ trong quá trình lập kế hoạch, liên quan chặt chẽ đến phương pháp tiếp cận và phạm vi kiểm tra, phân tích. Nhìn chung, các số liệu cần thu thập thường bao gồm những tài liệu sau: Các báo cáo tài chính của doanh nghiệp (năm hiện hành và các năm trước), Kết quả phân tích các năm trước, Số liệu báo cáo hoặc số liệu phân tích của các doanh nghiệp khác cùng ngành, Số liệu tổng hợp của ngành, Các thông tin về môi trường hoạt động của doanh nghiệp... Số liệu thu thập càng phong phú, đầy đủ thì kết quả kiểm tra, phân tích sẽ càng đạt kết quả tốt.

Tiến hành kiểm tra, phân tích: sau khi đã thu thập đầy đủ các tài liệu cần thiết, công tác kiểm tra, phân tích sẽ được tiến hành. Thông thường, trước khi phân tích, người phân tích sẽ phải tiến hành kiểm tra độ tin cậy, tính chính xác của số liệu và hiệu chỉnh số liệu trước khi phân tích. Tuy nhiên, công tác kiểm tra không dừng lại ở đây. Trong quá trình phân tích, việc tính toán các chỉ tiêu, tỉ lệ... các đánh giá, nhận xét phân tích cũng là thông tin quan trọng để tiếp tục kiểm tra báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Việc tính toán các chỉ tiêu, tỉ suất, hệ số là công việc chủ yếu mang tính cơ học, với các công thức, mẫu biểu đã được định trước và có thể được tiến hành thủ công hoặc với sự trợ giúp của máy tính. Việc kiểm tra, phân tích với sự trợ giúp của máy tính nói chung mang lại khá nhiều thuận lợi: thời gian tính toán nhanh, có thể giải quyết khối lượng thông tin lớn, chi phí thấp...

Bước tiếp theo trong quá trình thực hiện kiểm tra, phân tích là việc tổng hợp lại các kết quả kiểm tra, phân tích. Đây mới chỉ là kết quả bước đầu của quá trình kiểm tra, phân tích, chủ yếu thể hiện dưới dạng các con số, tỉ lệ, kết quả tính toán, hoặc các phát hiện, các bằng chứng.

Phần việc quan trọng nhất trong quá trình kiểm tra, phân tích là đưa ra những đánh giá, kết luận, dự đoán dựa trên các kết quả tính toán đã đạt được. Để có thể đưa ra những kết luận đúng đắn, cần có xem xét một cách toàn diện các kết quả tính toán và các nhân tố ảnh hưởng, cũng cần kết hợp đánh giá theo kiểu nhóm chuyên gia để tránh những định kiến chủ quan của từng cá nhân khi đưa ra kết luận.

Sau khi đã thống nhất với các kết luận về kiểm tra, phân tích, công việc tiếp theo là tiến hành lập báo cáo kiểm tra, báo cáo phân tích. Trên các báo cáo này cần thể hiện đầy đủ các nội dung, phương pháp, phạm vi kiểm tra, phân tích, người chịu trách nhiệm thực hiện, kết quả tính toán, kết luận phân tích và thậm chí có thể bao gồm những dự đoán và kiến nghị cần thiết.

1.6.2.3. Báo cáo kết quả, truyền tin, hiệu chỉnh báo cáo

Sau khi hoàn tất quá trình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính, các báo cáo về tình hình kiểm tra, phân tích sẽ được cung cấp cho các đối tượng sử dụng theo một phương thức truyền tin thích hợp (bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử...). Tùy từng trường hợp cụ thể, các báo cáo kiểm tra, phân tích còn có thể được công khai trong một phạm vi nhất định các đối tượng sử dụng hoặc ngược lại là được yêu cầu bảo mật, vì thông tin kiểm tra, phân tích có thể là những thông tin sống còn đối với doanh nghiệp.

Hầu hết các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam liên quan tới kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính đều chỉ dừng lại ở khâu Lập báo cáo kiểm tra, phân tích.

Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, quá trình kiểm tra, phân tích có thể còn được tiếp tục ngay cả sau khi đã hoàn tất các báo cáo và truyền tin tới người sử dụng. Trường hợp, tại doanh nghiệp được phân tích xảy ra các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có thể ảnh hưởng trọng yếu tới các báo cáo tài chính, thì một hoặc một số công đoạn kiểm tra, phân tích có thể cần được thực hiện lại. Điều này sẽ dẫn đến các kết luận kiểm tra, phân tích có thể bị thay đổi, những thay đổi này cần được cập nhật và báo cáo kịp thời cho các đối tượng sử dụng thông tin nhằm tránh những thiệt hại có thể có do sử dụng thông tin sai lệch.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Phân tích báo cáo tài chính đã trở thành một công cụ không thể thiếu trong quản trị kinh doanh và quản lý kinh tế. Với đối tượng và phạm vi sử dụng ngày càng rộng rãi, phân tích báo cáo tài chính đã khẳng định vai trò quan trọng và thiết yếu đối với các hoạt động kinh tế của cá nhân cũng như các doanh nghiệp, các tổ chức trong nền kinh tế.

Chương 1 của luận án đã làm rõ các vấn đề quan trọng sau đây:

- Bản chất, chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp, mô tả các quan hệ tài chính và ảnh hưởng của nó tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.
- Vai trò và nội dung cơ bản của quản trị tài chính doanh nghiệp, quan hệ của quản trị tài chính với quản trị doanh nghiệp nói chung
- Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới chức năng và nội dung của tài chính doanh nghiệp cũng như quản trị tài chính doanh nghiệp. Phân tích các đặc trưng tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Khái quát lý luận về báo cáo tài chính, nguyên tắc xây dựng hệ thống báo cáo, nguyên tắc lập và trình bày các báo cáo tài chính theo chế độ hiện hành.
- Đặc điểm và nguyên tắc xây dựng hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Làm rõ bản chất, mục tiêu và vai trò của phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng.
- Khái quát các phương pháp phân tích báo cáo tài chính cơ bản và phạm vi cũng như điều kiện áp dụng của từng phương pháp cho từng điều kiện và đối tượng cụ thể.
- Khái quát các nội dung phân tích báo cáo tài chính chủ yếu, phương pháp đánh giá, nhận xét, dự đoán về từng nội dung phân tích, cách thức sử dụng số liệu đã phân tích.
- Nghiên cứu mối quan hệ giữa kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính với quản trị tài chính, nghiên cứu quy trình tổ chức kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các DN vừa và nhỏ.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

2.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

2.1.1. Khái niệm và tiêu chuẩn phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Ở Việt Nam, thời kì từ năm 1998 trở về trước, không có tiêu chuẩn hoặc quy định chính thức nào để phân loại doanh nghiệp theo quy mô. Đây là vấn đề do lịch sử phát triển của nền kinh tế Việt Nam, trong khoảng thời gian trước năm 1986 (trước đổi mới) và 10 năm đầu của thời kì đổi mới 1986-1996, hầu như chúng ta chỉ phân loại doanh nghiệp theo hai nhóm: doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Để phục vụ cho việc nghiên cứu, khảo sát, thống kê, các nhà khoa học và các tổ chức kinh tế, xã hội tự đưa ra những tiêu chí để phân loại doanh nghiệp theo quy mô. Tình trạng này tồn tại đến năm 1998, khi Chính phủ ra công văn số 681/CP-KTN ngày 20 tháng 06 năm 1998, về việc định hướng chiến lược và chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong đó, tạm thời đưa ra áp dụng tiêu chuẩn xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo công văn này, doanh nghiệp vừa và nhỏ là các doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư dưới 5 tỉ VND và số lượng lao động bình quân/năm ít hơn 200 người. Tuy nhiên, công văn này khẳng định, các tiêu thức này chủ yếu mang tính chất quy ước hành chính để phục vụ cho việc quản lý và vận dụng chính sách hỗ trợ phát triển, các cơ quan, ban ngành có thể áp dụng cả hai tiêu thức là lao động và vốn kinh doanh hoặc áp dụng một trong hai tiêu thức đó tùy theo điều kiện cụ thể của ngành, địa phương. Công văn này được coi như bước khởi đầu trong quá trình thống nhất quan niệm và đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Thời kì 1997,1998,1999 là thời kì đổi mới và phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp ở Việt Nam, khi môi trường kinh doanh được tạo điều kiện tốt, thể hiện bằng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp, sự ra đời của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN, Luật Doanh nghiệp. Trong khoảng thời gian từ sau năm 1999, doanh nghiệp vừa và nhỏ có sự phát triển đột biến và mạnh mẽ. Nền kinh tế nước nhà nói chung cũng

đã có những chuyển biến đáng kể. Sau 3 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, để phù hợp với xu thế và điều kiện kinh tế mới, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/NĐ-CP ngày 23/11/2001, nhằm trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghị định 90 đã đưa ra tiêu chuẩn chính thức, áp dụng thống nhất để phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo đó, các doanh nghiệp không phụ thuộc vào ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, được xếp loại là doanh nghiệp vừa và nhỏ nếu đáp ứng điều kiện:

- Vốn đầu tư dưới 10 tỉ VND
- (Hoặc) số lao động bình quân/năm dưới 300 người.

Quy định này áp dụng cho các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật hợp tác xã, các hộ kinh doanh cá thể.

Như vậy, theo Nghị định 90, doanh nghiệp vừa và nhỏ được xác định hoàn toàn theo các tiêu thức thể hiện quy mô, không quan tâm đến hình thức sở hữu vốn đầu tư. Điều này là bước tiến lớn trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho doanh nghiệp. Trước đó, trong tư duy quản lý cũng như nhận thức chung của xã hội, doanh nghiệp vừa và nhỏ thường bị đồng nhất với doanh nghiệp ngoài quốc doanh, dẫn đến những phân biệt đối xử với loại hình doanh nghiệp này.

Tuy nhiên, các tiêu chí để xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ theo nghị định này vẫn còn một số điểm chưa thật sự rõ ràng, có thể gây khó khăn trong công tác quản lý hoặc dẫn tới việc chính sách của Nhà nước bị lợi dụng. Thứ nhất, việc chưa quy định cách xác định “vốn đầu tư” có thể dẫn đến những sai lệch nhất định nếu doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý đồng nhất khái niệm “vốn đầu tư” với “vốn điều lệ”. Trên thực tế, các khái niệm này hoàn toàn khác nhau, vốn điều lệ hay vốn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp thường lớn hơn khá nhiều so với vốn đầu tư hay vốn thực góp vào doanh nghiệp. Nếu xét quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí vốn thực có trong DN, chắc chắn số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ lớn hơn so với con số thống kê hiện tại khi sử dụng tiêu chí “vốn điều lệ”. Thứ hai, tiêu chí “số lao động bình quân/năm” cũng không được hướng dẫn tính toán một cách rõ ràng. DN và cơ quan quản lý có thể lúng túng khi tính theo tiêu thức này do mỗi DN có thể sử dụng nhiều loại lao động khác nhau: lao động theo danh sách, lao động thời vụ, lao động có kí hợp đồng và đóng bảo hiểm... Thứ ba, việc cho phép vận dụng một trong hai tiêu chí cũng là yếu tố tạo ra các kẽ hở trong việc thẩm định quy mô DN. Một số DN quy mô khá lớn theo vốn đầu tư, nhưng lại có thể được xếp loại là DN vừa và nhỏ theo số lao động bình quân, hoặc có thể có trường hợp ngược lại. Các DN có thể lợi dụng điểm này để đặt mình vào nhóm các doanh nghiệp

vừa và nhỏ để được hưởng những chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các DN vừa và nhỏ.

Chính vì vậy, theo quan điểm của tác giả, chúng ta nên áp dụng đồng thời cả hai tiêu thức phân loại (vốn đầu tư và số lao động bình quân/năm), bên cạnh đó, cần có hướng dẫn cách tính toán cụ thể đối với từng tiêu thức phân loại đó, tránh những khó khăn có thể gặp phải khi vận dụng chính sách của Nhà nước vào thực tế.

Các quy định của nghị định 90/NĐ-CP hiện tại vẫn còn hiệu lực áp dụng đến thời điểm hiện nay.

2.1.2. Tình hình hoạt động, phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Kể từ khi Luật Doanh nghiệp 1999 chính thức có hiệu lực, tạo dựng được môi trường pháp lý thuận lợi cho kinh doanh, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ được thành lập tăng mạnh qua các năm, đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam.

Theo số liệu chính thức từ niên giám thống kê 2006, tính cho đến hết ngày 31/12/2005, tổng số lượng doanh nghiệp đăng kí hoạt động ở Việt Nam là 112952 doanh nghiệp, trong đó, thông tin về số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động theo hai tiêu thức phân loại ở trên cụ thể như sau (biểu số 2):

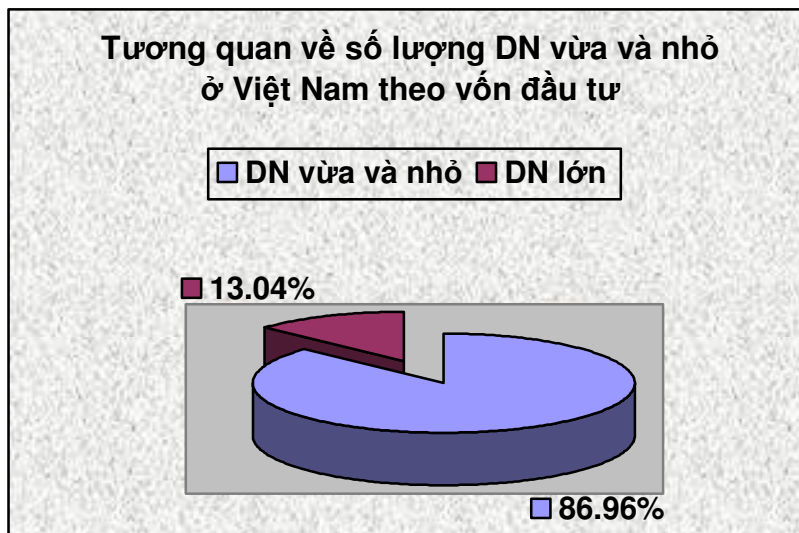
Biểu số 2.1: Số doanh nghiệp vừa và nhỏ đến ngày 31/12/2005 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

<i>Loại hình doanh nghiệp</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Phân theo quy mô vốn</i>			
		<i><0.5 tỉ VND</i>	<i>0.5-1.0 tỉ VND</i>	<i>1-5 tỉ VND</i>	<i>5-10 tỉ VND</i>
Doanh nghiệp Nhà nước	873	26	27	397	423
Doanh nghiệp ngoài NN	96179	26558	20317	40936	8368
Tập thể	5986	3052	901	1452	581
Tư nhân	33835	12555	8206	11670	1404
Cty Hợp danh	36	15	8	13	-

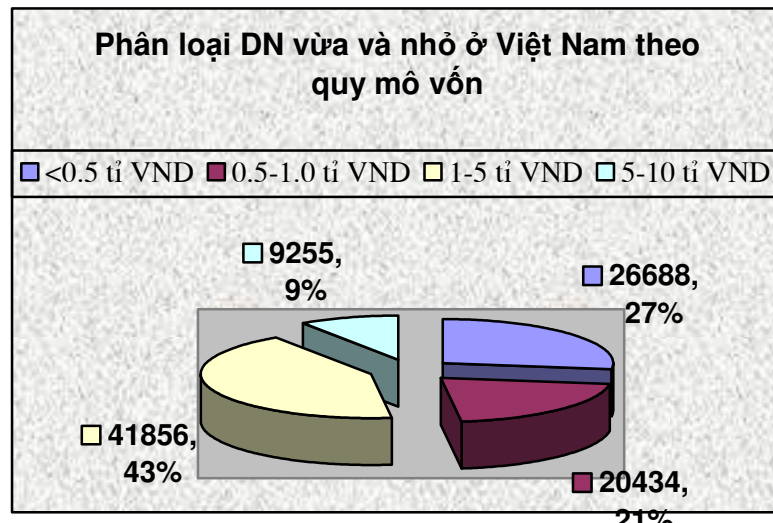
Loại hình doanh nghiệp	Tổng số	Phân theo quy mô vốn			
		<0.5 tỉ VND	0.5-1.0 tỉ VND	1-5 tỉ VND	5-10 tỉ VND
Cty TNHH	47185	9548	9774	22880	4983
Cty cổ phần có vốn Nhà nước	338	12	20	162	144
Cty cổ phần không có vốn Nhà nước	8799	1376	1408	4759	1256
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1181	104	90	523	464
Tổng cộng	98233	26688	20434	41856	9255

(Nguồn: Niên giám thống kê 2006- Doanh nghiệp, trang 175)

Có thể thấy sự lấn át về số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp đăng kí và hoạt động tại Việt Nam một cách trực quan hơn qua các biểu đồ sau đây:

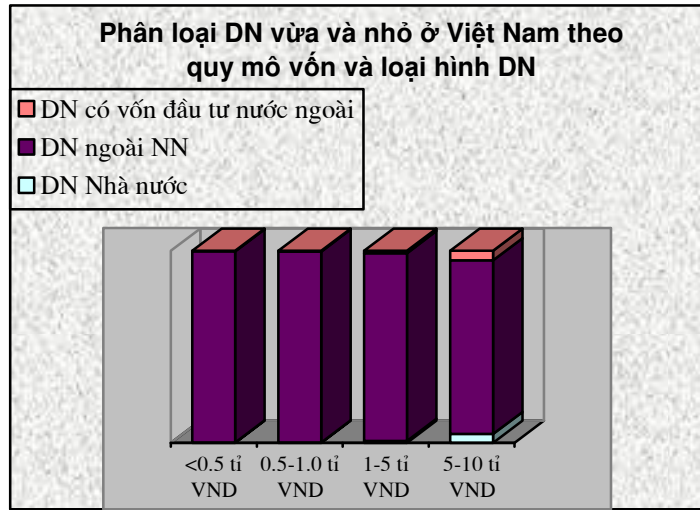


Biểu đồ số 2.1: Tỷ lệ về số lượng các DN ở VN theo quy mô vốn đầu tư



Biểu đồ số 2.2: Cơ cấu DN vừa và nhỏ ở VN theo quy mô vốn đầu tư

Qua biểu đồ trên, có thể thấy trong tổng số các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam, số DN có quy mô vốn thấp (dưới 5 tỉ VND chiếm một tỉ trọng đáng kể. Trong số này, các doanh nghiệp có quy mô được coi là rất nhỏ (dưới 1 tỉ VND) chiếm một tỉ trọng rất lớn, khoảng 48% trong tổng số các DN vừa và nhỏ. Chỉ có 9255 DN trong tổng số 98233 doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô vốn từ 5-10 tỉ VND, chiếm khoảng 9%. Nếu phân tích sâu hơn về cơ cấu số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ kết hợp các tiêu thức: quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp, có thể thấy: các DN thuộc thành phần DN ngoài nhà nước chiếm tỉ trọng áp đảo trong tổng số các DN vừa và nhỏ ở mọi mức vốn (xem biểu đồ). Điều này cũng thể hiện kết quả của chính sách phát triển DN vừa và nhỏ của Đảng và Nhà nước ta trong các năm qua, đồng thời cũng khẳng định vai trò của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước trong các lĩnh vực kinh doanh đòi hỏi quy mô vốn thấp.



Biểu đồ số 2.3: Cơ cấu số lượng DN vừa và nhỏ ở VN theo quy mô vốn và loại hình DN

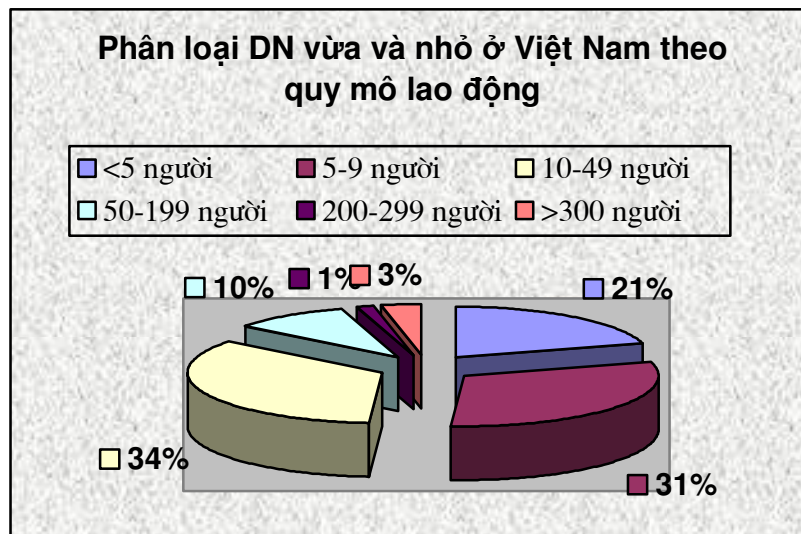
Nếu phân loại doanh nghiệp theo tiêu thức số lượng lao động bình quân/năm, Tổng cục Thống kê đã chính thức công bố các số liệu chi tiết như sau:

Biểu số 2.2: Số DNVVN đến ngày 31/12/2005 phân theo quy mô lao động và loại hình DN

Loại hình doanh nghiệp	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người
Doanh nghiệp Nhà nước	2675	10	32	679	1507	447
Doanh nghiệp ngoài NN	103794	23036	34394	37228	8254	882
Tập thể	6266	679	2613	2459	462	53
Tư nhân	34357	12469	10857	9708	1249	74
Cty Hợp danh	37	11	3	21	2	
Cty TNHH	51815	8385	17748	20500	4671	511
Cty cổ phần có vốn Nhà nước	839	4	21	227	484	103
Cty cổ phần không có vốn Nhà nước	10300	1308	3152	4313	1386	141
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2869	144	206	1050	1172	297
Tổng cộng	109338	23190	34632	38957	10933	1626

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2006, trang 77

Như vậy, nếu phân loại theo tiêu thức “số lượng lao động bình quân/năm”, tổng số doanh nghiệp được coi là có quy mô vừa và nhỏ tính đến ngày 31/12/2005 là 109338 DN, chiếm tỉ trọng 96,8%. Các doanh nghiệp quy mô lớn xét theo số lượng lao động (trên 300 lao động) chỉ chiếm 3,2% trong tổng số các DN ở Việt Nam. Trong số này, phổ biến là các DN có quy mô lao động dưới 50 người, chiếm tới 86% trong tổng số các DN vừa và nhỏ.



Biểu đồ số 2.4: Tỉ trọng các loại DN phân loại theo quy mô lao động

Tuy con số tuyệt đối về số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ phân loại theo hai tiêu thức vốn và số lượng lao động có thể khác nhau, nhưng phân tích các biểu đồ về phân loại DN theo quy mô lao động, chúng ta cũng có được các kết luận tương tự như phân trên.

Như vậy, có thể thấy, cơ cấu số lượng của các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay có 3 đặc điểm chủ yếu:

- chủ yếu tập trung vào khu vực kinh tế ngoài Nhà nước
- chủ yếu có quy mô vốn từ nhỏ đến rất nhỏ (dưới 1 tỉ VND)
- chủ yếu sử dụng ít lao động (dưới 50 người)

Tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng khá cao, tính bình quân tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp nói chung trong giai đoạn 2001-2005 là 27,9%, số lượng

doanh nghiệp hoạt động thực tế tăng thêm mỗi năm vào khoảng trên 14000 doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, những lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư thấp, chu kỳ kinh doanh ngắn, có thể đem lại lợi nhuận cao. Mỗi năm, bình quân các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng giải quyết được việc làm cho gần 500000 lao động, chiếm tới 90% số lao động mới vào làm việc.

Theo các số liệu thống kê về doanh nghiệp theo vùng lãnh thổ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thành lập và hoạt động trên mọi vùng lãnh thổ của cả nước, nhưng tập trung số lượng lớn vào vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Không chỉ phát triển mạnh về số lượng, đóng góp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với nền kinh tế quốc dân luôn chiếm tỉ trọng đáng kể và không ngừng tăng lên. Bình quân hàng năm, đóng góp của các DN vừa và nhỏ ước đạt 45% GDP của cả nước. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng tạo được mối liên hệ tốt với các doanh nghiệp lớn, tạo được hệ thống sản xuất, phân phối sản phẩm rộng khắp cả nước.

Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được đẩy mạnh, các chương trình hỗ trợ vốn, các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được thành lập ở các địa phương trong cả nước, các chương trình hỗ trợ kỹ năng quản trị kinh doanh, quản lý tài chính, kế toán doanh nghiệp, công nghệ thông tin... liên tục được tổ chức. Nhờ đó, bên cạnh sự phát triển về số lượng doanh nghiệp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng tham gia tích cực hơn vào các hoạt động kinh tế, góp phần tạo ra một môi trường kinh doanh và một nền kinh tế Việt Nam năng động hơn.

2.2. ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM CÓ ẢNH HƯỞNG TỚI KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.2.1. Đặc điểm về hoạt động kinh doanh và tổ chức quản lý kinh doanh tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Đặc điểm về hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý kinh doanh của một doanh nghiệp có thể được xem xét qua các vấn đề: quy mô vốn, đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự cho quản lý.

Về quy mô vốn kinh doanh và đặc điểm ngành nghề kinh doanh: hầu hết các doanh nghiệp có quy mô vốn ở mức khá thấp. Theo kết quả điều tra (phụ lục 1), trong số các doanh nghiệp được điều tra, số doanh nghiệp có mức vốn điều lệ dưới 1 tỉ VND

chiếm tới 69,2%, từ 1-5tỷ VND chiếm 18,5%, số DN có mức vốn điều lệ từ 5-10tỷ VND chỉ chiếm 12,3%. Tuy nhiên, mức vốn điều lệ được ghi trên đăng kí kinh doanh và điều lệ công ty tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu chỉ mang tính hình thức, nghiên cứu tỉ lệ vốn thực góp/vốn điều lệ của các doanh nghiệp được điều tra cho kết quả: chỉ có khoảng 18,5% các doanh nghiệp có tỉ lệ vốn thực góp vào kinh doanh/vốn điều lệ đạt trên 70%; số DN có tỉ lệ vốn góp/vốn điều lệ dưới 50% chiếm tới 26,1%. Điều này cho thấy mức vốn hoạt động thực tế ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ là khá thấp so với mức vốn đăng kí, thể hiện sự hạn chế về quy mô kinh doanh của các doanh nghiệp này.

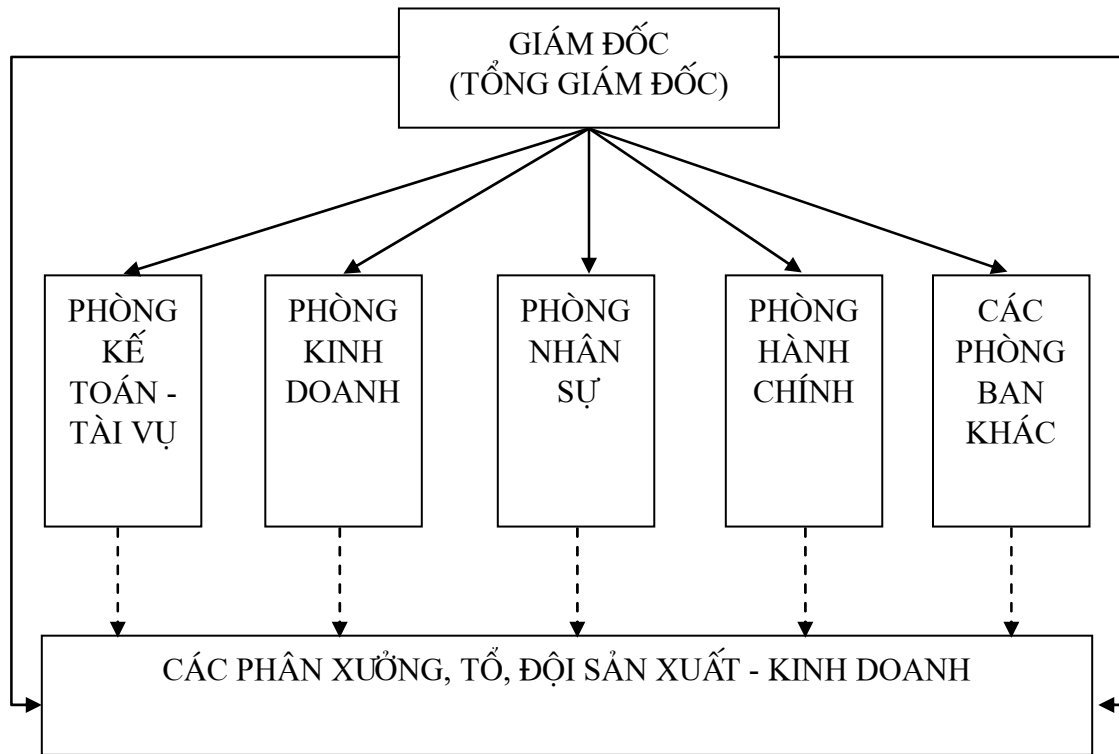
Cũng theo các số liệu thống kê, hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp thường chỉ sản xuất một hoặc một số ít loại sản phẩm.

Những hạn chế về vốn và năng lực tài chính làm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó có khả năng đa dạng hoá danh mục đầu tư nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn và hạn chế rủi ro tài chính, rủi ro kinh doanh. Đồng thời ảnh hưởng tới việc vận dụng các mô hình phân tích báo cáo tài chính vào doanh nghiệp.

Về tổ chức bộ máy quản lý: như đã phân tích các thông tin về thực trạng số lượng lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong phần trước của luận án, có thể thấy phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam có số lượng lao động rất ít, chủ yếu là dưới 10 người/năm. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, số lượng lao động bình quân (kể cả lao động làm chức năng quản lý) chủ yếu ở mức 10-49 người/năm (chiếm 67,7%), trong đó, hầu hết có từ 20-30 người. Hạn chế về số lượng lao động có tác động trực tiếp tới việc tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tại hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bộ máy tổ chức được bố trí tương đối đơn giản, chủ yếu theo mô hình trực tuyến, theo đó, nhà quản lý hay chủ doanh nghiệp trực tiếp chỉ đạo hầu hết mọi hoạt động và phòng ban chức năng của doanh nghiệp mình. Số lượng phòng ban chức năng và nhân sự ở mỗi phòng ban cũng rất ít. Việc kiêm nhiệm là rất phổ biến trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, bộ máy quản lý được rút gọn tới mức tối thiểu nhằm cắt giảm chi phí kinh doanh.

Hơn nữa, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường chỉ tồn tại là một thực thể độc lập, ít trường hợp có các công ty con hay các đơn vị hạch toán phụ thuộc nên cơ cấu bộ máy quản lý cũng thường ở dạng đơn giản.

Có thể khái quát mô hình quản lý chung của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam qua sơ đồ 2.1:



Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Về nhân sự quản lý: về nguyên tắc, nhân sự quản lý kinh doanh của doanh nghiệp có thể tách rời với các chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp để có thể xây dựng cơ chế quản lý kinh doanh và kiểm soát có hiệu quả. Người sở hữu vốn (chủ doanh nghiệp) có thể thuê nhân sự để quản lý và sử dụng vốn. Theo cách làm này, doanh nghiệp có thể có đội ngũ quản trị kinh doanh chuyên nghiệp, vận hành tốt bộ máy kinh doanh của doanh nghiệp. Trường hợp khác, chủ sở hữu doanh nghiệp có thể kiêm nhiệm chức năng quản lý. Mô hình này đạt yêu cầu về tinh giản bộ máy, tập trung quyền lực và tiết kiệm chi phí. Tuy nhiên, lại có nhược điểm là không tận dụng được trình độ quản lý chuyên nghiệp, hơn nữa, nhiều chủ doanh nghiệp không có hiểu biết đầy đủ về lĩnh vực kinh doanh cũng như các kỹ năng quản trị kinh doanh, kỹ năng quản lý tài chính, dẫn đến bộ máy quản lý của doanh nghiệp vận hành không tốt. Thêm vào đó, còn có thể phát sinh mâu thuẫn giữa những chủ sở hữu kiêm nhiệm quản lý và những chủ sở hữu không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp.

Đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam tổ chức nhân sự theo hình thức chủ doanh nghiệp kiêm nhiệm các chức năng quản lý. Theo điều tra, chỉ có 8 trong số 65 DN vừa và nhỏ thuê ngoài các chức danh Giám đốc, Tổng giám đốc (chiếm 12,3%), số còn lại là chủ doanh nghiệp kiêm nhiệm các vị trí này.

Về chất lượng của nguồn nhân lực quản lý trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo kết quả điều tra của luận án, hầu hết các chủ doanh nghiệp đều có trình độ Đại học (chiếm 67,7%) và chủ yếu trong độ tuổi từ 20-49 tuổi. Số liệu này cho thấy trình độ đồng đều và khả năng tiếp cận kiến thức, tính năng động của các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ là khá khả quan.

Những đặc điểm trong khâu tổ chức bộ máy quản quản lý hoạt động kinh doanh cả về mô hình tổ chức lẫn nhân sự kể trên sẽ ảnh hưởng lớn tới phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Quá trình phân tích báo cáo tài chính sẽ gặp khó khăn ngay từ khâu tổ chức, thực hiện, hoặc những khó khăn xuất phát từ chính nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp do trình độ quản lý yếu kém.

2.2.2. Đặc điểm về quản lý tài chính và tổ chức kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam

Các doanh nghiệp lớn thường được tổ chức dưới dạng các công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, theo đó, chủ sở hữu vốn và các nhà đầu tư chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trách nhiệm của chủ sở hữu có thể là hữu hạn hoặc vô hạn. Trong trường hợp chủ sở hữu chịu trách nhiệm vô hạn (doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh), các quy định về chuyển giao sở hữu tài sản khi góp vốn, quy định chuyển nợ công ty thành nợ cá nhân... sẽ làm cho các mô hình phân tích báo cáo tài chính phải có sự điều chỉnh để thích ứng với loại doanh nghiệp này.

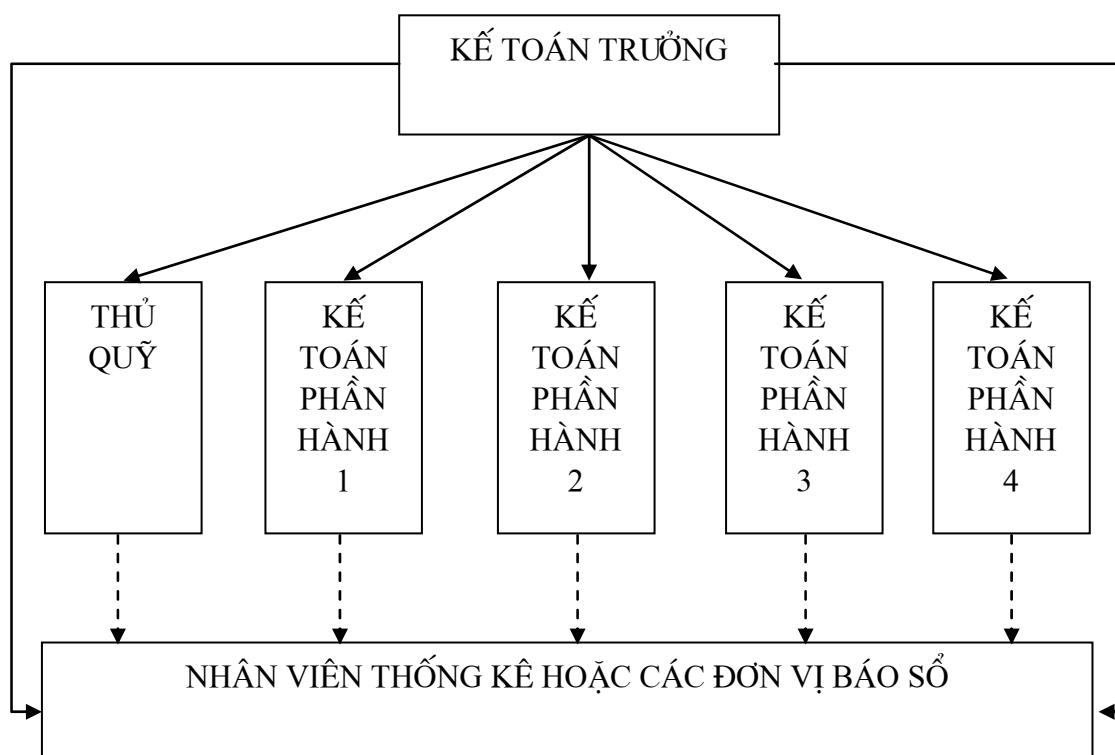
Xét về khả năng tài chính, huy động vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ: các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường ít có điều kiện tiếp xúc với thị trường tài chính, thị trường vốn. Các hình thức huy động vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ thường rất hạn chế. Chính vì thế các phân tích báo cáo tài chính liên quan đến huy động và sử dụng vốn không phải lúc nào cũng có thể áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Về tổ chức bộ máy kế toán: hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam tổ chức kế toán theo mô hình tập trung. Trong trường hợp doanh nghiệp có các cơ sở phụ thuộc, để đơn giản cho tổ chức kế toán và tăng cường kiểm soát, thông thường các

doanh nghiệp sẽ quy định các đơn vị trực thuộc thực hiện báo sổ, còn công tác kế toán tiến hành tập trung tại trụ sở chính. Bộ máy kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường bao gồm rất ít người, mỗi người phải thực hiện cùng lúc nhiều công việc khác nhau. Số lao động kế toán của một doanh nghiệp vừa và nhỏ thường dưới 5 người (chiếm 75,9%). Trong nhiều trường hợp, bộ máy kế toán của doanh nghiệp chỉ có duy nhất 1 người, làm các công việc của kế toán và thủ quỹ (chiếm 13% trong số doanh nghiệp được khảo sát). Một số trường hợp khác, doanh nghiệp không tổ chức nhân sự kế toán mà hoàn toàn thuê ngoài từ việc ghi chép sổ sách, lập báo cáo tài chính (chiếm 17%).

Về trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, để giảm chi phí tiền lương, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ lựa chọn tuyển dụng các lao động kế toán có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp (chiếm 43,4% trong tổng số lao động kế toán của các doanh nghiệp được điều tra).

Bộ máy kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, theo điều tra của luận án, thường được tổ chức theo sơ đồ 2.2:



Sơ đồ 2.2: Mô hình tổng quát bộ máy kế toán của các DNVN ở Việt Nam

Việc tổ chức bộ máy kế toán theo các mô hình khác nhau và chất lượng đội ngũ nhân sự kế toán là một trong những nhân tố chính ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt đến chất lượng của báo cáo tài chính cũng như công tác phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.3. THỰC TRẠNG KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

2.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

2.3.1.1. Khái quát về quá trình xây dựng hệ thống báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Để phục vụ mục tiêu nghiên cứu và phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, việc xem xét quá trình hình thành và xây dựng hệ thống quy định về báo cáo tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ là rất cần thiết. Xem xét lại sự phát triển của chế độ kế toán và chế độ báo cáo của DN vừa và nhỏ cho chúng ta cái nhìn mang tính lịch sử, thấy được sự phát triển của hệ thống báo cáo này, từ đó, đưa ra những biện pháp cần thiết để hoàn thiện hơn nữa quá trình lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Căn cứ vào các văn bản pháp quy đã ban hành, có thể nói, chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ (trong đó bao gồm cả chế độ báo cáo tài chính) đã bắt đầu được quan tâm và xây dựng từ những năm 1981, thể hiện qua Quyết định số 278/QĐ-CĐKT ngày 10/03/1981 ban hành Chế độ kế toán kinh doanh công thương nghiệp tư nhân. Tiếp đó, năm 1988, Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định số 229/QĐ/CĐKT ngày 29/12/1988, ban hành Chế độ kế toán đơn vị kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh. Trước thời điểm này, do đặc điểm của lịch sử nền kinh tế, chúng ta chủ yếu quan tâm xây dựng chế độ kế toán và chế độ báo cáo kế toán dành cho các xí nghiệp quốc doanh.

Năm 1990, chế độ báo cáo kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ được ban hành trong Chế độ kế toán sản xuất kinh doanh ngoài quốc doanh, theo quyết định số 598/TC/QĐ-CĐKT ngày 08/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phải thực hiện chế độ báo cáo này bao gồm: hộ kinh doanh cá thể, hộ tiểu công nghiệp, các xí nghiệp tư doanh, công ty tư doanh, các hợp tác xã, các tổ chức kinh doanh tập thể của các đoàn thể, cơ quan hành

chính sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông lâm nghiệp, xây dựng, vận tải, khai thác tài nguyên, nuôi trồng hải sản, kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, phục vụ và các dịch vụ khác về văn hoá, đào tạo, giáo dục, khám chữa bệnh... đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh. Chế độ báo cáo này chính thức áp dụng từ ngày 01/01/1991.

Có thể thấy, vào thời kì này, đối tượng quản lý tài chính được chia thành hai nhóm rõ rệt: các xí nghiệp quốc doanh và các xí nghiệp ngoài quốc doanh. Khái niệm doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa chính thức được quan tâm và vận dụng. Tuy nhiên, quyết định 598/TC/QĐ-CĐKT cũng có phạm vi điều chỉnh khá rộng, cho hầu khắp các ngành nghề hoạt động kinh doanh, và cho tất cả các loại xí nghiệp ngoài quốc doanh, đây là điều kiện tiền đề cần thiết để Chế độ kế toán nói chung cũng như chế độ báo cáo tài chính nói riêng dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ ra đời sau này. Theo chế độ này, các xí nghiệp ngoài quốc doanh phải lập các 03 báo cáo kế toán cho kì kế toán quý và kì kế toán năm. Các báo cáo đó là:

Bảng Tổng kết tài sản, mã số 01-BCKT/NQD

Kết quả kinh doanh, mã số 02-BCKT/NQD

Báo cáo tồn kho vật liệu, sản phẩm, hàng hoá, 03-BCKT/NQD

Cơ quan tiếp nhận các báo cáo này là cơ quan thuế quận, huyện và cơ quan chủ quản, ngoài ra, các xí nghiệp còn phải nộp báo cáo cho ngân hàng nếu có vay vốn của ngân hàng.

Năm 1995, sau 10 năm đổi mới nền kinh tế đất nước, trước những đòi hỏi của thực tiễn, chế độ kế toán doanh nghiệp thống nhất đã ra đời theo quyết định số 1141/TC/QĐ-CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chế độ kế toán ban hành kèm theo quyết định này chính thức áp dụng từ ngày 01/01/1996, bao gồm trong đó chế độ chứng từ, tài khoản, sổ sách, báo cáo kế toán, và được áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp, thuộc mọi thành phần kinh tế (bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ?). Đây được xem là bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển ngành kế toán Việt Nam, từ đó, kế toán dần dần khẳng định vai trò quan trọng và không thể thiếu được trong quản trị kinh doanh cũng như quản lý kinh tế.

Thành tựu lớn nhất mà quyết định này đem lại chính là việc thống nhất hệ thống kế toán cho mọi loại hình doanh nghiệp, thuộc mọi loại hình sở hữu khác nhau, thống

nhất phương pháp lập, trình bày và sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc quy định mọi loại hình doanh nghiệp đều thực hiện chung một chế độ báo cáo cũng đã bộc lộ nhiều bất cập. Các xí nghiệp ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã gặp rất nhiều khó khăn khi áp dụng hệ thống kế toán và hệ thống báo cáo theo quyết định này.

Hơn nữa, trong thời kỳ này, số lượng các đơn vị ngoài quốc doanh được thành lập ngày càng nhiều theo các chính sách khuyến khích của Nhà nước ta. Đáp ứng những nhu cầu từ thực tiễn, ngày 23/12/1996, Bộ Tài chính đã ra quyết định số 1177/TC/QĐ-CKT ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính thức áp dụng từ ngày 01/01/1997. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được bao gồm trong chế độ kế toán này. Tuy nhiên, chỉ 3 năm sau đó, một chế độ báo cáo tài chính mới lại được ban hành, áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ (quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Nhiều bất cập đã nảy sinh trong quá trình thực hiện chế độ báo cáo tài chính mới này. Đa phần các doanh nghiệp vừa và nhỏ (phần lớn là ngoài quốc doanh) không thực hiện được đầy đủ hệ thống báo cáo theo quy định này, gây nhiều khó khăn cho công tác quản trị tài chính của doanh nghiệp, và công tác kiểm tra, kiểm soát tài chính doanh nghiệp của các cơ quan nhà nước. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển một cách bùng nổ sau sự ra đời của Luật Doanh nghiệp 1999. Tình hình này đã đặt ra yêu cầu đổi mới đối với hệ thống báo cáo tài chính cho loại hình doanh nghiệp này. Quyết định số 144/2001/QĐ-BTC ngày 21/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính ra đời trong hoàn cảnh này nhằm sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán và chế độ báo cáo kế toán áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Và kể từ niên độ kế toán năm 2002, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải tuân thủ chế độ báo cáo này, dần dần chấm dứt tình trạng lập báo cáo theo khuôn mẫu và yêu cầu như đối với doanh nghiệp Nhà nước, nhằm đối phó với các cơ quan kiểm tra.

Cũng trong giai đoạn từ năm 2000 trở lại đây, hệ thống chính sách kế toán, tài chính của Việt Nam nói chung có nhiều bước phát triển vượt bậc, đánh dấu bằng sự ra đời của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chuẩn mực kế toán này dần làm thay đổi bộ mặt công tác kế toán, quản lý tài chính trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, ngày càng phù hợp với sự phát triển của các doanh nghiệp, sự đa dạng hoá không ngừng của các quan hệ kinh tế - tài chính trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh

nghiệp. Các văn bản hướng dẫn thi hành các chuẩn mực kế toán cũng đồng thời bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nói chung và hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng.

Tính đến nay, đã có 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành và áp dụng, những thay đổi mà hệ thống chuẩn mực này tạo ra đối với hệ thống báo cáo tài chính là khá rõ rệt và đáng kể. Nhằm thống nhất lại chế độ kế toán và chế độ báo cáo tài chính đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tránh tình trạng hướng dẫn chắp vá về chế độ, quy định, gây khó khăn cho doanh nghiệp, ngày 14/09/2006, Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa mới được ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC. Chế độ này thay thế cho các chế độ kế toán và báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được ban hành trước đây, và chính thức đi vào thực tiễn trong niên độ kế toán 2007.

Hệ thống báo cáo tài chính theo chế độ này được cải thiện đáng kể, cập nhật mọi thay đổi và yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy, sự phát triển của chế độ báo cáo kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ gắn liền với quá trình phát triển kinh tế nói chung và quá trình phát triển loại hình doanh nghiệp này ở Việt Nam. Hệ thống báo cáo tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ thực sự được ra đời trong thời kì đổi mới toàn diện của nước ta, gắn với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường, quá trình đa dạng hoá hình thức sở hữu, quá trình thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh ở Việt Nam.

2.3.1.2. Hệ thống báo cáo tài chính hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm các báo cáo sau:

Bảng cân đối kế toán - mẫu số B01-DNN

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp về tình hình vốn chủ sở hữu, công nợ phải trả và tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Các thông tin trên Bảng cân đối kế toán mô tả tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

Nội dung của Bảng cân đối kế toán bao gồm các yếu tố về: Tài sản, Nợ phải trả, Nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, các yếu tố này được quy định cụ thể như sau:

- **Tài sản:** Là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Lợi ích kinh tế trong tương lai của một tài sản là tiềm năng làm tăng nguồn tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp hoặc làm giảm bớt các khoản tiền mà doanh nghiệp phải chi ra. Việc tạo ra lợi ích trong tương lai của tài sản được thể hiện trong nhiều trường hợp khác nhau, như:

- + Tài sản được sử dụng một cách đơn lẻ hoặc kết hợp với các tài sản khác trong sản xuất sản phẩm để bán hay cung cấp dịch vụ cho khách hàng;
- + Tài sản nắm giữ để bán hoặc trao đổi lấy tài sản khác;
- + Tài sản dùng để thanh toán các khoản nợ phải trả;
- + Tài sản dùng để phân phối cho các chủ sở hữu doanh nghiệp

Xét về hình thái biểu hiện, tài sản của doanh nghiệp có thể tồn tại dưới dạng hữu hình hoặc vô hình.

Tài sản của doanh nghiệp được hình thành từ các giao dịch hoặc các sự kiện đã qua, như góp vốn, mua sắm, tự sản xuất, được cấp, được biếu tặng. Các giao dịch hoặc các sự kiện dự kiến sẽ phát sinh trong tương lai không làm tăng tài sản. Tài sản được tạo ra thường đi kèm với quá trình phát sinh chi phí mang lại lợi ích trong tương lai, trừ một số trường hợp đặc biệt như góp vốn, nhận biếu tặng, viện trợ...

- **Nợ phải trả:** Là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Việc thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể được thực hiện bằng nhiều cách, như: trả bằng tiền hoặc tài sản, hoặc cung cấp dịch vụ, hoặc được trả bằng một khoản nợ khác, hoặc chuyển đổi thành vốn chủ...

Nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua, như mua hàng hoá chưa trả tiền, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết bảo hành hàng hoá, cam kết nghĩa vụ hợp đồng, phải trả nhân viên, thuế phải nộp, phải trả khác.

- **Vốn chủ sở hữu:** Là giá trị vốn của doanh nghiệp, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị Tài sản của doanh nghiệp trừ (-) Nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Mẫu Bảng cân đối kế toán theo chế độ hiện hành của DN vừa và nhỏ được trình bày trong phần Phụ lục số 01 của luận án.

Báo cáo kết quả kinh doanh - B02-DNN

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp sau một kì kinh doanh nhất định. Nếu như Bảng cân đối kế toán là báo cáo về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm thì báo cáo kết quả kinh doanh cho biết kết quả của việc kinh doanh sau một kì kế toán. Các yếu tố cơ bản của báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm: Doanh thu, Chi phí, Lãi hoặc Lỗ. Báo cáo kết quả kinh doanh thể hiện mối quan hệ: Doanh thu - Chi phí = Lãi, lỗ, các yếu tố này được định nghĩa như sau:

+ Doanh thu và thu nhập khác: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu.

+ Chi phí: Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Doanh thu, thu nhập khác và chi phí được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để cung cấp thông tin cho việc đánh giá năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai.

Mẫu báo cáo kết quả kinh doanh theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC được trình bày trong Phụ lục số 02.

Báo cáo lưu chuyển tiền - B03-DNN

Báo cáo này có nhiệm vụ phản ánh các khoản thu, chi tiền trong kỳ kinh doanh theo từng loại hoạt động: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Báo cáo LCTT cho người sử dụng thông tin đánh giá được hiệu quả của từng loại hoạt động của doanh nghiệp, biết được tiền của doanh nghiệp được sử dụng như thế nào. Thông qua báo cáo LCTT có thể đánh giá khả năng tạo ra tiền trong tương lai của doanh nghiệp, khả năng thanh toán và nhu cầu tài chính cho đầu tư trong tương lai của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền phải trình bày được các thông tin về luồng tiền sau:

+ Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền;

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành, báo cáo lưu chuyển tiền có thể được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp. Đây là báo cáo tài chính không bắt buộc đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền theo chế độ hiện hành được trình bày trong Phụ lục số 03.

Thuyết minh báo cáo tài chính - B09-DNN

Là báo cáo giải trình chi tiết các chỉ tiêu tài chính đã trình bày trong các báo cáo trên, bên cạnh đó, thuyết minh còn đưa ra một số thông tin khác có liên quan tới tình hình kinh doanh, hoạt động của doanh nghiệp. Thuyết minh báo cáo tài chính làm cho các thông tin tài chính trở nên rõ ràng, minh bạch hơn và dễ sử dụng hơn đối với hầu hết các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

Mẫu thuyết minh báo cáo tài chính: xem phụ lục 04

Ngoài ra, khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan Thuế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải nộp thêm một phụ biểu là Bảng Cân đối tài khoản - F01-DNN (phụ lục số 05).

2.3.2. Thực trạng kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Để có thể đưa ra những kết luận về thực trạng kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, tác giả đã có thực hiện khảo sát tại một số doanh nghiệp khác nhau. Việc nghiên cứu thực trạng có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như: góc độ về chủ thể thực hiện phân tích, góc độ kĩ thuật và phương pháp phân tích... Trong chương này, luận án trình bày những kết quả nghiên cứu về tổ chức và thực hiện quy trình phân tích, được phân loại theo từng chủ thể thực hiện hoạt động phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ với những số liệu minh hoạ cụ thể.

Đối tượng khảo sát của luận án là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ. Ngoài ra, một số các công ty kiểm toán, các ngân hàng, các công ty tư vấn tài chính và đầu tư, một số quỹ đầu tư ở Việt Nam,...cũng được khảo sát với mục đích nghiên cứu, tham khảo mô hình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính nhằm rút ra các bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Địa bàn khảo sát chủ yếu là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Phương pháp khảo sát là phỏng vấn trực tiếp các chủ doanh nghiệp, nhân sự cấp cao chịu trách nhiệm quản lý tài chính, kế toán; sử dụng bảng câu hỏi trắc nghiệm; và thu thập số liệu trực tiếp từ việc tham gia vào một số quy trình phân tích báo cáo tài chính với sự tạo điều kiện của một số doanh nghiệp.

2.3.2.1. Thực trạng Kiểm tra báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Kiểm tra báo cáo tài chính trong thời kỳ doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung

Trong cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung trước đây, số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động không nhiều, hơn nữa, các doanh nghiệp này lại chủ yếu thuộc sở hữu của nhà nước nên hoạt động kiểm tra báo cáo tài chính cũng có nhiều

khác biệt so với hiện nay. Thời kì này, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động sản xuất theo các chỉ tiêu pháp lệnh và kế hoạch nhà nước giao. Vậy nên, việc kiểm tra không chỉ giới hạn trong kiểm tra báo cáo tài chính mà mở rộng hơn là “kiểm tra tài chính”.

Công tác kiểm tra thường được thực hiện bởi cơ quan cấp trên hoặc một cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tức là chủ thể kiểm tra tương đối tách biệt so với các nhà quản trị doanh nghiệp. Chức danh kế toán trưởng trong doanh nghiệp thời kỳ này là chức danh cán bộ quản lý và kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính tại doanh nghiệp, tách rời với chức danh Trưởng phòng kế toán là người chịu trách nhiệm về công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Điều này phần nào đem lại tính khách quan cho các cuộc kiểm tra, tuy nhiên, lại không thực sự nhằm mục đích tăng cường quản trị doanh nghiệp. Mục tiêu của các cuộc kiểm tra chủ yếu để đánh giá tình hình sử dụng ngân sách, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao, tình hình chính sách đãi ngộ với người lao động, tình hình thực hiện các nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp với nhà nước. Hoạt động kiểm tra thường xuyên thường được cơ quan tài chính, ngân hàng, cấp trên tiến hành, còn hoạt động kiểm tra không thường xuyên có thể do Thanh tra nhà nước, Thanh tra tài chính tiến hành.

Cũng trong giai đoạn này, do đặc điểm hoạt động phụ thuộc vào chỉ tiêu kế hoạch và các định mức của nhà nước, nên phương pháp kiểm tra được sử dụng cũng chủ yếu là phương pháp so sánh. Hơn nữa, cách thức vận dụng phương pháp so sánh cũng khá đơn giản, chủ yếu là so sánh chỉ tiêu thực hiện và chỉ tiêu kế hoạch hoặc định mức.

Qua những vấn đề trên, có thể thấy, trong giai đoạn này, hoạt động kiểm tra báo cáo tài chính hay rộng hơn là kiểm tra tài chính, chưa thực sự xuất phát và gắn liền với nhu cầu tự thân trong quản trị tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, các vấn đề về kiểm tra báo cáo tài chính từ mục đích kiểm tra, đối tượng kiểm tra, chủ thể kiểm tra hay tổ chức quá trình kiểm tra báo cáo tài chính còn nhiều bất cập, hoạt động kiểm tra báo cáo tài chính chưa thực sự là công cụ hữu hiệu cho các nhà quản lý trong quản trị tài chính.

Kiểm tra báo cáo tài chính trong thời kỳ doanh nghiệp hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước

Kể từ khi nền kinh tế nước ta chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý, điều tiết vĩ mô của Nhà nước, các doanh

nghiệp có điều kiện phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Cùng với chính sách đa dạng hoá hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp khác cũng phát triển mạnh, song song với sự tồn tại của doanh nghiệp nhà nước. Cơ chế kinh tế thay đổi cũng làm cho động cơ, mục đích và cách thức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có những biến chuyển rõ nét. Chuyển sang cơ chế thị trường, các doanh nghiệp đều hướng tới mục tiêu lợi nhuận, được tự chủ trong kinh doanh và hạch toán kinh doanh. Chính vì vậy, mọi doanh nghiệp đều chủ động tìm kiếm các biện pháp cắt giảm chi phí, tìm kiếm doanh thu, bố trí nhân lực và các nguồn lực khác của doanh nghiệp sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp cũng ngày càng được chú trọng. Các doanh nghiệp cũng nhận thức được việc kiểm tra báo cáo tài chính là việc làm cần thiết và ý nghĩa, nhằm mục tiêu tăng cường hiệu quả quản trị tài chính trong doanh nghiệp mình. Công tác kiểm tra báo cáo tài chính được quan tâm hơn về mọi mặt.

Việc kiểm tra báo cáo tài chính là một phần của kiểm tra kế toán doanh nghiệp, đã được quy định cụ thể trong các Điều 35,36,37,38 - Mục 4 của Luật Kế toán 2003 của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều 36 của Luật Kế toán 2003 cũng nêu rõ các nội dung của kiểm tra kế toán, trong đó việc kiểm tra việc thực hiện các nội dung công tác kế toán (bao gồm việc lập và trình bày báo cáo tài chính) được ưu tiên hàng đầu. Các điều 37,38 của Luật này cũng nêu rõ quyền hạn, trách nhiệm của đoàn kiểm tra cũng như quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được kiểm tra.

Khi xem xét thực trạng kiểm tra báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, luận án đã khảo sát từng doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các ngành nghề kinh doanh và thành phần kinh tế khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy có nhiều doanh nghiệp có những đặc điểm khá tương đồng trong thực trạng kiểm tra báo cáo tài chính. Theo đó, phản ánh những kết quả này, luận án chia các doanh nghiệp vừa và nhỏ ra thành 2 nhóm: nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của Nhà nước (một phần hoặc toàn bộ) và nhóm các doanh nghiệp không có sở hữu vốn của Nhà nước. Hoạt động kiểm tra báo cáo tài chính được xem xét tại hai nhóm doanh nghiệp này dưới nhiều góc độ khác nhau như: tổ chức kiểm tra, nội dung kiểm tra, đối tượng và phạm vi kiểm tra, phương pháp kiểm tra... Kết quả khảo sát thực trạng kiểm tra báo cáo tài chính cụ thể như sau:

- Về tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính:

+ *Tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của Nhà nước:*

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của Nhà nước chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn có từ 2 thành viên trở lên trong đó có sở hữu vốn của Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước 1 thành viên, công ty cổ phần có sở hữu vốn của Nhà nước. Đối với nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ này, việc kiểm tra báo cáo tài chính là công việc bắt buộc và được tổ chức thực hiện thường xuyên. Việc kiểm tra báo cáo tài chính không chỉ do nhu cầu quản trị tài chính, tăng cường kiểm soát nội bộ mà còn xuất phát từ nhu cầu của việc quản lý phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp.

Tại các doanh nghiệp này, việc kiểm tra báo cáo tài chính, kiểm tra sổ sách và công tác kế toán được quy định cụ thể bởi các văn bản pháp quy của Nhà nước, từ Luật Doanh nghiệp cho đến các văn bản hướng dẫn thi thành cụ thể.

Theo Luật Doanh nghiệp 2005, đối với loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên là tổ chức (có tư cách pháp nhân), việc kiểm tra báo cáo tài chính được thực hiện bởi Kiểm soát viên. Quyền hạn, trách nhiệm, quan hệ của Kiểm soát viên với các tổ chức khác của công ty TNHH 1 thành viên được quy định cụ thể trong các điều 67, 68, 69, 70, 71 của Luật DN 2005. Điều 71 của Luật DN 2005 quy định rõ: việc thẩm định báo cáo tài chính là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của kiểm soát viên. Đồng thời, điều 71 cũng đưa ra tiêu chuẩn chung để bổ nhiệm kiểm soát viên và khẳng định kiểm soát viên của công ty có quyền kiểm tra, xem xét bất cứ tài liệu nào của công ty nhằm phục vụ cho nhiệm vụ của mình.

Đối với các công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên, Luật DN 2005 quy định: nếu có từ 11 thành viên trở lên, công ty phải thành lập Ban Kiểm soát, trong trường hợp số lượng thành viên ít hơn 11, có thể thành lập Ban kiểm soát cho phù hợp với tình hình công ty (Điều 46, Luật DN 2005). Kết quả kiểm tra báo cáo tài chính của các công ty TNHH được Kiểm soát viên đệ trình lên chủ sở hữu công ty hoặc Hội đồng thành viên.

Đối với công ty cổ phần, việc thành lập Ban kiểm soát là bắt buộc, số lượng thành viên của Ban kiểm soát theo luật định là từ 3 đến 5 thành viên, trừ trường hợp điều lệ công ty có quy định khác (Điều 121, Luật DN 2005). Điều 122 của Luật DN 2005 cũng quy định rõ thành viên Ban Kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý

trong công ty, đồng thời không có quan hệ thân cận với các vị trí như Giám đốc, Tổng giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị... và không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty. Các quy định này nhằm đảm bảo tính khách quan của các thành viên Ban Kiểm soát trong quá trình kiểm tra báo cáo tài chính của công ty.

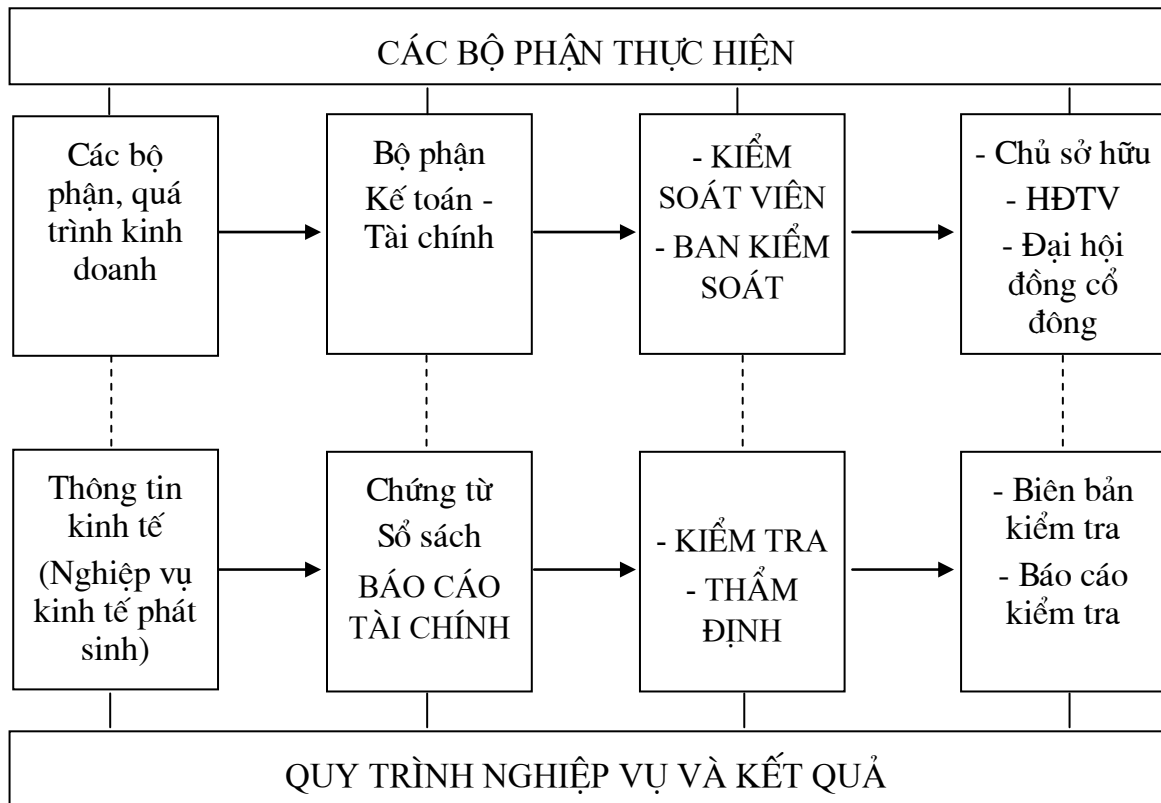
Như vậy, có thể thấy, Luật Doanh nghiệp 2005 đã quy định tương đối đầy đủ và rõ ràng về việc tổ chức bộ máy kiểm tra, kiểm soát cũng như tổ chức công tác kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, hàng năm, Bộ Tài chính cũng ban hành các văn bản hướng dẫn các doanh nghiệp và các cơ quan, ban, ngành có liên quan về việc thực hiện công tác kiểm tra báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của Nhà nước cũng thuộc đối tượng điều chỉnh của các văn bản này.

Nhìn chung, việc tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của Nhà nước ở Việt Nam hiện nay được quy định khá rõ ràng về mặt pháp lý.

Trên thực tế, Kiểm soát viên và Ban Kiểm soát của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của Nhà nước hàng năm phải thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính và lập báo cáo kiểm tra trình lên chủ sở hữu công ty. Tuy nhiên, quy trình kiểm tra và tổ chức kiểm tra, các biện pháp nghiệp vụ vẫn chưa được quy định cụ thể thành văn bản trong các công ty.

Quy trình kiểm tra báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp này có thể được mô tả qua sơ đồ 2.3:



Sơ đồ 2.3: Quy trình kiểm tra báo cáo tài chính tại các DNVVN có vốn nhà nước

Nói tóm lại, việc tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của nhà nước ở Việt Nam hiện nay được thực hiện không chỉ theo các quy định của từng doanh nghiệp cụ thể, mà còn theo các quy định mang tính bắt buộc của Nhà nước. Nhân sự phục vụ cho kiểm tra báo cáo tài chính cũng được quy định rõ ràng và tương đối đầy đủ. Trong sơ đồ quy trình trên, về mặt hình thức, việc kiểm tra báo cáo tài chính được tiến hành bởi Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát. Tuy nhiên, trên thực tế, trước khi được kiểm tra bởi các chủ thể này, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp thường luôn được “tự kiểm tra” bởi chính bộ phận Kế toán - Tài chính của doanh nghiệp, là nơi chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Kết quả kiểm tra báo cáo tài chính được trình bày trong Biên bản kiểm tra hoặc Báo cáo kiểm tra của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát. Chúng ta có thể thấy nội dung của một Báo cáo kiểm tra cụ thể tại công ty... trong phần phụ lục số...

+ *Tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có sở hữu vốn của Nhà nước*

Điểm khác biệt lớn về mặt pháp lý so với nhóm doanh nghiệp xem xét ở trên là các doanh nghiệp thuộc loại này không chịu sự điều chỉnh của các văn bản hướng dẫn

của các cơ quan hữu quan về kiểm tra báo cáo tài chính, do các văn bản này chỉ áp dụng để quản lý phân vốn của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Còn nhìn chung, về mặt pháp lý, các quy định về tổ chức kiểm tra, bổ nhiệm Kiểm soát viên, thành lập Ban Kiểm soát và tổ chức hoạt động của các cơ quan này trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có sở hữu vốn của nhà nước cũng được quy định chung trong Luật Doanh nghiệp 2005. Tuy nhiên, việc thực hiện các quy định của Luật Doanh nghiệp về tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có sở hữu vốn của Nhà nước còn nhiều điểm bất cập.

Trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khảo sát, có chưa tới 75% doanh nghiệp có bổ nhiệm chức danh Kiểm soát viên hoặc thành lập Ban Kiểm soát, trong số đó, chỉ có gần 30% là các doanh nghiệp không có sở hữu vốn nhà nước. Đây cũng là các doanh nghiệp có quy mô vốn từ 5-10 tỉ VND. Thời điểm bổ nhiệm Kiểm soát viên và thời điểm thành lập Ban Kiểm soát cũng là vấn đề đáng xem xét, cho thấy mức độ quan tâm của các nhà quản trị doanh nghiệp tới việc kiểm tra báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình. Rất ít các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kể cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vốn của Nhà nước, bổ nhiệm các chức danh liên quan tới kiểm tra, kiểm soát ngay khi thành lập và đi vào hoạt động. Tại hầu hết các doanh nghiệp, chức danh kiểm tra, kiểm soát chỉ được xem xét đến sau khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động từ 1 đến năm trở lên.

- Về nội dung, đối tượng kiểm tra báo cáo tài chính

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của Nhà nước, đối tượng và nội dung kiểm tra được quy định khá rõ ràng và thống nhất trong các văn bản pháp luật: bao gồm các quy định chung trong Quy chế tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; và cụ thể hơn là các văn bản hướng dẫn công tác lập và kiểm tra báo cáo tài chính. Nhìn chung, việc kiểm tra báo cáo tài chính cụ thể của các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc loại này thường được quy định tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

+ Kiểm tra các chỉ tiêu báo cáo liên quan đến tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

+ Kiểm tra các chỉ tiêu báo cáo tài chính liên quan đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Kiểm tra các chỉ tiêu liên quan đến phát sinh và ghi nhận chênh lệch tỉ giá hối đoái trong trường hợp đơn vị có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

+ Kiểm tra các chỉ tiêu báo cáo kết quả kinh doanh liên quan đến các loại chi phí sản xuất kinh doanh. Đối chiếu các số liệu báo cáo về chi phí với các định mức, kế hoạch và quy định của Nhà nước.

+ Kiểm tra việc xây dựng và sử dụng quỹ lương, mối quan hệ của quỹ lương với các khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước.

+ Kiểm tra việc trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp dựa trên các số liệu từ Bảng cân đối kế toán và các sổ sách chi tiết, đối chiếu thực tế tại doanh nghiệp với các quy chế tài chính của doanh nghiệp và nhà nước.

+ Kiểm tra số dư các khoản dự phòng giảm giá (dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi) trên Bảng cân đối kế toán, kiểm tra nguyên tắc và thực tế trích lập, hoàn nhập, sử dụng dự phòng và trình bày thông tin về dự phòng trên các báo cáo.

+ Kiểm tra chỉ tiêu lợi nhuận và tình hình sử dụng, phân phối lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài các vấn đề trên, công tác kiểm tra báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc nhóm này còn bao gồm cả việc kiểm tra thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính và tình hình công khai các báo cáo tài chính tới các đối tượng sử dụng thông tin.

Qua thực tế trên, có thể rút ra kết luận, tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sở hữu vốn của nhà nước, nội dung kiểm tra báo cáo tài chính chủ yếu tập trung vào các khoản mục mang tính trọng yếu, có ảnh hưởng tới quá trình đánh giá thông tin ra quyết định của quản trị và quản lý tài chính.

Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có sở hữu vốn của Nhà nước, do không có quy định thống nhất bắt buộc, nội dung kiểm tra báo cáo tài chính phụ thuộc vào yêu cầu thông tin và đặc điểm kinh doanh của từng doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung, tại các doanh nghiệp này, nội dung kiểm tra thường được quan tâm ở hai góc độ: kiểm tra tính tuân thủ các quy định pháp luật trong quá trình lập và trình bày báo cáo và kiểm tra sự xác thực và tính hữu ích của thông tin báo cáo đối với người sử dụng. Thực

tế hiện nay, tình trạng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh tiến hành kiểm tra báo cáo tài chính chỉ mang tính rà soát nhằm đối phó với các quy định của nhà nước là khá phổ biến. Dưới góc độ kiểm tra báo cáo tài chính nhằm phục vụ nhu cầu người sử dụng thông tin, nội dung kiểm tra báo cáo cũng khá đơn giản, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ kiểm tra một số chỉ tiêu chủ yếu liên quan đến Doanh thu, Chi phí sản xuất kinh doanh, Lợi nhuận, Thu - Chi tiền... là những chỉ tiêu kinh tế liên quan trực tiếp tới lợi ích của chủ sở hữu doanh nghiệp. Điều này cũng xuất phát từ mối quan tâm chủ yếu của chủ sở hữu là lợi ích thu được từ doanh nghiệp, hơn nữa, trình độ kế toán tài chính của các chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng tương đối hạn chế nên việc kiểm tra nhiều chỉ tiêu, nội dung trong báo cáo tài chính cũng gặp nhiều khó khăn.

- Về phạm vi kiểm tra

Phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành kiểm tra báo cáo tài chính theo hướng kiểm tra trọng điểm (kiểm tra chuyên đề). Sau khi kiểm tra khái quát tính chính xác của việc tính toán trên các báo cáo và sự cân đối, khớp đúng giữa sổ sách với báo cáo, người kiểm tra sẽ tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu mang tính trọng yếu hoặc một số chỉ tiêu được nhà quản trị, chủ doanh nghiệp yêu cầu. Phạm vi kiểm tra tương đối hạn hẹp như vậy do nhiều nguyên nhân khác nhau: nhà quản trị thường là chủ doanh nghiệp, đã luôn theo sát các quá trình kinh doanh nên đã có những đánh giá nhất định về độ chính xác của các thông tin báo cáo; thời gian lập và nộp báo cáo tương đối ngắn nên thời gian dành cho các cuộc kiểm tra trước khi nộp cho các cơ quan nhà nước bị hạn chế; kinh phí tổ chức các cuộc kiểm tra toàn diện khá tốn kém, hơn nữa, trình độ của đội ngũ kế toán các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu chỉ đáp ứng được cho các cuộc kiểm tra trọng điểm.

- Về phương pháp kiểm tra

Phương pháp kiểm tra báo cáo tài chính được áp dụng phổ biến nhất trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ là phương pháp so sánh, đối chiếu, do phương pháp này có thể áp dụng với nhiều đối tượng kiểm tra, không đòi hỏi chi phí cao và thời gian kiểm tra tương đối ngắn. Khi kiểm tra báo cáo tài chính, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu so sánh các chỉ tiêu báo cáo với các chỉ tiêu kế hoạch của doanh nghiệp, hoặc so sánh tương quan giữa quy mô của các chỉ tiêu khác nhau nhằm đảm bảo tính hợp lý trong báo cáo tài chính. Việc so sánh với báo cáo của các doanh nghiệp khác cùng ngành không được thực hiện do thiếu thông tin. Phương pháp kiểm kê chỉ được thực hiện trong

một số trường hợp đặc biệt khi chủ sở hữu hoặc người sử dụng thông tin nghi vấn về sự khớp đúng giữa số liệu báo cáo và tình hình tài sản thực tế của doanh nghiệp. Phương pháp thực nghiệm, tiến hành rà soát lại toàn bộ quy trình lập báo cáo hay thực nghiệm lại quy trình lập báo cáo và so sánh kết quả thực nghiệm với số liệu báo cáo thường chỉ được các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp áp dụng (công ty kiểm toán). Bản thân Kiểm soát viên hay Ban Kiểm soát của các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường không áp dụng phương pháp này. Kết quả điều tra cho thấy, không doanh nghiệp nào trong số các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khảo sát áp dụng phương pháp thực nghiệm để kiểm tra lại báo cáo tài chính của mình.

- Về xử lý kết quả kiểm tra

Kết quả kiểm tra báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thể hiện trong Biên bản kiểm tra BCTC hoặc là một phần của Báo cáo kiểm tra của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát. Thông thường, nếu kết quả kiểm tra phát hiện những sai lệch trên các báo cáo tài chính, người kiểm tra thường yêu cầu các bộ phận liên quan điều chỉnh các số liệu. Tuy nhiên, việc xem xét và ra quyết định điều chỉnh lại không thuộc phạm vi quyền hạn của người kiểm tra. Trong một số trường hợp cá biệt, công tác kiểm tra báo cáo tài chính được tiến hành bởi chủ doanh nghiệp, là người kiêm nhiệm cả chức năng quản trị tài chính trong doanh nghiệp, các sai sót phát hiện trong quá trình kiểm tra sẽ được điều chỉnh ngay mà không cần qua việc phát hành Biên bản kiểm tra hay Quyết định điều chỉnh...

Nói tóm lại, công tác kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay phụ thuộc khá nhiều vào đặc điểm sở hữu vốn và quy mô doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung, nội dung kiểm tra báo cáo tài chính, phương pháp cũng như phạm vi kiểm tra được áp dụng khá hạn hẹp do nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, công tác kiểm tra báo cáo tài chính cũng vẫn đáp ứng được phần nào nhu cầu xác thực nguồn dữ liệu phục vụ cho quá trình tiếp theo của quản trị tài chính là quá trình Phân tích báo cáo tài chính.

Phần tiếp theo của luận án sẽ nghiên cứu về thực trạng hoạt động phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay.

2.3.2.2. Thực trạng phân tích báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất kinh doanh

Trước khi nghiên cứu vấn đề kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các DNVVN, chúng ta cần xem xét vấn đề lập báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp này.

Trong số 65 công ty đã nghiên cứu, thì có đến 18 công ty (chiếm gần 28%) phải thuê ngoài lập báo cáo tài chính, trong số đó 11 công ty (17%) thuê ngoài trọn gói từ việc ghi sổ đến lập báo cáo, 7 công ty có tổ chức kế toán nhưng không đủ năng lực và trình độ nên vẫn phải thuê ngoài ở khâu tổng hợp số liệu và lập báo cáo.

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải lập 3 loại báo cáo là Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính. Khi nộp báo cáo năm cho cơ quan thuế, doanh nghiệp phải nộp thêm 1 phụ biểu là Bảng cân đối tài khoản. Báo cáo lưu chuyển tiền chỉ mang tính hướng dẫn chứ không bắt buộc nên hầu hết các doanh nghiệp đều không lập báo cáo này trừ khi có những yêu cầu đặc biệt như yêu cầu của ngân hàng khi doanh nghiệp nộp hồ sơ xin vay vốn tín dụng. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp lại được miễn, không phải lập cả Thuyết minh báo cáo tài chính (theo hướng dẫn của cơ quan thuế). Như vậy, có thể thấy nguồn số liệu báo cáo để phục vụ cho công tác kiểm tra tài chính, phân tích tài chính ở các doanh nghiệp này chủ yếu chỉ có Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Dữ liệu phục vụ cho phân tích bị thiếu hụt những thông tin khá trọng yếu trong các báo cáo còn lại.

Có thể nói, tại chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc phân tích báo cáo tài chính không được quan tâm ở mức cần thiết. Trong số 65 doanh nghiệp thuộc phạm vi khảo sát của luận án, chỉ có 9 doanh nghiệp có quan tâm đến phân tích báo cáo tài chính, hầu hết các doanh nghiệp còn lại chưa bao giờ thực hiện phân tích báo cáo tài chính của mình hoặc phân tích báo cáo ở dạng rất đơn giản.

- *Tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa thực hiện phân tích báo cáo tài chính* (chiếm tới gần 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khảo sát), các nhà quản lý và thậm chí cả các nhân viên kế toán đều cho rằng việc lập báo cáo tài chính chủ yếu là theo yêu cầu của cơ quan thuế. Báo cáo tài chính không trợ giúp chủ doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh và ra quyết định. Qua phỏng vấn và điều tra, có thể tìm ra một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này:

+ Nguyên nhân thứ nhất là do hạn chế về trình độ về kế toán, tài chính của các nhà quản lý và chủ doanh nghiệp, hạn chế về trình độ có thể dẫn đến những nhận thức không đúng về vai trò của phân tích báo cáo tài chính. Vì vậy, công tác phân tích báo cáo tài chính không được quan tâm.

+ Nguyên nhân thứ hai là do phương thức quản lý: tại các doanh nghiệp này, các chủ doanh nghiệp đồng thời là nhà quản trị, thường trực tiếp tham gia điều hành và quản trị kinh doanh, tham gia trực tiếp vào các nghiệp vụ hàng ngày của đơn vị. Tuy nhiên phương thức quản lý của họ thường thiên về quản lý tác nghiệp thường xuyên, giải quyết sự vụ hàng ngày hơn là hoạch định các chính sách tài chính cho tương lai. Cách quản lý này mang nặng tính chủ quan và cảm tính. Cơ sở ra quyết định của các nhà quản lý chủ yếu là dựa trên những nghiệp vụ phát sinh nhằm ra quyết định tức thời, chứ không phải dựa vào các thông tin về tình hình tài chính để đưa ra các chính sách lâu dài nhằm nâng cao giá trị doanh nghiệp.

- *Tại 17% các doanh nghiệp có tiến hành phân tích báo cáo tài chính ở mức độ đơn giản:* Việc phân tích báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp này không được thực hiện như một phần việc độc lập của kế toán hay quản trị tài chính mà chỉ là một số tính toán đơn giản được thể hiện trong các báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay các Bản tổng kết tình hình kinh doanh hàng năm. Tập hợp các tài liệu có liên quan đến phân tích báo cáo tài chính tại các công ty này, có thể rút ra một số đặc điểm sau:

+ Các chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, Lợi nhuận hoạt động kinh doanh, Thu nhập bình quân của người lao động.

+ Nội dung phân tích: khá đơn giản, chỉ là phân tích sự tăng trưởng của các chỉ tiêu nói trên.

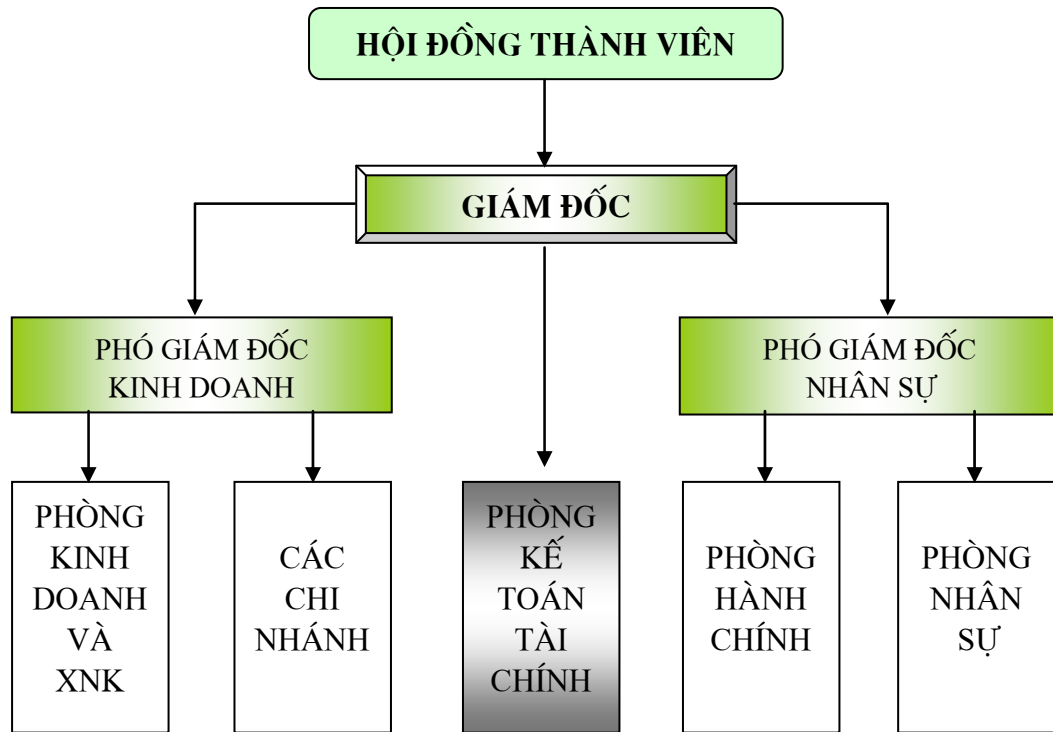
+ Phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh, trong đó, chủ yếu là so sánh số tuyệt đối và tương đối của kỳ báo cáo so với kỳ kế toán liền trước đó. Các doanh nghiệp này không thực hiện phân tích so sánh qua nhiều năm và không tiến hành so sánh dọc, nên không thấy được quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo.

+ Sử dụng kết quả phân tích: Kết quả phân tích các bảng khai tài chính của các doanh nghiệp này chủ yếu nhằm mục tiêu thể hiện sự tăng trưởng của doanh nghiệp, không tập trung vào mục tiêu quản trị tài chính. Kết quả phân tích được trình bày dưới dạng các con số, thiếu sự đánh giá và xác định nguyên nhân, nên chỉ mang tính chất báo cáo hay là thông báo và tuyên truyền nhiều hơn là phục vụ cho việc hoạch định các kế hoạch, chính sách tài chính cho các niên độ tiếp theo.

- *Tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ có tổ chức thực hiện phân tích báo cáo tài chính* (chiếm khoảng 13% trên tổng số các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia khảo sát): tuy việc phân tích báo cáo tài chính đã được tổ chức và thực hiện tương đối thường xuyên, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế nhất định.

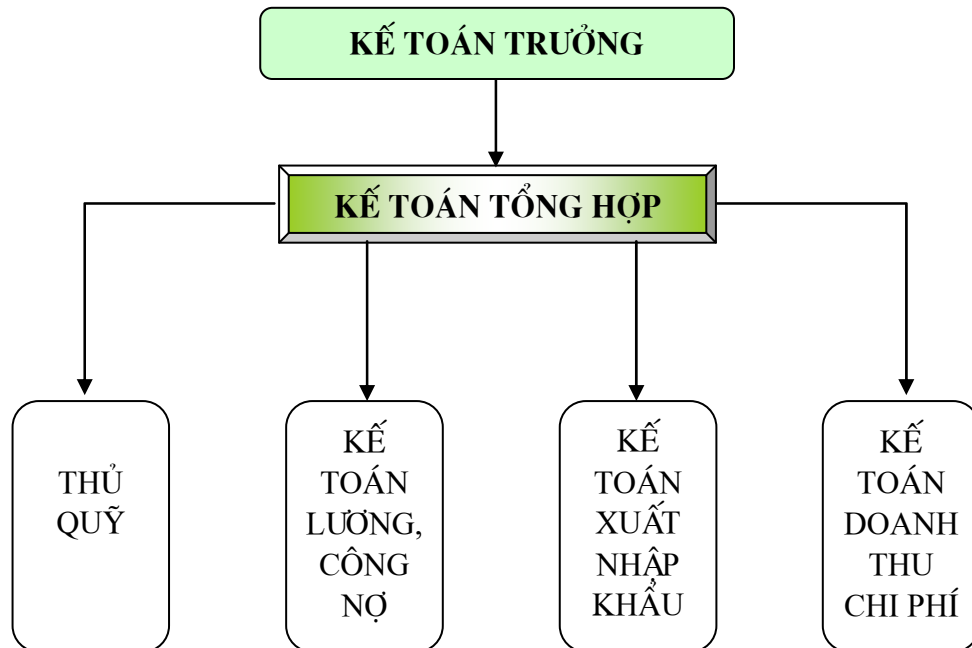
Công ty TNHH VECOM Tech là công ty có hồ sơ phân tích báo cáo tài chính được đánh giá là đầy đủ nhất trong số 9 công ty được khảo sát có thực hiện phân tích tài chính. Hơn nữa công ty TNHH VECOM Tech là doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, đây cũng là đặc điểm chung của đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay. Vậy nên, trong phần này, luận án lấy công ty này để minh họa tình hình phân tích báo cáo tài chính. Để có thể đánh giá được thực trạng tình hình phân tích báo cáo tài chính tại công ty này, cần thiết phải xem xét mối quan hệ của tổ chức bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh và bộ máy kế toán của công ty.

Bộ máy quản lý hoạt động kinh doanh của công ty TNHH VECOM Tech được bố trí theo Sơ đồ số 2.4 Sơ đồ . Điểm đáng chú ý trong tổ chức bộ máy quản lý của công ty có ảnh hưởng đến quản trị tài chính và phân tích báo cáo tài chính là chức năng, nhiệm vụ của Giám đốc công ty và Phòng Kế toán tài chính. Giám đốc công ty vừa là người điều hành chung, vừa kiêm nhiệm chức năng quản trị tài chính trong công ty. Công ty không tổ chức bộ phận quản trị tài chính tách biệt mà gộp chung với bộ phận kế toán. Phòng Kế toán tài chính của công ty được bố trí trực thuộc trực tiếp sự quản lý của Giám đốc công ty.



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty THHH VECOM Tech

Tổ chức bộ máy kế toán cũng là nhân tố có ảnh hưởng lớn tới hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính. Bộ máy kế toán của công ty TNHH VECOM Tech được bố trí theo sơ đồ 2.5:



Sơ đồ 2.5: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH VECOM Tech

Theo quyết định quy định quyền hạn, trách nhiệm của bộ máy kế toán của công ty, kế toán tổng hợp là người chịu trách nhiệm quản lý công tác kế toán tiền, vốn, tài sản và chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu, lập các báo cáo tài chính. Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm hướng dẫn kế toán chung, tổ chức bộ máy và công tác kế toán, phê duyệt báo cáo tài chính trước khi trình lên các cấp quản lý cao hơn. Trong bộ máy quản lý của công ty không có nhân sự riêng cho kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính, tuy nhiên, nhiệm vụ “kiểm tra, kiểm soát” được giao cho Kế toán trưởng, còn việc phân tích các báo cáo và trình bày thông tin phân tích thuộc nhiệm vụ của Kế toán tổng hợp, việc phân nhiệm này được quy định cụ thể bằng văn bản trong các Quyết định bổ nhiệm, Bản mô tả công việc của Kế toán trưởng và Kế toán tổng hợp.

Tuy được lấy làm điển hình trong số các doanh nghiệp có thực hiện phân tích, nhưng nội dung chủ yếu của phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH VECOM Tech chỉ thực hiện các phân tích chủ yếu sau:

- + Phân tích cơ cấu, tỉ trọng tài sản, nguồn vốn (xem phụ lục số 9)
- + Phân tích kết quả kinh doanh (xem phụ lục số 10)
- + Phân tích khả năng sinh lời (xem phụ lục số 11)
- + Phân tích khả năng thu nợ (xem phụ lục số 12)

Số lượng chỉ tiêu sử dụng để phân tích rất đơn giản, được thực hiện một cách máy móc mà chưa quan tâm đến bản chất nghiệp vụ. Ví dụ như khi tính Vòng quay khoản phải thu, công ty này sử dụng chỉ tiêu Doanh thu thuần. Điều này là không hợp lý bởi một phần lớn doanh thu bán hàng của công ty được thu ngay bằng tiền mặt khi nghiệp vụ phát sinh.

Qua số liệu minh họa cụ thể về hồ sơ và quá trình phân tích của công ty TNHH VECOM Tech và một số công ty khác, có thể thấy rõ hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của các công ty này có những đặc trưng sau:

- *Tài liệu dùng để phân tích:* chỉ bao gồm 2 báo cáo là Bảng cân đối kế toán (B01-DNN) và Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DNN). Lí do các công ty này không sử dụng các báo cáo khác (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ B03-DNN, Thuyết minh BCTC B09-DNN) trong phân tích là do các báo cáo này không được yêu cầu lập bởi các cơ quan quản lý. Điểm đặc biệt về nguồn số liệu để phân tích là một số doanh nghiệp sử dụng báo cáo nội bộ để phân tích chứ không phân tích trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hay các báo cáo tài chính nộp cho

cơ quan Thuế. Thực trạng này sẽ gây ra những khó khăn nhất định đối với các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài công ty, do không thể tiếp cận được các thông tin tài chính nội bộ của công ty, dẫn tới những đánh giá không chính xác về tính hình đơn vị.

- *Công tác kiểm tra báo cáo*: hầu như không có việc kiểm tra báo cáo tài chính sau khi lập. Tại hầu hết các công ty, sau khi kế toán trưởng hoặc kế toán tổng hợp, hoặc người cung cấp dịch vụ kế toán hoàn tất việc lập báo cáo, Giám đốc công ty kí duyệt và đệ trình lên các cơ quan hữu quan. Nội dung báo cáo hay độ chính xác của các báo cáo chỉ được kiểm tra một cách hình thức như đã trình bày ở phần Thực trạng kiểm tra báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Điều này cho thấy, hầu hết các DNVVN đều chưa coi trọng công tác kiểm tra tính xác thực và độ tin cậy của thông tin trên báo cáo tài chính của mình, bởi việc lập báo cáo chủ yếu mang tính chất đối phó với cơ quan quản lý.

- *Nhân lực phân tích báo cáo*: 100% các công ty được khảo sát, kể cả các công ty có tiến hành phân tích báo cáo đều không có bộ phận hay nhân lực chuyên môn hoá cho công tác kiểm tra, phân tích báo cáo. Việc phân tích báo cáo được thực hiện đồng thời bởi người lập báo cáo tài chính (thông thường là kế toán tổng hợp). Một số doanh nghiệp vừa và nhỏ có bổ nhiệm chức danh Kiểm soát viên hay thành lập Ban Kiểm soát, tuy nhiên, các cá nhân đảm nhiệm các chức danh này thường không độc lập với các quá trình kinh doanh hay độc lập với quá trình lập báo cáo tài chính của công ty mà thường kiêm nhiệm nhiều chức năng quản lý. Điều này khiến cho việc kiểm tra hay phân tích báo cáo thiếu đi tính khách quan cần thiết. Hơn nữa, đa số các công ty không có vị trí Giám đốc tài chính theo đúng nghĩa là người chịu trách nhiệm quản trị tài chính của công ty. Hầu hết các công ty chỉ có người phụ trách mảng tài chính và kế toán, điều này cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn chưa thực sự đánh giá đúng tầm quan trọng của công tác quản trị tài chính nói chung cũng như vai trò của vị trí Giám đốc tài chính nói riêng.

- *Về phương pháp phân tích báo cáo*: các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tích đơn giản như phân tích cơ cấu, tỉ trọng và chỉ sử dụng một số chỉ tiêu tài chính đơn giản nhất để phân tích. Hơn nữa, quá trình phân tích chỉ dừng lại ở mức đưa ra các kết quả tính toán thuần tuý, thiếu hẳn những đánh giá về mức độ, xu hướng hay tìm hiểu nguyên nhân vấn đề. Việc đánh giá

kết quả phân tích là không nhất quán, tùy thuộc vào quan điểm của người sử dụng báo cáo. Bản thân người chịu trách nhiệm phân tích báo cáo không đưa ra bất cứ nhận định nào mang tính trợ giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin. Thêm vào đó, khi phân tích, các DN này thường chỉ sử dụng số liệu của hai năm liên tiếp là năm hiện hành và năm trước liền kề. Khi được phỏng vấn về lý do chỉ chọn báo cáo của 2 năm để phân tích, các DN này đều có chung câu trả lời, cho rằng môi trường kinh tế biến đổi quá nhanh theo thời gian, nên việc so sánh báo cáo của nhiều thời kì là không cần thiết và không có ý nghĩa.

Ngoài ra, việc so sánh các chỉ tiêu kinh tế - tài chính khi phân tích chủ yếu chỉ giới hạn trong phạm vi doanh nghiệp, không có sự so sánh, đối chiếu với các doanh nghiệp cùng ngành, cùng quy mô hay với các chỉ tiêu bình quân chung của ngành. Qua quá trình khảo sát, thực trạng này tồn tại bởi nguyên nhân khách quan do thiếu thông tin.

- *Về tổ chức kiểm tra, phân tích:* hầu hết các công ty trả lời thắc nghiệm đều không ban hành một quy trình chính thức nào cho việc phân tích báo cáo tài chính, cũng như không ban hành biểu mẫu và các hướng dẫn tính toán cần thiết. Trừ một số doanh nghiệp vừa và nhỏ có vốn của Nhà nước, trong các báo cáo bắt buộc phải nộp cho cấp trên hoặc cơ quan quản lý vốn hoặc đơn vị nhà nước làm chủ sở hữu, việc phân tích một số chỉ tiêu cơ bản được quy định cụ thể. Tuy nhiên, các quy định này vẫn khá sơ sài, khó có thể đáp ứng cho nhu cầu thông tin của quản trị tài chính doanh nghiệp. Cụ thể, theo quy định của Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác, doanh nghiệp cần tính toán các chỉ tiêu sau:

- + Hệ số nợ/Vốn nhà nước (quy định trong mẫu Kế hoạch tài chính)
- + Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn nhà nước (quy định trong mẫu Kế hoạch tài chính, mẫu Hồ sơ doanh nghiệp và mẫu Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính)
- + Khả năng thanh toán nợ đến hạn (quy định trong mẫu Kế hoạch tài chính)
- + Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (quy định trong mẫu Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính)
- + Khả năng thanh toán nhanh (mẫu Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính)

Thông tư này cũng chỉ đưa ra hướng dẫn tính toán và định hướng đơn giản cho đánh giá chỉ tiêu Hệ số thanh toán hiện thời “nếu hệ số thanh toán hiện thời < 1 , công ty không có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hiện thời” và chỉ tiêu Hệ số thanh toán nhanh “nếu hệ số thanh toán nhanh < 1 , công ty không có khả năng thanh toán nhanh”. Các chỉ tiêu khác không được quy định cụ thể cách tính toán và phương pháp đánh giá kết quả tính toán. Ví dụ như đối với hệ số Nợ/Vốn Nhà nước, thông tư này cũng không quy định tử Nợ hay Vốn Nhà nước được quy ước tính toán như thế nào? lấy số bình quân hay số đầu kỳ và cuối kỳ?

Khi được phỏng vấn về mức độ quan tâm tới từng nội dung phân tích, Giám đốc, kế toán trưởng của cả 9/9 công ty kể trên đều có chung quan điểm đánh giá là các tỉ lệ về mức độ sinh lời của vốn có vai trò quan trọng nhất.

Đối với các doanh nghiệp hiện tại chưa thực hiện phân tích, một câu hỏi tiếp theo được đặt ra là liệu doanh nghiệp có dự định đưa phân tích báo cáo tài chính vào trong công tác quản lý tài chính của đơn vị hay không? Hầu hết đều chưa có kế hoạch gì cho vấn đề này.

2.4. KINH NGHIỆM - MỘT SỐ MÔ HÌNH KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

Với quan điểm toàn diện, để có thể hoàn thiện việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, gắn với việc tăng cường quản trị tài chính của các doanh nghiệp này, bên cạnh việc xem xét thực trạng kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính tại các DN VVN, thì việc nghiên cứu các mô hình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính DN VVN tại một số đối tượng có liên quan khác là rất cần thiết. Các đối tượng có liên quan được xem xét là các đối tượng có liên quan chủ yếu về lợi ích kinh tế, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình quản trị tài chính của doanh nghiệp. Các chủ thể này cũng tiến hành kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính song song với quá trình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của chính các doanh nghiệp. Dù mục đích kiểm tra, phân tích khác nhau nhưng các quá trình kiểm tra, phân tích báo cáo của doanh nghiệp hay của các chủ thể này cùng hướng tới một mục đích là tăng cường quản trị doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao giá trị doanh nghiệp. Chính vì vậy, tham khảo các mô hình kiểm tra, phân tích báo cáo tại các chủ thể khác ngoài doanh nghiệp là cần thiết để có thể rút ra các bài học kinh nghiệm hữu ích, phục

vụ đặc lực cho việc hoàn thiện quá trình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính tại bản thân các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Có nhiều đối tượng khác nhau cùng thực hiện việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của DNVVN, tuy nhiên, luận án chỉ tập trung vào xem xét một số mô hình được áp dụng tại các đơn vị có liên quan chủ yếu như: ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các công ty tư vấn tài chính, đầu tư, cơ quan nhà nước, các quỹ đầu tư...

2.4.1. Kiểm tra, Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng

Tại các ngân hàng và tổ chức tài chính, tín dụng, mục đích chủ yếu của việc phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ là hỗ trợ việc ra quyết định tín dụng đối với loại hình doanh nghiệp này.

Các ngân hàng được khảo sát bao gồm:

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (VBARD)
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (VietcomBank)
- Ngân hàng công thương Việt Nam (VietInBank)
- Ngân hàng hàng hải Việt Nam (Maritime Bank)
- Ngân hàng cổ phần quân đội (MB)
- Ngân hàng thương mại cổ phần SeaBank
- Ngân hàng VP Bank

Kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính được đưa thành một khâu công việc quan trọng trong quá trình thẩm định và phê duyệt tín dụng của ngân hàng. Mỗi ngân hàng có thể có những quy định cụ thể khác nhau, nhưng nhìn chung, quy trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ của hầu hết các ngân hàng được thực hiện như sau:

- Bộ phận thực hiện: Phòng tín dụng, Phòng tái thẩm định, Phòng Kiểm tra (kiểm toán) nội bộ của ngân hàng.

- Nhân lực phân tích: các cán bộ tín dụng, cán bộ tái thẩm định, đa số đều có trình độ đại học và sau đại học (thạc sĩ) chuyên ngành kinh tế, tài chính.

- Quy trình phân tích:

+ Tiếp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng, trong đó có yêu cầu nộp các báo cáo tài chính. Hầu hết các ngân hàng đều yêu cầu doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn nộp đủ

bộ báo cáo tài chính, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Bảng cân đối tài khoản, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền, Thuyết minh báo cáo tài chính. Bộ báo cáo này phải được lập cho 3 năm và cho quý gần nhất tính đến thời điểm vay vốn. Ngoài ra, ngân hàng còn yêu cầu các báo cáo đã được kiểm toán. Tuy nhiên, trên thực tế, trong nhiều trường hợp, ngân hàng vẫn tiếp nhận báo cáo tài chính dùng để quyết toán thuế của doanh nghiệp trong trường hợp báo cáo tài chính của doanh nghiệp chưa được kiểm toán.

Các ngân hàng cũng yêu cầu doanh nghiệp phải nộp các báo cáo tài chính cho 3 năm tiếp theo và cơ sở tính toán, tuy nhiên, yêu cầu này trên thực tế ít khi được thực hiện.

+ Kiểm tra báo cáo tài chính: do cán bộ tín dụng thực hiện và lập báo cáo kiểm tra dưới dạng trả lời các thông tin trắc nghiệm về các khoản mục trọng yếu cần quan tâm trên báo cáo tài chính. Sau khi kiểm tra sơ bộ, cán bộ tín dụng có thể phát hiện ra các dấu hiệu sai sót hoặc gian lận trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vay vốn và yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh lại báo cáo cho đúng với thực tế tại đơn vị.

+ Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vay vốn: khi đã kiểm tra và tương đối chắc chắn về nguồn số liệu từ các báo cáo, theo quy trình chung, cán bộ tín dụng cần phân tích các chỉ tiêu sau:

. Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời:

Mức sinh lời trên tổng vốn sử dụng (ROA)

Mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Mức sinh lời trên tài sản tài chính

Mức sinh lời từ hoạt động bán hàng: gồm hai chỉ tiêu là Tỷ suất lợi nhuận gộp và Mức lãi hoạt động.

. Chỉ tiêu phân tích tính ổn định

Hệ số thanh toán ngắn hạn

Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số tài sản cố định

Hệ số thích ứng dài hạn của TSCĐ

Hệ số nợ

Hệ số vốn chủ sở hữu

- Khả năng tự trang trải lãi vay
- Khả năng hoàn trả nợ vay
- . Chỉ tiêu phân tích tính hiệu quả
 - Doanh thu trên tổng tài sản
 - Thời gian chuyển đổi hàng tồn kho thành doanh thu
 - Thời gian thu hồi công nợ
 - Thời gian thanh toán công nợ
- . Chỉ tiêu phân tích hiệu quả sản xuất
 - Hiệu suất lao động
 - TSCĐ HH trên số nhân công
 - Hiệu quả của đồng vốn
 - Hệ số chi phí lao động với giá trị gia tăng
- . Chỉ tiêu phân tích sức tăng trưởng
 - Tỉ lệ tăng trưởng doanh thu
 - Tỉ lệ tăng trưởng lợi nhuận kinh doanh
- . Chỉ tiêu phân tích định giá
 - Tỉ lệ giá cả trên thu nhập 1 cổ phần
 - Tỉ lệ giá cả trên giá trị ghi sổ

Sau khi phân tích các chỉ tiêu trên, cán bộ phân tích lập báo cáo phân tích và đánh giá các kết quả phân tích, đồng thời, căn cứ vào Hệ thống chấm điểm tín dụng để chấm điểm cho từng chỉ tiêu và xếp hạng khách hàng.

Hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng được Ngân hàng Nhà nước ban hành mang tính hướng dẫn đối với các ngân hàng thương mại. Hệ thống này chủ yếu đánh giá dựa trên các kết quả phân tích báo cáo tài chính, có định lượng giới hạn từng chỉ tiêu, cho từng ngành kinh doanh và cho từng quy mô doanh nghiệp. Các quy định về hướng dẫn chấm điểm và xếp loại doanh nghiệp có thể tham khảo trong phần phụ lục số 18.

Các vấn đề trên được các ngân hàng ban hành thành Sổ tay tín dụng (Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Công thương,...) hoặc Cẩm nang tín dụng (Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội...) hoặc

Quy định, quy trình cho vay đối với khách hàng (Ngân hàng Hàng hải Việt Nam) và thống nhất áp dụng trong toàn bộ hệ thống hội sở và chi nhánh của mình.

Tuy nhiên, trên thực tế, ít trường hợp ngân hàng tiến hành phân tích đầy đủ các chỉ tiêu theo quy trình nêu trên. Tùy thuộc vào quy mô hạn mức cho vay đối với từng khách hàng, cán bộ thẩm định sẽ lựa chọn các chỉ tiêu cần thiết để tiến hành phân tích các báo cáo tài chính.

Hồ sơ thẩm định cho vay đối với công ty TNHH VECOM Tech của ngân hàng TMCP SeaBank (xem phụ lục số 16) là một ví dụ minh họa khá điển hình trong việc phân tích báo cáo tài chính phục vụ mục tiêu thẩm định tín dụng của các ngân hàng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nghiên cứu hồ sơ trên, có thể rút ra một số đặc điểm trong việc phân tích báo cáo tài chính của các ngân hàng:

- Việc phân tích được thực hiện bài bản, có quy trình chặt chẽ
- Các chỉ tiêu được tính toán kỹ lưỡng và được cán bộ phân tích đưa ra các nhận xét tương ứng.
- Việc đánh giá, nhận xét trong phân tích báo cáo tài chính của cán bộ phân tích có tính đến nhiều yếu tố liên quan, nhất là tình hình môi trường kinh doanh của công ty, chứ không chỉ căn cứ trên số liệu báo cáo.

Thông tin phân tích báo cáo tài chính tuy quan trọng, nhưng trong tờ trình thẩm định, các thông tin này không phải lúc nào cũng đóng vai trò quyết định. Nhiều trường hợp, các kết luận phân tích chủ yếu dựa trên các yếu tố như môi trường kinh doanh, khả năng phát triển ngành nghề, khả năng phát triển của doanh nghiệp, hay giá trị tài sản đảm bảo của doanh nghiệp chứ không phải dựa trên các phân tích trên báo cáo tài chính. Vậy nên, khi kết quả phân tích báo cáo là khả quan, người phân tích còn phải đánh giá nhiều yếu tố định tính nữa nhằm giảm thiểu các rủi ro khi quyết định cho vay.

Quy trình phân tích này là phù hợp với đặc điểm kinh doanh của ngành ngân hàng, tài chính, tín dụng, đối với ngành này, yêu cầu trước hết là hạn chế rủi ro chứ không phải là khả năng sinh lời, nên tính thận trọng trong phân tích được thể hiện rất rõ nét.

Để có thể thấy sự khác biệt khi phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ so với các doanh nghiệp hoặc các dự án lớn, chúng ta nghiên cứu Tờ trình

thẩm định dự án cho vay bổ sung vốn lưu động cho một công ty kinh doanh thủy hải sản lớn ở thành phố Hồ Chí Minh (phụ lục số 17).

Vấn đề đầu tiên có thể nhận thấy một cách trực quan qua Tờ trình này là khối lượng phân tích, tính toán lớn hơn rất nhiều so với một Tờ trình cho vay DN vừa và nhỏ. Hạn mức cho vay hoặc tổng vốn đầu tư càng lớn, tính thận trọng trong phân tích càng được chú trọng. Rủi ro tài chính được phân tích kỹ lưỡng hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh đó, các yếu tố liên quan đến môi trường kinh doanh cũng được quan tâm thích đáng. Ngoài việc đưa ra các đánh giá dựa trên các chỉ tiêu phân tích, cán bộ phân tích còn cố gắng xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự thay đổi trong tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2.4.2. Kiểm tra, Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các công ty kiểm toán

Các công ty kiểm toán tiến hành phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ xuất phát từ nhiều mục đích khác nhau.

- *Phân tích báo cáo tài chính kết hợp trong quy trình kiểm toán các doanh nghiệp vừa và nhỏ:*

Sau khi ký hợp đồng kiểm toán với khách hàng, công ty kiểm toán sẽ yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin, cụ thể là các báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính này sẽ được phân tích sơ bộ mang tính chất kiểm tra số liệu với mục đích để xác định phương pháp tiếp cận, phương pháp kiểm toán, và để xây dựng kế hoạch kiểm toán cụ thể. Các chỉ tiêu phân tích chủ yếu để xem tính hợp lý của các khoản mục trên báo cáo so với bình thường, so với bình quân ngành... và thường phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và quan điểm chủ quan của kiểm toán viên.

Sau khi tiến hành kiểm toán xong và lập báo cáo kiểm toán. Kiểm toán viên chịu trách nhiệm sẽ phải tiến hành phân tích báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Toàn bộ nội dung phân tích này được trình bày kèm theo báo cáo kiểm toán, chỉ bao gồm việc tính toán một số tỉ số tài chính nhất định.

Báo cáo tài chính của công ty TNHH VECOMTech được công ty kiểm toán P tiến hành phân tích cụ thể trong phụ lục số 19. Qua số liệu minh họa báo cáo kiểm toán của công ty TNHH VECOM Tech, có thể thấy nội dung phân tích tài chính trong một báo cáo kiểm toán khá sơ sài, chỉ dừng lại ở việc tính toán sơ bộ các chỉ tiêu liên quan đến: cơ cấu tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời. Kiểm toán viên

cũng không đưa ra bất cứ nhận xét hay đánh giá nào liên quan đến tình hình tài chính dựa vào các tỉ số đã tính toán.

Từ những vấn đề trên, có thể thấy việc phân tích báo cáo tài chính thực ra không có vai trò quan trọng với công ty kiểm toán trong quá trình kiểm toán tài chính, mà chỉ nhằm cung cấp bổ sung thông tin cho các đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Chính vì vậy, nội dung phân tích cũng tương đối đơn giản, thậm chí một số công ty kiểm toán trong nước còn không thực hiện việc phân tích này.

- Phân tích báo cáo tài chính trong các hợp đồng tư vấn tài chính doanh nghiệp

Một dịch vụ rất quan trọng của các công ty kiểm toán, nhất là các công ty kiểm toán lớn, là tư vấn tài chính doanh nghiệp. Khi nhận được đơn hàng về tư vấn tài chính doanh nghiệp, bộ phận Tư vấn của công ty phải tiến hành thu thập báo cáo tài chính của khách hàng để bắt đầu phân tích.

Trường hợp khách hàng có nhu cầu tư vấn cũng đồng thời là khách hàng kiểm toán của công ty, các chuyên viên tư vấn sẽ sử dụng những báo cáo này là cơ sở số liệu phân tích. Nếu trong báo cáo kiểm toán đã bao gồm phân tích báo cáo tài chính thì các chuyên gia tư vấn sẽ sử dụng kết quả tính toán của các kiểm toán viên, chỉ tính thêm các chỉ tiêu cần thiết tùy theo từng hợp đồng tư vấn cụ thể.

- Phân tích báo cáo tài chính trong các hợp đồng tư vấn thuế hoặc tư vấn pháp luật

Đối với các hợp đồng tư vấn thuộc loại này, vai trò của việc phân tích báo cáo tài chính không thực sự quan trọng. Đa số các trường hợp, các chuyên gia tư vấn không cần phân tích báo cáo tài chính. Chỉ một số trường hợp đặc biệt, phân tích báo cáo tài chính được tiến hành nhưng chủ yếu để đánh giá môi trường kinh doanh, so sánh doanh nghiệp với tương quan ngành, để các đề xuất tư vấn hiệu quả và thực tế hơn.

2.4.3. Kiểm tra, Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các công ty tư vấn tài chính và đầu tư

Các công ty chuyên kinh doanh trong lĩnh vực tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư là một trong những chủ thể tiến hành phân tích báo cáo tài chính một cách chuyên nghiệp và đầy đủ nhất. Loại hình kinh doanh này tuy mới hình thành ở Việt Nam, nhưng đã có sự phát triển mạnh mẽ trong một vài năm gần đây. Đối tượng khảo sát của

luận án là P.T.I Financial & Commercial Consultancy Co.Ltd, một trong những công ty tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư lớn ở TP. Hồ Chí Minh.

Quy trình phân tích báo cáo tài chính của công ty là một phần quan trọng trong nghiệp vụ tư vấn đầu tư, được quy định trong quy trình công việc của công ty trong từng loại hợp đồng tư vấn và được tiến hành theo các bước sau:

- Tiếp nhận yêu cầu của khách hàng (các nhà đầu tư)

- Xác định đối tượng đầu tư: đối tượng đầu tư được xem xét là các doanh nghiệp có khả năng phát triển tốt, đang có nhu cầu về vốn đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong mấy năm gần đây, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm một lượng lớn trong tổng số đối tượng đầu tư được nghiên cứu, phân tích.

- Tiếp cận đối tượng đầu tư để có những đánh giá ban đầu về đối tượng trên các mặt: hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính, nhu cầu đầu tư, hiệu quả kinh doanh, trình độ quản lý...

- Thu thập số liệu để phục vụ việc phân tích báo cáo tài chính: số liệu được thu thập từ các đối tượng đầu tư bao gồm các báo cáo tài chính cơ bản: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền, Bảng cân đối tài khoản, Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Bên cạnh các báo cáo tài chính, công ty tư vấn cũng tiến hành thu thập các thông tin phi tài chính để bổ trợ cho việc đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp.

- Kiểm tra độ tin cậy của thông tin báo cáo trước khi tiến hành phân tích: công việc kiểm tra độ tin cậy của báo cáo có thể chiếm khá nhiều thời gian của cả quy trình phân tích, do công ty xác định độ tin cậy là yếu tố then chốt, quyết định tính chính xác và hữu ích của các chỉ tiêu phân tích. Về nguyên tắc, đối tượng đầu tư có thể cung cấp cho công ty tư vấn các báo cáo tài chính dùng để quyết toán thuế hoặc các báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Tuy nhiên, để kết quả phân tích báo cáo tài chính có thể phản ánh chính xác tình hình của doanh nghiệp, trong nhiều trường hợp, công ty tư vấn yêu cầu khách hàng cung cấp các báo cáo nội bộ. Để có thể có các thông tin nội bộ này, công ty tư vấn phải cam kết bảo mật số liệu ngay trong các hợp đồng cung cấp dịch vụ. Việc tiếp cận số liệu báo cáo nội bộ của khách hàng đối với các đối tượng khác là tương đối khó khăn, tuy nhiên, trong trường hợp này, khách hàng đang là người có nhu cầu về vốn đầu tư nên họ sẵn sàng cung cấp các số liệu nội bộ thể hiện khả năng sinh lời thực sự của doanh nghiệp chứ không phải khả năng sinh lời thể hiện trên báo cáo thuế.

Khi cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính trước khi phân tích, công ty tư vấn sẽ làm việc trực tiếp với khách hàng.

- Lập báo cáo tài chính sau điều chỉnh của khách hàng, đây sẽ là cơ sở số liệu để phân tích chính thức.

- Tiến hành phân tích: các phân tích của công ty tư vấn sẽ được thực hiện trên cơ sở kết hợp phân tích tài chính và phân tích phi tài chính. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ đề cập đến các phân tích tài chính của công ty. Việc phân tích tài chính được thực hiện trên cơ sở so sánh ngang và so sánh dọc đối với hệ thống chỉ tiêu đã định sẵn. Để thực hiện so sánh ngang, hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ được tính toán trong vòng 4 năm, năm hiện thời T, năm T-1, năm T-2, năm T-3. Các phương pháp phần trăm thay đổi và phần trăm xu hướng cũng được sử dụng kết hợp nhằm có cái nhìn toàn diện về tình hình hoạt động của doanh nghiệp vừa và nhỏ được phân tích.

Hệ thống bảng và chỉ tiêu phân tích bao gồm:

- Phân tích nhu cầu vốn lưu động

- Phân tích tỉ suất: phần phân tích tỉ suất chiếm phần lớn khối lượng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, trong đó bao gồm các nhóm chỉ tiêu:

+ Nhóm chỉ tiêu khái quát về khả năng sinh lời

+ Phân tích chi tiết ROE theo phương pháp Dupont

+ Phân tích quản lý vốn đầu tư

+ Phân tích tỉ lệ tăng trưởng.

- Phân tích lưu chuyển tiền

Sau khi có các kết quả phân tích trên, chuyên viên phân tích sẽ tiến hành so sánh các chỉ tiêu đã tính với chỉ tiêu bình quân ngành. Thông thường, các chỉ tiêu bình quân ngành phải mua của các công ty khảo sát thị trường với chi phí khá cao.

- Lập báo cáo phân tích sơ bộ, tổng hợp thông tin chuẩn bị cho áp dụng mô hình phân tích dự đoán ở bước tiếp theo.

- Phân tích dự đoán: các kết quả phân tích trên sẽ được đưa vào mô hình dự đoán tương lai của doanh nghiệp. Thông thường, công ty tư vấn sẽ tiến hành dự đoán cho 5 năm, từ năm T+1 đến năm T+5.

- Tổng hợp báo cáo đầu tư: Các báo cáo phân tích chi tiết và báo cáo dự đoán, báo cáo định giá doanh nghiệp sẽ được tổng hợp thành báo cáo phân tích đầu tư. Việc tư vấn cho các nhà đầu tư sau đó sẽ được dựa trên cơ sở chủ yếu là báo cáo phân tích đầu tư này.

Toàn bộ quy trình phân tích của các công ty tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư, kể từ lúc bắt đầu tiếp xúc doanh nghiệp vừa và nhỏ, thu thập số liệu đến thời điểm hoàn tất phân tích kéo dài trong khoảng 2 tuần. Nhân sự thực hiện phân tích tài chính là các chuyên viên phân tích của công ty, hầu hết được đào tạo chuyên ngành về quản trị tài chính, kế toán, kiểm toán, có trình độ khá cao và kinh nghiệm dày dặn. Công việc phân tích và đánh giá kết quả thông thường được thực hiện theo nhóm công tác để có thể tận dụng trí tuệ tập thể, giảm thiểu các nhầm lẫn, sai sót hoặc đánh giá thiên lệch trong quá trình phân tích.

Quá trình “hậu phân tích báo cáo tài chính” tại các công ty này cũng được tổ chức khá bài bản. Mặc dù đã xây dựng được báo cáo phân tích và báo cáo đầu tư, định giá doanh nghiệp, nhưng các báo cáo này còn được thẩm định lại nhiều lần, được xem xét kết hợp với các thông tin phi tài chính, thông tin thị trường, thông tin chính sách khác... để có thể ra quyết định đầu tư. Theo thông tin cung cấp từ các nhà quản lý các công ty tư vấn, thời gian ước tính từ lúc bắt đầu phân tích đến lúc ra quyết định đầu tư thường kéo dài khoảng 4 tháng.

Như vậy, có thể thấy quy trình phân tích ở các công ty này đối với báo cáo tài chính doanh nghiệp nói chung và báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng được tiến hành có quy trình, thủ tục, phương pháp rất khoa học và chuyên nghiệp. Thông tin đảm bảo sự thận trọng thích đáng, nên các kết quả phân tích của các công ty này thường có độ tin cậy cao.

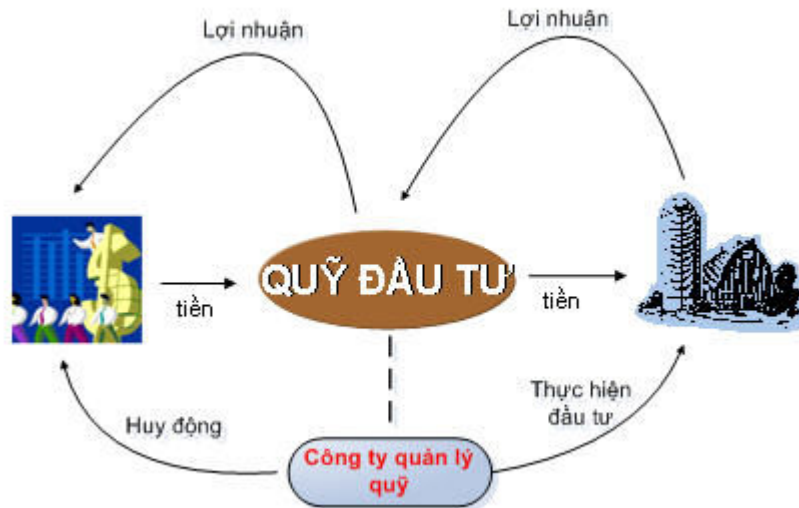
Minh hoạ về quy trình phân tích báo cáo tài chính của công ty PTI CoLtd được trình bày trong phần phụ lục số 20,21,22,23.

2.4.4. Kiểm tra, Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các quỹ đầu tư

Cùng với sự phát triển của đầu tư, sự phát triển của thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, các loại hình khác nhau của quỹ đầu tư cũng dần dần được hình thành và phát triển ở Việt Nam trong mấy năm gần đây. Để có thể nghiên cứu mục đích, động cơ và phương pháp phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ của

các quỹ đầu tư, cần nắm được đặc trưng về cơ chế hoạt động của các quỹ này cũng như các công ty quản lý quỹ.

Quỹ đầu tư có thể hiểu là một định chế trung gian phi ngân hàng, hoạt động theo cơ chế thu hút tiền nhàn rỗi từ nhiều nguồn khác nhau (cá nhân, tổ chức) để đầu tư vào các loại cổ phiếu công ty, trái phiếu, tiền tệ, bất động sản hoặc các loại tài sản khác nhằm thu lợi nhuận. Các quỹ đầu tư thường huy động vốn từ rất nhiều cá nhân, tổ chức, theo cách phối hợp sức mạnh của số đông, dù vốn của mỗi cá nhân góp vào quỹ có thể rất nhỏ, nhưng tổng quỹ thì có thể là những con số khổng lồ. Do liên quan đến lợi ích của rất nhiều người, các quỹ đầu tư thường được quản lý chuyên nghiệp bởi các công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các cơ quan thẩm quyền khác. Có thể hình dung cơ chế hoạt động của quỹ đầu tư thông qua mô hình sau:



Hình 2.1: Cơ chế hoạt động của các quỹ đầu tư

Các quỹ đầu tư ngày càng được chú trọng phát triển do những ưu điểm như: giảm thiểu chi phí hoạt động, chi phí đầu tư, giảm thiểu rủi ro nhờ đa dạng hoá được danh mục đầu tư, lợi nhuận cao, quản lý chuyên nghiệp.

Thực chất về hoạt động của công ty quản lý quỹ là thực hiện chức năng về quản lý vốn tài sản thông qua việc đầu tư theo danh mục đầu tư hiệu quả nhất làm gia tăng giá trị của quỹ đầu tư.

Một trong những hoạt động chủ yếu của công ty quản lý quỹ đầu tư là dịch vụ tư vấn đầu tư và tư vấn tài chính, hỗ trợ khách hàng tối ưu hoá hiệu quả và hạn chế rủi ro của các khoản đầu tư thông qua các công cụ tài chính. Căn cứ chủ yếu của dịch vụ này là việc phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp dự định đầu tư. Hiện nay, có khá nhiều quỹ đầu tư đang quan tâm tới loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Ngoài ra, một số công ty quản lý quỹ lớn còn tiến hành các hoạt động phân tích, đánh giá thị trường nhằm hỗ trợ các hoạt động đầu tư và tư vấn nói trên.

Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ của các quỹ đầu tư và các công ty quản lý quỹ đầu tư nhìn chung cũng được tiến hành khá chặt chẽ và bài bản. Quy trình thu thập số liệu, kiểm tra số liệu, lập kế hoạch phân tích, lựa chọn phương pháp phân tích, tiến hành phân tích, lập báo cáo phân tích nhìn chung được tiến hành theo các bước tương tự như tại các công ty tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính.

Tuy nhiên, việc sử dụng thông tin phân tích tương đối khác so với tại các công ty tư vấn. Việc đánh giá và sử dụng kết quả báo cáo phụ thuộc vào tính chất của quỹ đầu tư:

Trong trường hợp quỹ đầu tư mạo hiểm, thông tin phân tích báo cáo tài chính chỉ là thông tin tham khảo có vai trò không trọng yếu trong việc ra quyết định đầu tư. Bởi đối với các khoản đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư thường chấp nhận rủi ro khá cao, quyết định đầu tư căn cứ chủ yếu trên các thông tin về triển vọng phát triển của ngành, của doanh nghiệp, lòng tin vào hiệu quả kinh doanh trong tương lai của doanh nghiệp được đầu tư.

Đối với các quỹ đầu tư thông thường, quyết định đầu tư lại chủ yếu dựa vào các kết quả phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Trường hợp đầu tư chứng khoán, việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp còn kết hợp với việc định giá cổ phần của công ty được đầu tư. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ không được niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nhưng vẫn có thể giao dịch phát hành, mua bán cổ phần trên thị trường OTC.

2.4.5. Kiểm tra, Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các cơ quan quản lý nhà nước

Các cơ quan quản lý nhà nước về doanh nghiệp và pháp luật kinh doanh bao gồm: cơ quan quản lý kinh doanh (Cục quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ trực thuộc Bộ

Kế hoạch đầu tư, các Sở kế hoạch đầu tư), cơ quan thống kê nhà nước, cơ quan thuế. Mỗi cơ quan quản lý nhà nước khác nhau tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ và quản lý nhà nước của mình mà tiếp cận với việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ theo các góc độ khác nhau.

Các cơ quan quản lý kinh doanh và cơ quan thống kê thường chỉ thu thập số liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ và sử dụng chủ yếu cho mục đích thống kê, nhằm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê doanh nghiệp, tính toán các chỉ tiêu kinh tế của từng loại hình doanh nghiệp, loại hình kinh doanh, vùng kinh tế. Các cơ quan này không trực tiếp phân tích báo cáo tài chính của từng doanh nghiệp vừa và nhỏ cụ thể mà thường tiến hành phân tích các số liệu đã tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp (đã được phân loại theo các tiêu thức nhất định).

Trong số các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thuế là đơn vị quản lý trực tiếp và sâu sát nhất đối với tình hình kinh doanh và tình hình thực hiện chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, cơ quan thuế không có bộ phận chuyên trách cũng như không có nhiệm vụ phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc tính toán và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể được thực hiện tại hai khâu công việc:

- Cán bộ thuế chuyên quản doanh nghiệp và bộ phận quản lý doanh nghiệp của các chi cục, cục thuế địa phương, là những người trực tiếp nhận báo cáo tài chính mà doanh nghiệp vừa và nhỏ lập, nộp định kỳ. Đây là những người có trách nhiệm giám sát tình hình thực hiện pháp luật về kinh doanh và nghĩa vụ của doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với nhà nước. Chính vì vậy, việc phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ của cơ quan thuế chỉ chủ yếu tập trung vào tính tuân thủ. Cán bộ thuế sẽ chỉ phân tích một vài chỉ tiêu mang tính chất kiểm tra tính chính xác và hợp lý của số liệu, nhằm loại trừ những sai lệch có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước. Ví dụ như, cán bộ thuế thông thường chỉ tính toán các chỉ tiêu: Giá vốn/Doanh thu so sánh với chỉ tiêu này của ngành (tính theo kinh nghiệm) để xem xét giá vốn của doanh nghiệp có hợp lý so với ngành nghề và loại hình kinh doanh không, nhằm phát hiện các trường hợp doanh nghiệp vừa và nhỏ khai tăng giá vốn và giảm doanh thu để giảm lợi nhuận chịu thuế. Hoặc tính chỉ tiêu Khoản mục chi phí/Tổng giá thành sản phẩm và so sánh với toàn ngành để kiểm tra mức độ hợp lý của giá thành sản phẩm, các chi phí vượt so với bình quân của ngành thường sẽ bị loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Cán bộ thuế còn tính toán các chỉ tiêu liên quan đến sức sinh lời của tài sản, vốn

để xác định mức thuế tạm nộp cho doanh nghiệp hay để so sánh, đối chiếu với số thuế mà doanh nghiệp vừa và nhỏ đã nộp. Nói chung, việc phân tích báo cáo tài chính của các cán bộ quản lý thuế và bộ phận quản lý doanh nghiệp thuộc cơ quan thuế được thực hiện một cách đơn giản, mang nặng tính chủ quan, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của từng người, không được xây dựng quy trình cụ thể.

- Phòng Thanh tra thuế của Cục thuế các tỉnh, thành phố hoặc của Tổng cục thuế cũng tiến hành kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng. Tuy nhiên, việc phân tích báo cáo tài chính tại bộ phận này cũng không được tiến hành thường xuyên và không có quy trình hoàn chỉnh. Việc phân tích được tiến hành khi phát hiện có sai phạm hay khiếu nại, tố cáo liên quan đến doanh nghiệp, hoặc phân tích một số doanh nghiệp dưới dạng chọn mẫu.

Nhìn chung, cơ quan thuế tập trung xem xét báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm đảm bảo tình hình thực hiện các luật thuế, các quy định kế toán, tài chính của chế độ hiện hành. Phương pháp phân tích sử dụng khá đơn giản, chỉ bao gồm phân tích tỉ lệ kết hợp với so sánh, đối chiếu (đọc, ngang, bình quân ngành). Quy trình phân tích chưa được xây dựng chính thức và khoa học, chủ yếu dựa trên khả năng và kinh nghiệm của cán bộ có trách nhiệm. Tuy nhiên, cơ quan thuế lại là đối tượng có ảnh hưởng rất lớn tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Cơ quan thuế có quyền xử phạt doanh nghiệp cũng như kiến nghị điều tra, truy tố các hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp. Chính vì thế, phần đông các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo điều tra chủ yếu lập báo cáo tài chính để đối phó với cơ quan thuế.

Nói tóm lại, trong số các chủ thể có thực hiện nghiệp vụ phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ có các đơn vị chuyên hoạt động trong lĩnh vực tài chính như các công ty kiểm toán, các công ty tư vấn đầu tư, các quỹ đầu tư, các ngân hàng là có tiến hành tổ chức phân tích một cách có khoa học, có ban hành quy trình phân tích như một quy trình nghiệp vụ của công ty, sử dụng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích khá đầy đủ. Các chủ thể còn lại bao gồm bản thân các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ quan quản lý nhà nước, các đối tượng khác có quan tâm (các nhà nghiên cứu, học viện, trường, các chủ sở hữu doanh nghiệp,...) cũng có tiến hành phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng chỉ dừng lại ở mức độ tự phát với các phương pháp đơn giản, không theo một quy trình khoa học.

2.5. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

2.5.1. Khái quát về tình hình thực tế hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam

Để có thể đánh giá đúng thực trạng hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, cần thiết phải gắn những nghiên cứu về kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính với lịch sử phát triển của chế độ kế toán và chế độ báo cáo tài chính dành cho loại hình này, đồng thời cần xem xét chúng trong môi trường phát triển kinh tế cụ thể.

Trong giai đoạn trước đổi mới từ năm 1986 trở về trước, do điều kiện lịch sử, số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thành lập và hoạt động rất ít, không có những đóng góp đáng kể cho nền kinh tế. Thời kì này, loại hình doanh nghiệp chủ yếu hoạt động là các xí nghiệp quốc doanh. Trong thời kì này, có thể nói hoạt động phân tích báo cáo tài chính của các xí nghiệp ngoài quốc doanh gần như không được quan tâm. Sau thời kì đổi mới, nhất là thời kì 10 năm sau đổi mới, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có sự phát triển bùng nổ, do chính sách phát triển nền kinh tế thị trường, đa dạng hoá sở hữu và đa dạng hoá các thành phần kinh tế, chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển của nhà nước. Đồng thời, hình hài của một nền kinh tế thị trường cũng dần được thể hiện rõ nét hơn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải tồn tại, cạnh tranh không chỉ trong khu vực ngoài quốc doanh mà còn phải chấp nhận sự cạnh tranh từ phía các doanh nghiệp Nhà nước. Đây cũng là thời điểm mà hiệu quả kinh tế là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong mọi lĩnh vực. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng nhận thức được tầm quan trọng của thông tin kế toán, vai trò của phân tích báo cáo tài chính đối với việc ra quyết định kinh doanh và quản trị tài chính doanh nghiệp. Hơn bao giờ hết, nhà quản trị phải nắm bắt được các vị trí tài chính, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp mình. Không những thế, các nhà quản trị còn phải quan tâm đến các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành, quan tâm tới các yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh của mình. Bên cạnh đó, hoạt động phân tích báo cáo tài chính cũng là mối quan tâm lớn của nhiều chủ thể khác trong nền kinh tế, do số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số trong tổng số lượng các doanh nghiệp hoạt động. Các nhà đầu tư cũng quan tâm nhiều hơn. Ngân hàng và các tổ chức tài chính, tín dụng cũng coi các doanh nghiệp vừa và nhỏ như những đối tác chủ yếu...

Bên cạnh thực tế hoạt động phân tích báo cáo tài chính đang ngày càng được chú trọng bởi các chủ thể kinh tế, hệ thống cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính cũng phát triển khá rõ nét. Phân tích báo cáo tài chính được đào tạo cho sinh viên, học viên, cán bộ của các chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính, quản trị kinh doanh... Tại một số trường đại học khối kinh tế, phân tích báo cáo tài chính trở thành một môn học chính thức và độc lập. Cũng có nhiều nhà khoa học, chương trình, dự án phát triển doanh nghiệp quan tâm tới các đề tài nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng. Hệ thống lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp được xây dựng và hoàn thiện dần, cho dù còn nhiều điểm chưa bắt kịp với mặt bằng chung của thế giới.

Nhìn chung, đến thời điểm hiện nay, phân tích báo cáo tài chính nói chung và phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng đã có sự phát triển đáng kể cả về lý luận và thực tiễn. Trong điều kiện hội nhập và phát triển của nền kinh tế, sự phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán, chắc chắn, việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ ngày càng được chú trọng hơn và ngày càng trở thành công cụ đắc lực của quản trị tài chính doanh nghiệp.

2.5.2. Một số tồn tại trong kiểm tra báo cáo tài chính các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam

Bên cạnh bức tranh chung tương đối khả quan như đã phân tích ở trên, về cả lý luận và thực tiễn áp dụng, việc kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Nhìn nhận và đánh giá đúng những khuyết điểm, tồn tại này là điều kiện cần thiết để có thể hoàn thiện công tác kiểm tra báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần tăng cường quản trị tài chính tại các doanh nghiệp này. Qua những nghiên cứu lý luận và thực tế, có thể thấy công tác kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam còn một số tồn tại sau:

- Phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính chủ yếu để phục vụ mục tiêu kiểm tra độ chính xác của các chỉ tiêu, các tính toán trên hệ thống báo cáo tài chính của mình. Hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung cũng như các chủ sở hữu và nhà quản trị của các doanh nghiệp này

nói chung chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc kiểm tra báo cáo tài chính đối với việc cung cấp thông tin đầu vào phục vụ việc ra quyết định của quản trị tài chính doanh nghiệp, chưa thấy được vai trò của kiểm tra báo cáo tài chính với việc quản lý, giám sát việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp, hay với việc điều tiết và thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các chủ thể tiến hành kiểm tra chủ yếu nhằm vào việc phát hiện ra sai sót hoặc gian lận trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính, chứ chưa đi sâu vào nguồn gốc của số liệu báo cáo là các hoạt động kinh tế và thực tế kinh doanh của đơn vị.

- Chủ thể tiến hành kiểm tra không có đủ tính độc lập cần thiết đối với đối tượng được kiểm tra. Như đã trình bày ở phần trên, hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có bộ phận hay nhân lực chuyên trách chức năng kiểm tra báo cáo tài chính. Nhân lực phục vụ việc kiểm tra báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu là các nhân viên kế toán của doanh nghiệp. Việc bố trí nhân sự kiểm tra như vậy đã vi phạm nguyên tắc bất kiêm nhiệm trong phân công công việc kế toán, dẫn đến sự thiếu độc lập của người kiểm tra đối với quá trình lập và trình bày báo cáo. Người kiểm tra đồng thời cũng là người lập báo cáo kế toán. Như vậy, yêu cầu khách quan trong công tác kiểm tra không được đảm bảo, những sai sót và gian lận nếu có cũng khó có thể được phát hiện. Một số doanh nghiệp vừa và nhỏ (chủ yếu thuộc loại hình công ty cổ phần), có bổ nhiệm vị trí Kiểm soát viên hay thành lập Ban Kiểm soát, tuy nhiên, vấn đề cũng không khả quan hơn khi Kiểm soát viên hoặc Trưởng ban kiểm soát lại thường là Kế toán trưởng doanh nghiệp. Hơn nữa, một số công ty bố trí Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát trực thuộc quyền quản lý của Giám đốc (Tổng giám đốc). Điều này cũng là không phù hợp với nguyên tắc tổ chức bộ máy kiểm tra báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Việc quản lý báo cáo kiểm tra, biên bản kiểm tra kết quả kiểm tra nói chung cũng còn nhiều vấn đề cần được xem xét. Trong nhiều trường hợp, như đã phân tích ở trên, do nhân sự thực hiện chức năng kiểm tra được bố trí trực thuộc các nhà quản trị (Giám đốc, Tổng giám đốc), nên các kết quả kiểm tra lại được cung cấp trực tiếp cho các đối tượng này. Trong khi bản thân các nhà quản trị lại là những người chịu trách nhiệm về các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tức là người ảnh hưởng trực tiếp đến thông tin trên báo cáo tài chính. Đối với các doanh nghiệp có sự tách biệt

rõ ràng giữa chủ sở hữu vốn và người quản lý, sử dụng vốn thì quy trình xử lý kết quả kiểm tra như trên là không hợp lý.

- Phạm vi kiểm tra thường khá hạn hẹp, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn là do nhu cầu của người nhận thông tin sau các cuộc kiểm tra. Hầu hết các đối tượng sử dụng thông tin chỉ quan tâm tới một số chỉ tiêu như Doanh thu, chi phí, Lợi nhuận của doanh nghiệp. Hạn chế ngay từ những nhu cầu thông tin căn bản này dẫn đến người thực hiện kiểm tra sẽ thu hẹp phạm vi cần kiểm tra lại, tập trung vào một số chỉ tiêu nhất định trên báo cáo theo yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin. Điều này làm cho kết quả kiểm tra mất đi phần nào tính khách quan do thiếu sự liên kết giữa chỉ tiêu được kiểm tra với các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính và với tổng thể hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phương pháp kiểm tra báo cáo tài chính được áp dụng tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ khá đơn giản, thường thiếu sự áp dụng kết hợp của nhiều phương pháp kiểm tra cho cùng một chỉ tiêu hay một đối tượng kiểm tra làm cho khả năng phát hiện ra các vấn đề sai sót, gian lận hay khả năng nắm bắt những điểm không hợp lý trong việc quản lý tài chính tại công ty bị giảm sút.

Những tồn tại trong kiểm tra báo cáo tài chính kể trên cần nhanh chóng được giải quyết nhằm đảm bảo việc kiểm tra báo cáo tài chính thực hiện tốt vai trò cung cấp thông tin hợp lý, chính xác cho quá trình phân tích báo cáo tài chính và thực hiện tốt vai trò của mình trong quá trình quản trị tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.5.3. Những tồn tại trong phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

2.5.3.1. Một số tồn tại trong nguyên tắc và phương pháp phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ

Như chúng ta đã biết, phân tích báo cáo tài chính đã chính thức trở thành một môn học độc lập được đào tạo chính thức trong các chương trình đào tạo kế toán, kiểm toán, đào tạo cán bộ tài chính, thuế, tín dụng... Phân tích báo cáo tài chính về cơ bản đã độc lập với môn học Phân tích hoạt động kinh doanh (phân tích kinh doanh). Tuy nhiên, thời gian xây dựng lý luận và hoàn thiện cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính chưa nhiều, hơn nữa, còn nhiều vướng mắc trong quá trình thu nhận những phản

hồi từ việc vận dụng lý luận vào thực tiễn, nên hệ thống cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn nhiều điểm bất cập, tồn tại, cụ thể như:

2.5.3.1.1. Bất cập trong quan điểm xây dựng hệ thống báo cáo gắn với mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp.

Hệ thống báo cáo tài chính hiện hành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ không hoàn toàn phù hợp với nhu cầu sử dụng thông tin và nhu cầu phân tích báo cáo tài chính. Hệ thống báo cáo hiện tại chỉ phản ánh những gì có sẵn trên các tài khoản trong kì kế toán, do vậy, kế toán lập báo cáo theo kiểu “cung cấp những gì mình có sẵn” chứ không theo quan điểm “cung cấp những gì người sử dụng cần”. Điều này dẫn tới việc phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ gặp nhiều khó khăn, ngay cả về mặt lý luận, do phải thực hiện khối lượng công việc điều chỉnh báo cáo để phù hợp với mục đích và hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo.

2.5.3.1.2. Tồn tại trong việc xem xét đặc thù của loại hình và quy mô doanh nghiệp trong các mô hình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính

Chưa thực sự chú trọng đến đặc thù về mặt quản lý, kinh doanh và quản trị tài chính đối với loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do quy mô doanh nghiệp là vừa và nhỏ, lượng vốn ít có ảnh hưởng rất nhiều tới quản trị kinh doanh và hạch toán kế toán. Quản trị kinh doanh nói chung và quản trị tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần mang đặc thù về quy mô doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới các vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính như tổ chức phân tích, lựa chọn hệ thống chỉ tiêu phân tích cho phù hợp, cách thức so sánh các chỉ tiêu phân tích, hay cách thức xác định các chỉ tiêu mẫu hay tiêu chuẩn phân tích cho từng ngành. Hệ thống lý luận hiện nay, thể hiện chủ yếu qua hệ thống giáo trình, bài giảng, tài liệu giảng dạy, học tập của các trường đại học, cao đẳng khối kinh tế, các văn bản về tài chính, kế toán của Nhà nước..., đều chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc vận dụng phân tích báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Điều này sẽ gây nhiều khó khăn cho việc vận dụng lý luận vào thực tế, vì có thể tính toán ra cùng một chỉ tiêu, cùng một con số, nhưng kết quả đánh giá phân tích sẽ khác nhau với các doanh nghiệp có quy mô khác nhau. Một tỉ suất được tính toán có thể được coi là thể hiện tình trạng tài chính tốt đối với một doanh nghiệp lớn nhưng lại có thể thể hiện tình hình tài chính không ổn định đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hơn nữa, đối tượng sử dụng thông tin phân tích

ở mỗi quy mô doanh nghiệp khác nhau, dẫn đến quy trình và phương pháp phân tích, cách trình bày kết quả phân tích báo cáo tài chính có thể khác nhau.

2.5.3.1.3. Khó khăn trong việc xác định định mức chung của ngành để làm căn cứ so sánh kết quả kiểm tra, phân tích

Hệ thống lý luận về phân tích báo cáo tài chính và các chế độ có liên quan cũng chưa xây dựng được hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo riêng cho loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, bên cạnh đó, các hướng dẫn mang tính khuôn mẫu, định hướng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng không có hoặc không rõ ràng, thậm chí nhiều điểm còn mâu thuẫn, sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp vừa và nhỏ khi tiến hành tổ chức phân tích báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, hệ thống chỉ tiêu mẫu của ngành, lĩnh vực kinh doanh để làm cơ sở cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ so sánh kết quả phân tích báo cáo tài chính cũng không được xây dựng.

2.5.3.1.4. Bất cập trong việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích và phương pháp tính toán các chỉ tiêu, vấn đề quan hệ giữa kế toán với phân tích báo cáo tài chính.

Hệ thống phương pháp phân tích, hệ thống chỉ tiêu phân tích, cách thức đánh giá các chỉ tiêu, nhận xét tình hình tài chính hiện nay ở Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện. Việc đào tạo và phổ biến kiến thức về phân tích báo cáo tài chính và sử dụng thông tin từ phân tích báo cáo phục vụ cho xác định tình hình tài chính, dự báo tương lai... cũng không thống nhất, dẫn đến việc sử dụng kết quả phân tích rất khác nhau, có thể gây ảnh hưởng lớn tới việc ra quyết định kinh doanh.

Một số vấn đề về kế toán chưa thực sự được quan tâm khi tính toán chỉ tiêu phân tích, có thể làm kết quả tính toán bị sai lệch, dẫn đến những nhận thức sai lầm của người sử dụng thông tin như:

+ Khi tính toán các chỉ tiêu liên quan đến Tài sản hoặc Tài sản ngắn hạn, chưa có sự loại trừ cần thiết đối với số liệu phát sinh hoặc số dư của các khoản mục đặc biệt như: tài sản thiếu chờ xử lý, chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn...

Trong trường hợp tính:

Hệ số khả năng thanh toán nợ tổng quát = Tổng Tài sản / Tổng nợ phải trả. Hoặc
 Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn = Giá trị tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn. Theo quan

điểm của tác giả, tử số của cả hai công thức trên chưa thực sự chính xác trong các tình huống sau:

Nếu trong chỉ tiêu có mã số 158 của Bảng Cân đối kế toán, bao gồm cả số dư của tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, là những tài sản thuộc sở hữu của đơn vị nhưng hiện tại đang thiếu, mất chưa rõ nguyên nhân và chưa có biện pháp xử lý, Hệ số thanh toán tổng quát sẽ bị đẩy lên cao hơn so với khả năng thanh toán thực sự của đơn vị (do tử số bao gồm cả phần tài sản mà đơn vị chắc chắn hiện tại không nắm giữ và không chắc chắn có thu hồi được).

Thêm vào đó, theo hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành về lập báo cáo, trong chỉ tiêu số 158 của Bảng Cân đối kế toán còn bao gồm cả số dư của tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”. Xét về bản chất của số dư tài khoản 142 có thể bao gồm các khoản như: giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng đang chờ phân bổ trong ngắn hạn, giá trị các khoản chi phí trả trước đã thực hiện nhưng đang chờ phân bổ (chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê nhà xưởng, thuê đất, chi phí bảo hiểm trả trước ngắn hạn, chi phí mua tài liệu kỹ thuật, chi phí lãi tiền vay trả trước...). Đối với giá trị công cụ, dụng cụ, hay bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê đang chờ phân bổ, việc ghi nhận số dư chi tiết của tài khoản 142 như một loại tài sản, có khả năng đóng góp vào thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp là có thể chấp nhận được, do những thứ này trực tiếp tồn tại dưới hình thái vật chất cụ thể, có thể mua bán, trao đổi như các loại tài sản bình thường khác. Nhưng các khoản còn lại của số dư tài khoản 142, là tổng lượng giá trị (đo bằng tiền) mà doanh nghiệp đã thực sự chi trả, việc tồn tại của các khoản này trên báo cáo tài chính chỉ do kỹ thuật phân bổ của kế toán, nhằm hoãn lại việc tính chi phí để tuân thủ nguyên tắc phù hợp. Số dư của tài khoản 142 trong trường hợp này không có ý nghĩa như một tài sản có thể tham gia thanh toán công nợ.

Như vậy, nếu tính toán giá trị tài sản thiếu, mất chờ xử lý hoặc các khoản chi phí trả trước vào các công thức tính có liên quan thì kết quả là các hệ số sẽ được thổi phồng lên, người sử dụng thông tin sẽ đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt hơn thực trạng của doanh nghiệp, điều này trực tiếp vi phạm nguyên tắc thận trọng của kế toán, đồng thời ảnh hưởng tới xét đoán và ra quyết định của người sử dụng thông tin phân tích.

Tuy nhiên, khi tính toán các chỉ tiêu khác thì việc loại trừ các chỉ tiêu trên chưa hẳn đã cho kết quả chính xác.

+ Việc tính toán các chỉ tiêu, hệ số, tỉ lệ phân tích tài chính liên quan đến khả năng thanh toán cũng chưa thực sự chính xác và chưa phù hợp với điều kiện thực tế của nền kinh tế cũng như bản chất các giao dịch mua bán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Cụ thể đối với các chỉ tiêu liên quan đến việc xác định: Số vòng quay các khoản phải thu, Độ dài vòng quay khoản phải thu... việc sử dụng Doanh thu bán hàng thuần trong các công thức tính toán là không hợp lý. Đây là cách làm dập khuôn theo kinh nghiệm của một số nước phát triển nhưng không phù hợp ở Việt Nam. Tại các nước phát triển, việc thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng là bắt buộc đối với mọi cá nhân và doanh nghiệp cho nên, khi bán hàng, thời điểm bán hàng và thời điểm mua hàng luôn có khoảng thời gian chênh lệch do phải phụ thuộc vào thời gian giao dịch của ngân hàng, hơn nữa, tín dụng thương mại ở các nước này là rất phổ biến. Vậy nên, đối với các nước này, doanh thu bán hàng thuần và doanh thu bán chịu có thể coi là đồng nhất, do doanh thu thu tiền mặt trực tiếp là không đáng kể, không ảnh hưởng tới kết quả tính toán chỉ tiêu. Theo đó, việc tính toán chỉ tiêu Phải thu khách hàng và Doanh thu bán hàng thuần, hay Doanh thu bán chịu trong các công thức là đồng nhất và hợp lý. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng, một lượng lớn các giao dịch mua bán được thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt trao tay. Trong tổng doanh thu bán hàng thuần của một doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh thu thu tiền ngay chiếm tỉ trọng đáng kể. Do vậy, nếu so sánh chỉ tiêu Doanh thu bán hàng thuần và khoản Phải thu khách hàng trong các công thức tính là không tương xứng. Hơn nữa, theo chính sách thuế GTGT của Việt Nam, tiền thuế GTGT cũng là một phần của công nợ phải thu khách hàng, nhưng lại không tính vào doanh thu (trong trường hợp doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT). Như vậy, công thức tính sử dụng Doanh thu bán hàng thuần và Phải thu khách hàng áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam là không hợp lý.

- Các chỉ tiêu liên quan đến sức sinh lời, tính toán suất hao phí của tài sản cố định nói riêng hoặc các loại tài sản ngắn hạn khác nói riêng được tính toán chưa hoàn toàn hợp lý, cụ thể: thông thường các chỉ tiêu về sức sinh lời đối với tài sản thường tính bằng một phân số mà tử số là các chỉ tiêu liên quan đến Kết quả đầu ra của quá trình

sản xuất như: Doanh thu, Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp, Lợi nhuận thuần, Lợi nhuận trước thuế, Lợi nhuận sau thuế... còn mẫu số là các chỉ tiêu Tài sản cố định, Tài sản ngắn hạn, Tài sản dài hạn (tính bằng số dư cuối kì hoặc tính bằng số bình quân đầu kì và cuối kì).

Theo tác giả, việc tính toán này là không hợp lý, do tử số là các chỉ tiêu mang tính thời kì, trong khi đó mẫu số lại là chỉ tiêu hoàn toàn mang tính thời điểm.

Ví dụ nếu lấy Doanh thu thuần/Tài sản cố định để kết luận một đơn vị giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đơn vị giá trị doanh thu thuần là không hợp lý. Do mẫu số của công thức trên là bình quân giá trị tài sản cố định đầu kì và cuối kì trên bảng cân đối kế toán, tức là giá trị còn lại của tài sản cố định. Để tạo ra lượng doanh thu thuần trong kì, doanh nghiệp chỉ hao phí phần giá trị hao mòn của tài sản cố định, như vậy, có thể thấy tính toán trên là không tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

Một ví dụ khác, nếu tính chỉ tiêu Sức sinh lời của Tài sản ngắn hạn bằng cách lấy tỉ số Lợi nhuận thuần trước thuế/Tài sản ngắn hạn để đưa ra nhận xét một đơn vị giá trị tài sản ngắn hạn tạo ra bao nhiêu đơn vị giá trị của Lợi nhuận thuần trước thuế, thì chúng ta cũng có thể gặp phải những vướng mắc tương tự. Chỉ đơn cử trong tài sản ngắn hạn bao gồm có phần giá trị hàng tồn kho, trong khi, tạo ra lợi nhuận trong kì thì lại thực sự liên quan đến phần giá trị hàng tồn kho đã sử dụng, đã bán.

Trên đây chỉ là một số minh chứng về những hạn chế, vướng mắc đối với một số chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính đang được áp dụng khá rộng rãi ở Việt Nam, cả trong nghiên cứu, đào tạo cũng như ứng dụng thực tiễn.

2.5.3.1.5. Hạn chế trong việc xem xét các yếu tố môi trường kinh doanh khi phân tích báo cáo cũng như trong dự báo tương lai tài chính doanh nghiệp

Trong hầu hết các tài liệu giảng dạy, nghiên cứu, sách tham khảo (sự thể hiện chủ yếu của hệ thống lý luận) về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ đều không đề cập đến những ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến quá trình phân tích báo cáo tài chính. Những ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách kinh tế, môi trường kinh doanh, ảnh hưởng của lạm phát... tới việc phân tích báo cáo tài chính chưa được quan tâm nghiên cứu. Kỹ thuật tính toán, điều chỉnh các chỉ tiêu phân tích khi có tác động của các yếu tố môi trường, đặc biệt là lạm phát, không được hướng dẫn, định

lượng cụ thể. Lí luận phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng chủ yếu dừng lại ở phân tích trong một môi trường kinh tế không thay đổi. Điều này sẽ làm cho hệ thống cơ sở lý luận về phân tích có thể quá xa rời so với thực tế kinh doanh.

Bên cạnh đó, các mô hình dự báo cũng chưa được quan tâm thích đáng. Các đối tượng sử dụng thông tin chủ yếu chỉ nghiên cứu tình hình tài chính hiện tại của đối tượng được phân tích.

2.5.3.1.6. Sự phát triển không đồng đều giữa lý luận về các nội dung phân tích báo cáo tài chính và nghiên cứu ứng dụng

Như đã trình bày trong phần cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính, các nội dung phân tích báo cáo có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, tùy thuộc vào mục đích sử dụng thông tin của chủ thể tiến hành phân tích. Tuy nhiên, hiện nay, ở Việt Nam, hệ thống cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính chủ yếu tập trung vào phân tích tình hình tài chính, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích tài trợ vốn và phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Nội dung phân tích rủi ro tài chính, rủi ro kinh doanh, phân tích nguy cơ phá sản doanh nghiệp, phân tích định giá doanh nghiệp... là những nội dung rất quan trọng nhưng lại chưa được quan tâm thích đáng.

Trong điều kiện hiện nay, khi mà nền kinh tế ngày càng hướng tới một nền kinh tế thị trường, thị trường tài chính, thị trường vốn ngày càng phát triển, hoạt động đầu tư ngày càng sôi động, các hoạt động mua, bán doanh nghiệp, hợp nhất kinh doanh diễn ra ngày càng nhiều. Để có thể ra quyết định đầu tư vào một doanh nghiệp nào đó, nhà đầu tư không chỉ quan tâm tới yếu tố lợi ích của khoản đầu tư đem lại mà còn phải quan tâm tới những rủi ro trong kinh doanh có thể gặp phải trong quá trình đầu tư vào doanh nghiệp. Vấn đề hiệu quả đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư được đặt lên hàng đầu cho nên việc so sánh lợi ích, rủi ro trong quá trình đầu tư là cần thiết. Còn trong trường hợp mua, bán, chuyển nhượng, hợp nhất kinh doanh giữa các doanh nghiệp, người mua cũng cần định giá được doanh nghiệp mình sẽ mua, để không phải mua với giá quá cao, đồng thời, bản thân doanh nghiệp cũng cần xác định được giá trị của mình để không bán với giá quá thấp, gây thiệt hại về lợi ích kinh tế.

Chế độ tài chính, kế toán và các chính sách pháp luật có liên quan đã có sự quan tâm thích đáng tới những vấn đề này, các chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan đến hợp nhất kinh doanh (VAS11 Hợp nhất kinh doanh), các khoản đầu tư vào các đơn vị khác (VAS07 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, VAS08 Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh, VAS25 Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con) đã được ban hành và hướng dẫn thực hiện khá đầy đủ, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về kế toán của các hoạt động kinh tế này. Tuy nhiên, hệ thống lý luận về phân tích báo cáo tài chính lại chưa bắt kịp với những chuyển biến này của đối tượng phân tích.

2.5.3.1.7. Hạn chế của bản thân những công cụ và kỹ thuật kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính

Ngoài những hạn chế chủ yếu về mặt lý luận kể trên, ngay trong bản thân các công cụ và kỹ thuật phân tích cũng bị những giới hạn nhất định do ảnh hưởng của bản chất của công tác kế toán hoặc các yếu tố khác, như:

- Hạn chế về mặt thời gian trong công cụ phân tích xu hướng (định gốc hoặc so sánh liên hoàn): số liệu sử dụng để phân tích trên các báo cáo tài chính chỉ phản ánh quá khứ do số liệu kế toán về tài sản, nguồn vốn phải tuân thủ nguyên tắc giá phí lịch sử, tuy nhiên, việc ra quyết định lại hướng đến tương lai. Mặc dù thông tin về quá khứ có thể dùng để định hướng cho tương lai, nhưng không có nghĩa là hiệu quả hoặc rủi ro hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai đã được bảo đảm. Nhiều người sử dụng thông tin sẽ lầm lẫn các thông tin về dự báo tương lai trong phân tích báo cáo tài chính là những sự đảm bảo cho tương lai.

- Sự thay đổi của môi trường kinh tế: khi phân tích, so sánh các chỉ số, tỉ lệ... theo chiều ngang giữa các kì kế toán khác nhau, các kỹ thuật phân tích hiện tại thường bỏ qua những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Những thay đổi này là cho cơ sở so sánh trở nên không đồng nhất, làm cho các đánh giá có thể thay đổi. Ví dụ, một con số về tỉ lệ Nợ phải trả/Nguồn vốn của doanh nghiệp có thể coi là chấp nhận được trong điều kiện nền kinh tế ổn định nhưng lại có thể thể hiện nguy cơ phá sản và mất khả năng thanh toán khi nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái. Tương tự như vậy, sự thay đổi trong nhu cầu tiêu dùng, lãi suất thị trường, tính cạnh tranh... cũng có ảnh hưởng lớn tới quá trình sử dụng thông tin phân tích để ra quyết định đầu tư hoặc cho vay.

- Hạn chế trong quá trình so sánh với các chuẩn chung hay bình quân của ngành: thông thường, đánh giá của người phân tích sẽ theo hướng tiêu cực nếu các kết quả phân tích của doanh nghiệp được phân tích có sự khác biệt lớn so với mức bình quân của ngành. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, những đánh giá hoàn toàn dựa trên căn cứ bình quân của ngành không hẳn đã chính xác, mỗi doanh nghiệp có tiềm lực khác nhau và có những lợi thế so sánh khác nhau. Ví dụ, sự tăng lên của chu kỳ quay vòng hàng tồn kho so với bình quân của ngành chưa hẳn đã là tín hiệu tiêu cực nếu như doanh nghiệp đang có dự phòng hoặc đầu cơ chờ tăng giá.

- Hạn chế trong phân tích do ảnh hưởng của yếu tố mùa vụ trong kinh doanh: hầu hết các chỉ tiêu phân tích được tính toán ở những thời điểm khác nhau trong một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh mang tính mùa vụ, yếu tố mùa vụ có thể bóp méo nhiều chỉ số phân tích dẫn đến những đánh giá sai lệch. Các chỉ số được phân tích vào một thời điểm khó có thể được so sánh với bản thân các chỉ số đó vào thời điểm khác trong năm.

- Sự khác nhau trong chính sách kế toán (ví dụ như: khác nhau về phương pháp xác định giá hàng tồn kho, hay khác nhau trong phương pháp tính khấu hao tài sản cố định...) sẽ làm cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau, so sánh ngang giữa các kỳ kế toán, hoặc so sánh với bình quân chung của ngành không mang lại kết quả mong muốn.

2.5.3.2. Những tồn tại trong thực tiễn kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ

2.5.3.2.1. Tồn tại về cơ sở số liệu phục vụ cho kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính

Về mặt nguyên tắc, cơ sở số liệu chủ yếu để phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ là 5 báo cáo cơ bản:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền
- Bảng cân đối tài khoản
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tuy nhiên, khi tiến hành phân tích các báo cáo này với tư cách là cơ sở số liệu chính yếu và quan trọng nhất, các chủ thể phân tích gặp rất nhiều khó khăn do các tồn tại sau:

- Về số lượng báo cáo tài chính mà đơn vị cung cấp: theo chế độ kế toán, thống kê và báo cáo thuế hiện hành, các doanh nghiệp vừa và nhỏ không phải lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Như vậy, người phân tích đã bị mất rất nhiều thông tin quan trọng phục vụ cho quá trình phân tích báo cáo tài chính, nhiều chỉ tiêu phân tích sẽ không thể tính toán được hoặc tính toán không chính xác do vấn đề này.

- Về chất lượng các báo cáo tài chính: chất lượng các báo cáo tài chính thể hiện qua việc báo cáo đó có phản ánh đúng tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của đơn vị hay không, có tuân thủ các nguyên tắc kế toán và luật pháp hiện hành hay không, có tồn tại những sai sót hoặc gian lận hay không? tất cả những yếu tố trên ảnh hưởng tới độ tin cậy của số liệu báo cáo và như vậy sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới việc phân tích báo cáo. Việc phân tích các báo cáo tài chính trên sẽ trở nên vô tác dụng nếu không đảm bảo được độ tin cậy của báo cáo. Một thực trạng đang tồn tại trong các doanh nghiệp Việt Nam nói chung chứ không chỉ các doanh nghiệp vừa và nhỏ là các doanh nghiệp có thể lập cùng lúc nhiều hệ thống sổ sách và báo cáo kế toán khác nhau để phục vụ các mục đích khác nhau mặc dù điều này không được pháp luật cho phép. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu lập báo cáo tài chính để đối phó với cơ quan thuế. Khi lập báo cáo mang tính đối phó với cơ quan thuế như vậy, các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận thường xuyên bị bóp méo nhằm làm giảm lợi nhuận từ đó giảm được số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Tại nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, có tình trạng số liệu trên báo cáo tài chính được kiểm toán và số liệu báo cáo tài chính để quyết toán thuế là khác nhau. Bên cạnh đó, đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ đều có một số báo cáo tài chính phục vụ nội bộ riêng, hệ thống này mới phản ánh đúng kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để tiếp xúc với hệ thống sổ nội bộ này không dễ dàng.

Mẫu thuẫn nảy sinh với chính bản thân doanh nghiệp khi cung cấp thông tin để các đối tượng có quan tâm thực hiện phân tích báo cáo tài chính. Trường hợp đơn vị cần vay vốn của ngân hàng để mở rộng sản xuất kinh doanh, đơn vị phải chứng minh được khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, đủ để ngân hàng có sự tin tưởng để ra quyết định cho vay. Nhưng nếu doanh nghiệp lại nộp bộ báo cáo dùng để quyết toán thuế cho

ngân hàng (trong đó các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận đã được làm giảm đi), thì khi ngân hàng thực hiện phân tích báo cáo tài chính và chấm điểm doanh nghiệp theo quy định, chắc chắn doanh nghiệp sẽ không đủ điều kiện vay vốn do khả năng sinh lời kém... Trường hợp doanh nghiệp nộp một bộ báo cáo khác với bộ báo cáo quyết toán thuế thì Ngân hàng lại không có cơ sở để xác định độ tin cậy của các báo cáo này. Đây là thực tế mà hiện nay, các ngân hàng và các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang mắc phải. Ngân hàng dè dặt trong việc cấp hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp, doanh nghiệp không vay được vốn hoặc không được vay đủ lượng vốn mình cần thì không có điều kiện cải thiện hoạt động kinh doanh, cải thiện tình hình thanh toán... Nếu doanh nghiệp vừa và nhỏ cố tình điều chỉnh báo cáo tài chính để phù hợp với những phân tích của ngân hàng, nguy cơ mất về khả năng thanh toán của khách hàng và nguy cơ gia tăng nợ xấu của ngân hàng cũng tăng lên.

Việc sửa đổi báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, làm sai lệch thông tin, dẫn đến việc phân tích báo cáo tài chính của người sử dụng thông tin chỉ còn là hình thức, các đánh giá về doanh nghiệp được phân tích là không chính xác hoặc sai lầm.

Một số đơn vị thực hiện việc phân tích báo cáo tài chính khá thận trọng và chuyên nghiệp luôn tiến hành điều tra và điều chỉnh lại số liệu trên báo cáo trước phân tích. Tuy nhiên, việc làm này hoàn toàn không thể có các quy tắc hay định lượng cụ thể mà chủ yếu dựa trên yếu tố kinh nghiệm. Hơn nữa, việc điều chỉnh số liệu trước khi phân tích sẽ làm cho toàn bộ quá trình phân tích bị kéo dài, các chi phí phục vụ phân tích cũng sẽ tăng theo, gây khó khăn cho nhiều phía.

2.5.3.2.2. Hạn chế về chủ thể kiểm tra, phân tích và đối tượng được phân tích

Theo như nghiên cứu của đề tài, phần lớn chủ thể phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ là các đối tượng ngoài doanh nghiệp, bản thân doanh nghiệp không xác định phân tích báo cáo là một nhu cầu hay là một công cụ trong quản lý kinh doanh. Phần đông chủ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện quản trị kinh doanh theo yếu tố kinh nghiệm và cảm tính chứ không dựa trên các phân tích định lượng một cách

có hệ thống. Chính điều này dẫn tới nhiều sai lầm trong chiến lược kinh doanh, làm cho doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, phải giải thể hoặc phá sản.

2.5.3.2.3. Hạn chế trong khâu tổ chức, thực hiện và sử dụng thông tin phân tích báo cáo

Trong số các chủ thể phân tích, chỉ có các ngân hàng hay các công ty tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư, các nhà đầu tư lớn, các công ty kiểm toán, những đơn vị chuyên nghiệp về tài chính là có đủ điều kiện để tiến hành tổ chức và thực hiện phân tích báo cáo tài chính theo một quy trình rõ ràng. Hầu hết các đơn vị này đều có đội ngũ chuyên viên được đào tạo và trang bị kiến thức khá tốt về phân tích báo cáo tài chính. Tại một số đơn vị, đội ngũ chuyên viên này được tổ chức thành bộ phận phân tích và xử lý số liệu riêng. Mọi công việc liên quan đến phân tích báo cáo, từ khâu tiếp xúc đối tượng, lập kế hoạch phân tích, lập dự toán cho phân tích, xây dựng chương trình làm việc, tổng hợp báo cáo phân tích, đưa ra các kết luận... đều có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng. Các quyết định dựa trên kết quả phân tích được đánh giá theo kiểu nhóm chuyên gia nên kết quả phân tích thường là đáng tin cậy. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc chi phí tổ chức và thực hiện phân tích cũng rất tốn kém và mất nhiều thời gian. Nhưng các báo cáo phân tích chính xác và hữu ích có thể đem lại nhiều lợi ích cho những chủ thể này.

Còn tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, một số ít doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu có thực hiện phân tích báo cáo tài chính. Tuy nhiên, quá trình phân tích không được xây dựng thành một quy trình cụ thể và không nằm trong kế hoạch làm việc chung của đơn vị. Hầu hết việc phân tích là do nhu cầu đột xuất của chủ doanh nghiệp hoặc các đối tượng có liên quan. Nhân lực thực hiện phân tích báo cáo tài chính chủ yếu là bộ phận nhân lực đang kiêm nhiệm công tác kế toán tại đơn vị. Cách làm này cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ hạn chế sự gia tăng của chi phí phân tích và xử lý thông tin, tuy nhiên, chất lượng thông tin thường không cao do trình độ có hạn, và hệ thống chỉ tiêu, kết quả phân tích sơ sài, độ tin cậy của các báo cáo phân tích là không cao.

2.5.3.2.4. Hạn chế về nội dung phân tích, hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Nội dung phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay không chỉ bị hạn chế về mặt lý luận mà hạn chế cả về mặt thực tiễn. Trừ những nhà đầu tư lớn, các chủ thể phân tích khác chỉ quan tâm, chú trọng đến một vài nội dung nhất định của phân tích báo cáo tài chính chứ không quan tâm một cách toàn diện đến hầu hết các nội dung phân tích. Các chủ doanh nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp chủ yếu chỉ quan tâm tới nội dung phân tích lợi ích của doanh nghiệp, trong khi các ngân hàng ngoài việc phân tích khả năng sinh lợi, có thể phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp... Xác định nhu cầu phân tích bị thu hẹp lại vào một vài nội dung nhất định có thể ảnh hưởng tới quá trình phân tích và sử dụng thông tin phân tích báo cáo tài chính. Như chúng ta đều biết, trong một hệ thống tài chính doanh nghiệp, mọi yếu tố đều có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp với nhau, tạo nên kết quả kinh doanh và vị thế tài chính của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc tách rời một số nội dung phân tích ra khỏi mối quan hệ hữu cơ với các nội dung khác có thể làm cho những đánh giá của người sử dụng thông tin bị sai lệch.

Đi kèm với việc phân tích không đầy đủ các nội dung cơ bản, hệ thống chỉ tiêu phân tích tương ứng cũng không được tính toán đầy đủ. Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thực tế hiện nay chưa gắn với nhu cầu thông tin phân tích. Trong nhiều trường hợp, hệ thống này được áp dụng theo kiểu khuôn mẫu từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác mà không căn cứ trên đặc thù kinh doanh hay nhu cầu thông tin. Điều này có thể dẫn tới việc hệ thống chỉ tiêu vừa thừa lại vừa thiếu. Thừa chỉ tiêu tính toán so với nhu cầu sẽ gây lãng phí về thời gian, công sức và tiền bạc của chủ thể. Còn ngược lại, thiếu chỉ tiêu sẽ dẫn đến những đánh giá thiếu toàn diện, khó liên kết được các vấn đề có liên quan, ảnh hưởng đến kết luận phân tích.

Về phương pháp phân tích được áp dụng thực tế: trong số các công cụ phân tích trình bày trong phần cơ sở lý luận, các chủ thể phân tích chủ yếu áp dụng các công cụ đơn giản như thay đổi giá trị và tỉ lệ phần trăm, phương pháp tỉ lệ, phương pháp phân trăm xu hướng và chủ yếu sử dụng biện pháp so sánh (so sánh dọc, so sánh ngang) để đưa ra các nhận định, đánh giá về đối tượng. Các phương pháp phân tích khác rất ít được áp dụng như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp hồi quy, tương quan...

Ngay trong việc sử dụng phương pháp so sánh, cũng tồn tại nhiều vướng mắc, cụ thể như:

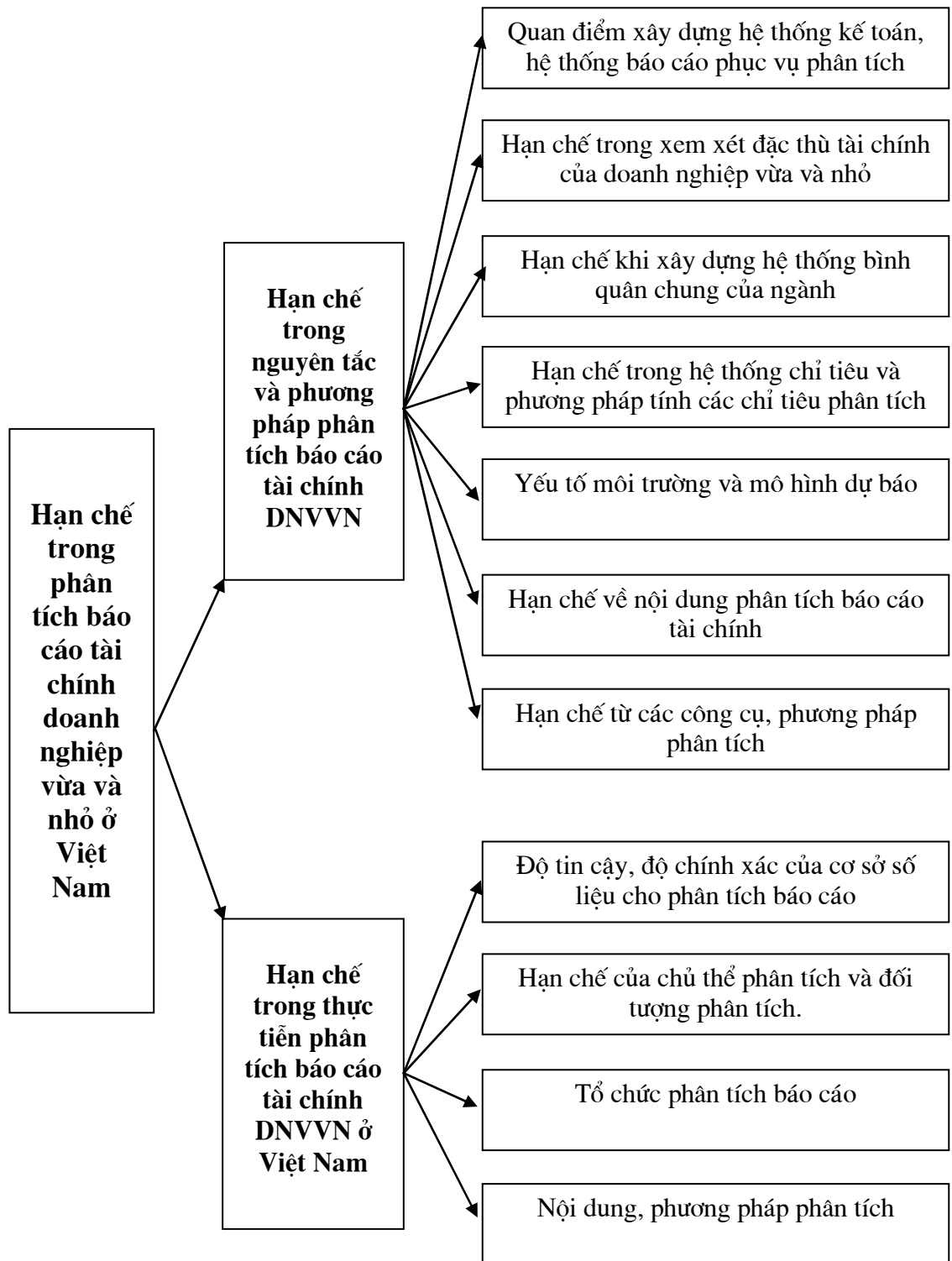
Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hầu như không xây dựng hệ thống chỉ tiêu kế hoạch cho sản xuất kinh doanh hay không lượng hoá được các mục tiêu của doanh nghiệp trước khi kinh doanh. Một số doanh nghiệp vừa và nhỏ có xây dựng hệ thống định mức, nhưng hệ thống định mức này thường giới hạn trong định mức sử dụng vật tư, định mức về chi phí và giá thành sản phẩm. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc phân tích so sánh các chỉ tiêu thực hiện với kế hoạch đặt ra.

Bên cạnh đó, do hạn chế chung về các quy định công bố thông tin, việc phân tích so sánh với các doanh nghiệp khác, các đối thủ cạnh tranh... là vô cùng khó khăn. Thêm vào đó, cũng khó có thể thực hiện việc so sánh các chỉ tiêu phân tích báo cáo của mình với các con số, các chỉ tiêu chung của ngành. Theo khảo sát, các con số này hiện tại chỉ có cơ quan thống kê thực hiện được một phần nhỏ, nhưng lại quá chậm trễ. Để có thể có số liệu để so sánh với các chỉ tiêu ngành, chủ thể phân tích phải mua các thông tin này của các công ty nghiên cứu, khảo sát thị trường với chi phí rất cao. Với khoản chi phí này, doanh nghiệp vừa và nhỏ khó có thể đáp ứng được. Tuy nhiên, nếu chủ thể phân tích là một công ty tư vấn đầu tư tài chính lớn hoặc một công ty kiểm toán, việc mua thông tin ngành là cần thiết và khả thi, thông tin này sẽ được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao trong quá trình công ty sử dụng để phân tích báo cáo nhiều doanh nghiệp.

Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ và các cá nhân thậm chí còn thu hẹp phạm vi áp dụng phương pháp so sánh, tức là chỉ so sánh con số tuyệt đối trên một số chỉ tiêu chủ yếu như quy mô doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận được chia...

Trên đây là một số đánh giá về những tồn tại của công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, các tồn tại này có thể được khái quát lại qua sơ đồ 2.6:

Sơ đồ khái quát thực trạng phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.



Sơ đồ 2.6: Khái quát những vấn đề tồn tại trong phân tích BCTC trong các DN VVN ở VN

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thực tiễn kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố như đặc điểm của bản thân các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc điểm hoạt động và mục tiêu sử dụng báo cáo tài chính của các chủ thể phân tích. Chương 2 của luận án đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề sau:

- Định nghĩa doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam và các bài học trong việc phân loại, xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước trên thế giới.

- Khẳng định vai trò và những đóng góp to lớn về nhiều mặt của các doanh nghiệp vừa và nhỏ với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia.

- Khái quát bức tranh toàn cảnh về tình hình phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam qua từng thời kì.

- Phân tích các đặc điểm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam có thể ảnh hưởng đến quá trình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này, kết quả của nghiên cứu này là điều kiện quan trọng để đi sâu khảo sát thực trạng kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt nam.

- Tóm lược lịch sử hình thành và phát triển của chế độ báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, đồng thời phản ánh đầy đủ hệ thống báo cáo tài chính hiện hành cho loại hình doanh nghiệp này, đồng thời cho thấy ảnh hưởng của quá trình phát triển hệ thống báo cáo này tới việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính.

- Nghiên cứu, khảo sát thực trạng việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo từng góc độ: mục tiêu, nội dung, phương pháp, phạm vi, kết quả, tổ chức kiểm tra, phân tích.

- Nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các chủ thể khác, các chủ thể có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới quản trị tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ như: các ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng, các công ty tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư, các quỹ đầu tư và công ty quản lý quỹ, các cơ quan quản lý nhà nước, các chủ thể khác...

- Đánh giá những ưu, khuyết điểm trong việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay, làm cơ sở để đưa ra các phương hướng và giải pháp hoàn thiện trong những nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN KIỂM TRA, PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

3.1.1. Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong sự phát triển chung của nền kinh tế

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường chiếm tỉ trọng rất lớn trong tổng số các doanh nghiệp của một quốc gia. Vì thế đóng góp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với nền kinh tế là rất lớn, thể hiện trên nhiều mặt: đóng góp trong giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP), đóng góp trong việc tạo việc làm cho một lượng lớn lao động, góp phần cân bằng cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh...

ở phần lớn các nền kinh tế trên thế giới, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu thực hiện chức năng là nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp lớn. Do đó, có thể thấy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn đóng vai trò ổn định nền kinh tế và thúc đẩy việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

Không chỉ giữ vai trò là nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp lớn, nhìn xa hơn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp lớn bởi các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng là những nhà cung cấp quan trọng, đảm bảo cung ứng kịp thời nguồn vật tư, nguyên liệu cho sản xuất của các doanh nghiệp lớn, đồng thời trong khâu lưu thông, các doanh nghiệp vừa và nhỏ lại tạo nên một mạng lưới phân phối, tiêu thụ sản phẩm ở nhiều cấp. Sự tồn tại và hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo ra hệ thống kênh phân phối sản phẩm hiệu quả, phù hợp với từng loại sản phẩm, từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.

Bên cạnh đó, quy mô vừa và nhỏ còn tạo cho các doanh nghiệp thuộc loại này một sự năng động và linh hoạt, dễ thay đổi trước những biến đổi của thị trường, đồng thời, có khả năng thâm nhập vào mọi ngành kinh tế ở các vị trí địa lý khác nhau, khả năng này khiến cho doanh nghiệp vừa và nhỏ giữ vai trò phát triển kinh tế xã hội theo vùng, miền của các quốc gia. Để có thể phát triển các vùng kinh tế, trước tiên, các quốc

gia nhất thiết phải chú trọng đến vai trò và đóng góp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong chiến lược phát triển. Doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng vai trò cân bằng và làm cho nền kinh tế phát triển đồng đều cả về cơ cấu ngành nghề kinh doanh lẫn cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

Số lượng lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, tạo nên các ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ quan trọng, do các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường chỉ tập trung chuyên môn hoá sản xuất một hoặc một số ít chi tiết, sản phẩm, dịch vụ.

Ngoài ra, các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn là trụ cột về kinh tế của các địa phương, phần lớn số thu ngân sách địa phương từ thuế, phí, lệ phí và các khoản khác là đóng góp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn. Đồng thời, với việc sử dụng một lượng lớn lao động ở địa phương, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng góp tích cực vào việc giải quyết chính sách xã hội về việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần lớn trong công cuộc xoá đói giảm nghèo ở từng địa phương. Sự ổn định trong đời sống nhân dân sẽ mang lại hệ quả tốt trong việc ổn định tình hình an ninh, xã hội ở nước ta.

3.1.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

3.1.2.1. Định hướng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong thời kì hội nhập

Nhận thức và đánh giá đúng vai trò cũng như những đóng góp tích cực của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với nền kinh tế - xã hội của nước ta, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách và định hướng phát triển loại hình doanh nghiệp này, đặc biệt trong điều kiện Việt Nam ngày càng tham gia mạnh mẽ vào tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Gần đây nhất, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong giai đoạn 2006-2010. Bản kế hoạch này đã khẳng định các quan điểm và định hướng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, đưa ra những mục tiêu

phát triển cụ thể, xác định các nhiệm vụ chủ yếu, và đề ra giải pháp cụ thể cũng như tổ chức thực hiện các giải pháp đó.

Về quan điểm phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, kế hoạch khẳng định:

- Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là một phần quan trọng trong kế hoạch phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta.

- Nhà nước tạo điều kiện bình đẳng về mọi mặt để doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể cạnh tranh lành mạnh với các thành phần kinh tế khác để cùng phát triển.

- Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ phải hướng tới phát triển bền vững, cả về số lượng và chất lượng, không chỉ gắn với kinh tế và còn góp phần ổn định xã hội, phát triển kinh tế vùng, miền.

- Thay đổi cách thức trợ giúp của Nhà nước từ trực tiếp sang gián tiếp để tăng cường sự tự chủ của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Tăng cường nhận thức của các cấp chính quyền cũng như xã hội về vai trò, vị trí của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Bên cạnh các mục tiêu tổng quát, bản kế hoạch cũng đặt ra những mục tiêu cụ thể cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 5 năm tới:

- Giữ vững mức tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp hàng năm khoảng 22%, tương ứng với 320000 doanh nghiệp vừa và nhỏ thành lập mới hàng năm.

- Tỷ lệ tăng số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các tỉnh khó khăn đạt 15% cho đến năm 2010.

- Tạo việc làm cho khoảng 2,7 triệu lao động trong giai đoạn 2006-2010

- Nâng số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu lên 3-6% trong tổng số các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Với những mục tiêu cụ thể như trên, bản kế hoạch cũng đề ra các nhiệm vụ chủ yếu mà các cấp, các ngành, các địa phương cũng như mọi thành phần kinh tế trong cả nước cần tích cực thực hiện:

- Hoàn thiện hệ thống pháp lý, cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể phát triển.

- Thường xuyên trao đổi thông tin giữa doanh nghiệp vừa và nhỏ với các cơ quan quản lý nhà nước qua nhiều phương thức khác nhau nhằm đánh giá tác động của các chính sách đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình vận dụng chính sách cũng như giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thể điều chỉnh chính sách cho hợp với thực tiễn phát triển.

- Điều chỉnh hệ thống thuế, đổi mới chế độ kế toán, hoàn thiện chế độ báo cáo tài chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các chế độ, chính sách tài chính, thống kê và kế toán của nhà nước, đồng thời chống thất thu thuế.

- Tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, gắn liền với việc tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển các khu, cụm công nghiệp và khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia các khu công nghiệp này.

- Hoàn thiện quy chế xây dựng và hoạt động của các quỹ bảo lãnh tín dụng, thúc đẩy thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương, khuyến khích phát triển các ngân hàng, các tổ chức tài chính tín dụng chuyên phục vụ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đa dạng hoá các hình thức cho vay, tín dụng, cho thuê đối nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thúc đẩy các chương trình hỗ trợ, phổ biến, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực quản lý cũng như trình độ kỹ thuật của các doanh nghiệp. Khuyến khích hợp tác kỹ thuật, nghiên cứu giữa các doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn quốc tế; khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia các chương trình liên kết ngành, liên kết vùng kinh tế.

- Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp, để các chủ thể quản lý cũng như bản thân các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể đánh giá về tình hình hoạt động, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, phục vụ cho yêu cầu quản trị kinh

doanh của doanh nghiệp và yêu cầu hoạch định chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Hình thành thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh, hoàn thiện hệ thống khung pháp lý về loại hình dịch vụ này để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh.

- Nâng cao hiệu quả điều phối thực hiện các hoạt động trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tăng cường năng lực cho các địa phương về quản lý, xúc tiến, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Để thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu trên, kế hoạch cũng đề ra các giải pháp thực hiện, được chia thành 7 nhóm giải pháp với 15 giải pháp cụ thể. Đồng thời, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan, ban ngành, địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp này.

Nói tóm lại, trong giai đoạn 5 năm 2006-2010, và thậm chí trong các kế hoạch phát triển 5 năm tiếp theo nữa, việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ luôn là ưu tiên hàng đầu trong hệ thống chiến lược, chính sách phát triển kinh tế của nước ta. Có được sự ưu tiên phát triển và được tạo điều kiện tốt, chắc chắn các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam sẽ có sự phát triển vượt bậc cả về lượng và chất, đóng góp tích cực cho quá trình phát triển kinh tế, vững bước trên con đường hội nhập.

3.1.2.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Cùng với sự phát triển bùng nổ về số lượng, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng đạt được những tiến bộ vượt bậc về chất lượng, hoạt động năng động, hiệu quả hơn, tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh doanh hơn, thu hút nhiều vốn đầu tư, lao động, thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp lớn và các chủ thể khác trong nền kinh tế, đóng góp ngày càng nhiều vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam.

Với những ưu thế vốn có về quy mô doanh nghiệp, lại được sự quan tâm, tạo điều kiện phát triển về mọi mặt của Nhà nước, tới nay, doanh nghiệp vừa và nhỏ đã chiếm tới trên 90% trong tổng số các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại

Việt Nam, trở thành một chủ thể không thể thiếu trong nền kinh tế quốc dân. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngày càng tham gia một cách tích cực vào các hoạt động ngày càng đa dạng của nền kinh tế. Tiếp tục phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là một trong những chiến lược phát triển kinh tế của nước ta trong ngắn hạn cũng như dài hạn, trong giai đoạn hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Chiến lược phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong dài hạn của Đảng và Nhà nước ta đã chứng minh sự tồn tại, phát triển mạnh mẽ và lâu dài của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong tương lai.

Để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển một cách toàn diện và vững chắc, đòi hỏi phải có nhiều giải pháp liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau như tạo môi trường pháp lý thuận lợi, môi trường kinh doanh bình đẳng, hỗ trợ vốn, tài chính, đào tạo, công nghệ thông tin...

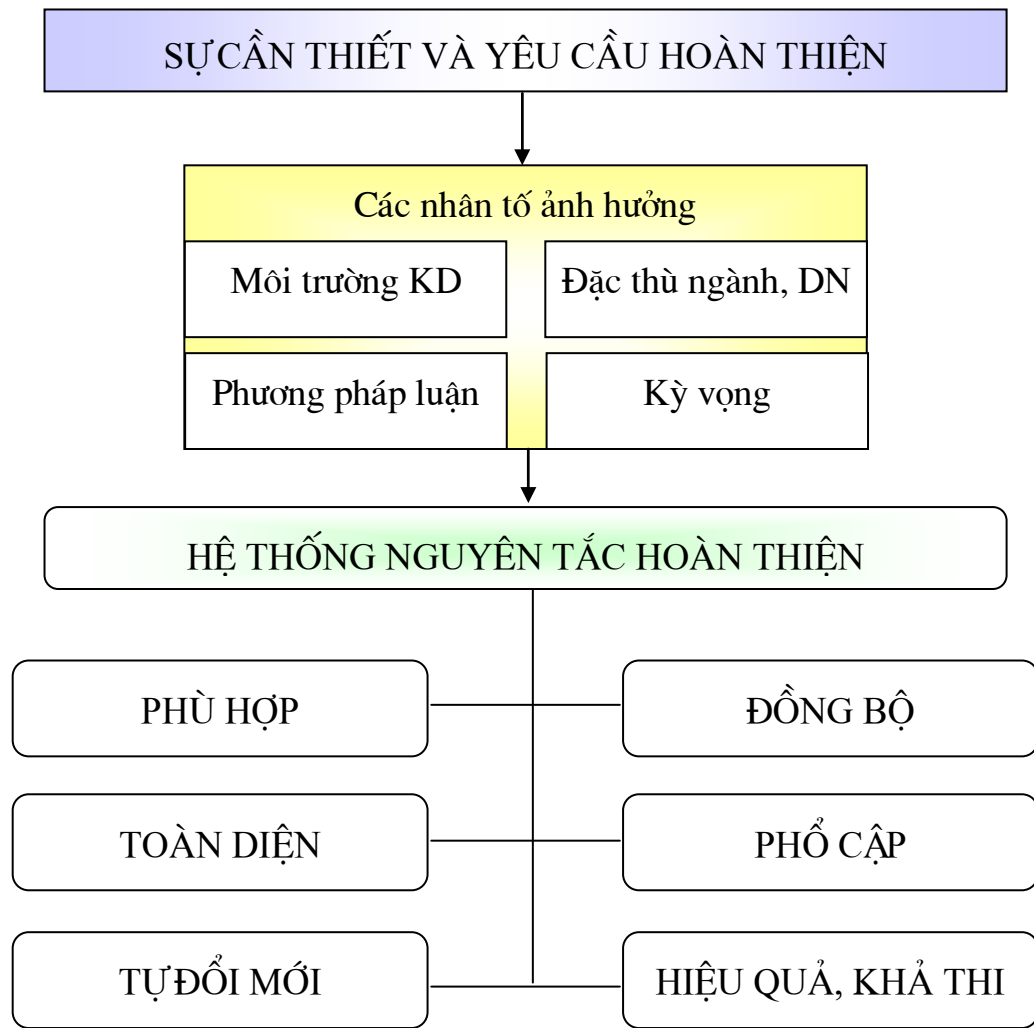
Hoàn thiện việc kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng là một yêu cầu tất yếu khách quan trong quá trình phát triển của loại hình doanh nghiệp này. Hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính đem lại lợi ích thiết thực không chỉ cho bản thân doanh nghiệp trong việc hiểu rõ tình hình tài chính, lập kế hoạch phát triển cho tương lai, đo lường lợi ích, nhận thức rủi ro... mà còn đem lại lợi ích lớn cho các đối tượng khác như: các cơ quan quản lý nhà nước (trong quá trình thực thi, giám sát việc thực hiện pháp luật về tài chính kế toán, hay trong quá trình soạn thảo, ban hành cơ chế, chính sách về tài chính, kế toán doanh nghiệp...), các nhà đầu tư (trong việc đẩy mạnh đầu tư, duy trì, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ...), hay các ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng (trong việc mạnh dạn hơn với các chính sách tín dụng, cho vay doanh nghiệp, góp phần giải quyết tình trạng thiếu vốn kinh doanh của doanh nghiệp...),...

Trong các vấn đề kể trên, việc hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trước hết mang lại lợi ích lớn nhất cho chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính giúp cho các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả quản trị tài chính, cũng là bước đi quan trọng trong quá trình nâng cao giá trị doanh

ng nghiệp. Chính vì vậy, nghiên cứu hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam cần gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường quản trị tài chính tại các doanh nghiệp này.

3.2. NGUYÊN TẮC VÀ QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN

Việc hoàn thiện công tác kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ là tất yếu khách quan. Tuy nhiên, để đảm bảo quá trình hoàn thiện có thể được tiến hành và mang lại hiệu quả cao, về mặt phương pháp luận quá trình hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc của phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. Bên cạnh đó, quá trình hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính cần tuân thủ các nguyên tắc và phương hướng cơ bản, được khái quát qua sơ đồ 3.1:



Sơ đồ số 3.1: Khái quát hệ thống nguyên tắc hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Nội dung cụ thể của từng nguyên tắc hoàn thiện như sau:

- Nguyên tắc phù hợp: quá trình xây dựng và thực hiện các giải pháp hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam cần có sự phù hợp trên nhiều góc độ khác nhau:

+ Phù hợp và gắn liền với mục tiêu quản trị tài chính trong doanh nghiệp. Hệ thống giải pháp được đặt ra phải hướng tới mục tiêu trực tiếp là tăng cường quản trị tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sự phù hợp đó thể hiện qua việc các giải pháp phải tương thích với cơ chế quản trị tài chính của doanh nghiệp trong hiện tại cũng như

trong tương lai. Các kỹ thuật kiểm tra báo cáo, hệ thống chỉ tiêu phân tích cần phù hợp với hệ thống chỉ tiêu quản trị tài chính doanh nghiệp trong từng nội dung cụ thể.

+ Phù hợp với xu thế phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, phù hợp với các chính sách phát triển DN vừa và nhỏ của nhà nước. Đồng thời, cần theo sát các và phù hợp với các định hướng phát triển của từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập kinh tế, với môi trường cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ. Các giải pháp hoàn thiện cần đem lại kết quả tích cực, trong ngắn hạn, các giải pháp này cần cải thiện được trình độ và nhận thức của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong vấn đề quản trị tài chính, tiếp đó cần góp phần làm tăng năng lực quản trị tài chính, xây dựng bộ máy quản trị tài chính hoạt động có hiệu quả cao, đem lại sức mạnh làm tăng năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần làm tăng giá trị doanh nghiệp. Giúp doanh nghiệp tồn tại, đứng vững và phát triển trong nền kinh tế thị trường.

+ Phù hợp với sự phát triển và hoàn thiện của hệ thống kế toán doanh nghiệp: trong xu thế hội nhập kinh tế nói chung, sự hội nhập về kế toán, kiểm toán là yêu cầu tất yếu. Các giải pháp cũng như phương hướng hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính không chỉ cần tính đến tương lai hội nhập của hệ thống kế toán mà ngược lại còn phải góp phần thúc đẩy sự hoàn thiện và hội nhập của hệ thống kế toán Việt Nam với hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế. Đảm bảo được điều này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội khi hợp tác với các đối tác nước ngoài, đồng thời, tăng khả năng cạnh tranh và phát triển vượt ra ngoài lãnh thổ quốc gia.

+ Phù hợp với từng giai đoạn phát triển về mặt thời gian, các giải pháp đưa ra nhằm hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần có lịch trình vận dụng và tiến độ cụ thể về thời gian, tránh những biện pháp nóng vội về mặt thời gian, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình vận dụng. Điều này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng quá trình hình thành và phát triển của từng doanh

nghiệp nói riêng cũng như tình hình phát triển của từng ngành kinh tế nói chung, và thời gian của kế hoạch phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ của Nhà nước.

+ Phù hợp với điều kiện thực tế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ về trình độ (trình độ của chủ doanh nghiệp, của đội ngũ cán bộ làm công tác kế toán, tài chính và kiểm tra, phân tích). Hệ thống giải pháp hoàn thiện cũng cần chú ý tới sự phù hợp với điều kiện trang bị cơ sở vật chất của các DN vừa và nhỏ, sao cho với chi phí đầu tư thấp nhất, tránh những sự thay đổi lớn trong trang bị cơ sở vật chất lại có thể thu được kết quả tốt nhất.

+ Phù hợp với đặc trưng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ: việc xây dựng các phương hướng và giải pháp hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính cũng cần chú trọng tới đặc thù của từng ngành nghề kinh doanh, địa bàn kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Phù hợp với sự phát triển của công nghệ thông tin cũng như các ngành học liên quan: bên cạnh việc phù hợp về mặt thời gian phát triển, phù hợp với tình hình trang bị vật chất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng cần đặc biệt quan tâm tới sự phát triển tương ứng của công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán và quản lý tài chính. Về lâu dài, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán, tài chính sẽ đem lại những lợi ích rất lớn cho doanh nghiệp. Tốc độ xử lý thông tin nhanh là một trong những yêu cầu quan trọng hàng đầu của quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại.

- Nguyên tắc khả thi: các giải pháp đưa ra phải mang tính khả thi cao, để các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các đối tượng có liên quan đều có thể triển khai, thực hiện trong thời gian và điều kiện cho phép của mình.

- Nguyên tắc tự đổi mới: các giải pháp hoàn thiện hay các mô hình hoàn thiện được đưa ra phải mang tính linh hoạt và độ “mở” cao để cho các đối tượng thực hiện có thể tự hoàn thiện, tránh các giải pháp theo kiểu áp đặt, cứng nhắc, dễ lạc hậu khi môi trường thay đổi. Hơn nữa, cần phải định hướng tự đổi mới cho quá trình hoàn thiện để

quá trình phân tích báo cáo tài chính luôn bắt kịp với những kiến thức mới, hiện đại, tiên tiến nhất.

- Nguyên tắc toàn diện: chương trình, kế hoạch, nội dung và các giải pháp hoàn thiện được đưa ra phải mang tính toàn diện, được đặt trong bối cảnh phát triển chung, gắn với nhiều hoạt động khác của doanh nghiệp và cần được tiến hành đồng thời trong một mối liên hệ biện chứng. Hệ thống giải pháp hoàn thiện cũng cần chú trọng tới vấn đề tương tác, trao đổi kinh nghiệm giữa các doanh nghiệp trong các vấn đề về báo cáo tài chính cũng như quản trị tài chính. Có như vậy, các giải pháp hoàn thiện báo cáo phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ mới có khả năng tồn tại lâu dài và đem lại tác dụng tích cực về nhiều mặt cho các đối tượng.

- Nguyên tắc đồng bộ: hệ thống giải pháp hoàn thiện cần được triển khai một cách đồng bộ nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Ngoài việc xây dựng và thực hiện các giải pháp về phía doanh nghiệp, cũng cần đề ra các giải pháp về phía Nhà nước trên góc độ ban hành pháp luật, chính sách và các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện các chính sách đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Nguyên tắc phổ cập: hệ thống phương hướng, giải pháp hoàn thiện kiểm tra phân tích báo cáo tài chính ngoài việc phù hợp với đặc thù của từng doanh nghiệp hay lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh thì mặt khác phải đáp ứng được nguyên tắc phổ cập, nghĩa là có thể áp dụng cho một số lớn nhất định các doanh nghiệp cùng loại. Điều này vừa đảm bảo cho chi phí nghiên cứu và triển khai giải pháp không quá cao, đồng thời phát huy được khả năng sáng tạo của doanh nghiệp khi nghiên cứu áp dụng hệ thống giải pháp cho doanh nghiệp mình.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

Qua nghiên cứu một số vấn đề còn tồn tại trong thực trạng kiểm tra báo cáo tài chính đã trình bày ở phần trên, có thể thấy các giải pháp hoàn thiện kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần tập trung vào hai vấn đề chính là Tổ chức kiểm tra và nội dung kiểm tra báo cáo tài chính.

3.3.1. Hoàn thiện tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính

Hoàn thiện tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính bao gồm hai mảng công việc chủ yếu là hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm tra và hoàn thiện tổ chức quy trình kiểm tra báo cáo tài chính.

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm tra: như đã phân tích trong phần thực trạng hoạt động kiểm tra báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tính độc lập của người kiểm tra hay bộ phận chịu trách nhiệm kiểm tra báo cáo tài chính là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng và độ tin cậy của thông tin kiểm tra phục vụ cho quản trị tài chính doanh nghiệp. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm tra tập trung vào việc phân công, phân nhiệm và sắp xếp nhân sự, vị trí của bộ phận hoặc cá nhân chịu trách nhiệm kiểm tra báo cáo tài chính.

Để mang lại tính độc lập của bộ phận kiểm tra (ví dụ như Ban kiểm soát) hay cá nhân làm nhiệm vụ kiểm tra, giải pháp tối ưu là cần bố trí các bộ phận và cá nhân này hoạt động độc lập trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Thứ nhất, người làm nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát cần trực thuộc và báo cáo trực tiếp lên các chủ sở hữu doanh nghiệp (Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, nhà đầu tư). Người kiểm tra hoặc bộ máy kiểm tra chịu trách nhiệm trực tiếp trước các đối tượng này. Lợi ích của người kiểm tra, bộ máy kiểm tra do các đối tượng này quyết định chứ không phải do các nhà quản trị (Giám đốc, Tổng giám đốc...) quyết định. Điều này đảm bảo cho hoạt động kiểm tra không bị ảnh hưởng bởi các chi phối về lợi ích từ phía các nhà quản trị, tăng cường tính khách quan trong hoạt động kiểm tra. Thứ hai, người làm nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát cần không phải là người liên quan trực tiếp tới quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Việc bố trí kiêm nhiệm nhiệm vụ kiểm tra cho nhân sự của bộ phận Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ như hiện nay là bất hợp lý, làm cho việc kiểm tra không phát hiện được các điểm yếu hay sai sót trọng yếu, vì người kiểm tra sẽ có thể che giấu các sai sót hoặc gian lận do chính mình tạo ra trong quá trình lập báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, việc vận dụng các yêu cầu và giải pháp trên lại cần phải tính đến điều kiện cụ thể và đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ. Luận án đưa ra một

số tình huống tổ chức bộ máy kiểm tra báo cáo tài chính cụ thể cho từng loại doanh nghiệp vừa và nhỏ như sau:

+ Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ là công ty cổ phần hoặc công ty TNHH có từ 11 cổ đông hoặc thành viên trở lên: thành lập Ban Kiểm soát theo đúng tinh thần các quy định của Luật Doanh nghiệp 2005. Thành viên của Ban Kiểm soát ít nhất có 1 người đảm bảo được chuyên môn về kế toán tài chính nhưng không thuộc nhân sự phòng kế toán. Số lượng thành viên của Ban Kiểm soát có thể là 2 người, không nhất thiết phải lập đủ 3 đến 5 người theo quy định của Luật Doanh nghiệp để tiết kiệm các chi phí liên quan. Hai thành viên ban kiểm soát có thể được phân công nhiệm vụ: 1 người chịu trách nhiệm kiểm tra báo cáo tài chính và các vấn đề về thực hiện chính sách tài chính, 1 người chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát các vấn đề khác của hoạt động kinh doanh và quản lý trong công ty.

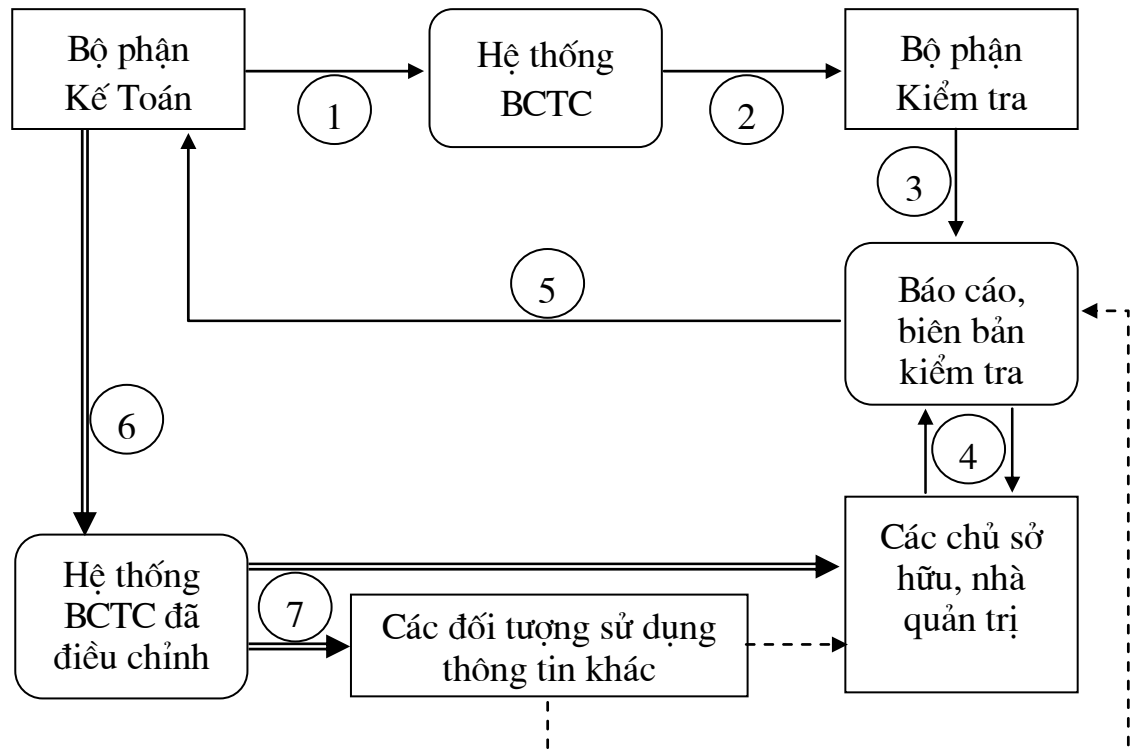
+ Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có số lượng thành viên, cổ đông ít hơn 11 người, quy mô vốn nhỏ, nhưng có sự tách biệt giữa những người đầu tư và những người quản lý: mô hình hợp lý là bố trí một Kiểm soát viên (không thuộc nhân sự kế toán) trực thuộc sự chỉ đạo của chủ sở hữu doanh nghiệp, chịu trách nhiệm kiểm tra độ chính xác và trung thực của các báo cáo tài chính, kiêm nhiệm chức năng kiểm soát hoạt động của đơn vị.

+ Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong đó chủ sở hữu, nhà đầu tư...kiêm nhiệm cả các vị trí quản trị, điều hành, kiểm soát viên cần trực thuộc cấp quản lý cao nhất trong doanh nghiệp và vẫn phải đảm bảo sự độc lập với bộ máy kế toán doanh nghiệp.

+ Đối với các doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty TNHH 1 thành viên là cá nhân, có quy mô vốn từ nhỏ đến rất nhỏ, trong trường hợp không thể bố trí vị trí Kiểm soát viên làm việc thường xuyên, liên tục do các vấn đề về nhân lực và chi phí cho kiểm tra, kiểm soát, cũng cần có sự kiểm tra báo cáo tài chính ít nhất 1lần/năm. Việc làm này vừa đảm bảo hệ thống báo cáo được kiểm tra đầy đủ, đồng thời tiết kiệm được các chi phí xây dựng bộ máy kiểm tra.

Bên cạnh việc bố trí nhân sự và bộ phận thực hiện chức năng kiểm tra báo cáo tài chính, các doanh nghiệp cũng cần thể chế hoá nhiệm vụ, quyền hạn của người kiểm tra, bộ phận kiểm tra bằng các văn bản chính thức. Người kiểm tra cần có thẩm quyền kiểm tra xem xét mọi tài liệu, chứng cứ liên quan đến quá trình kiểm tra các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Các bộ phận khác trong mỗi doanh nghiệp cần có sự phối hợp chặt chẽ với người kiểm tra để việc kiểm tra nhanh chóng, giảm thiểu chi phí và đạt kết quả tốt nhất.

- Hoàn thiện Tổ chức quy trình kiểm tra: Quy trình thực hiện việc kiểm tra báo cáo tài chính cần đảm bảo yêu cầu đơn giản, giảm thiểu các khâu trung gian, tiết kiệm chi phí và hiệu quả. Với hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay, quy trình kiểm tra báo cáo sau là tương đối phù hợp về nhiều mặt: vừa đảm bảo các yêu cầu cơ bản của việc kiểm tra, đảm bảo tính khách quan và duy trì được sự phối hợp giữa các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp:



Sơ đồ 3.2: Sơ đồ quy trình tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Quy trình trên được mô tả cụ thể qua các bước sau:

(1) Lập và trình bày báo cáo tài chính: do bộ phận kế toán - tài chính của doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện, kết quả là hệ thống báo cáo tài chính của các kỳ kế toán theo quy định chung của nhà nước và doanh nghiệp. Tuy nhiên, trước khi chuyển đi, hệ thống báo cáo tài chính này cần được qua một khâu rà soát và kiểm tra sơ bộ tại chính bộ phận kế toán.

(2) Hệ thống báo cáo tài chính do kế toán lập được chuyển sang bộ phận kiểm tra theo các quy định về phối hợp công việc của doanh nghiệp.

(3) Lập báo cáo hoặc biên bản kiểm tra báo cáo tài chính: người kiểm tra, hoặc bộ phận kiểm tra áp dụng các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ cần thiết nhằm kiểm tra độ chính xác của các tính toán trên báo cáo, tính đúng đắn của quy trình lập báo cáo tài chính, sự hợp lý của các chỉ tiêu báo cáo... kết thúc quá trình kiểm tra, bộ phận kiểm tra phải lập được Biên bản kiểm tra hoặc báo cáo kiểm tra, kiểm soát.

(4) Trình báo cáo kiểm tra: bộ phận kiểm tra trình biên bản, báo cáo kiểm tra lên cấp quản lý trực tiếp của mình (Hội đồng thành viên trong công ty TNHH, Đại hội đồng cổ đông trong công ty cổ phần hoặc các nhà chủ sở hữu doanh nghiệp khác). Quá trình trình báo cáo này tách rời việc ảnh hưởng của kế toán, nhằm đảm bảo tính khách quan cao. Sau khi tiếp nhận báo cáo, biên bản kiểm tra, các chủ sở hữu sẽ đưa ra các ý kiến phê duyệt hoặc điều chỉnh báo cáo tài chính.

(5) Sau khi đã được phê duyệt, báo cáo hoặc biên bản kiểm tra sẽ được chuyển về cho bộ phận kế toán. Lúc này báo cáo kiểm tra đã được sự phê chuẩn hoặc mang mệnh lệnh của chủ doanh nghiệp.

(6) Điều chỉnh báo cáo tài chính: sau khi nhận báo cáo, biên bản kiểm tra từ bộ phận kiểm tra hoặc người kiểm tra, trường hợp có những thiếu sót, sai phạm nhất định được các nhà quản lý yêu cầu điều chỉnh, bộ phận kế toán có nhiệm vụ rà soát lại thông tin, lập các báo cáo tài chính mới theo các kiến nghị kiểm tra. Đồng thời, giải quyết các vấn đề phát sinh về mặt tài chính khi điều chỉnh báo cáo. Trường hợp có sự bất đồng quan điểm giữa bộ phận kế toán với các kết luận kiểm tra, bộ phận kế toán có thể yêu

cầu trao đổi trực tiếp với bộ phận kiểm tra để tìm phương hướng giải quyết. Kết quả của quy trình này là Hệ thống báo cáo tài chính mới đã được điều chỉnh.

(7) Truyền thông tin: hệ thống báo cáo tài chính đã được điều chỉnh bởi bộ phận kế toán sẽ được truyền tải đến cho các nhà quản trị, chủ sở hữu doanh nghiệp và các đối tượng sử dụng thông tin khác như ngân hàng, cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước khác, chủ nợ,...

Về mặt hình thức, quy trình này đi qua 7 bước công việc và liên quan tới các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp như đã mô tả. Tuy nhiên, quy trình kiểm tra báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ không chỉ dừng lại ở 7 bước này. Bản thân các đối tượng sử dụng thông tin khác cũng có thể thực hiện các kiểm tra nhất định theo mục tiêu sử dụng thông tin của mình, qua đó có thể phát hiện ra những điểm sai sót hoặc không hợp lý mà bộ phận kiểm tra của doanh nghiệp chưa phát hiện được. Các nhà quản trị và bộ phận kiểm tra cần có sự tiếp nhận thông tin phản hồi từ các đối tượng sử dụng thông tin khác. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp có thể được tiếp tục điều chỉnh sau khi tiếp nhận luồng thông tin phản hồi này.

Trên đây là quy trình cơ bản cho việc kiểm tra báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quy trình này nhằm hoàn thiện kiểm tra báo cáo tài chính gắn với mục tiêu quản trị tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ, các khâu công việc và quan hệ giữa các bộ phận, quy trình được bố trí sao cho có thể hỗ trợ đắc lực nhất cho các nhà quản trị trong quá trình quản trị tài chính.

Tuy nhiên, để quy trình kiểm tra báo cáo tài chính nói trên phát huy tối đa tác dụng phục vụ quản trị tài chính doanh nghiệp, mỗi doanh nghiệp khi áp dụng quy trình này cần đưa ra được các quy định cụ thể về người chịu trách nhiệm và tiến độ thời gian ở từng khâu công việc. Bởi việc lập và nộp báo cáo tài chính doanh nghiệp cho các đối tượng liên quan còn phải tuân thủ các quy định chung của pháp luật kế toán, luật thuế của nhà nước. Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải nộp báo cáo kế toán trong 90 ngày kể từ ngày kết thúc niên độ. Việc lập kế hoạch thời gian kiểm tra báo cáo tài chính cần xuất phát từ khâu cuối cùng, tức là khâu thứ 7 trong quy trình trên

phải diễn ra trước ngày 31/3 hàng năm. Sau đó, căn cứ vào trình độ của đội ngũ kiểm tra, nhân lực kế toán, quy mô nghiệp vụ, đặc điểm tổ chức quản lý, nhà quản trị xây dựng kế hoạch thời gian cho các khâu công việc còn lại của quy trình. Việc ban hành kế hoạch thời gian không chỉ phục vụ tốt công tác kiểm tra báo cáo tài chính, tăng cường quản trị doanh nghiệp mà còn giúp cho công tác kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ được thực hiện quy củ, có nề nếp.

3.3.2. Hoàn thiện nội dung kiểm tra báo cáo tài chính

Như đã trình bày trong phần 2.3.2 của chương này, nội dung kiểm tra báo cáo tài chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay thường chỉ tập trung vào một số chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh liên quan đến lợi nhuận, phân phối lợi nhuận, và một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, liên quan đến thu, chi tiền. Hạn chế này dẫn đến kết quả kiểm tra chưa thực sự khách quan, hữu ích và hầu như không có ý nghĩa đối với quản trị tài chính trong các doanh nghiệp này.

Chính vì vậy, theo quan điểm của luận án, việc hoàn thiện việc kiểm tra báo cáo tài chính cần gắn liền với các mục tiêu quản trị tài chính doanh nghiệp. Cụ thể hơn, muốn thực hiện được việc này, các nội dung kiểm tra báo cáo tài chính cần gắn liền với nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp. Trên quan điểm này, doanh nghiệp vừa và nhỏ cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu kiểm tra báo cáo tài chính tương ứng với hệ thống chỉ tiêu của quản trị tài chính doanh nghiệp.

Nội dung kiểm tra báo cáo tài chính trong quan hệ với hệ thống chỉ tiêu quản trị tài chính, gắn với mục tiêu tăng cường quản trị tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ được khái quát qua mô hình 3.1:

Biểu số 3.1. Mô hình xây dựng nội dung kiểm tra BCTC gắn với các nội dung quản trị TCDN

STT	NỘI DUNG QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH	NỘI DUNG KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP VÀ PHẠM VI KIỂM TRA
1	Quản trị tình hình huy động vốn của doanh nghiệp	- Số dư và tăng, giảm Nợ phải trả (ngắn hạn, dài hạn) - Số dư và biến động Vốn chủ	- Kiểm tra tính chính xác của tính toán số học

		<p>sở hữu (do góp vốn, rút vốn, chuyển nguồn, phân phối lợi nhuận)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số dư Lợi nhuận chưa phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận - Các quỹ của DN: tình hình trích lập, sử dụng và số dư các quỹ - Chênh lệch tỉ giá hối đoái 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra mẫu chứng từ - So sánh số liệu kỳ trước - So sánh với các chỉ tiêu tương ứng của các BCTC khác nhau - Đối chiếu với các tài liệu khác
2	<p>Quản trị tình hình quản lý và sử dụng vốn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị đầu tư, khai thác TS dài hạn - Quản trị vốn hoạt động (quản trị vốn bằng tiền, đầu tư tài chính, công nợ phải thu, hàng tồn kho) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên giá TSDH chi tiết theo từng loại (TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính, bất động sản đầu tư) - Hao mòn TSCĐ, BĐSĐT - Phương pháp tính khấu hao - Giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT - Tăng, giảm TSCĐ, BĐSĐT - Số dư và biến động hàng tồn kho - Số dư và thu, chi, lưu chuyển tiền - Số dư nợ phải thu và tình hình thu hồi nợ trong kỳ - Số dư và biến động tăng, giảm các khoản đầu tư tài 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính chính xác của tính toán số học - Kiểm tra chọn mẫu chứng từ, sổ sách - So sánh số liệu kỳ trước - So sánh với các chỉ tiêu tương ứng của các BCTC khác nhau - Đối chiếu công nợ khách hàng - Kiểm kê thực tế TSCĐ, BĐSĐT, hàng tồn kho - Đối chiếu thông tin giá thị trường -

		chính - Số dư, số trích lập, hoàn nhập các khoản dự phòng	
3	Quản trị tình hình và kết quả kinh doanh - Quản trị chi phí - Quản trị thu nhập - Quản trị lợi nhuận	- Giá vốn hàng bán, giá vốn hàng bán bị trả lại - Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp - Chi phí tài chính và chi phí khác - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - Các khoản giảm trừ doanh thu - Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác - Lợi nhuận trước thuế TNDN - Lợi nhuận sau thuế TNDN	- Kiểm tra tính chính xác của tính toán số học - Kiểm tra chọn mẫu chứng từ, sổ sách - So sánh số liệu kỳ trước - So sánh với các chỉ tiêu tương ứng của các BCTC khác nhau - Đối chiếu công nợ khách hàng - Đối chiếu thông tin giá thị trường - Đối chiếu quy chế thu, chi của DN, quy định thu, chi của các Luật thuế liên quan - Kiểm tra thời điểm ghi nhận doanh thu - Đối chiếu với kết quả kiểm tra hàng tồn kho

Nội dung của kiểm tra báo cáo tài chính trong mô hình trên chỉ mang tính khái quát theo các nội dung quản trị tài chính cơ bản của mỗi doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung. Mỗi doanh nghiệp vừa và nhỏ cụ thể cần căn cứ trên mô hình tổng quát này để

xây dựng cho mình nội dung quản trị tài chính chi tiết, từ đó, xác định nguồn thông tin cần thiết phục vụ cho quản trị, làm cơ sở xác định nội dung công tác kiểm tra tài chính. Quá trình xác định nội dung kiểm tra tài chính cũng cần quan tâm tới tính trọng yếu của từng vấn đề trong quản trị tài chính, tính trọng yếu của từng chỉ tiêu trên báo cáo. Sau khi đã xác định được các nội dung kiểm tra phù hợp với nhu cầu thông tin cho quản trị tài chính, bước tiếp theo, người kiểm tra sẽ lựa chọn phạm vi kiểm tra và phương pháp kiểm tra tương ứng. ứng với từng nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra được lựa chọn có thể định hướng theo mô hình trên.

Các giải pháp hoàn thiện kiểm tra báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ kể trên chủ yếu tập trung vào hoạt động kiểm tra báo cáo tài chính với tư cách là một quá trình độc lập trong quản trị tài chính doanh nghiệp nói chung cũng như kế toán tài chính nói riêng. Để công tác kiểm tra báo cáo tài chính đạt hiệu quả cao, thì quá trình kiểm tra báo cáo tài chính không thể tách rời khỏi các bộ phận cấu thành khác của hệ thống thông tin quản lý, đặc biệt là công tác phân tích báo cáo tài chính. Qua phân tích báo cáo tài chính, các chủ thể quản lý có thể một lần nữa kiểm tra lại các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch, chính sách tài chính một cách sâu sắc và toàn diện hơn. Vậy nên, các giải pháp hoàn thiện kiểm tra và giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ không thể tách rời nhau và nhất là luôn phải hướng tới một mục tiêu chung là tăng cường quản trị tài chính doanh nghiệp.

3.4. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở VIỆT NAM

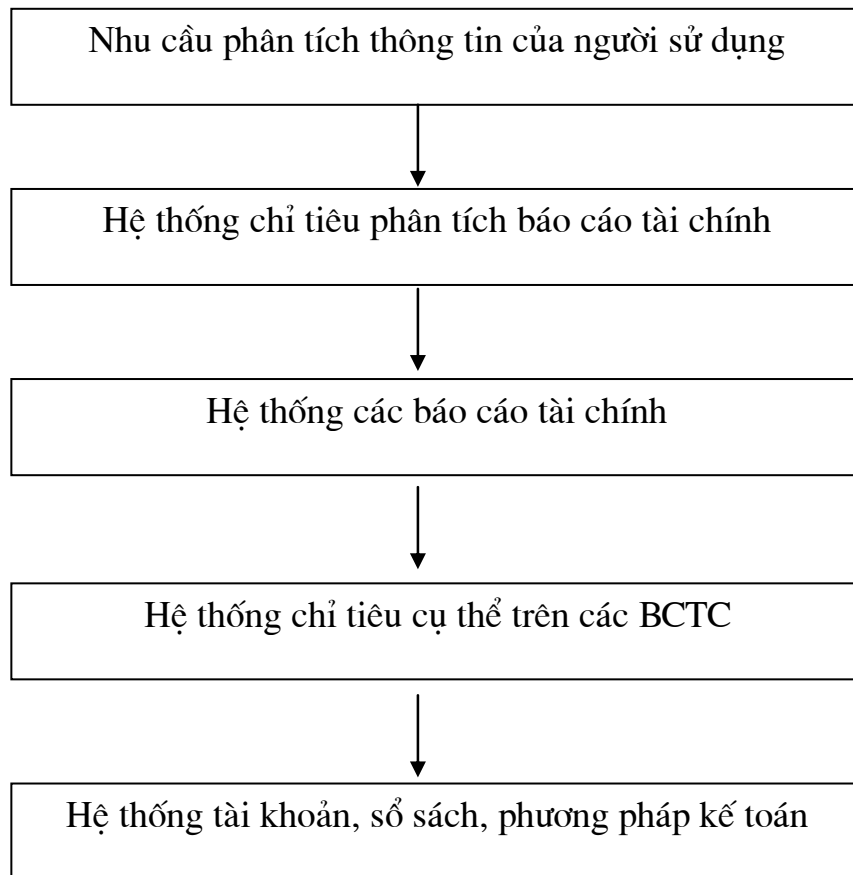
3.4.1. Hoàn thiện hệ thống chế độ, chính sách liên quan đến báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính

Hệ thống chế độ, chính sách liên quan đến phân tích báo cáo tài chính bao gồm nhiều vấn đề khác nhau, trong đó, chủ yếu và quan trọng nhất là chế độ kế toán và chế độ báo cáo tài chính.

Về góc độ lý luận, hệ thống báo cáo tài chính là sản phẩm trực tiếp từ hệ thống kế toán. Theo các nguyên tắc chung, để đảm bảo việc phân tích báo cáo tài chính thuận

lợi và có hiệu quả, hệ thống kế toán cần được thiết kế phù hợp với nhu cầu lập báo cáo và nhu cầu phân tích báo cáo tài chính. Theo đó, khi xây dựng hệ thống kế toán, thực chất, cần xuất phát từ nhu cầu thông tin phân tích, từ đó mới xác định các chỉ tiêu cần thiết trên báo cáo tài chính, khi đã xác định được hệ thống chỉ tiêu báo cáo tài chính thì mới thực hiện khâu thiết kế hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và phương pháp kế toán. Quy trình này có thể được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ quy trình xây dựng chế độ kế toán gắn với mục tiêu phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp



Sơ đồ 3.3: Quy trình xây dựng chế độ kế toán gắn với mục tiêu phân tích BCTC

Nếu thực hiện việc xây dựng chế độ kế toán theo quy trình trên, việc phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp sẽ chặt chẽ nhưng dễ dàng thực hiện, tuân thủ các chế độ kế toán, tài chính nhưng vẫn phù hợp với yêu cầu của người sử dụng thông tin phân tích.

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như cơ quan ban hành chế độ chủ yếu chỉ quan tâm tới việc làm thế nào để lập các báo cáo tài chính khi kết thúc kì kinh doanh, chứ chưa thực sự quan tâm tới cách thức sử dụng cũng như tính hữu ích của các thông tin trên báo cáo. Các doanh nghiệp lập báo cáo như một việc làm bắt buộc để đối phó với quy định của pháp luật chứ không phải là nhu cầu tự thân của mình.

Để khắc phục vấn đề này, hoàn thiện quy trình ban hành chế độ hoặc hướng dẫn thực hiện, cần tiến hành các giải pháp cụ thể sau:

- Tăng cường nhận thức của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các nhà quản trị doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp, và các đối tượng liên quan lợi ích với doanh nghiệp về tầm quan trọng và vai trò của thông tin tài chính minh bạch, chính xác. Biện pháp này nhằm củng cố các nhu cầu về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, tạo ra động lực và sự thúc đẩy kế toán doanh nghiệp cũng như các cơ quan ban hành chế độ hoàn thiện hệ thống thông tin tài chính của doanh nghiệp.

- Xây dựng một hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính mang tính hướng dẫn cho doanh nghiệp, trách nhiệm này thuộc về các cơ quan ban hành chế độ và các cơ sở giáo dục đào tạo nghề về kế toán, kiểm toán, đầu tư và tài chính. Giải pháp này sẽ được trình bày cụ thể trong phần sau.

- Hoàn chỉnh bộ báo cáo tài chính mà doanh nghiệp bắt buộc phải lập. Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ phải lập Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Bảng cân đối tài khoản. Nhưng trên thực tế, các doanh nghiệp lại được các cơ quan chủ quan (đặc biệt là cơ quan Thuế) cho miễn lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Như vậy, trong hệ thống 5 báo cáo cơ bản, doanh nghiệp chỉ lập có 3 báo cáo. Thuyết minh báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được lập tại hầu hết các doanh nghiệp (chỉ lập khi có yêu cầu đặc biệt từ các tổ chức khác như Ngân hàng, chủ đầu tư). Bỏ qua hai báo cáo này cũng có nghĩa là số liệu phục vụ cho phân tích báo cáo tài chính bị thiếu sót một cách nghiêm trọng, bởi hai báo cáo này chứa đựng nhiều thông tin quan trọng về tình

hình tài chính của doanh nghiệp. Theo quan điểm tác giả, cần có quy định bắt buộc tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải lập đầy đủ bộ gồm 5 báo cáo tài chính cơ bản. Điều này hoàn toàn nằm trong khả năng thực hiện của chế độ cũng như doanh nghiệp. Như vậy, hệ thống báo cáo tài chính mới thực hiện đúng được vai trò là cung cấp thông tin chủ yếu cho công tác kiểm tra, phân tích báo cáo.

- Hoàn thiện hệ thống biểu mẫu của từng báo cáo: từ lúc bắt đầu được ban hành cho đến nay, hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã nhiều lần được cập nhật, bổ sung và hoàn thiện hơn. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, trong hệ thống biểu mẫu, cách bố trí và tính toán một số chỉ tiêu trên các báo cáo còn chưa thực sự hợp lý. Hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính có thể được hoàn thiện theo một trong hai hướng giải quyết sau:

+ Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính theo các biểu mẫu thống nhất như hiện nay do Bộ Tài chính ban hành. Nếu tiếp tục sử dụng hệ thống báo cáo tài chính này thì cần thay đổi cách trình bày và tính toán các chỉ tiêu theo hướng gắn với hệ thống chỉ tiêu phân tích, tránh tình trạng sử dụng một chỉ tiêu tổng hợp cho quá nhiều nội dung kinh tế, vì khi phân tích, người phân tích lại phải tiến hành tách các chỉ tiêu chi tiết. Tuy nhiên, không phải lúc nào việc tiếp cận với các số liệu trên sổ chi tiết của doanh nghiệp cũng khả thi để làm việc này. Các chỉ tiêu cụ thể cần tách: Chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158) nên tách ra thành các chỉ tiêu nhỏ hơn: Tạm ứng (tính từ số dư bên Nợ TK 141), Chi phí trả trước ngắn hạn (tính từ số dư bên Nợ TK 142), Tài sản thiếu chờ xử lý (tính từ số dư bên Nợ TK 1381), Các khoản kí quỹ, kí cược ngắn hạn (tính từ số dư bên Nợ tài khoản 1388-chi tiết cho các khoản kí quỹ, kí cược ngắn hạn).

Cũng tương tự như vậy, chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã số 141) cũng cần tách thành nhiều chỉ tiêu cho từng nhóm hàng tồn kho cụ thể: Hàng mua đang đi đường, Nguyên vật liệu, Công cụ, dụng cụ, Sản phẩm dở dang, Thành phẩm, Hàng hoá, Hàng gửi bán. Việc tách biệt này sẽ phục vụ trực tiếp cho quá trình phân tích các tỉ lệ, chỉ số liên quan đến hàng tồn kho, vì để đảm bảo tính chính xác của chỉ tiêu, tránh gian lận làm sai lệch số liệu của báo cáo, trong một số trường hợp,

người phân tích cần loại bỏ giá trị Hàng mua đang đi đường hoặc Hàng gửi bán ra khỏi tổng giá trị hàng tồn kho. Đồng thời, có thể loại bỏ phần trình bày về giá trị từng khoản mục này trên Thuyết minh báo cáo tài chính (mục III.02).

Chỉ tiêu Tài sản dài hạn khác (mã số 248) cũng nên tách thành Chi phí trả trước dài hạn và Các khoản kí quỹ, kí cược dài hạn (hiện tại chỉ tiêu số 248 chưa được giải trình trong thuyết minh báo cáo tài chính).

Các chỉ tiêu phản ánh số dư Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển, Các khoản tương đương tiền nên được trình bày chi tiết ngay trên Bảng cân đối kế toán để thuận tiện cho việc kiểm tra và đối chiếu với các báo cáo kế toán khác, hơn là giải trình số liệu trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ngoài ra, để cung cấp đầy đủ thông tin cho phân tích báo cáo, trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính, cần giải trình thông tin chi tiết về các khoản sau:

+ Tình hình tăng, giảm vốn vay, chi phí đi vay, vốn hoá lãi vay...

+ Giải trình chi tiết Doanh thu bán hàng, doanh thu bán chịu, doanh thu thu tiền ngay.

+ Giải trình về các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) và chính sách giảm trừ doanh thu của doanh nghiệp.

+ Giải trình doanh thu hoạt động tài chính, chiết khấu thanh toán được hưởng và chiết khấu thanh toán chấp nhận cho khách hàng.

+ Giải trình về các khoản nợ phải thu theo đối tượng khách hàng, theo thời gian nợ, theo mặt hàng, giải trình chi tiết các khoản dự phòng đã trích lập.

Hơn nữa, theo quan điểm của tác giả, doanh nghiệp vừa và nhỏ cần tính một số chỉ tiêu phân tích cơ bản và trình bày trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Người sử dụng sẽ có những thông tin mang tính phân tích sơ bộ để có thể đánh giá chính xác hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

+ Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính theo hướng mở: theo hướng này, cơ quan ban hành chế độ không nhất thiết phải quy định biểu mẫu báo cáo tài chính thống

nhất cho tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mà chỉ đưa ra những yêu cầu tối thiểu về những thông tin cần trình bày trên báo cáo tài chính. Hướng đi này phù hợp với việc vận dụng chuẩn mực kế toán và phù hợp với xu hướng và thông lệ quốc tế về kế toán. Căn cứ trên những yêu cầu trình bày thông tin, các doanh nghiệp sẽ tự thiết kế hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính cho riêng mình, gắn với nhu cầu thông tin của người sử dụng và nhu cầu phân tích báo cáo tài chính. Tránh tình trạng như hiện nay, doanh nghiệp bắt buộc phải lập theo mẫu của chế độ, nhưng khi được người sử dụng yêu cầu thì lại phải lập lại các báo cáo những yêu cầu thông tin cụ thể, gây lãng phí thời gian và chi phí. Biện pháp này cũng làm tăng trách nhiệm của doanh nghiệp đối với công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của mình. Hơn nữa, giải pháp này còn có ưu điểm hơn so với việc ban hành biểu mẫu chung, đó là không bị lạc hậu so với chế độ kế toán, do các doanh nghiệp sẽ tự động cập nhật, bổ sung báo cáo của mình theo những thay đổi của chế độ kế toán. Theo quan điểm của tác giả, đây là giải pháp mang tính lâu dài trong quá trình hoàn thiện chế độ kế toán Việt Nam khi đã hội nhập với khu vực và quốc tế, rất nhiều quốc gia phát triển sử dụng mô hình này.

- Giải pháp hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán gắn với nhu cầu phân tích báo cáo tài chính:

Số lượng tài khoản kế toán sử dụng cần phù hợp với số lượng các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cơ bản (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền), hạn chế tối đa việc để lập một chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, phải kết hợp cùng lúc thông tin từ nhiều tài khoản kế toán khác nhau, bởi cách làm này gây rất nhiều khó khăn cho người sử dụng thông tin vì chỉ với 1 chỉ tiêu trên báo cáo, phải kiểm tra ngược quá nhiều nguồn thông tin.

Tăng cường số lượng các tài khoản cấp 1 cho từng đối tượng ghi chép, hạn chế mở quá nhiều các tài khoản cấp 2, 3, 4... nhằm giảm đáng kể khối lượng sổ sách và khối lượng những tính toán không cần thiết.

Các tài khoản phản ánh công nợ phải thu, nợ phải trả, chi phí phải trả cần được mở theo thời hạn thanh toán (ngắn hạn, dài hạn) để phù hợp với chỉ tiêu trên báo cáo và

chỉ tiêu phân tích, hơn nữa, việc này cũng giúp cho doanh nghiệp quản lý tốt hơn những vấn đề về chu kì kinh doanh, thời gian thu hồi nợ, thời gian thanh toán tiền hàng...

3.4.2. Hoàn thiện nội dung và hệ thống chỉ tiêu phân tích

Như đã trình bày trong phần thực trạng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, mỗi đối tượng phân tích sử dụng một hệ thống chỉ tiêu riêng tương ứng với nhu cầu thông tin của mình. Các ngân hàng hay các công ty chuyên về tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, công ty kiểm toán về cơ bản đã xây dựng được hệ thống chỉ tiêu khá tốt, tuy nhiên, các đối tượng này chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong số các đối tượng sử dụng thông tin tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra một hệ thống chỉ tiêu thống nhất cho mọi đối tượng là không phù hợp, tuy nhiên, cũng cần đưa ra một hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo mang tính định hướng, không chỉ phục vụ cho việc phân tích báo cáo tài chính trên thực tế mà còn định hướng nghiên cứu, giảng dạy trong các tổ chức đào tạo.

Theo quan điểm của tác giả, hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ mang tính định hướng có thể chia thành bốn nhóm chỉ tiêu chính:

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và cơ cấu đầu tư
 - + Tỷ trọng của từng loại tài sản trên tổng tài sản
 - + Tỷ trọng của Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn
 - + Tỷ trọng của NVCSH/Tổng nguồn vốn
 - + Tỷ trọng của Nợ phải trả/NVCSH
 - + Các hệ số về nhu cầu vốn lưu động
- Nhóm chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lời
 - + Các chỉ tiêu phân tích sức sản xuất của từng loại tài sản
 - + Các chỉ tiêu phân tích sức sản xuất của NVCSH, vốn đầu tư
 - + Các chỉ tiêu phân tích sức sinh lời của từng loại tài sản
 - + Các chỉ tiêu phân tích sức sinh lời của NVCSH, vốn đầu tư, doanh thu

- + Chỉ tiêu phân tích lợi tức trên 1 cổ phần
- Nhóm chỉ tiêu phân tích rủi ro
 - + Chỉ tiêu khả năng thanh toán tổng quát của tài sản
 - + Tỷ suất thanh toán hiện thời
 - + Tỷ suất thanh toán nhanh
 - + Thời gian thu nợ trung bình
 - + Quan hệ của lưu chuyển tiền thuần từ KD với tỷ suất thanh toán hiện thời
 - + Các chỉ tiêu khác liên quan đến tình hình thu nợ
 - + Mô hình phân tích rủi ro dựa trên báo cáo tài chính
- Nhóm chỉ tiêu phân tích xác định giá trị doanh nghiệp

Tuy nhiên, để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể vận dụng một cách dễ dàng và linh hoạt, hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính cần được xây dựng gắn liền với hệ thống chỉ tiêu quản trị tài chính.

- Trường hợp xem xét hệ thống chỉ tiêu quản trị tài chính theo từng nội dung quản trị cụ thể, hệ thống chỉ tiêu phân tích có thể được xây dựng như sau:

Biểu số 3.2. Hệ thống chỉ tiêu phân tích BCTC theo nội dung quản trị tài chính

NỘI DUNG QUẢN TRỊ TCDN	HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN TRỊ TCDN	HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH BCTC	NGUỒN SỐ LIỆU
Quản trị Tài sản (TS)	- Giá trị tài sản - Cơ cấu giá trị tài sản	- Thay đổi tuyệt đối, tương đối của tổng TS - Thay đổi tuyệt đối, tương đối của từng loại TS. - Tỷ trọng từng loại TS trong tổng TS	Bảng cân đối kế toán (B01-DNN)
Quản trị nguồn vốn	- Giá trị tổng nguồn vốn (NV) - Cơ cấu nguồn vốn	- Thay đổi tuyệt đối, tương đối của tổng NV	Bảng cân đối kế toán (B01-

		<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi tuyệt đối, tương đối của từng loại NV - Tỷ trọng từng loại NV trong tổng NV 	DNN)
Quản trị Doanh thu	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tổng doanh thu (DT) - Cơ cấu doanh thu - Chất lượng doanh thu - Khả năng sinh lời của DT 	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tuyệt đối DT tăng (giảm) - Tốc độ tăng (giảm) DT - DT thuần từng loại/Tổng DT thuần - Các khoản giảm trừ/Tổng DT - DT thuần/Lợi nhuận 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán (B01-DNN) - Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DNN)
Quản trị chi phí (CF)	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô chi phí kinh doanh - Hiệu quả của CFKD - Định mức CF 	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi tuyệt đối, tương đối tổng CFKD - Thay đổi tuyệt đối, tương đối từng loại CFKD - Tỷ trọng từng loại CFKD/Tổng CFKD - CFKD/Giá trị SX - CFKD/DT thuần KD - CFKD/LN - CF vượt định mức/Định mức 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán (B01-DNN) - Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DNN) - Thuyết minh BCTC (B09-DNN)
Quản trị lợi nhuận (LN)	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô lợi nhuận - Cơ cấu LN - Chất lượng LN 	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi tuyệt đối, tương đối của LN gộp, LN thuần trước thuế, LN sau thuế - LN từng hoạt động/Tổng LN - Suất hao phí của LN: <ul style="list-style-type: none"> + CFKD/LN + DT/LN + TS/LN + Vốn CSH/LN, Vốn vay/LN 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán (B01-DNN) - Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DNN) - Thuyết minh BCTC (B09-DNN)
Quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Lượng tiền lưu chuyển 	<ul style="list-style-type: none"> - Chênh lệch số dư tiền đầu kỳ, cuối kỳ 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo lưu

Tiền	<ul style="list-style-type: none"> - ảnh hưởng của các hoạt động đến lưu chuyển tiền - Nhu cầu tiền trong tương lai 	<ul style="list-style-type: none"> - Chênh lệch tổng lưu chuyển tiền thuần - Chênh lệch lưu chuyển tiền thuần từng hoạt động - Tỷ trọng lưu chuyển tiền thuần từng hoạt động/Tổng lưu chuyển tiền thuần - Nhu cầu vốn hoạt động 	chuyển tiền tệ (B03-DNN)
Quản trị công nợ	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị công nợ phải thu - Quản trị công nợ phải trả 	<ul style="list-style-type: none"> - Chênh lệch tuyệt đối, tương đối các khoản phải thu - Tỷ lệ nợ còn phải thu/Tổng TS - Tỷ lệ nợ còn phải thu/Tổng tiền hàng bán chịu - Thời gian thu tiền, Số vòng quay các khoản phải thu - Tỷ lệ Nợ phải thu quá hạn/Tổng nợ phải thu (hoặc Tổng TS) - Chênh lệch tuyệt đối, tương đối các khoản phải trả - Hệ số thanh toán tổng quát - Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn - Hệ số khả năng thanh toán nhanh - Hệ số khả năng thanh toán tức thời - Thời gian thanh toán nợ phải trả - Kỳ trả nợ bình quân 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán (B01-DNN) - Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DNN) - Thuyết minh BCTC (B09-DNN)

- Trường hợp xem xét hệ thống chỉ tiêu quản trị tài chính theo phạm vi tác động về mặt độ dài thời gian của các quyết định, theo quan điểm luận án, hệ thống chỉ tiêu phân tích được xây dựng gồm các chỉ tiêu sau:

Biểu số 3.3: Hệ thống chỉ tiêu phân tích BCTC theo hiệu lực thời gian quyết định quản trị

NỘI DUNG QUẢN TRỊ TCDN	HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN TRỊ TCDN	HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH BCTC	NGUỒN SỐ LIỆU
Quyết định quản trị tài chính ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị vốn hoạt động - Quản trị khả năng sinh lời - Quản trị khả năng thanh toán - Quản trị chi phí - Quản trị doanh thu 	<ul style="list-style-type: none"> - Vốn hoạt động - Nhu cầu vốn hoạt động - Các chỉ tiêu liên quan đến khả năng sinh lời - Các chỉ tiêu phân tích khả năng thanh toán - Các chỉ tiêu phân tích chi phí và thu nhập 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán (B01-DNN) - Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DNN) - Báo cáo lưu chuyển tiền (B09-DNN)
Quyết định quản trị tài chính dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định đầu tư TSCĐ - Quyết định vay vốn dài hạn - Quyết định bổ sung vốn góp 	<ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ kỳ hiện hành. - Các chỉ tiêu phân tích chi phí sử dụng vốn vay - Các chỉ tiêu phân tích sức sinh lời của vốn chủ sở hữu - Các chỉ tiêu phân tích tỉ trọng NV 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán (B01-DNN) - Báo cáo kết quả kinh doanh (B02-DNN) - Thuyết minh BCTC (B09-DNN)

- Trường hợp hệ thống chỉ tiêu quản trị tài chính được xem xét dưới góc độ ra quyết định, tương ứng là hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính như sau:

Biểu số 3.4: Hệ thống chỉ tiêu phân tích BCTC theo loại hình quyết định quản trị

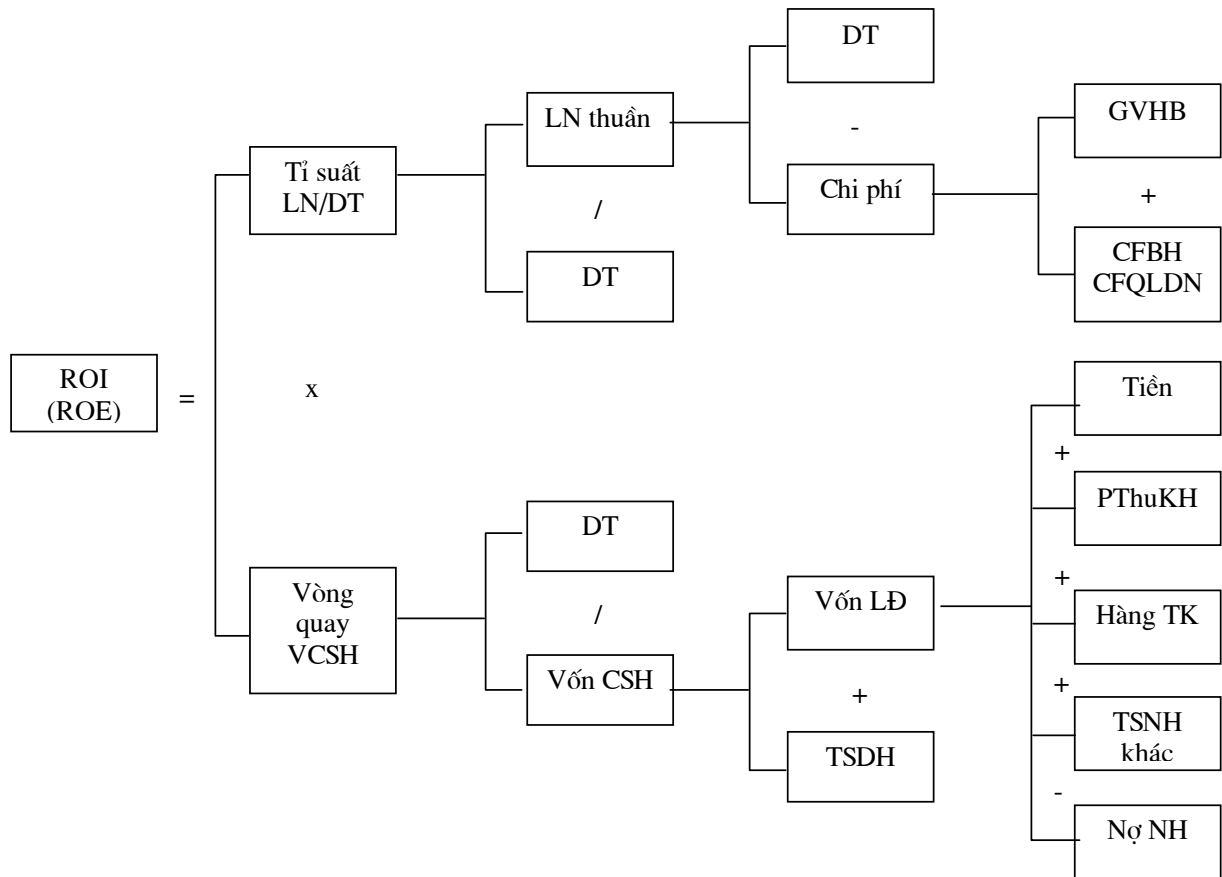
NỘI DUNG QUẢN TRỊ TCDN	HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN TRỊ TCDN	HỆ THỐNG CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH BCTC	NGUỒN SỐ LIỆU
-------------------------------	--	---	----------------------

Quyết định đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị đầu tư vốn hoạt động thường xuyên (đầu tư duy trì hoạt động KD) - Quản trị đầu tư TSCĐ (đầu tư mới hoặc đầu tư thay thế) - Quản trị đầu tư liên doanh và đầu tư TS tài chính khác (đầu tư ra bên ngoài DN) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích nhu cầu vốn hoạt động thường xuyên - Phân tích tỉ trọng đầu tư TSCĐ - Phân tích hiệu quả sử dụng, sức sinh lời và suất hao phí của TSCĐ - Phân tích cơ cấu giá trị còn lại của TSCĐ - Phân tích tỉ lệ đổi mới TSCĐ - Phân tích giá trị thời gian của dòng tiền đầu tư 	Hệ thống BCTC bắt buộc
Quyết định nguồn tài trợ	<ul style="list-style-type: none"> - Quản trị nguồn tài trợ thường xuyên - Quản trị nguồn tài trợ tạm thời - Quản trị cân đối tài chính 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích tỉ lệ Nợ phải trả/NV - Phân tích tỉ lệ NVCSH/NV - Phân tích Nguồn tài trợ thường xuyên/NV - Phân tích Nguồn tài trợ tạm thời/NV - Phân tích tỉ lệ Vốn vay dài hạn/NV - Phân tích tỉ lệ Vốn vay ngắn hạn/NV - Phân tích tỉ lệ Vốn vay ngắn (dài) hạn/Tổng vốn vay 	Hệ thống BCTC bắt buộc
Quyết định chính sách giá cả	<ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ tiêu liên quan đến điểm hoà vốn - Các chỉ tiêu liên quan đến chính sách bán hàng - Các chỉ tiêu liên quan đến chính sách chiết khấu 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích điểm hoà vốn - Phân tích biến động doanh thu trong quan hệ với biến động giá bán sản phẩm - Phân tích sức sinh lời của Giá vốn - Phân tích tỉ lệ Các khoản chiết khấu/DT - Phân tích biến động lợi nhuận trong quan hệ với biến động giá bán sản phẩm. 	Hệ thống BCTC bắt buộc
Quyết định	- Các chỉ tiêu liên quan đến	- Phân tích LN/Cổ phiếu	Hệ thống

phân phối lợi nhuận	phân chia lợi nhuận - Các chỉ tiêu liên quan đến tái đầu tư từ lợi nhuận - Các chỉ tiêu liên quan đến khả năng chi trả lợi nhuận	- Phân tích tỉ trọng từng nội dung phân phối LN/Tổng LN - Phân tích tỉ trọng Tiền (TS) để chia LN/Tổng lưu chuyển tiền thuần.	BCTC bắt buộc
---------------------	--	--	---------------

Căn cứ vào từng trường hợp, từng tình huống cụ thể trong quá trình quản trị tài chính tại doanh nghiệp hay căn cứ vào nhu cầu thông tin, các chủ thể phân tích có thể lựa chọn một trong các mô hình trên để áp dụng.

Đối với các doanh nghiệp có quy mô tương đối nhỏ, việc vận dụng một hệ thống chỉ tiêu phân tích đầy đủ như trên là khó khả thi và không hiệu quả. Với các doanh nghiệp thuộc loại này, chỉ cần áp dụng phân tích một số chỉ tiêu báo cáo chủ yếu, có thể được mô hình hoá như sau:



Sơ đồ 3.4: Mô hình phân tích Suất sinh lời của vốn đầu tư trong các DN nhỏ

3.4.3. Hoàn thiện tổ chức phân tích báo cáo tài chính

Ngoài một số đơn vị mà phân tích báo cáo tài chính là một trong những công đoạn chủ yếu của quá trình kinh doanh như đã kể trên, việc tổ chức phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các đối tượng sử dụng thông tin khác chưa được thực hiện theo một quy trình mang tính khoa học cao. Để công tác phân tích báo cáo tài chính đạt hiệu quả cao, nhất thiết phải xây dựng được quy trình tổ chức phân tích khoa học và hợp lý. Quy trình tổ chức phân tích cần bao gồm những bước như sau:

- Xác định nhu cầu phân tích: chủ thể phân tích cần xác định kết quả phân tích sẽ phục vụ mình trong loại quyết định kinh doanh nào, từ đó mới xác định nhu cầu thông tin cần thiết cho việc phân tích báo cáo.

- Thiết lập mục tiêu phân tích: sau khi đã xác định nhu cầu, người phân tích phải đặt ra những mục tiêu cụ thể cho từng công việc trong quá trình phân tích báo cáo tài chính.

- Xây dựng kế hoạch phân tích báo cáo: là việc lập kế hoạch cho việc thu thập, xử lý, tính toán số liệu, lập báo cáo phân tích, xác định các nguồn lực sẽ sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính, xác định phương pháp phân tích sẽ sử dụng, dự toán các chi phí phục vụ cho quá trình phân tích, xây dựng các định mức về công việc và tiến độ thời gian hợp lý.

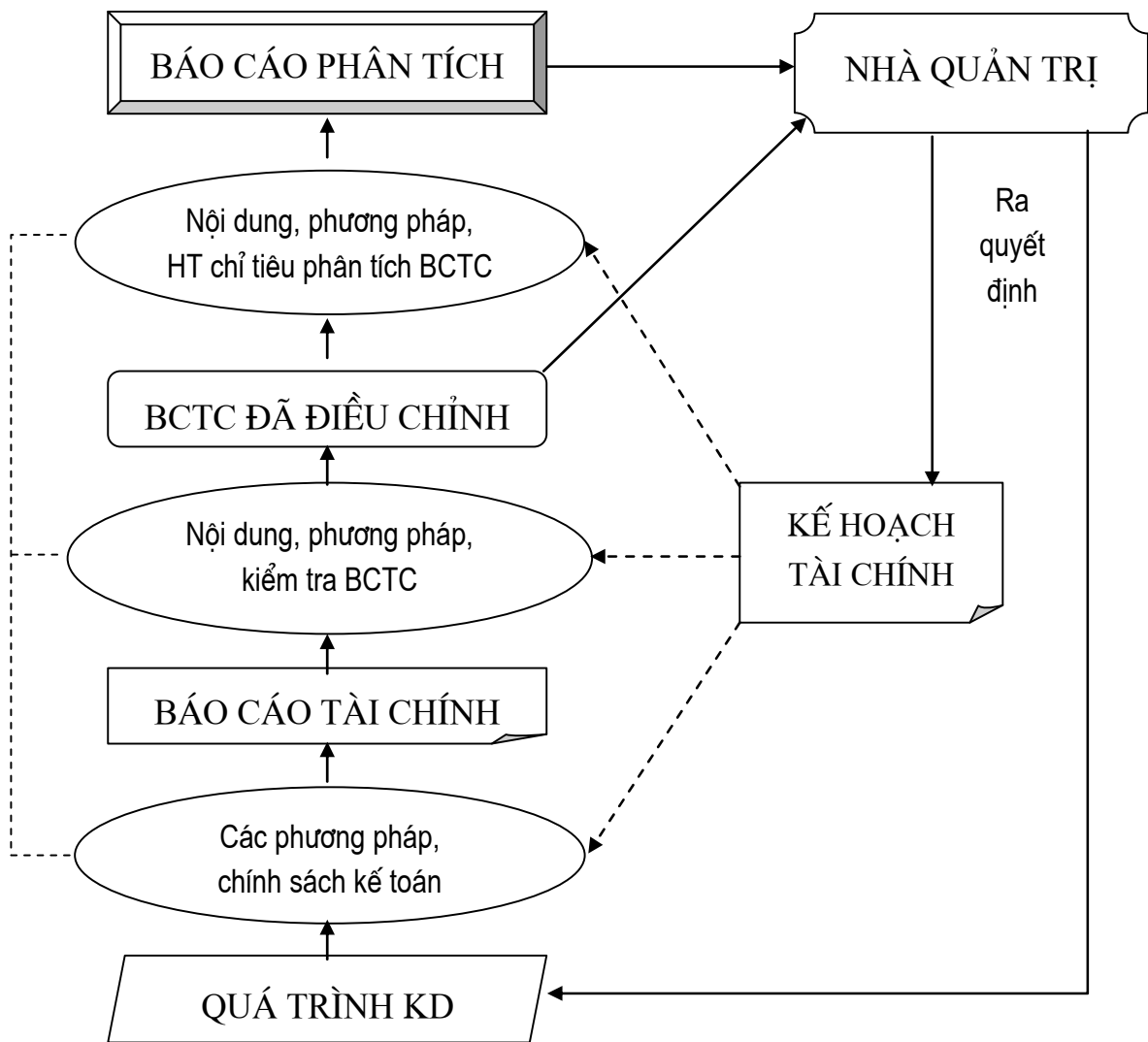
- Thực hiện phân tích: sau khi kế hoạch phân tích đã được phê duyệt, tiến hành công việc phân tích theo trình tự:

- + Thu thập số liệu, chủ yếu là các báo cáo tài chính
- + Xây dựng bảng câu hỏi và tiến hành phỏng vấn doanh nghiệp
- + Kiểm tra thông tin trên báo cáo kết hợp với thông tin từ phỏng vấn
- + Điều chỉnh lại báo cáo trước khi phân tích nhằm hạn chế các gian lận, sai sót của doanh nghiệp có thể làm kết quả phân tích không chính xác.
- + Lập báo cáo sau điều chỉnh
- + Tiến hành phân tích số liệu

- + Tham vấn chuyên gia (nếu cần) để đưa ra các đánh giá về kết quả phân tích
- + Lập báo cáo phân tích

Quy trình phân tích báo cáo tài chính cần có sự kết hợp chặt chẽ với quy trình kiểm tra báo cáo tài chính trên cơ sở sử dụng kết quả kiểm tra nhằm đảm bảo nguồn thông tin đáng tin cậy và hữu ích nhất, đồng thời, việc phân tích cũng giúp quá trình kiểm tra được toàn diện và sâu sắc hơn.

Để đáp ứng yêu cầu trên, tổ chức phân tích báo cáo tài chính cần được thực hiện trong mối quan hệ với kiểm tra báo cáo tài chính theo quy trình sau:



Sơ đồ 3.5: Tổ chức phân tích báo cáo tài chính trong mối quan hệ với kiểm tra BCTC và quản trị tài chính DN

Dựa vào mô hình trên, theo nguyên tắc chung của khoa học tổ chức, mỗi doanh nghiệp vừa và nhỏ cần xây dựng một quy trình tổ chức phân tích báo cáo tài chính cụ phù hợp với đặc điểm riêng của mình, quy trình này cần được ban hành thành văn bản, mang mệnh lệnh của chủ thể quản lý và thuộc hệ thống nội quy, quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

3.5. ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN

Trong phần trước, luận án đã đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính, gắn với mục tiêu tăng cường quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Việc thực hiện các giải pháp trên không chỉ giúp cho bản thân các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể nâng cao kỹ năng quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, nâng cao giá trị doanh nghiệp,... mà còn góp phần vào sự ổn định tài chính, kinh tế - xã hội nói chung trên nhiều phương diện khác nhau.

Tuy nhiên, để những phương hướng và giải pháp kể trên có thể được áp dụng rộng rãi và phát huy hiệu quả tích cực, các doanh nghiệp cũng như Nhà nước và các đơn vị, tổ chức có liên quan cần đảm bảo những điều kiện cơ bản sau:

3.5.1. Về phía Nhà nước

Mặc dù không giữ vị trí trực tiếp tham gia thực hiện các giải pháp hoàn thiện, nhưng với chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế thông qua hệ thống các chính sách và hệ thống luật pháp, vai trò của Nhà nước trong việc tạo điều kiện và môi trường thuận lợi là vô cùng quan trọng và không thể thiếu được trong quá trình áp dụng các giải pháp hoàn thiện kể trên vào thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang có những sự chuyển biến lớn, hội nhập mạnh mẽ với khu vực và thế giới, mà minh chứng rõ nhất là việc Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới WTO, để thực hiện tốt vai trò kể trên, Nhà nước trước hết cần ưu tiên các vấn đề chính sau:

- Xây dựng và hoàn thiện, đi đôi với ổn định môi trường pháp lý cho sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Môi trường pháp lý được thể hiện chủ yếu qua

hệ thống các Luật và văn bản dưới luật. Thực tế cho thấy, yếu tố môi trường pháp lý có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của các doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ được thành lập sau khi Luật Doanh nghiệp 1999 có hiệu lực là một minh chứng cụ thể cho tác động tích cực của môi trường pháp lý tới hoạt động của doanh nghiệp. Việc hoàn thiện môi trường pháp lý ở Việt Nam hiện nay cần đi theo các hướng chủ yếu sau:

+ Mọi hoạt động của doanh nghiệp đều cần có các Luật tương ứng điều chỉnh, cần tránh tình trạng khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế, doanh nghiệp cũng như các cơ quan chức năng đều vướng mắc, không biết phải giải quyết như thế nào do thiếu Luật hoặc văn bản hướng dẫn không rõ ràng, trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp phải bỏ lỡ cơ hội kinh doanh vì nguyên nhân này. Hệ thống Luật đầy đủ cũng tạo điều kiện tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Một mặt, cần xây dựng đầy đủ hệ thống Luật và văn bản dưới luật để điều chỉnh các hoạt động của nền kinh tế, mặt khác, cũng cần tránh tình trạng Luật hoặc văn bản hướng dẫn chồng chéo, trái ngược nhau, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi vận dụng.

+ Tăng cường tính ổn định của hệ thống Luật và văn bản luật trên các khía cạnh: nội dung điều chỉnh và hiệu lực thời gian. Môi trường pháp lý ở Việt Nam chưa thực sự ổn định là một trong những hạn chế ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để có thể tăng cường tính ổn định của môi trường pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể đầu tư, phát triển lâu dài, đòi hỏi các cơ quan ban hành pháp luật cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng về hoạt động của doanh nghiệp nói riêng cũng như nền kinh tế nói chung, phải nắm bắt được xu thế cũng như dự báo đúng đắn về sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc tăng cường tính ổn định của các Luật và văn bản dưới luật không mâu thuẫn với việc cần thường xuyên xem xét, rà soát lại tính hợp lý trong các quy định của pháp luật, các điểm không phù hợp với thực tiễn nền kinh tế, hoặc gây cản trở cho hoạt động của doanh nghiệp cần được nhanh chóng sửa đổi, các vấn đề mới phát sinh cần được xem xét bổ sung kịp thời.

+ Tăng cường phổ cập thông tin pháp luật tới các doanh nghiệp cũng như người dân, một mặt nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp, một mặt giúp cho doanh nghiệp có thể nhanh chóng nắm bắt được những thay đổi trong hệ thống pháp luật để vận dụng kịp thời, chính xác.

- Hoàn thiện và ổn định hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô: Việc này không chỉ xuất phát từ nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ mà còn là ưu tiên hàng đầu khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO. Hoàn thiện các chính sách tài khoá, tiền tệ, lãi suất, chính sách phát triển kinh tế, quy hoạch phát triển theo ngành, vùng lãnh thổ... là điều kiện tiên quyết giúp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ có môi trường kinh doanh lành mạnh, thuận lợi, nhằm ổn định tình hình tài chính, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Hoàn thiện và ổn định hệ thống chính sách và định hướng phát triển cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chiếm tới hơn 90% trong tổng số các doanh nghiệp, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của cả nền kinh tế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần được quan tâm, hỗ trợ phát triển bằng các chính sách, định hướng riêng, phù hợp với đặc thù về quy mô và ngành nghề kinh doanh. Trong thời gian qua, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, những chính sách này chưa thực sự đem lại sự chuyển biến rõ rệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bởi ngay trong các chính sách hỗ trợ cũng còn nhiều điểm bất cập. Trong thời gian tới, các chính sách khuyến khích đầu tư, hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ công nghệ... dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần được tiếp tục hoàn thiện, sâu sát hơn với thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước ta.

- Hoàn thiện hệ thống chế độ, chính sách về tài chính, kế toán và kiểm toán đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng. Hiện nay, Luật kế toán đã được ban hành (2004), các chuẩn mực kế toán cũng đã được vận dụng vào thực tế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được ban hành chế độ kế toán riêng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong công tác kế toán, kiểm toán. Để có thể thực hiện tốt chức năng phản ánh, kiểm tra, giám đốc của kế toán, góp phần tăng cường quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hệ thống

chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành cần tiếp tục được hoàn thiện. Quy trình ban hành văn bản chế độ kế toán cần xuất phát từ nhu cầu về thông tin và điều kiện thực tế của các doanh nghiệp và đối tượng sử dụng thông tin.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu bình quân ngành đáng tin cậy và có kế hoạch cập nhật thường xuyên đối với hệ thống này nhằm tạo cơ sở cho các so sánh của doanh nghiệp trong quá trình phân tích. Hiện nay, hầu như các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam thiếu hụt các thông tin về các chỉ tiêu kinh tế của ngành. Các số liệu thống kê được công bố khá chậm trễ so với nhu cầu của doanh nghiệp. Do vậy, công tác kiểm tra, phân tích bị thiếu một cơ sở đối chiếu, so sánh quan trọng. Việc xây dựng hệ thống và cơ chế cung cấp thông tin về các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của các ngành, lĩnh vực là một trong những yêu cầu bức thiết hiện nay, liên quan trực tiếp tới chất lượng hoạt động kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Xây dựng cơ chế công khai thông tin báo cáo tài chính hoàn chỉnh để có một môi trường thông tin đầy đủ và cạnh tranh lành mạnh, các doanh nghiệp cũng có thể so sánh hiệu quả hoạt động của mình với các doanh nghiệp trong ngành hoặc với đối thủ cạnh tranh

3.5.2. Về phía các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Bên cạnh vai trò của Nhà nước, bản thân các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng cần có sự cố gắng lớn nhằm thực hiện tốt các giải pháp kể trên, cụ thể như:

- Tăng cường đào tạo cho các chủ doanh nghiệp, đội ngũ quản trị tài chính, đội ngũ kế toán, thường xuyên cập nhật kiến thức về kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính. Các chủ doanh nghiệp cần có nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của kiểm tra, phân tích báo cáo và ảnh hưởng của công tác này tới hiệu quả quản trị tài chính trong doanh nghiệp của mình. Độ ngũ cán bộ kế toán cần được duy trì và nâng cao năng lực chuyên môn, thích ứng với sự phát triển ngày càng đa dạng và phức tạp của các nghiệp vụ kinh tế. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần chú trọng tới chính sách hỗ trợ

đào tạo của Nhà nước cũng như các chương trình hỗ trợ đào tạo của các Hiệp hội nghề nghiệp.

- Tăng cường sự phối hợp, trao đổi giữa doanh nghiệp với các cơ quan ban hành chế độ của nhà nước, các đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Sự phối hợp này giúp cho bản thân doanh nghiệp có thể nhìn nhận lại thực trạng công tác tài chính, kế toán của mình, đồng thời, các cơ quan ban hành chế độ cũng qua đó thấy được hiệu quả, tác dụng của các chế độ, quy định cụ thể từ đó có hướng điều chỉnh kịp thời.

- Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong xử lý thông tin kế toán và lập báo cáo tài chính, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về các đối tượng của kế toán (hàng tồn kho, khách hàng, nhà cung cấp, tài khoản...). Hiện nay, việc sử dụng phần mềm kế toán đã tương đối phổ biến trong các cơ quan, doanh nghiệp ở Việt Nam. Một số doanh nghiệp sản xuất phần mềm đã chú trọng tới việc cho ra đời các phần mềm kế toán sử dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (FastBook của Công ty Fast...). Việc sử dụng phần mềm không chỉ làm giảm khối lượng công tác kế toán, rút ngắn thời gian xử lý số liệu mà còn giúp cho kế toán hoặc các nhà quản trị có thể theo dõi, kiểm tra, phân tích các đối tượng tài sản, công nợ, khách hàng, doanh thu, chi phí... theo nhiều hướng khác nhau một cách nhanh chóng, thuận lợi. Khi sử dụng các phần mềm kế toán, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể yêu cầu thiết kế các phân hệ của phần mềm theo nhu cầu lập báo cáo và phân tích báo cáo của mình.

3.5.3. Về phía các tổ chức, hiệp hội có liên quan

Các tổ chức xã hội và các hội nghề nghiệp cũng giữ một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cho đến nay, nhiều câu lạc bộ, Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ của các tỉnh, thành, địa phương đã được thành lập với mục tiêu chính là hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên nhiều phương diện: hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ thông tin và đào tạo, hỗ trợ phát triển kinh doanh, hỗ trợ tín dụng... Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam vẫn chưa thực sự quan tâm tới vai trò của các Hiệp hội này. Hiện nay, chỉ có gần 10.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ tham

gia hiệp hội, chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động. Để cải thiện tình hình này, ngoài trách nhiệm của bản thân các doanh nghiệp, các hiệp hội cũng cần nỗ lực hơn trong việc tiếp xúc với các doanh nghiệp, gắn bó hơn với các doanh nghiệp trong nhiều mặt hoạt động.

Tóm lại, hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính là việc làm cần thiết nhằm tăng cường quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay. Quá trình hoàn thiện một mặt cần được tiến hành đối với từng hoạt động kiểm tra và hoạt động phân tích, mặt khác, cần có sự kết hợp chặt chẽ các hoạt động này với nhau, đặt trong một mục tiêu chung là tăng cường quản trị tài chính doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển. Các giải pháp hoàn thiện luận án đề ra hướng vào nhiều mặt khác nhau của vấn đề, từ lý luận đến thực tiễn, từ khái quát đến chi tiết, từ vĩ mô cho tới đặc thù từng doanh nghiệp. Để những biện pháp này có thể phát huy tác dụng tốt trong quản trị kinh doanh cũng như trong quản lý kinh tế, đồng thời, có thể vận dụng cho nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các lĩnh vực kinh doanh, thành phần kinh tế khác nhau, cần có sự nỗ lực từ chính các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như sự quan tâm, hỗ trợ, tạo môi trường, điều kiện hợp lý từ các cơ quan, ban ngành của Nhà nước, các tổ chức kinh tế-xã hội có liên quan.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Với mục tiêu hoàn thiện quá trình phân tích báo cáo tài chính, gắn với việc tăng cường quản trị trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, chương 3 của luận án đã đi sâu phân tích và làm rõ những vấn đề chủ yếu sau:

- Đánh giá những thành tựu đã đạt được của kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, đây là những kết quả khả quan, cần phát huy tốt trong thời gian tới.

- Nhìn nhận một cách khách quan những tồn tại, hạn chế và khó khăn trong thực trạng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Chương này đã đi sâu phân tích những tồn tại cả về mặt cơ sở lý luận và thực tiễn vận dụng của phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

- Trên cơ sở những đánh giá về thực trạng phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt nam, luận án đã mạnh dạn đưa ra một số phương hướng cũng như các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt nam. Các giải pháp được đề cập liên quan đến nhiều vấn đề như chế độ kế toán, hệ thống chỉ tiêu, phương pháp và kỹ thuật phân tích, các khâu tổ chức phân tích... toàn bộ các giải pháp này đều hướng đến mục tiêu tăng cường quản trị trong doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này, thúc đẩy sự tồn tại và phát triển mạnh trong điều kiện hội nhập quốc tế. Luận án cũng đồng thời đề cập đến điều kiện vận dụng các phương hướng, giải pháp trên.

KẾT LUẬN

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường, xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa, việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một tất yếu khách quan. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam đã luôn khẳng định được vai trò và đóng góp to lớn trong công cuộc phát triển kinh tế nói chung. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế mạnh mẽ hiện nay, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam cần không ngừng hoàn thiện mình, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị doanh nghiệp. Muốn vậy, trước hết các DNVVN cần tăng cường sức mạnh tài chính của mình bằng nhiều công cụ và biện pháp khác nhau. Tăng cường quản trị tài chính thông qua việc hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các DNVVN là một yêu cầu bức thiết đặt ra trong thời điểm hiện nay.

Xuất phát từ yêu cầu trên, luận án đã nghiên cứu và đã nêu bật được các vấn đề chủ yếu sau:

1. Hệ thống hoá cơ sở lý luận về lập và trình bày báo cáo tài chính trong các DN nói chung và DN vừa và nhỏ nói riêng, nêu bật được sự khác biệt trong hệ thống BCTC của các DNVVN.

2. Khái quát được các vấn đề lý luận cơ bản về nội dung, phương pháp, phạm vi kiểm tra báo cáo tài chính trong các DN.

3. Hệ thống hoá lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong các DNVVN, cho thấy ảnh hưởng của các đặc trưng tài chính của DNVVN tới vấn đề phân tích báo cáo tài chính. Trong quá trình trình bày cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính, luận án cũng đã nghiên cứu nhiều quan điểm khác nhau của các công trình nghiên cứu và các nhà khoa học liên quan đến phân tích BCTC.

4. Nghiên cứu, khảo sát và tổng hợp kết quả nghiên cứu về tình hình kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính tại các DNVVN ở Việt Nam. Luận án cũng đã nêu bật được những đặc điểm cơ bản về thực trạng kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các DNVVN ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, đưa ra những đánh giá về thành tựu, cũng như những tồn tại, hạn chế của công tác kiểm tra, phân tích BCTC trong các DNVVN; tìm ra các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế kể trên. Bên cạnh đó, luận án cũng

nghiên cứu một số mô hình phân tích báo cáo tài chính DVVN tại một số chủ thể quản lý khác như ngân hàng, cơ quan quản lý nhà nước, các công ty kiểm toán, công ty tư vấn đầu tư, các quỹ đầu tư... Các mô hình này là bài học kinh nghiệm quý báu cho quá trình hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các DNVVN.

5. Trên cơ sở nghiên cứu sâu sắc về mặt lý luận và những tồn tại đã được xác định trong thực tiễn, kết hợp với các bài học kinh nghiệm đã nêu, luận án đưa ra các phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính gắn với việc tăng cường quản trị tài chính trong các DNVVN ở Việt Nam, các nội dung cụ thể như sau:

- Đề ra được hệ thống quan điểm và nguyên tắc hoàn thiện kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính trong các DNVVN.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện kiểm tra báo cáo tài chính về các khâu tổ chức và nội dung kiểm tra, trong đó đặc biệt quan trọng là xác định đối tượng kiểm tra (chỉ tiêu kiểm tra) trong mối liên hệ chặt chẽ với các nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp.

- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính trong DNVVN trên các mặt:

- + Hoàn thiện tổ chức phân tích BCTC (đưa ra mô hình gắn phân tích với kiểm tra BCTC và mô hình ra quyết định quản trị)

- + Hoàn thiện quy trình xây dựng hệ thống báo cáo tài chính gắn với mục tiêu phân tích và nhu cầu thông tin của người sử dụng, nhà quản trị.

- + Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính hiện hành phục vụ cho nhu cầu phân tích.

- + Hoàn thiện cách tính toán và đánh giá một số chỉ tiêu phân tích cụ thể

- + Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính tương ứng với từng nội dung quản trị tài chính cụ thể.

Ngoài ra, luận án cũng chỉ ra các điều kiện để có thể thực hiện được các giải pháp hoàn thiện nêu trên cả về phía doanh nghiệp cũng như các cơ quan hữu quan của Nhà nước.

Nói tóm lại, toàn bộ nội dung của luận án tập trung vào nghiên cứu vấn đề về kiểm tra, phân tích BCTC gắn với tăng cường quản trị tài chính trong các DNVVN ở Việt Nam hiện nay. Về cơ bản, luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra ban đầu. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan, luận án khó tránh khỏi các hạn chế nhất định. Tác giả kính mong nhận được sự góp ý của các thầy, cô giáo hướng dẫn, các chuyên gia trong ngành và bạn đọc...để luận án có thể hoàn thiện hơn nữa./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. **Phạm Thành Long**, (2007), Giáo trình Phân tích hoạt động kinh tế, NXB Giáo dục, Chương 1 “Lý luận chung về phân tích hoạt động kinh tế trong các DN”, trang 4-28.
2. **Phạm Thành Long**, (2003), “Xây dựng phần mềm kế toán với việc tăng cường công tác kiểm tra và phân tích BCTC trong DN”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 70, trang 45-47, 56.
3. **Phạm Thành Long**, (2006), “Hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán gắn với mục tiêu lập, đọc, kiểm tra và phân tích BCTC trong các DN SXKD Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 9-2006, trang 42-47.
4. **Phạm Thành Long**, (2007), “Bàn về thực trạng và phương hướng hoàn thiện công tác kiểm tra, phân tích BCTC nhằm tăng cường quản trị tài chính trong các DN vừa và nhỏ ở Việt Nam”, Tạp chí NCKH Kiểm toán, số 4, trang 56-60.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*, NXB Tài chính, Hà Nội
2. Nguyễn Tấn Bình (2005), *Phân tích quản trị tài chính*, NXB Thống kê, TPHCM
3. Nguyễn Tấn Bình (2005), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB Thống kê, TPHCM
4. Nguyễn Văn Công (2001), *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
5. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính - Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội
6. Phạm Văn Dược (1999), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống kê, TPHCM
7. Nguyễn Thị Đông (2006), *Giáo trình Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Đông, Khoa Kế toán - ĐH KTQD (2007), *Lý thuyết hạch toán kế toán*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Phú Giang (2005), *Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
10. Dương Hữu Hạnh (2007), *Quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại*, NXB Thống kê, TPHCM
11. Khoa Kế toán - ĐH KTQD (2004), *Kế toán quản trị*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
12. Khoa Kế toán - Kiểm toán (1997), ĐH Kinh tế TPHCM, *Kế toán quản trị*, NXB Tài chính, TPHCM

13. Khoa Kế toán - Kiểm toán, (2004), ĐH Kinh tế TP HCM, *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống kê, TP HCM
14. Nguyễn Minh Kiều (2006), *Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng*, NXB Tài chính, TP HCM
15. Đặng Thị Loan (2007), *Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội.
16. Huỳnh Lợi (2003), *Kế toán quản trị*, NXB Thống kê, TP HCM
17. Nguyễn Văn Nông, Nguyễn Thanh Sơn, (2006), *Toán tài chính và ứng dụng*, NXB LĐXH, Hà Nội
18. Nguyễn Quang Quỳnh (2003), *Giáo trình Lý thuyết kiểm toán*, NXB Tài chính, Hà Nội.
19. Nguyễn Quang Quỳnh (2006), *Giáo trình Kiểm toán tài chính*, NXB ĐH KTQĐ, Hà Nội.
20. Lê Văn Tê, (2004), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê, TP HCM
21. Vũ Quốc Tuấn, (2001), *Phát triển DN VVN: Bài học kinh nghiệm của các nước và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
22. Tổng cục Thống kê, (2007), *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê, Hà Nội.

Tiếng Anh

23. MPI-UNIDO Project - Assistance to Industrial Small and Medium Enterprises in Vietnam-(US/VIE/95/004), (08-1999), *Research report "Improving macroeconomic policy and reforming administrative procedures to promote development of small and medium enterprises in Vietnam"*, Hanoi
24. Baker Lembke King, (1996), *Advanced Financial Accounting*, MacGraw-Hill Inc, New York.
25. Clyde P. Sticdney, 2003, *Financial Reporting and Statement Analysis*, 4th edition, Harcourt Brace, New York

26. Henneie Van Greuning, Marius Koen, (2002), *International Accounting Standards*, The NP Publishing House, Hanoi.
27. Nguyen Dac Hung, (2002), “*Supporting exports for SMEs*”, Banking Magazine, issue no6, p52.
28. J.L. Boockholdt, 1996, *Accounting Information Systems*, Irwin, Sanfrancisco, US
29. Meigs and Meigs, 1996, *Accounting the basis for business Decisions*, McGraw-Hill, United States.
30. Ross - Westerfield - Jordan, 1996, *Essentials of Corporate finance*, Irwin McGraw-Hill, US.
31. Ross - Westerfield - Jordan, 1996, *Corporate finance*, Irwin McGraw-Hill, US.
32. Steven Silbiger, 1993, *The 10-day MBA*, Judy Piatkus, London.
33. Stickney, 2001, *Fiancial Statement Analysis - A strategic Perspective*, Harcourt Brace Jovanovich, NewYork.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục số 1: Mẫu Bảng cân đối kế toán B01-DNN.....	197
Phụ lục số 2: Mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh B02-DNN.....	200
Phụ lục số 3: Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ B03-DNN.....	201
Phụ lục số 4: Thuyết minh báo cáo tài chính B09-DNN.....	204
Phụ lục số 5: Bảng cân đối tài khoản F01-DNN.....	210
Phụ lục số 6: Tổng hợp kết quả điều tra doanh nghiệp.....	211
Phụ lục số 7: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Bảng CĐKT	215
Phụ lục số 8: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - BCKQKD	218
Phụ lục số 9: Hồ sơ phân tích BCTC cty VECOM Tech - Cơ cấu TS.....	220
Phụ lục số 10: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Phân tích KQKD.....	223
Phụ lục số 11: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Khả năng sinh lời.....	225
Phụ lục số 12: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Khả năng thu nợ.....	226
Phụ lục số 13: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Sử dụng TSCĐ2004.....	227
Phụ lục số 14: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Sử dụng TSCĐ2005.....	228
Phụ lục số 15: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Sử dụng TSCĐ2006.....	229
Phụ lục số 16: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech của Seabank	230
Phụ lục số 17: Tờ trình phân tích BCTC dự án tín dụng lớn.....	237
Phụ lục số 18: Quy định xếp loại tín dụng của ngân hàng nhà nước.....	260
Phụ lục số 19: Phân tích BCTC công ty VECOM Tech thực hiện bởi công ty kiểm toán PWC.....	268
Phụ lục số 20: Hồ sơ phân tích BCTC - PTI Co Ltd, - Báo cáo KQKD....	269
Phụ lục số 21: Hồ sơ phân tích BCTC - PTI Co Ltd, - Bảng CĐKT.....	271
Phụ lục số 22: Hồ sơ phân tích BCTC - PTI Co Ltd, - Tỷ suất tài chính ...	274
Phụ lục số 23: Hồ sơ phân tích BCTC - PTI Co Ltd, - Chi phí vốn và vốn lưu động.....	276
Phụ lục số 24: Mẫu Bảng cân đối kế toán B01-DNN (mẫu đề xuất).....	277
Phụ lục số 25: Thuyết minh báo cáo tài chính B09-DNN (mẫu đề xuất)..	280
Phụ lục số 26: Danh sách các đơn vị được khảo sát.....	286

PHỤ LỤC**Phụ lục số 1: Mẫu Bảng cân đối kế toán B01-DNN**

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		

1. Nguyên giá	211		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(...)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		
II. Bất động sản đầu tư	220		
1. Nguyên giá	221		
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	(...)	(.....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239	(...)	(.....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240		
1. Phải thu dài hạn	241		
2. Tài sản dài hạn khác	248		
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249	(...)	(.....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		
II. Nợ dài hạn	320		
1. Vay và nợ dài hạn	321		
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		

4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 2: Mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh B02-DNN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm ...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30			
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60			

Lập, ngàytháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 3: Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ B03-DNN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp) (*)*

Năm....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.11		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: * Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
 Năm.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.11		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.

Phụ lục số 4: Thuyết minh báo cáo tài chính B09-DNN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)
Năm...

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày.../.../...)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ)
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính.....)

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt
- Tiền gửi Ngân hàng
- Tương đương tiền

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
02. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....*

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm						

- Số tăng trong năm <i>Trong đó: + Mua sắm + Xây dựng</i>						
- Số giảm trong năm <i>Trong đó: + Thanh lý + Nhượng bán + Chuyển sang BDS đầu tư</i>	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm <i>(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế</i>						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm <i>(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)</i>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
<i>Trong đó:</i>						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử

dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sởng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>(1)</i> <i>Nguyên giá</i> <i>TSCĐ vô hình</i>						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong						

đú	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
+						
<i>Mua trong năm</i>	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
+	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<i>Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp</i>						
- Số giảm trong năm						
Trong đú:						
+						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						
+						
<i>Giảm khác</i>						
- Số dư cuối năm						
(2)						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số giảm trong năm						
- Số dư cuối năm						
(3)						
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vụ hỡnh</i>						

- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....*

05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư tài chính dài hạn khác
Cộng		
* Lý do tăng, giảm:		

06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn				
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
Cộng				

* Lý do tăng, giảm:

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)

08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá</i>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
+
09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm ($5 = 1 - 2 + 3 -$ 4)
10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính.....)		
11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Năm nay	Năm trước	
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
Các khoản khác...
VI- Những thông tin khác		
- Những khoản nợ tiềm tàng		
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

.....

..

.....

..

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.

Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Phụ lục số 5: Bảng cân đối tài khoản F01-DNN

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Năm.....

Đơn vị

tính:.....

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Cộng						

Ghi chú:

(*) Có thể lập cho Tài khoản cấp 1 hoặc cả Tài khoản cấp 1 và Tài khoản cấp 2, chỉ gửi cho cơ quan thuế

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày..... tháng.....năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 6: Tổng hợp kết quả điều tra doanh nghiệp

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

Kính mong Quý công ty tạo điều kiện giúp đỡ bằng cách trả lời những câu hỏi sau dựa trên thực tế tình hình tại công ty mình.

Lưu ý:

Phiếu điều tra này sẽ phát huy tác dụng tốt nhất nếu được trả lời bởi một trong các đối tượng: Giám đốc (Ban giám đốc), Kế toán trưởng (hoặc kế toán tổng hợp), Trưởng, phó ban hoặc thành viên ban Kiểm soát, Bộ phận kiểm toán nội bộ (nếu có).

Mọi thông tin ghi trên phiếu điều tra được cam kết bảo mật.

Phần 1: Các câu hỏi chung:

1. Vốn điều lệ của công ty

- Dưới 0,5 tỉ VND	15	23%
- 0,5-1 tỉ VND	30	46,2%
- 1-5 tỉ VND	12	18,5%
- 5-10 tỉ VND	8	12,3%

2. Tỷ lệ vốn thực góp so với vốn điều lệ của công ty:

- Dưới 30%	9	13,8%
- 30-50%	8	12,3%
- 50-70%	36	55,4%
- Trên 70%	12	18,5%

3. Số lượng lao động bình quân năm mà công ty sử dụng

- Dưới 5 người	0	0%
- 5-9 người	0	0%
- 10-49 người	44	67,7%
- 50-199 người	19	29,2%
- 200-299 người	2	3,1%

4. Giám đốc, Tổng giám đốc có đồng thời là người góp vốn vào công ty không?

Có	57	87,7%
Không	8	12,3%

5. Độ tuổi của Chủ doanh nghiệp (Giám đốc, Tổng giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị)

- Đến 20 tuổi	0	0%
- 20-29 tuổi	14	21,5%
- 30-39 tuổi	38	58,5%
- 40-49 tuổi	8	12,3%
- Trên 50 tuổi	5	7,7%

6. Trình độ học vấn của Chủ doanh nghiệp (Giám đốc, Tổng giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị)

- Sau đại học	15	23,1%
- Đại học	44	67,7%
- Cao đẳng/Trung cấp	3	4,6%
- Trung học phổ thông	0	0%
- Trung học cơ sở	0	0%
- Đào tạo kỹ thuật hoặc dạy nghề	3	4,6%
- Không được đi học chính thức	0	0%

7. Số người trong bộ máy điều hành công ty

- Dưới 3 người	4	6,2%
- 4-6 người	16	24,6%
- Trên 6 người	45	69,2%

8. Công ty có đi vay vốn tín dụng của các ngân hàng không?

Có	41	63%
Không	24	37%

Phần 2: Các câu hỏi liên quan đến nghiệp vụ kế toán - tài chính

1. Phương thức tổ chức hạch toán kế toán tại công ty:

a. Tự tổ chức thực hiện công tác kế toán	54	83%
b. Thuê dịch vụ thực hiện công tác kế toán	11	17%

Nếu chọn (b) thì không cần trả lời các câu hỏi sau

2. Độ tuổi của kế toán trưởng

- 20-29 tuổi	6	9,2%
- 30-39 tuổi	48	73,8%
- 40-49 tuổi	8	12,3%
- Trên 50 tuổi	3	4,6%

3. Trình độ học vấn của kế toán trưởng

- Sau đại học	3	4,6%
- Đại học	51	78,5%
- Cao đẳng/Trung cấp	11	16,9%

4. Số lượng nhân viên kế toán (54 công ty)

- 01 người	7	13%
- Dưới 5 người	41	75,9%
- Từ 6-10 người	6	11,1%
- Trên 10 người	0	0%

5. Số lượng nhân viên thống kê kinh tế trong công ty

- 01 người	9	13,8%
- Dưới 5 người	52	80%
- Từ 6-10 người	4	6,2%
- Trên 10 người	0	0%

6. Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán (tổng số 235)

- Sau đại học	3	1,3%
- Đại học	130	55,3%
- Cao đẳng/Trung cấp	102	43,4%
- Trung học phổ thông	0	0%
- Trung học cơ sở	0	0%
- Đào tạo kỹ thuật hoặc dạy nghề	0	0%
- Không được đi học chính thức	0	0%

7. Chế độ kế toán đơn vị đang áp dụng

- Chế độ kế toán cho doanh nghiệp vừa và nhỏ	59	91%
- Chế độ kế toán 15	06	9%

8. Hình thức sổ kế toán đang áp dụng

- Nhật kí - Sổ Cái	08	12,3%
- Nhật kí chung	45	69,2%
- Chứng từ ghi sổ	07	10,8%
- Nhật kí chứng từ	05	7,7%

9. Công ty có sử dụng máy vi tính trong công tác kế toán hay không?

Có	46	85,2%
Không	08	14,8%

10. Công ty có sử dụng phần mềm kế toán hay không

Có	35	64,8%
Không	19	35,2%

11. Bộ phận kế toán của công ty tự lập báo cáo tài chính hay thuê ngoài?

Tự lập	47	72,3%
Thuê ngoài	18	27,7%

12. Công ty có lập Báo cáo lưu chuyển tiền không?

Có	50	76,9%
Không	15	23,1%

13. Báo cáo tài chính hàng năm của công ty có được kiểm toán không?

Có	35	53,8%
Không	30	46,2%

Nếu Có thì trả lời tiếp câu 14

14. Công ty có sử dụng thông tin phân tích tình hình tài chính trên các báo cáo kiểm toán không?

Có	6	17,1%
Không	29	82,9%

15. Công ty có thực hiện việc phân tích báo cáo tài chính không (tự làm hoặc thuê ngoài)?

Có	9	13,8%
Không	56	86,2%

Nếu Không thì không cần trả lời tiếp các câu hỏi sau.

16. Công ty có bộ phận chuyên trách việc phân tích báo cáo tài chính không?

Có	0	0%
Không	65	100%
Nếu Có thì không cần trả lời câu 17		

17. Công ty có nhân viên chuyên trách việc phân tích báo cáo tài chính không?

Có	0	0%
Không	65	100%

19. Việc phân tích báo cáo tài chính của công ty do yêu cầu của:

- Cơ quan chủ quản	0	
- Hội đồng quản trị	9	
- Ban giám đốc	9	
- Ngân hàng	0	
- Đối tượng khác	0	

20. Kì tiến hành phân tích báo cáo tài chính của công ty:

- Tháng	0	
- Quý	0	
- Năm	9	100%

21. Công ty tiến hành phân tích trên các báo cáo?

- Bảng cân đối kế toán	9	
- Báo cáo kết quả kinh doanh	9	
- Báo cáo lưu chuyển tiền	0	

22. Phương pháp phân tích được công ty áp dụng nhiều nhất là:

- Phân tích xu hướng	0	
- Phân tích tỉ suất tài chính	9	
- So sánh	9	
- Loại trừ	0	

23. Khi sử dụng phương pháp so sánh, số kì sử dụng để phân tích:

2 năm	2	22,2%
3 năm	4	44,4%
4 năm	3	33,4%
5 năm	0	0%

24. Công ty có xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích cụ thể không?

Có	1	11%
Không	8	89%

25. Trong tương lai, công ty có dự định xây dựng hoặc hoàn thiện công tác phân tích báo cáo của mình hay không?

Chưa có dự định		
Không có dự định		

Phụ lục số 7: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Bảng CĐKT

CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2003-2006

Đơn vị tính :
Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2003	31/12/2004	31/12/2005	31/12/2006
I. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	4,910,255,653	5,675,257,655	6,677,210,650	5,951,497,050
1. Tiền mặt tại quỹ	110	408,135,620	463,940,273	77,412,900	130,987,265
2. Tiền gửi Ngân hàng	111	718,748,313	240,977,404	344,552,396	557,349,914
3. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112		-	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	113		-	-	
5. Phải thu khách hàng	114	2,424,945,046	3,201,337,789	4,015,243,888	3,299,719,821
6. Phải thu khác	115	-	-	-	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	116	-	-	-	-
8. Thuế GTGT được khấu trừ	117	6,619,605	40,098,982	77,677,700	116,527,659
9. Hàng tồn kho	118	1,342,807,069	1,707,034,707	2,125,896,491	1,795,021,689
10. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	119	-	-	-	-
11. Tài sản lưu động khác	120	9,000,000	21,868,500	36,427,275	51,890,703

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU T DÀI HẠN :	200	<u>800,682,533</u>	<u>708,835,598</u>	<u>596,397,754</u>	<u>483,959,910</u>
1. Tài sản cố định	210	800,682,533	708,835,598	596,397,754	483,959,910
- Nguyên giá	211	862,506,741	876,234,014	876,234,014	876,234,014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(61,824,208)	(167,398,416)	(279,836,260)	(392,274,104)
2. Các khoản đầu t tài chính dài hạn :	213	-	-	-	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu t dài hạn (*)	214	-	-	-	-
4. Chi phí đầu t xây dựng cơ bản dở dang	215	-	-	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	216	-	-	-	-
			-	-	
			-	-	
CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250	<u>5,710,938,186</u>	<u>6,384,093,253</u>	<u>7,273,608,404</u>	<u>6,435,456,960</u>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ CUỐI NĂM
I. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>634,320,088</u>	<u>1,084,400,585</u>	<u>1,717,379,979</u>	<u>699,996,582</u>
1. Nợ ngắn hạn :	310	634,320,088	1,084,400,585	1,717,379,979	699,996,582
- Vay ngắn hạn	311	100,000,000	-	-	-
- Phải trả người bán	312	504,524,161	997,649,363	1,617,616,074	630,295,267
- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	29,795,927	86,751,222	99,763,905	69,701,315

- Phải trả công nhân viên	314		-	-	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	315		-	-	
2. Nợ dài hạn :	316	-	-	-	-
- Vay dài hạn	317		-	-	
- Nợ dài hạn	318		-	-	
2. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>5,076,618,098</u>	<u>5,299,692,668</u>	<u>5,556,228,424</u>	<u>5,735,460,378</u>
1. Nguồn vốn kinh doanh	410	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Vốn góp	411	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Thặng d vốn	412		-	-	
- Vốn khác	413		-	-	
2. Lợi nhuận tích lũy	414		-	-	
3. Cổ phiếu mua lại(*)	415	-	-	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá	416		-	-	
5. Các quỹ của doanh nghiệp	417		-	-	
Trong đó :			-	-	
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	418		-	-	
6. Lợi nhuận chia phân phối	419	76,618,098	299,692,668	556,228,424	735,460,378
CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430	<u>5,710,938,186</u>	<u>6,384,093,253</u>	<u>7,273,608,404</u>	<u>6,435,456,960</u>

Phụ lục số 8: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - BCKQKD

CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2003-2006

Đơn vị tính :
Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	2003	2004	2005	2006
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu thuần	11	3,684,945,194	5,107,075,555	5,873,136,888	6,477,913,315
2. Giá vốn hàng bán	12	2,969,058,036	4,170,345,595	4,795,897,434	5,371,405,126
3. Chi phí quản lý kinh doanh	13	589,225,021	595,976,112	685,372,529	808,739,584
4. Chi phí tài chính	14	52,157,487	31,550,120	36,282,638	50,636,555
6. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20 = 11 - 12 - 13 - 14)	20	74,504,650	309,203,728	355,584,287	247,132,050

6. Lãi khác	21	31,909,375	622,064	715,374	1,801,218
7. Lỗ khác	22				
8. Tổng lợi nhuận kế toán (30 = 20 + 21 - 22)	30	106,414,025	309,825,792	356,299,661	248,933,269
9. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế tdn	40				
10. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN (50 = 30 + (-) 40)	50	106,414,025	309,825,792	356,299,661	248,933,269
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	29,795,927	86,751,222	99,763,905	69,701,315
12. Lợi nhuận sau thuế (70 = 30 - 60)	70	76,618,098	223,074,570	256,535,756	179,231,953

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2007

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 9: Hồ sơ phân tích BCTC cty VECOM Tech - Cơ cấu TS

CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÉNH LỆCH CUỐI NĂM/ĐẦU NĂM	
		SỐ TIỀN	%/TỔNG TS	SỐ TIỀN	%/TỔNG TS	TUYỆT ĐỐI	%
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6,677,210,650	91.80%	5,951,497,050	92.48%	(725,713,600)	-10.87%
1. Tiền mặt tại quỹ	110	77,412,900	1.06%	130,987,265	2.04%	53,574,365	69.21%
2. Tiền gửi Ngân hàng	111	344,552,396	4.74%	557,349,914	8.66%	212,797,518	61.76%
3. Đầu t tài chính ngắn hạn	112	-	0.00%	-	0.00%	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu t ngắn hạn (*)	113	-	0.00%	-	0.00%	-	-
5. Phải thu khách hàng	114	4,015,243,888	55.20%	3,299,719,821	51.27%	(715,524,067)	-17.82%
6. Phải thu khác	115	-	0.00%	-	0.00%	-	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	116	-	0.00%	-	0.00%	-	-
8. Thuế GTGT đọc khấu trừ	117	77,677,700	1.07%	116,527,659	1.81%	38,849,958	50.01%
9. Hàng tồn kho	118	2,125,896,491	29.23%	1,795,021,689	27.89%	(330,874,802)	-15.56%
10. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	119	-	0.00%	-	0.00%	-	-
11. Tài sản lu động khác	120	36,427,275	0.50%	51,890,703	0.81%	15,463,428	42.45%

II. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	596,397,754	8.20%	483,959,910	7.52%	(112,437,844)	-18.85%
1. Tài sản cố định	210	596,397,754	8.20%	483,959,910	7.52%	(112,437,844)	-18.85%
- Nguyên giá	211	876,234,014	12.05%	876,234,014	13.62%	-	0.00%
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(279,836,260)	-3.85%	(392,274,104)	-6.10%	(112,437,844)	40.18%
2. Các khoản đầu t tài chính dài hạn :	213	-	0.00%	-	0.00%	-	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu t dài hạn (*)	214	-	0.00%	-	0.00%	-	-
4. Chi phí đầu t xây dựng cơ bản dở dang	215	-	0.00%	-	0.00%	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	216	-	0.00%	-	0.00%	-	-
		-	0.00%		0.00%	-	-
		-	0.00%		0.00%	-	-
CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250	7,273,608,404	100.00%	6,435,456,960	100.00%	(838,151,444)	-11.52%
		-		-			
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	ĐẦU NĂM		CUỐI NĂM		CHÉNH LỆCH CUỐI NĂM/ĐẦU NĂM	
		SỐ TIỀN	%/TỔNG NV	SỐ TIỀN	%/TỔNG NV	TUYỆT ĐỐI	%
I. NỢ PHẢI TRẢ	300	1,717,379,979	23.61%	699,996,582	10.88%	(1,017,383,397)	-59.24%
1. Nợ ngắn hạn	310	1,717,379,979	23.61%	699,996,582	10.88%	(1,017,383,397)	-59.24%
- Vay ngắn hạn	311	-	0.00%	-	0.00%	-	-
- Phải trả người bán	312	1,617,616,074	22.24%	630,295,267	9.79%	(987,320,808)	-61.04%

- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	99,763,905	1.37%	69,701,315	1.08%	(30,062,590)	-30.13%
- Phải trả công nhân viên	314	-	0.00%	-	0.00%	-	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	315	-	0.00%		0.00%	-	
2. Nợ dài hạn	316	-	0.00%	-	0.00%	-	
- Vay dài hạn	317	-	0.00%		0.00%	-	
- Nợ dài hạn	318	-	0.00%		0.00%	-	
2. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5,556,228,424	76.39%	5,735,460,378	89.12%	179,231,953	3.23%
1. Nguồn vốn kinh doanh	410	5,000,000,000	68.74%	5,000,000,000	77.69%	-	0.00%
- Vốn góp	411	5,000,000,000	68.74%	5,000,000,000	77.69%	-	0.00%
- Thặng d vốn	412	-	0.00%		0.00%	-	
- Vốn khác	413	-	0.00%		0.00%	-	
2. Lợi nhuận tích lũy	414	-	0.00%		0.00%	-	
3. Cổ phiếu mua lại(*)	415	-	0.00%	-	0.00%	-	
4. Chênh lệch tỷ giá	416	-	0.00%		0.00%	-	
5. Các quỹ của doanh nghiệp	417	-	0.00%		0.00%	-	
Trong đó :		-	0.00%		0.00%	-	
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	418	-	0.00%		0.00%	-	
6. Lợi nhuận chia phân phối	419	556,228,424	7.65%	735,460,378	11.43%	179,231,953	32.22%
CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430	7,273,608,404	100.00%	6,435,456,960	100.00%	(838,151,444)	-11.52%

Phụ lục số 10: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Phân tích KQKD

CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2004-2006

Đơn vị tính :
Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	2005	2006	CHÊNH LỆCH	
				Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	11	5,873,136,888	6,477,913,315	604,776,427	10.30%
2. Giá vốn hàng bán	12	4,795,897,434	5,371,405,126	575,507,692	12.00%
3. Chi phí quản lý kinh doanh	13	685,372,529	808,739,584	123,367,055	18.00%
4. Chi phí tài chính	14	36,282,638	50,636,555	14,353,917	39.56%
6. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20 = 11 - 12 - 13 - 14)	20	355,584,287	247,132,050	(108,452,237)	-30.50%
6. Lãi khác	21	715,374	1,801,218	1,085,845	151.79%
7. Lỗ khác	22			-	

8. Tổng lợi nhuận kế toán (30 = 20 + 21 - 22)	30	356,299,661	248,933,269	(107,366,392)	-30.13%
9. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế tdn	40				
10. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN (50 = 30 + (-) 40)	50	356,299,661	248,933,269	(107,366,392)	-30.13%
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	99,763,905	69,701,315	(30,062,590)	-30.13%
12. Lợi nhuận sau thuế (70 = 30 - 60)	70	256,535,756	179,231,953	(77,303,803)	-30.13%

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2007

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 11: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Khả năng sinh lời
CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG SINH LỜI

STT	Chỉ tiêu	Nguồn/công thức tính	2005	2006	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế	BCKQKD	256,535,756	179,231,953	
2	Doanh thu thuần	BCKQKD	5,873,136,888	6,477,913,315	
3	Chi phí kinh doanh	BCKQKD	5,481,269,963	6,180,144,710	
4	Vốn chủ sở hữu	BCKDKT	5,556,228,424	5,735,460,378	
5	Tài sản	BCKDKT	7,273,608,404	6,435,456,960	
6	Sức sinh lời của doanh thu	=1/2	4.37%	2.77%	
7	Tỉ lệ CFKD/Doanh thu	=3/2	93.33%	95.40%	
8	Sức sinh lời của vốn chủ	=1/4	4.62%	3.12%	
9	Sức sinh lời của tài sản	=1/5	3.53%	2.79%	

*Lập ngày 08 tháng 01 năm
2007*

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 12: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Khả năng thu nợ
CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

BẢNG PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THU NỢ

STT	Chỉ tiêu	Nguồn/công thức tính	2005	2006	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	BCKQKD	5,873,136,888	6,477,913,315	604,776,427
2	Số d nợ phải thu đầu kì	BCDKT	3,201,337,789	4,015,243,888	813,906,099
3	Số d nợ phải thu cuối kì	BCDKT	4,015,243,888	3,299,719,821	-715,524,067
4	Số d nợ phải thu bình quân/năm	$=(2+3)/2$	3,608,290,838	3,657,481,854	49,191,016
5	Số vòng quay nợ phải thu	$=1/4$	1.63	1.77	0
6	Chu kì thu nợ bình quân	$=365\text{ngày}/5$	224.25	206.08	-18

*Lập ngày 08 tháng 01 năm
2007*

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 13: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Sử dụng TSCĐ2004

CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TSCĐ 2006

CHỈ TIÊU	NGUYÊN GIÁ				GIÁ TRỊ HAO MÒN				GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TSCĐ HỮU HÌNH :	862,506,741	13,727,273		876,234,014	61,824,208	105,574,208		167,398,416	800,682,533	708,835,598
- Nhà cửa										
- Vật kiến trúc										
- Máy móc thiết bị	200,000,000			200,000,000	20,000,000	20,000,000		40,000,000	180,000,000	160,000,000
- Phòng tiện vận tải	600,000,000			600,000,000	31,250,000	75,000,000		106,250,000	568,750,000	493,750,000
- Thiết bị văn phòng	62,506,741	13,727,273		76,234,014	10,574,208	10,574,208		21,148,416	51,932,533	55,085,598
TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH :										
TSCĐ VÔ HÌNH :										
CỘNG :	862,506,741	13,727,273	-	876,234,014	61,824,208	105,574,208	-	167,398,416	800,682,533	708,835,598

Phụ lục số 14: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Sử dụng TSCĐ2005

CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TSCĐ 2006

CHỈ TIÊU	NGUYÊN GIÁ				GIÁ TRỊ HAO MÒN				GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TSCĐ HỮU HÌNH :	876,234,014	-		876,234,014	167,398,416	112,437,844		279,836,260	708,835,598	596,397,754
- Nhà cửa										
- Vật kiến trúc										
- Máy móc thiết bị	200,000,000			200,000,000	40,000,000	20,000,000		60,000,000	160,000,000	140,000,000
- Phương tiện vận tải	600,000,000			600,000,000	106,250,000	75,000,000		181,250,000	493,750,000	418,750,000
- Thiết bị văn phòng	76,234,014			76,234,014	21,148,416	17,437,844		38,586,260	55,085,598	37,647,754
TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH :										
TSCĐ VÔ HÌNH :										
CỘNG :	876,234,014	-	-	876,234,014	167,398,416	112,437,844	-	279,836,260	708,835,598	596,397,754


Phụ lục số 15: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech - Sử dụng TSCĐ2006

CÔNG TY TNHH TM ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TSCĐ 2006

CHỈ TIÊU	NGUYÊN GIÁ				GIÁ TRỊ HAO MÒN				GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TSCĐ HỮU HÌNH :	876,234,014	-		876,234,014	279,836,260	112,437,844		392,274,104	596,397,754	483,959,910
- Nhà cửa										
- Vật kiến trúc										
- Máy móc thiết bị	200,000,000			200,000,000	60,000,000	20,000,000		80,000,000	140,000,000	120,000,000
- Phương tiện vận tải	600,000,000			600,000,000	181,250,000	75,000,000		256,250,000	418,750,000	343,750,000
- Thiết bị văn phòng	76,234,014			76,234,014	38,586,260	17,437,844		56,024,104	37,647,754	20,209,910
TSCĐ THUẾ TÀI CHÍNH :										
TSCĐ VÔ HÌNH :										
CỘNG :	876,234,014	-	-	876,234,014	279,836,260	112,437,844	-	392,274,104	596,397,754	483,959,910

Phụ lục số 16: Hồ sơ phân tích BCTC công ty VECOM Tech của Seabank

	NGÂN HÀNG ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH LÁNG HẠ	Date	11/03/2007
		QF Pages	TTTTD XXX
Địa chỉ:.....			

TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH

(Về việc cấp hạn mức khách hàng cho: Công ty TNHH TM Điện tử và Công nghệ Việt Nam)

Kính trình: - **ÔNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
SEABANK**
- **ÔNG TỔNG GIÁM ĐỐC SEABANK**
- **ÔNG PTGD - GIÁM ĐỐC SEABANK-HN**

Công ty TNHH TM Điện tử và Công nghệ Việt Nam được thành lập từ năm 2000 với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, thiết bị công nghệ, xuất khẩu cây cảnh... đề nghị được **SeABank hỗ trợ 03 tỷ đồng với thời hạn 12 tháng**. Sau khi tiếp nhận phương án chi nhánh đã tiến hành thẩm định và kính trình Ban Giám Đốc SeABank nội dung thẩm định như sau:

I. GIỚI THIỆU VỀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN

1. Tư cách pháp nhân

- Tên công ty : **CÔNG TY TNHH TM Điện tử và Công nghệ Việt Nam**
- Địa chỉ trụ sở chính: số... phố Trần Quốc Toản, Hà Nội
- Địa chỉ văn phòng đại diện:
- Điện thoại: 04. Fax: 04.
- Người đại diện : Ông Nguyễn... Chức vụ: Giám Đốc công ty
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do Sở Kế hoạch & Đầu tư TPHN, cấp ngày .../2000
- Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh vật tư, thiết bị khoa học kỹ thuật, công nghệ, thiết bị điện tử, điện lạnh, xuất khẩu cây cảnh...
- Vốn điều lệ : **5.000.000.000đồng (năm tỷ đồng)**

2. Quá trình hình thành và phát triển

.....

II. TÌNH HÌNH KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

1. Tình hình nguồn đầu vào

2. Tình hình nguồn đầu ra

3. Tình hình thị trường chung

4. Phân tích cân đối cơ cấu tài sản, nguồn vốn

Các báo cáo tài chính của công ty được lập đúng kì hạn và theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Bảng cân đối kế toán năm 2005-2006

Dvt:vnd

TÀI SẢN	MÃ SỐ	2005	2006
I. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	6,677,210,650	5,951,497,050
1. Tiền mặt tại quỹ	110	77,412,900	130,987,265
2. Tiền gửi Ngân hàng	111	344,552,396	557,349,914
3. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu t ngắn hạn (*)	113	-	-
5. Phải thu khách hàng	114	4,015,243,888	3,299,719,821
6. Phải thu khác	115	-	-
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	116	-	-
8. Thuế GTGT đợc khấu trừ	117	77,677,700	116,527,659
9. Hàng tồn kho	118	2,125,896,491	1,795,021,689
10. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	119	-	-
11. Tài sản lưu động khác	120	36,427,275	51,890,703
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN :	200	<u>596,397,754</u>	<u>483,959,910</u>
1. Tài sản cố định	210	596,397,754	483,959,910
- Nguyên giá	211	876,234,014	876,234,014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212	(279,836,260)	(392,274,104)
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	213	-	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	214	-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	215	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	216	-	-
CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250	<u>7,273,608,404</u>	<u>6,435,456,960</u>
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ CUỐI NĂM
I. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>1,717,379,979</u>	<u>699,996,582</u>

1. Nợ ngắn hạn :	310	1,717,379,979	699,996,582
- Vay ngắn hạn	311	-	-
- Phải trả người bán	312	1,617,616,074	630,295,267
- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	99,763,905	69,701,315
- Phải trả công nhân viên	314	-	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	315	-	-
2. Nợ dài hạn :	316	-	-
- Vay dài hạn	317	-	-
- Nợ dài hạn	318	-	-
2. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>5,556,228,424</u>	<u>5,735,460,378</u>
1. Nguồn vốn kinh doanh	410	5,000,000,000	5,000,000,000
- Vốn góp	411	5,000,000,000	5,000,000,000
- Thặng dư vốn	412	-	-
- Vốn khác	413	-	-
2. Lợi nhuận tích lũy	414	-	-
3. Cổ phiếu mua lại(*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá	416	-	-
5. Các quỹ của doanh nghiệp	417	-	-
Trong đó :			
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	418	-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	419	556,228,424	735,460,378
CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430	<u>7,273,608,404</u>	<u>6,435,456,960</u>

Dòng tiền luân chuyển năm 2006						
TÀI KHOẢN	Số dư ĐK		Phát sinh		Số dư CK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tiền mặt	77,412,900		9,062,534,533	9,008,960,168	130,987,265
Tiền gửi NH	344,552,396		7,144,424,566	6,931,627,048	557,349,914	

Dựa vào bảng Cân đối kế toán và Bảng kê dòng tiền luân chuyển năm 2006, có thể thấy tình hình tài sản, vốn của công ty khá ổn định. Không có sự biến động lớn về tài sản cố định, chứng tỏ công ty có sự ổn định về cơ sở sản xuất và trang thiết bị. Hàng tồn kho và các khoản phải thu nói chung được duy trì ở cùng một mức độ, không chênh lệch quá nhiều qua các năm báo cáo. Luân chuyển tiền

mặt và tiền gửi ngân hàng tương đối chắc chắn, số dư tài khoản và dư tiền mặt tại quỹ được duy trì ở mức hợp lí so với tình hình tài chính của công ty.

Tài sản cố định của công ty được tài trợ toàn bộ bằng các nguồn vốn dài hạn, chủ yếu là vốn chủ sở hữu (công ty chưa vay dài hạn của bất cứ tổ chức tín dụng nào). Từ đó cho thấy tính ổn định và tự chủ tài chính của công ty.

5. Phân tích Hiệu quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	2005		2006	
		Số tiền	%	Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	11	5,873,136,888	100.00%	6,477,913,315	100.00%
2. Giá vốn hàng bán	12	4,795,897,434	81.66%	5,371,405,126	82.92%
3. Chi phí quản lý kinh doanh	13	685,372,529	11.67%	808,739,584	12.48%
4. Chi phí tài chính	14	36,282,638	0.62%	50,636,555	0.78%
6. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	20	355,584,287	6.05%	247,132,050	3.81%
6. Lãi khác	21	715,374	0.01%	1,801,218	0.03%
7. Lỗ khác	22		0.00%		0.00%
8. Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	30	356,299,661	6.07%	248,933,269	3.84%
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	99,763,905	1.70%	69,701,315	1.08%
10. Lợi nhuận sau thuế	70	256,535,756	4.37%	179,231,953	2.77%

Bảng phân tích hiệu quả kinh doanh cho thấy doanh thu của công ty đạt mức tăng cao trong năm 2006 so với 2005. Nhưng mức tăng của chi phí cao hơn mức tăng của doanh thu, điều này đã khiến cho lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh của công ty bị giảm so với năm 2005. Tuy nhiên, cần xét đến những nguyên nhân khách quan về sự biến động lớn của thị trường trong năm vừa qua đã ảnh hưởng đáng kể tới tình hình kinh doanh của công ty.

6. Phân tích các tỉ số tài chính

TỶ SUẤT SINH LỜI		
	2005	2006
1. Tỷ suất sinh lời trên DT	0,06	0,04
2. Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH	0,462	0,312
3. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	0,353	0,279

Có thể thấy các chỉ tiêu liên quan đến suất sinh lời của công ty đều đạt mức khá cao so với các doanh nghiệp cùng ngành. Tuy các tỉ suất này của năm 2006 có giảm đi so với 2005, nhưng vẫn đạt mức cao. Nguyên nhân liên quan đến sự giảm đi này đã được đề cập đến ở phần trên.

TỶ SỐ ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH		
	2005	2006
1. Tỷ số nợ trên tổng tài sản = Nợ phải trả / TTS	23,61%	10,88%
2. Tỷ số nợ trên vốn cổ phần = Nợ phải trả / Vốn CSH	30,9%	12,2%
3. Tỷ số nợ dài hạn trên vốn cổ phần = Nợ dài hạn / Vốn CSH	0%	0%
4. Tỷ số tổng tài sản trên vốn cổ phần = TTS / Vốn CSH	1,3	1,12

Qua bảng phân tích các tỉ số đòn bẩy tài chính ở trên, có thể thấy tỉ số nợ phải trả/tổng TS là khá thấp, từ mức 23,61% năm 2005, đã giảm xuống còn 10,88% năm 2006, chứng tỏ khả năng thanh toán ổn định đối với các khoản nợ phải trả của công ty. Công ty không gặp khó khăn hay sức ép gì trong việc trả nợ người bán hoặc ngân sách. Các khoản nợ của công ty được đánh giá ở mức độ rất an toàn.

Cũng qua các bảng trên, có thể nhận thấy được các khoản nợ ngắn hạn được cân đối bởi khoản mục hàng tồn kho, nhưng trên thực tế thì hàng tồn kho của công ty.

Mặt khác nếu phân tích chi tiết và cụ thể hơn về dòng tiền luân chuyển cũng như uy tín giao dịch của công ty với các TCTD khác trên địa bàn TPHN thì chuyên viên A/O đánh giá khả năng tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty là rất tốt thể hiện qua:

- ✓ Giao dịch tín dụng: trong suốt quá trình kinh doanh từ khi thành lập, công ty chưa tiến hành vay vốn của các ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng khác. Hệ số tự tài trợ của công ty luôn giữ ở mức cao qua các năm.
- ✓ Giao dịch tài khoản tiền gửi: so với quy mô vốn, quy mô số dư tài khoản và đặc điểm kinh doanh, công ty có lượng luân chuyển tiền giao dịch qua các ngân hàng là tương đối lớn. thể hiện qua bảng sau. Kết quả điều tra từ các ngân hàng mà công ty có mở tài khoản giao dịch cho thấy công ty không có bất cứ vấn đề gì trực tiếp trong giao dịch với các ngân hàng.

<i>Tài khoản tiền gửi năm 2005</i>				
<i>Đvt: đồng</i>				
Ngân hàng	Số dư ĐK	Phát sinh		Số dư CK
		Nợ	Có	
HABUBANK VND	252,057,487	2,790,959,189	2,781,787,417	261,229,259

HABUBANK USD	19,334,733	4,049,556,563	3,875,999,001	192,892,295
VCB VND	71,024,575	302,615,140	273,840,629	99,799,086
TECHCOMBANK VND	2,135,601	1,293,674	-	3,429,274
Tổng cộng	344,552,396	7,144,424,566	6,931,627,048	557,349,914

Nhận xét: Với những cơ sở số liệu công ty cung cấp, qua quá trình phân tích, đánh giá cho thấy các khoản mục trên bảng cân đối của công ty là khá cân đối, cũng như dòng tiền lưu chuyển của công ty qua các tài khoản là rất tốt và ổn định, kết quả kinh doanh tuy có giảm trong năm gần nhất nhưng vẫn rất khả quan, các tỉ suất về đòn bẩy tài chính cũng như khả năng sinh lời cho thấy tình hình tài chính của công ty lành mạnh và an toàn, phù hợp với tình hình hoạt động đầu tư kinh doanh hiện nay của công ty.

III. PHƯƠNG ÁN VAY VỐN

1. Nhu cầu vốn cho phương án
2. Tính hiệu quả của phương án
3. Nguồn trả nợ và tính khả thi của phương án

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆU QUẢ VÀ RỦI RO CỦA PHƯƠNG ÁN

V. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

1. Bất động sản
2. Động Sản
3. Quyền sử dụng đất

VI. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT

1. Nhận xét

Qua những phần phân tích trên, Chi nhánh nhận thấy việc cấp hạn mức tín dụng cho Công ty TNHH TM Điện tử và Công nghệ Việt Nam là khả thi và có hiệu quả....

✚ Là khách hàng tiềm năng trong tương lai về sử dụng dịch vụ tín dụng tại SeAbank, cũng như các dịch vụ khác, đặc biệt là dòng tiền giao dịch qua tài khoản ngân hàng là khá lớn.

✚ Việc lập và thực hiện dự án này được thực hiện một cách bài bản dựa trên kinh nghiệm và trình độ sẵn có của các thành viên ban Giám đốc. Nguồn vốn đầu tư vào dự án được Công ty phân bổ và cơ cấu hợp lý, việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn này cũng khá hiệu quả tạo nên dòng tiền lưu chuyển của công ty trong quá trình huy động (vay vốn) – chi trả khá cân đối, có khả năng thuyết phục các nhà đầu tư tài chính cũng như các nhà đầu tư cá nhân vào dự án,

do đó Công ty đã tạo nên nguồn vốn huy động là rất tốt đảm bảo tính khả thi của dự án.

✚ Bên cạnh đó nguồn tài chính của công ty là rất an toàn và lành mạnh, các khoản mục trên bảng cân đối tương đối ổn định phần nào phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của công ty cũng như dòng tiền giao dịch qua các ngân hàng.

✚ Ngoài ra với một số giao dịch ban đầu SeABank đã tạo được ấn tượng tốt với Công ty về hàm lượng dịch vụ quản lý tài chính, do đó Công ty đã cam kết trong thời gian tới sẽ chuyển toàn bộ giao dịch về SeABank-HN và qua đó SeABank vừa quản lý được dòng vốn cho vay nhằm tối thiểu hoá được rủi ro của việc sử dụng vốn cho dự án nhưng lại tối đa hoá doanh thu về dịch vụ.

✚ Thông qua dòng tiền huy động của Công ty từ các đối tác sẽ được chuyển về tài khoản của công ty tại SeABank-HN, từ đó SeABank-HN sẽ quản lý diễn biến tài chính, tình hình thu – chi theo từng giai đoạn của dự án để thuận lợi hơn trong việc tiếp cận, quản lý và kiểm soát biến động dòng tiền nói riêng và tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của dự án nói chung.

✚ Việc tài trợ cho dự án góp phần gia tăng dư nợ, lợi nhuận và các khoản phí quản lý dịch vụ của Ngân hàng là khá lớn (vì dòng tiền luân chuyển của Công ty qua các ngân hàng trong năm 2005, 2006 là lớn, dự kiến trong thời gian tới sẽ tăng lên rất nhiều so với năm 2006).

2. Đề xuất

Qua những cơ sở phân tích, đánh giá trên chi nhánh kính trình Ban giám đốc SeABank đồng ý cho vay đối với Công ty TNHH TM Điện tử và Công nghệ VN, nội dung cụ thể:.....

Kính trình!

Phó Giám đốc SeABank
Hà Nội

Chuyên viên A/O

Vũ Văn X

Nguyễn Văn Y

Phê Duyệt của Giám Đốc SeABank-HN

Đồng ý. Kính trình Ông Tổng Giám Đốc và Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị xem xét chấp thuận.

Phụ lục số 17: Tờ trình phân tích BCTC dự án tín dụng lớn



NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
Phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2006

TỜ TRÌNH

(V/v cấp hạn mức tín dụng bổ sung vốn lưu động cho Công ty X Kinh doanh Thủy hải sản)

Kính trình: TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐÔNG NAM Á

Tên khách hàng	Công ty X Kinh doanh thủy hải sản
Khách hàng do	SeABank - Chi nhánh Hồ Chí Minh quản lý và thẩm định
Số tham chiếu	HCM 82

ĐỀ XUẤT - KIẾN NGHỊ CỦA CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

Ngày 25/12/2006, Phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro nhận được tờ trình của SeABank - Chi nhánh Hồ Chí Minh trình về việc cấp hạn mức tín dụng đối với Công ty Kinh doanh thủy hải sản với nội dung đề xuất như sau:

1. Tổng hạn mức	98.000.000.000 đồng (Chín mươi tám tỷ đồng chẵn)
2. Lãi suất đối với USD	<p>Theo điều 4 quyết định số 01/LSCV/2006 của Tổng Giám đốc SeABank lãi suất vay bằng USD :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho vay chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất lãi suất áp dụng là SIBOR 3 tháng + 0.6%/năm. - Cho vay tài trợ L/C xuất khẩu lãi suất áp dụng là SIBOR 3 tháng + 0.7%/năm. - Cho vay có tài sản đảm bảo là bất động sản của DN lãi suất áp dụng là SIBOR 3 tháng + 1.2%/năm. <p>Chi nhánh đề xuất áp dụng lãi suất và phí quản lý tín</p>

	dụng cho toàn bộ hạn mức bằng USD của Công ty không thấp hơn SIBOR 3 tháng + 1.5%/năm.
3. Lãi suất đối với VND	Theo quyết định số 01/LSCV/2006 ngày 23/06/2006 của TGD SeABank về việc ban hành lãi suất bằng LSTGTK12T + 0.14%/tháng tương đương là 0.92%/tháng Chi nhánh đề xuất lãi suất và phí quản lý tín dụng được áp dụng cho Công ty APT tại mỗi thời điểm giải ngân không thấp hơn 1%/tháng (tương đương với LSTGTK 12T + 0,22%/tháng). (*)
4. Thời hạn	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Kỳ hạn nợ đối với mỗi khoản vay tối đa : - Không quá 02 tháng đối với khoản vay chiết khấu bộ chứng từ - Cho vay ứng trước, tùy vào thời hạn thanh toán trên L/C nhưng không quá 03 tháng - Không quá 06 tháng đối với các khoản vay dự trữ hàng hoá.
5. Phương thức giải ngân	- Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho nhà cung cấp. - Các khoản vay nhận nợ bằng USD của Công ty sẽ được giải ngân theo hình thức công ty bán lại USD cho Ngân hàng và nhận tiền VND
6. Tài sản đảm bảo và Điều kiện quản lý rủi ro	Chi tiết theo mục V. - Thực hiện ký hợp đồng cầm cố đối với các tài sản khác theo đúng quy định trước khi giải ngân. Thủ kho của Ngân hàng sẽ trông giữ 24/24, toàn bộ chi phí về quản lý hàng hóa sẽ do Công ty chịu. Hàng hóa chỉ được giải chấp khi có sự đồng ý của Ngân hàng theo phương thức hàng vào tiền ra hoặc bổ sung hàng hóa có giá trị tương đương. - Định kỳ hoặc đột xuất tối thiểu 1 lần/ tháng, Chi nhánh sẽ kiểm tra tình hình hoạt động và sử dụng vốn của công ty cũng như tài sản đảm bảo cho khoản vay và yêu cầu công ty bổ sung đầy đủ các báo cáo tài chính, chứng từ liên quan đến TSDB. Trong trường hợp Công ty vi phạm 02 lần, Chi nhánh sẽ ngừng cấp hạn mức cho Công ty.
7. Phí cấp hạn mức	3.300.000 (đã bao gồm VAT).
8. Phí quản lý thường niên	- Công ty hiện đang là khách hàng lớn và truyền thống của các ngân hàng quốc doanh như Vietcombank, Incombank, HSBC là đối tượng đang được các Ngân hàng nước ngoài săn đón ráo riết với các điều kiện ưu đãi và mức lãi suất rất cạnh tranh. - Công ty thường ít quan tâm tới tỷ giá ngoại tệ và đảm bảo sẽ bán USD cho Ngân hàng theo giá Spot. Đây sẽ là một nguồn lợi không nhỏ cho ngân hàng khi doanh số USD của Công ty về qua Ngân hàng khoảng 10 triệu USD/năm.

9.Điều kiện khác	<p>- Vì những lí do trên, Chi nhánh đề xuất không thu phí quản lý thường niên đối với công ty.</p> <p>- Yêu cầu doanh nghiệp mua bảo hiểm cho tài sản cầm cố là hàng hoá trong suốt thời gian vay vốn theo sự chỉ định của SeaBank-HCM và đơn vị thụ hưởng là SeABank.</p> <p>- Cam kết chuyển giao dịch về SeaBank-HCM với doanh số ngoại tệ qua Seabank tối thiểu 8 triệu USD/năm, doanh số ngoại tệ của Công ty qua tài khoản tại Seabank sẽ được đánh giá hàng quý, tương ứng với mức 2 triệu USD/ quý. Nếu doanh số ngoại tệ của Công ty không đạt mức quy định trên thì lãi mức lãi suất áp dụng sẽ là LSTK 12 tháng+1.7%/năm.</p> <p>- Đối với các khoản vay ứng trước và chiết khấu sẽ tất toán ngay khi tiền của bộ chứng từ về không tính lãi trả trước hạn.</p>
------------------	--

(*) : Chi nhánh đề nghị áp dụng mức lãi suất 1 %/tháng tương ứng với chênh lệch 0,08 % /tháng hay 0,96 %/ năm ~ với mức thu phí quản lý thường niên theo quy định là 1%/năm. Theo chu kỳ kinh doanh của Công ty thì mức dư nợ của công ty thường thay đổi theo thời kỳ, do đó việc thu phí thường niên cả năm trên hạn mức được cấp sẽ làm giảm sự hài lòng của Công ty đối với các dịch vụ mà Seabank cung cấp, ngoài ra Công ty cũng đang được cấp hạn mức tại các ngân hàng quốc doanh nên có mức phí và lãi suất cạnh tranh(khoảng 0,85%)..

NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ CỦA PHÒNG THẨM ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

Trên cơ sở hồ sơ trình vay do Chi nhánh Hồ Chí Minh cung cấp, Phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro đánh giá về Công ty Kinh doanh thủy hải sản như sau:

I. GIỚI THIỆU KHÁCH HÀNG

1. Tư cách pháp nhân:

Tên khách hàng: **Công ty Kinh doanh thủy hải sản**

Giấy CNĐKKD Doanh nghiệp nhà nước số **4106000xx** do Sở KH-ĐT TP Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày xx/xx/1993 (đăng ký gốc số 1023xx), bản đăng ký lại lần thứ 1 ngày xx/xx/20xx.

Quyết định thành lập DNNN số 1x/QĐ-UB ngày xx/9/1992 của UBND TP Hồ Chí Minh

Tên cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp: Tổng công ty Thương mại Sài Gòn

Vốn điều lệ: **18.167.230.794 đ**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký: Kinh doanh chế biến các loại thủy hải sản tươi sống, kinh doanh XNK: thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, nông sản (trừ gạo); mua bán máy móc thiết bị,

Người đại diện pháp luật: ông **Đỗ Văn V** Chức danh: Giám đốc

*****Một số điểm lưu ý về hồ sơ pháp lý của khách hàng**

Tại thời điểm trình vay, Công ty X Kinh doanh thủy hải sản đang tiến hành thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp. Hồ sơ pháp lý được cung cấp là hồ sơ mang tên Công ty X Kinh doanh Thủy hải sản – Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng công ty Thương mại Sài Gòn.

Do đó, để đảm bảo tính hợp pháp hợp lệ về hồ sơ vay vốn của khách hàng, Phòng Thẩm định và quản lý rủi ro đề xuất những ý kiến như sau:

Hồ sơ pháp lý chứng minh Công ty Kinh doanh thủy sản đã hoàn tất các thủ tục và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải được xuất trình đầy đủ, hợp lệ trước khi giải ngân tiền vay.

Hồ sơ pháp lý bao gồm: Đăng ký kinh doanh, Biên bản họp HĐQT, Điều lệ hoạt động, Đăng ký mã số thuế, các quyết định về nhân sự liên quan. Biên bản họp HĐQT chỉ rõ “Hội đồng thành viên công ty uỷ quyền cho người đại diện pháp luật doanh nghiệp được toàn quyền thực hiện các giao dịch vay vốn tại SeABank, người đại diện đó được toàn quyền dùng tài sản của doanh nghiệp, nhận tài sản của bên thứ ba, dùng tài sản của doanh nghiệp để bảo lãnh cho bên thứ ba (kể cả tài sản bằng tiền) để làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ liên quan tại SeABank và Hội đồng thành viên cam kết cùng chịu trách nhiệm về sự uỷ quyền đó”.

Riêng đối với các thành viên sáng lập là pháp nhân thì người đại diện hợp pháp cho phần vốn góp tại Công ty Kinh doanh thủy hải sản phải được uỷ quyền hợp lệ theo quy định của pháp luật theo Biên bản/Quyết định cụ thể của Hội đồng thành viên pháp nhân đó.

Hồ sơ vay vốn SeABank phải đầy đủ chữ ký của người đại diện hợp lệ được Hội đồng thành viên uỷ quyền.

2. Quan hệ với các TCTD:

2.1. Quan hệ với TCTD khác

- Theo thông tin CIC, Công ty X Kinh doanh thủy hải sản có quan hệ tín dụng tại NH TMCP Hàng Hải, TP Hồ Chí Minh. Tại ngày 5/12/2006, Công ty không còn dư nợ. Diễn biến dư nợ: cao tại các tháng 1- tháng 3 đầu năm, mức dư nợ cao nhất khoảng 2,6 tỷ đồng, giảm xuống 0 tại thời điểm cuối tháng 3/2006.

- Theo báo cáo của Chi nhánh Hồ Chí Minh, Công ty Kinh doanh Thủy hải sản đang có quan hệ với 08 TCTD như sau:

Bảng 1: Tình hình dư nợ vay và số dư tài khoản TG của doanh nghiệp tính tới 10/08/2006

Tên Ngân hàng	Số dư TG USD	Số dư TG VNĐ	Dư nợ vay VNĐ	Dư nợ vay USD	Lãi suất/tháng
Vietcombank HCM	53,477.40	7.388.110	18,000,000,000		0,83%
VCB Bình Tây	26,745.15	12,701,929		1,910,000	

Incombank CN6	10,845.20	500,897,720	51,950,000,000		0,85%
HSBC	110,549.06	14,178,166		500,000	
Sở GD II Ngân hàng đầu tư phát triển	73,989	11,725,940		145,375	
Ngân hàng Á Châu		1,789,590,316			
Tổng Công ty TM Sài Gòn			63,000,000,000		0,85%
Quỹ hỗ trợ phát triển HCM			29,638,096,000		0,52%
TỔNG	275,605.86	3,912,476,102	162,588,096,000	2,555,375	

Bảng 2 : Bảng kê số phát sinh tiền của công ty từ 1/1/2006 tới 31/10/2006

Đơn vị : đồng

Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	C	Nợ	Có	Nợ	C
Tiền mặt	65.560.500		511.601.256.487	511.433.088.787	233.733.200	
Tiền gửi ngân hàng	2.579.663.696		1.109.597.880.063	1.100.989.292.434	11.188.251.325	

2.2 Quan hệ với SeABank

- Đây là khách hàng quan hệ lần đầu tại SeaBank
- Khách hàng mong muốn được thiết lập các mối quan hệ tín dụng cũng như các dịch vụ khác tại Seabank và thể hiện ý chí sẽ chuyển dần một số các giao dịch và nguồn ngoại tệ về với Seabank tỷ lệ tương ứng với hạn mức Ngân hàng cấp cho Công ty.
- Lợi ích mang lại từ việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng:
 - Tiền luân chuyên: Dòng tiền lưu chuyển qua tài khoản khoảng 300ti ồng/năm, tương ứng với 25ti ồng/tháng, thông qua ó, ngân hàng có thể giám sát ược dòng tiền của khách hàng, ảm bảo thu nợ úng hạn.
 - Lãi và phí: Khi SeABank cấp hạn mức cho khách hàng thì SeABank thu được khoảng 6 tỷ đồng/năm tiền lãi tín dụng và khoảng 300 triệu đồng

tiền phí từ các dịch vụ thanh toán quốc tế và dịch vụ khác. Ngoài ra, đây là khách hàng có hoạt động xuất khẩu nên SeABank sẽ có nguồn ngoại tệ này từ khách hàng để cân đối với các khách hàng nhập khẩu khác.

- Mở rộng và phát triển khách hàng: Đây là một khách hàng tiềm năng, có quan hệ với nhiều ngân hàng lớn như: VCB Hồ Chí Minh, HSBC, NH Á Châu, NH Công thương, Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là NH Phát triển VN). Qua việc cấp tín dụng cho Công ty Thủy hải sản SeABank sẽ tạo lập mối quan hệ với các doanh nghiệp thủy sản khác và các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm, chế biến....

II. NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH

1. NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1 Tổng quan về ngành Thủy sản

Ngành Thủy sản, trong đó, khai thác và xuất khẩu thủy sản là một ngành mũi nhọn của kinh tế Việt Nam. Trong ngành đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu thô. Định hướng tới 2010 sẽ đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu 4-4,5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân 9%/năm; tiếp tục giữ vững và phát triển thị trường chính như Nhật Bản, Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và Hồng Kông.

Theo số liệu đã công bố của Tổng cục Thống kê, GDP của ngành Thủy sản giai đoạn 1995-2003 tăng từ 6.664 tỷ đồng lên 24.125 tỷ đồng, trong đó, khai thác thủy sản tăng liên tục với tốc độ tăng khoảng 10%/năm (giai đoạn 1996-2003). Đây là đầu vào cho sản xuất phục vụ xuất khẩu. Từ cuối thập kỷ 80 đến năm 2000, ngành thủy sản đã hoàn thành vượt mức kế hoạch, thể hiện:

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện
Tổng sản lượng thủy sản	tấn	1.600.000	2.174.784
<i>Trong đó:</i>			
- Sản lượng khai thác hải sản	-	1.000.000	1.454.784
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	-	600.000	720.000
Kim ngạch xuất khẩu thủy sản	triệu USD	900 - 1.000	1.478,6
Thu hút lao động thủy sản	nghìn người	3.000	3.400

So sánh với các ngành khác thì ngành thủy sản Việt Nam đang chuyển dần theo hướng công nghiệp hoá, như sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU (triệu USD)				
Năm	Toàn quốc	Công nghiệp - Xây dựng - Dvụ	Nông – Lâm - Thủy sản	
			Tổng số	Riêng Thủy sản
1996	7.255,9	4.214,1	3.041,8	670,0
1997	9.185,0	5.952,0	3.233,0	776,5

1998	9.360,3	6.036,0	3.324,3	858,6
1999	11.540,0	8.627,8	2.912,2	976,1
2000	14.308,0	10.186,8	4.121,2	1.478,5
2001	15.100,0	10.090,4	5.009,6	1.816,4
Tốc độ tăng trưởng bình quân	13,0	14,9	9,5	14,6

Ngành thủy hải sản là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, mang lại hiệu quả cao, đóng góp đáng kể vào GDP của đất nước.

Một số thuận lợi:

- Việt Nam có vị trí địa lý nằm trong miền Nhiệt đới gió mùa đa dạng về sinh vật thủy sinh, chất lượng tốt và có giá trị xuất khẩu cao
- Giá nhân công khai thác thủy sản rẻ
- Nhà nước quan tâm và có những chính sách hỗ trợ kịp thời về vốn (tiền, giống, kinh nghiệm), và được thừa hưởng thị trường truyền thống có sẵn từ nhiều năm

Một số khó khăn:

- Thị trường nước ngoài rất “khó tính” đòi hỏi hàng hoá phải có chất lượng cao, giá hợp lý; đồng thời, mỗi thị trường lại có những sự “bảo hộ” cho các doanh nghiệp của mình khiến các nhà xuất khẩu Việt Nam chịu sức ép cạnh tranh gay gắt
- Phương tiện đánh bắt còn thô sơ, nhỏ lẻ, hàng hoá chỉ qua sơ chế nên giá trị không được cao.
- Các doanh nghiệp đánh bắt, nuôi trồng thủy sản phần lớn thiếu hụt về vốn nên quy mô sản xuất nhỏ
- Thời tiết diễn biến phức tạp nên sản lượng đánh bắt cá vẫn trong tình trạng khan hiếm theo mùa vụ
- Hành lang pháp lý chưa thật rõ ràng, bị hạn chế do luật chống phá giá của các nước khác

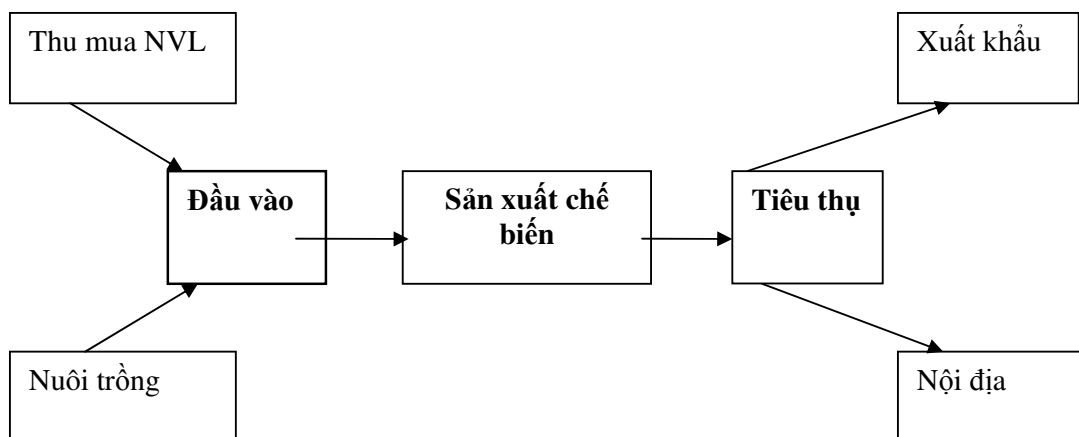
Tuy nhiên những khó khăn đó được hạn chế rất nhiều do:

- Hện tại Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới WTO nên thị trường xuất khẩu sẽ được mở rộng không chỉ dừng lại ở một số thị trường truyền thống đang duy trì là Mỹ, EU, Nhật Bản
- Chính phủ Việt Nam đã và đang có nhiều chính sách hỗ trợ về pháp lý, về vốn và có định hướng rõ ràng cho ngành thủy sản. Các quy định nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hoá xuất khẩu được kiểm tra liên ngành giữa các doanh nghiệp xuất khẩu, bộ thủy sản, hải quan và y tế cũng giảm thiểu hàng hoá kém chất lượng, tăng sức cạnh tranh cho hàng hoá thủy hải sản Việt Nam.
- Các doanh nghiệp liên kết lại với nhau thành các hiệp hội để có chính sách phát triển cho ngành hàng, tăng sức cạnh tranh hàng hoá trên thị trường quốc tế.

1.2 Năng lực kinh doanh

Công ty Kinh doanh Thủy hải sản là một doanh nghiệp đầu ngành, được thành lập từ đầu những năm 70 của thế kỷ trước và đã thiết lập được thương hiệu trên thị trường thế giới.

Công ty hoạt động trên các mảng: nuôi trồng, chế biến, thu mua trong nước và kinh doanh xuất khẩu hàng thủy hải sản, sơ đồ sản xuất như sau:



a. Về thu mua nguyên vật liệu

Công ty thiết lập hệ thống thu mua nguyên liệu hoặc liên kết với các doanh nghiệp kinh doanh khác để thu mua thủy hải sản tại các vùng nguyên liệu như các tỉnh miền Tây, Nha Trang, Phan Thiết...

b. Về nuôi trồng thủy sản

Công ty thực hiện tự kinh doanh khép kín từ khâu sản xuất giống, thức ăn để giảm chi phí hoặc hợp tác kinh doanh dưới hình thức trang trại nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ tại Cần Giờ, Tây Ninh, Tiền Giang, Vĩnh Long, Dương Minh Châu.

Trong năm 2005, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 4.000 tấn, tăng gần 5 lần so với cùng kỳ năm 2004 đã giúp công ty chủ động về nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, kinh doanh, tiết kiệm được giá thành.

Kế hoạch trong năm 2007 công ty sẽ đẩy mạnh các trang trại nuôi trồng để có nguồn cung cấp đầu vào ổn định, giá rẻ.

c. Về sản xuất chế biến

Việc sản xuất, chế biến thủy hải sản được giao cho các xí nghiệp, các trung tâm kinh doanh của công ty với hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và tiêu chuẩn HACCP và đã được cấp Code EU, Hàn Quốc.

Năm 2005 công ty đã đầu tư mới trang bị nhà xưởng tại KCN Tân Tạo, một số xí nghiệp như Xí nghiệp Thắng Lợi -157 Hưng Phú Quận 8, XN Bình Thới, XN Chợ Lớn. Công ty có khoảng 1.500 lao động biên chế

d. Tiêu thụ:

Đây là mảng kinh doanh thương mại của công ty, gồm 02 mảng: Kinh doanh nội địa (chiếm khoảng 40%) và kinh doanh xuất khẩu (chiếm khoảng 60%).

Mặt hàng kinh doanh đa dạng: cá tươi sống, đông lạnh, tôm, mực kho, cá khô, nước mắm... nhưng thế mạnh là cá đông lạnh và bạch tuộc đông lạnh, mực khô, cá khô.

(1) *Kinh doanh xuất khẩu*

Thị trường xuất khẩu truyền thống: Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Hồng Kông, và được các thị trường đánh giá cao

Thị trường mới: Nga, Đức, Trung Quốc với 02 chi nhánh

Sản lượng xuất khẩu lũy kế trong 06 tháng đầu năm 2006 phân theo nhóm hàng và nước xuất khẩu như sau:

DANH MỤC	Trị giá (USD)
I/Xuất khẩu trực tiếp	
A/ Phân theo nhóm hàng xuất khẩu	
1.Hàng nông sản	61.651
2. Hàng hải sản	17.780.862
B/Phân theo nước xuất khẩu	
Mỹ	2.539.734
Thụy Sĩ	55.345
Pháp	702.438
Hy Lạp	182.505
Úc	383.714
Đài Loan	69.942
Indonesia	201.750
Hong kong	973.728
Malaisia	196.589
Nhật	2.725.011
Singapor	213.413
Thái Lan	933.318
Hàn Quốc	3.622.748
Trung Quốc	57.055
Israel	123.909
Bỉ	639.319
Ý	2.574.345
Hà Lan	202.296
Nga – Ucraina	1.363.584
Đức	56.263
Canada	25.507
TỔNG	17.842.513

06 tháng đầu năm 2006 sản lượng xuất khẩu của công ty đạt 50% so với sản lượng cả năm 2005. Tổng sản lượng đến tháng 8 là 22,784 triệu USD, vượt kế hoạch và

dự kiến sẽ tăng mạnh trong các tháng cuối năm, nâng giá trị xuất khẩu cả năm đạt khoảng 39 triệu USD.

Kế hoạch Xuất khẩu cả năm 2006 của công ty như sau:

Đ.v:tấn

Chỉ tiêu	Thực hiện 2005	Kế hoạch 2006
Cá đông	1.800	1.900
Tôm đông	400	450
Mực đông	100	120
Ghẹ đông	100	120
Bạch tuộc đông	1.500	1600
Mực khô	1650	1800
Cá khô	1.800	2.000
TAGS	1.200	1.300

Công ty Kinh doanh thủy hải sản là một trong 10 doanh nghiệp xuất khẩu có uy tín và sản lượng xuất khẩu cao trong năm 2005 như sau:

Doanh nghiệp	Kim ngạch XK (USD)	Hệ thống QLCL	Thị trường chủ yếu
1.Cty TNHH Minh Phú	143.686.000	ISO 9001:2000, HACCP, BRC	Mỹ, Nhật Bản, EU, Úc, Canada.
2.Cty TNHH Kim Anh	107.000.000	HACCP, GMP, SSOP, BRC, ISO 9001:2000	Mỹ, Nhật Bản, EU
3.Cty CP TP Sao Ta (Fimex)	81.200.000	Iso 9001:2000, HACCP, BRC	Mỹ, Nhật Bản, EU, Úc, Hồng Kông, Canada, Đài Loan
4.Cty CB Thủy sản và XNK Cà Mau (Camimex)	70.888.689	Iso 9001:2000, HACCP, GMP, TQM, BRC	Mỹ, Nhật Bản, EU, Úc, Singapor, Hồng Kông
5.Cty CP XNK TS An Giang	46.229.442	Iso 9001:2000, HACCP, GMP, EU Code	Mỹ, Nhật Bản, EU, Úc, Singapor, Hồng Kông, Canada, Đài Loan
6.Cty CP CB & XNK Thủy sản Cadovimex	46.299.000	Iso 9001:2000, HACCP, BRC	Mỹ, Nhật Bản, EU
7.Cty CP Thủy sản Minh Hải (Minh Hai Jostoco)	45.000.000	Iso 9001:2000, HACCP	Mỹ, Nhật Bản, EU
8.Cty TS XNK TH Sóc Trăng (Stapimex)	37.500.000	Iso 9001:2000, HACCP, BRC	Mỹ, Nhật, Canada, EU
9.Công ty APT	35.000.000	Iso 9001:2000, HACCP,	Mỹ, Nhật Bản, EU, Úc, Singapor, Hồng Kông, Canada, Đài Loan
10.Cty XNK thủy sản	26.237.000	HCCP	Mỹ, Châu Âu, Nhật, Hàn

Kiên Giang (Kisimex)		Quốc
----------------------	--	------

(2) Kinh doanh nội địa:

Mặt hàng kinh doanh đa dạng và có chất lượng tốt. Công ty đang tập trung vào 4 nhóm mặt hàng chủ lực như chả cá các loại, mực khô ăn liền, nước mắm, cá hộp.

Một số thành tích: Công ty liên tục đạt huy chương vàng tại các hội chợ hàng tiêu dùng Việt Nam; Huân chương lao động hạng 3 năm 1999, Giải cầu vàng chất lượng, Cúp vàng sản phẩm....

Chiến lược kinh doanh: Luôn đa dạng mặt hàng kinh doanh, thay đổi mẫu mã, cải tiến bao bì, đẩy mạnh marketing, tiếp thị quảng cáo để nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị phần, xây dựng thương hiệu.

Một số thương hiệu nội địa: Vissan, Đồ hộp Hạ Long, Agrifish, APT. Đây cũng là một minh chứng năng lực kinh doanh của khách hàng.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính do doanh nghiệp cung cấp tới thời điểm tháng 9/2006 có một số nét như sau:

2.1 Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2004		Năm 2005		30/9/2006	
	Số cuối kỳ	TT/TT S	Số cuối kỳ	TT/TT S	Số cuối kỳ	TT/TT S
TÀI SẢN						
A. Tài sản lưu động	341,658,737,648	89%	335,708,312,319	78%	365,662,695,175	81%
I. Vốn bằng tiền	26,525,251,854	7%	8,272,719,184	2%	12,001,594,849	3%
III. Các khoản phải thu	154,625,558,435	40%	160,232,931,993	37%	177,001,523,735	39%
IV. Hàng tồn kho	145,939,362,256	38%	155,315,650,914	36%	170,907,105,566	38%
V. Tài sản lưu động khác	14,568,565,103	4%	11,887,010,228	3%	5,752,471,025	1%
B. Tài sản cố định	42,627,323,441	11%	93,271,607,403	22%	88,490,491,647	19%
I. Tài sản cố định	21,542,082,889	6%	73,824,829,170	17%	70,931,710,986	16%
II. Đầu tư tài chính dài hạn	0	0%	0	0%	1,000,000	0%
III. Xây dựng cơ bản dở dang	1,484,502,602	0%	441,352,736	0%		0%
IV. Chi phí trả trước dài hạn	19,600,737,950	5%	19,005,425,497	4%	17,557,780,661	4%
A. Nợ phải trả	318,726,008,089	83%	357,145,712,766	83%	378,926,642,595	83%
I. Nợ ngắn hạn	308,284,651,085	80%	351,146,657,567	82%	373,334,507,597	82%
II. Nợ dài hạn	10,217,134,998	3%	5,592,134,998	1%	5,592,134,998	1%
III. Nợ khác	224,222,006	0%	406,920,201	0%	0	0%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	65,560,053,000	17%	71,834,206,956	17%	75,226,544,227	17%
I. Nguồn vốn - Quỹ	65,560,053,000	17%	71,834,206,956	17%	75,226,544,227	17%
Tổng cộng nguồn vốn	384,286,061,089	100%	428,979,919,722	100%	454,153,186,822	100%

Báo cáo tài chính năm 2004, năm 2005 đã được qua kiểm toán.

Tổng tài sản và nguồn vốn kinh doanh có sự tăng trưởng qua các năm báo cáo.

Tổng tài sản cuối năm 2005 là hơn 428 tỷ đồng, tăng hơn 25 tỷ đồng và đạt hơn 454 tỷ đồng tại 30/9/2006, trong đó hơn 365 tỷ đồng là TSLĐ&ĐTNH, hơn 88 tỷ đồng là TSCĐ&ĐTDH.

Công ty kinh doanh thủy hải sản hoạt động cả sản xuất và thương mại. Chiếm tỷ trọng hơn 81% tổng tài sản là TSLĐ&ĐTNH chủ yếu là các khoản phải thu (chiếm 39%), hàng tồn kho (chiếm 38%). Lĩnh vực sản xuất bao gồm nuôi trồng, chế biến hàng thủy hải sản, tài sản cố định có giá trị thấp một phần do công ty đầu tư không nhiều, một phần do các tài sản cố định đầu tư từ nhiều năm trước nên giá trị không lớn. Tuy nhiên, tỷ trọng như trên được coi là bình thường.

Theo báo cáo kiểm toán thì trong năm 2005 doanh nghiệp có thanh lý tài sản và lỗ hơn 6 tỷ đồng. Số tiền lỗ trên đã được doanh nghiệp hạch toán lỗ vào lợi nhuận hoạt động kinh doanh năm 2005.

Vốn điều lệ khi đăng ký năm 2004 là hơn 18 tỷ đồng và tại thời điểm cuối năm 2004 công ty đã tăng lên hơn 25 tỷ đồng; năm 2005 đạt hơn 60 tỷ đồng, và tại thời điểm 30/9/2006 là khoảng 59 tỷ đồng, giảm hơn 1,6 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu chiếm khoảng 13% tổng nguồn vốn.

Công ty có cả vay ngắn hạn và vay dài hạn.

Vốn chiếm dụng của bên mua, bên bán và ngân hàng duy trì mức trung bình khoảng 350 tỷ, tại thời điểm 30/9/2006 là ~379 tỷ đồng, chiếm 83% tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là Vay ngắn hạn (chiếm 60%), Phải trả người bán (chiếm 9%), Phải trả phải nộp khác (chiếm 11%), vay dài hạn (chiếm 1%).

Đánh giá về Vốn lưu động thường xuyên, Nhu cầu VLĐ, và Vốn bằng tiền:

Theo phương pháp tính Nhu cầu VLĐTX = (Nợ dài hạn + Vốn CSH) - TSCĐ&ĐTDH thì Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp là âm hơn 15 tỷ đồng năm 2005, và trong 9 tháng năm 2006 là âm hơn 7,6 tỷ đồng. Chỉ tiêu này <0 cho thấy nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ cho tài sản cố định hay nói cách khác TSCĐ&ĐTDH của doanh nghiệp được tài trợ phần thiếu hụt trên bằng nguồn vốn ngắn hạn.

Nhu cầu VLĐ = (TSKD&Ngoài kinh doanh)-(Nợ KD&ngoài KD) và luôn lớn hơn 250 tỷ đồng tại các thời điểm báo cáo. Doanh nghiệp luôn có nhu cầu về vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

Chỉ tiêu Vốn bằng tiền =(tiền+ĐTTC ngắn hạn)-(Vay ngắn hạn+nợ dài hạn đến hạn trả) của doanh nghiệp luôn <0. Tính tự chủ về tiền mặt của doanh nghiệp là không cao, vốn lưu động được tài trợ nhiều bằng vốn vay ngân hàng.

Tổng hợp ba chỉ tiêu trên thì đây là doanh nghiệp dùng nguồn vốn ngắn hạn đầu tư dài hạn và mức độ vay nợ nhiều. Tuy nhiên, khuyết điểm trên sẽ được khắc phục trong thời gian tới do hoàn thành thủ tục cổ phần hoá và tăng huy động vốn.

Nhận định về Công nợ phải thu, phải trả

Các khoản phải thu chiếm hơn 39% tổng tài sản, đạt hơn 177 tỷ đồng tại thời điểm 30/9/2006. Trong lịch sử, công ty có các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên, doanh nghiệp hoàn toàn không trích lập Dự phòng phải thu khó đòi để giảm thiểu những rủi ro trong kinh doanh thương mại.

Các khoản phải trả bao gồm Vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, các nghĩa vụ với NSNN, phải trả công nhân viên và phải trả khác.

Vay ngắn hạn duy trì hơn 250 tỷ đồng, chiếm tới 60% tổng nguồn vốn. Vốn chiếm dụng từ bạn hàng và nhà cung cấp là hơn 8 tỷ đồng tại 30/9/2006. Các khoản phải trả phải nộp gồm Các khoản phải trả là hơn 41 tỷ đồng, chiếm 11% tổng nguồn vốn.

Bảng so sánh Các khoản phải thu và nợ phải trả ngắn hạn như sau:

Chỉ tiêu/Năm	2003	2004	2005	30/9/2006
Các khoản phải thu (đ)	92.108.274.783	154.625.558.435	160.232.931.993	177.001.523.735
Nợ phải trả ngắn hạn (đ)	213.630.705.088	308.284.651.085	351.146.657.567	373.334.507.597
Vòng quay các khoản phải thu (lần)	19.2	19.2	22.8	4.0
Số ngày một vòng quay các khoản phải thu (ngày)	18.8	18.8	15.8	89.6
Vòng quay các khoản phải trả (lần)	114.9	8.3	3.2	3.0
Số ngày một vòng quay các khoản phải trả (ngày)	3.1	43.6	112.1	119.9

Các khoản phải thu luôn nhỏ hơn các khoản phải trả. Với doanh thu đạt được trong các năm báo cáo thì các khoản phải thu quay vòng nhanh hơn các khoản phải trả. Thông thường kỳ thu tiền bình quân là gần 03 tháng, trong khi đó, kỳ trả nợ các khoản nợ ngắn hạn bình quân là khoảng 06 tháng. Mặc dù giá trị tuyệt đối của các khoản phải thu không đảm bảo bằng hay lớn hơn Nợ phải trả nhưng sự chênh lệch thời gian thanh toán và thu hồi công nợ như trên giảm bớt áp lực tài chính thanh toán công nợ. Điều này cũng cho thấy doanh nghiệp phải có sự cân đối tài chính, có biện pháp luân chuyển vốn nhanh và tích cực thu hồi công nợ mới đảm bảo kiểm soát được khả năng thanh toán.

Đánh giá về hàng tồn kho và thời gian tài trợ vốn lưu động

Hàng tồn kho gồm cả công cụ dụng cụ, chi phí SXKD dở dang, Thành phẩm và hàng hoá. Năm 2005 trị giá hàng tồn kho tăng hơn 9 tỷ đồng so với năm 2004 và duy trì hơn 155 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/9/2006 là khoảng 171 tỷ đồng, chiếm tới

38% tổng tài sản, cao hơn 15,5 tỷ đồng so với cuối năm 2005. Đây là do công ty đang tích trữ hàng hoá phục vụ dịp lễ tết cuối năm. Hàng tồn kho duy trì ổn định với tỷ trọng bình quân khoảng 35% tổng tài sản.

Hàng tồn kho quay vòng tương đối nhanh, đạt hơn 6 vòng năm 2005 và trung bình khoảng 60 ngày/vòng quay, tại 30/9/2006 là khoảng 90 ngày do tăng dự trữ hàng tồn kho.

Qua nhận định về cơ cấu vốn tham gia kinh doanh ở trên thì toàn bộ vốn lưu động phục vụ thu mua nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn vay. Vốn lưu động quay khoảng 2,9 vòng/năm, trung bình kéo dài khoảng 4 tháng. Cộng với thời gian làm thủ tục thanh toán, thu hồi công nợ thì việc tài trợ vốn lưu động cho doanh nghiệp khoảng 06 tháng/món vay là phù hợp.

2.2 Kết quả kinh doanh

Tình hình kết quả kinh doanh của Công ty Kinh doanh thủy hải sản có một số đặc điểm sau:

Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 30/9/2006
Doanh thu thuần	882,332,977,769	838,005,618,397	989,912,985,453	677,847,696,840
Giá vốn hàng bán	838,658,895,574	787,960,992,600	929,856,315,078	630,543,915,260
Lợi nhuận gộp	43,674,082,195	50,044,625,797	60,056,670,375	47,303,781,580
Doanh thu hoạt động tài chính	5,913,407,878	7,019,423,274	6,640,527,422	3,259,922,198
Chi phí hoạt động tài chính	10,647,410,051	15,656,817,709	19,735,189,805	12,149,511,909
Lợi tức thuần từ hoạt động tài chính	-4,734,002,173	-8,637,394,435	-13,094,662,383	-8,889,589,711
Chi phí bán hàng	30,845,960,250	35,322,002,583	38,772,325,332	30,754,765,793
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,999,122,760	5,018,331,087	8,076,700,408	4,828,833,077
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,828,999,185	9,704,292,127	13,207,644,635	11,720,182,710
Thu nhập khác	1,108,946,755	13,038,199,495	5,893,770,489	801,706,753
Chi phí khác	651,762,828	11,681,444,805	8,487,410,628	786,203,402
Lợi nhuận khác	457,183,927	1,356,754,690	-2,593,640,139	15,503,351
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,552,180,939	2,423,652,382	-2,480,657,887	2,846,096,350
Thuế lợi tức phải nộp		1,328,467,852	1,306,271,666	152,140,775
Lợi tức sau thuế	2,552,180,939	1,095,184,530	(3,786,929,553)	2,693,955,575

Lợi nhuận bình quân đạt khoảng 2 tỷ đồng/năm. Năm 2005 công ty lỗ gần 2,5 tỷ đồng. Nguyên nhân là trong năm doanh nghiệp thanh lý các tài sản được cơ quan chủ quản cấp nhưng không sử dụng được và bị lỗ hơn 6 tỷ đồng. Cũng trong năm 2005 công ty vẫn phải nộp thuế hơn 1,3 tỷ đồng gồm phạt thuế và thuế thu theo phương thức trực tiếp. Đây là số tiền thuế các cửa hàng, xí nghiệp trực thuộc đã nộp cho cơ quan chức năng và cuối năm hạch toán về công ty.

Lợi nhuận 09 tháng đầu năm 2006 đạt hơn 2,8 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận/DTT là 0,42%

2.3 Một số chỉ số tài chính

- Khả năng thanh toán chung của công ty có sự giảm nhẹ từ 1.11 xuống 1.96 trong hai năm 2005 và 30/9/2006. Khả năng thanh toán nhanh là 0,51 cũng được coi là hợp lý. Tuy nhiên, tỷ lệ này đối với các doanh nghiệp thương mại có vòng quay

vốn nhanh nên thấp nhất là 1. Trong khi các khoản phải thu thường nhỏ hơn các khoản phải trả, vốn lưu động là vốn đi vay thì doanh nghiệp phải có sự cân đối tài chính hợp lý mới đảm bảo khả năng thanh toán.

- Khả năng thanh toán lãi vay qua 2 năm chưa thật sự cao và duy trì khoảng 1,1 lần. Chi phí trả lãi chiếm chủ yếu trong chi phí tài chính và tăng lên tương ứng với tiền vay tăng lên trong các năm báo cáo, tại thời điểm 30/9/2006 là hơn 19 tỷ đồng.
- Các chỉ số khác được đánh giá là bình thường.

2.4 Giá trị doanh nghiệp: Tham khảo trên cơ sở báo cáo của Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Giá trị của doanh nghiệp được liệt kê dưới đây do Chi nhánh Hồ Chí Minh tìm hiểu qua khách hàng và các phương tiện thông tin. Do đó, thông tin trình bày chỉ mang tính chất tham khảo và chi nhánh Hồ Chí Minh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ.

Căn cứ Quyết định số 6692/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Chủ tịch UBND TP.HCM về giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá của Công ty Kinh doanh Thủy Hải Sản thuộc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn :

* Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/2005: 423.674.474.439đ

* Giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: 68.064.503.100 đồng.

Vốn điều lệ Công ty cổ phần : 88.000.000.000 đồng (Tám mươi tám tỷ đồng chẵn)

Cơ cấu Vốn điều lệ như sau:

STT	Phân theo đối tượng	Số cổ phần	Tổng trị giá (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn Nhà nước	2.640.000	26.400.000.000	30,00%
2	CBCNV mua với giá ưu đãi	1.338.800	13.388.000.000	15,21%
3	Cổ phần bán đấu giá	4.821.200	48.212.000.000	54,79%
Tổng cộng		8.800.000	88.000.000.000	100%

3. Tình hình tài sản của doanh nghiệp:

Tài sản cố định :

STT	Loại TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	43.433.433.231	36.683.752.743
2	Máy móc thiết bị	39.697.476.828	27.109.047.287
3	Phương tiện vận tải	10.684.206.683	7.731.607.421
4	Dụng cụ quản lý	855.511.583	383.819.676
5	Tài sản cố định khác	3.794.682.141	3.457.760.082
Tổng cộng		98.465.310.646	75.365.987.209

Các mặt bằng nhà xưởng, đất đai hiện Công ty đang quản lý, sử dụng

:

TT	Địa chỉ	DTKV (m²)	DTSD (m²)
1	Văn phòng + Nhà xưởng Khu Tân Tạo – Lô 4-6-8 Đường 1A KCN Tân tạo Q.Bình Tân Tp.HCM.	20.340,00	20.340,00
2	Nhà 202-204 Hàn Hải Nguyên Q.11 Tp.HCM	143,00	465,38
3	Nhà 98 Bến Chương Dương Q.1 Tp.HCM	76,00	196,00
4	Nhà 78-80 Nghĩa Thục Q.5 Tp.HCM	134,30	461,96
5	Nhà 117 Nghĩa Thục Q.5 Tp.HCM	401,10	1664,24
6	Nhà 469 Bạch Đằng Q.Bình Thạnh Tp.HCM	322,90	322,90
7	Cửa hàng 321-323-325 Xô Viết Nghệ Tĩnh Q.Bình Thạnh Tp.HCM	299,90	641,50
8	Nhà 1103-1105 Trần Hưng Đạo Q.5 Tp.HCM	192,60	823,14
9	Nhà 42 Trưng Nữ Vương Q.Gò Vấp Tp.HCM	89,30	134,44
10	Nhà 109 Nguyễn Thái Sơn Q.Gò Vấp	273,90	428,00
11	Cửa hàng 48-50 Lê Văn Linh Q.4 Tp.HCM	157,00	205,60
12	Kho 107/14 Lạc Long Quân Q.11	293,20	293,20
13	Nhà xưởng 47/71 Lũy Bán Bích Q.Tân Bình Tp.HCM	671,00	671,00
14	Kho 49 Ông Ích Khiêm Q.11 Tp.HCM	1.506,10	1.506,10
15	Nhà xưởng 157 Hưng Phú Q.8 Tp.HCM	7.800,80	7.800,80
16	Trại cá Củ Chi	25.211,00	25.211,00
17	Trại cá Dương Minh Châu	69.589,00	69.589,00

Nhận xét chung:

- Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, có lãi.
- Vốn lưu động phục vụ kinh doanh chủ yếu do chiếm dụng vốn của đối tác và vốn vay ngân hàng. Mức độ độc lập, tự chủ về vốn trong kinh doanh không cao.
- Công ty sử dụng vốn ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Khuyết điểm này có thể khắc phục được khi doanh nghiệp tiến hành xong cổ phần hoá và huy động thêm vốn đầu tư. Doanh nghiệp cần có kế hoạch tài chính cân đối nguồn tài chính để đảm bảo khả năng thanh toán trong ngắn hạn
- Vòng quay vốn nhanh thường 4-6 tháng/vòng.

III. PHƯƠNG ÁN KINH DOANH

Trên cơ sở Phương án vay vốn SeABank Chi nhánh Hồ Chí Minh xác định, Phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro có những đánh giá sau:

1. Nhu cầu vốn:

Giá vốn hàng bán	930.000.000.000 đ
Vòng quay vốn lưu động dự kiến cho năm 2007	3 vòng
Tổng nhu cầu vốn:	310.000.000.000 đ
- Vốn chủ sở hữu tham gia	50.000.000.000 đ
- Nợ ngắn hạn phi ngân hàng	68.000.000.000 đ
- Nợ vay ngân hàng khác	94.000.000.000 đ
- VLD thiếu kỳ kế hoạch	98.000.000.000 đ

- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất, kinh doanh thuỷ hải sản năm 2007.
- Theo dự kiến vòng quay vốn và vốn lưu động cho kỳ kế hoạch là 310 tỷ đồng và vốn có nhu cầu huy động từ SeABank là 98 tỷ đồng, chiếm 32% nhu cầu vốn.
- Trên cơ sở báo cáo tài chính và tài liệu chi nhánh Hồ Chí Minh cung cấp, khách hàng đang được các NH khác cấp hạn mức khoảng trên 110 tỷ đồng, các khoản nợ ngắn hạn phi ngân hàng từ người bán, khách hàng mua khoảng hơn 47 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong cơ cấu vốn tham gia phương án, Phòng Thẩm định và quản lý rủi ro sẽ đánh giá trên cơ sở cơ cấu vốn Chi nhánh Hồ Chí Minh xác định cho khách hàng.
- Vốn lưu động sẽ phục vụ kế hoạch kinh doanh như sau:

STT	Chỉ tiêu	Sản lượng	So với năm 2006
1	Doanh thu	1.000 tỷ đồng	108,7 %
2	Kim ngạch xuất khẩu	40.000.000 USD	105,26 %
3	Kim ngạch nhập khẩu	8.000.000 USD	114,29 %
4	Chỉ tiêu xây dựng cơ bản	10 tỷ đồng	
5	- Đầu tư nuôi trồng	5 tỷ đồng	
6	- Đầu tư khai thác mặt bằng	3,5 tỷ đồng	
7	- Nâng cao điều kiện SXCB các Xí nghiệp	1,5 tỷ đồng	
8	Khấu hao	7 tỷ đồng	
9	Lợi nhuận	5,2 tỷ đồng	136,84 %

- Tuy nhiên, do đây là doanh nghiệp lần đầu quan hệ với SeABank và đang trong quá trình hoàn thiện cơ cấu tổ chức, hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, công ty có quan hệ vay nợ tại nhiều ngân hàng nên để nắm được đặc điểm sản xuất kinh doanh, thiện chí vay vốn và uy tín của khách hàng Phòng Thẩm định và quản lý rủi ro cho rằng SeABank nên cấp hạn mức tín dụng theo tiến độ sử dụng vốn của khách hàng là 30 tỷ đồng trong năm đầu tiên. Trong trường hợp khách hàng có thiện chí chuyển hoạt động về SeABank và khẳng định uy tín trong vay trả thì SeABank sẽ căn cứ tình hình kinh doanh thực tế để xem xét cấp tăng hạn mức cho doanh nghiệp.

2. Hiệu quả phương án:

TT	Nội dung	Năm 2007	Tỷ lệ/DT (%)
1	Doanh thu bán hàng	1.000.000.000.000 đ	100
2	Giá vốn hàng bán	930.000.000.000 đ	93
3	Lãi gộp về bán hàng	70.000.000.000 đ	7
4	Doanh thu hoạt động TC	4.200.000.000 đ	0,42
5	Chi phí tài chính	19.000.000.000 đ	19
6	Chi phí bán hàng	42.000.000.000 đ	42
7	Chi phí quản lý DN	7.500.000.000 đ	0,75
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	5.700.000.000 đ	0,57
9	Thu nhập khác	1.000.000.000 đ	0,1
10	Chi phí khác	1.500.000.000 đ	0,15
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	5.200.000.000 đ	0,52
12	Lợi nhuận sau thuế	5.200.000.000 đ	0,52

- So với báo cáo các kỳ thực hiện thì phương án kinh doanh dự kiến như trên phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Doanh thu dự kiến đạt 1.000 tỷ đồng, gấp 1,01 lần so với doanh thu đã thực hiện trong năm 2005.
- Giá vốn chiếm tỷ trọng 93% như các năm báo cáo.
- Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 5,2 tỷ đồng, chiếm 0,52% doanh thu.
- Phương án kinh doanh được đánh giá là khả thi, có lợi nhuận.

3. Giá vốn tiền vay

3.1 Chi nhánh SeABank HCM đề xuất:

***Lãi suất áp cho vay USD** và phí quản lý tín dụng cho toàn bộ hạn mức bằng USD của Công ty không thấp hơn Sibor 03 tháng + 1,5%/năm (~**6,87%/năm**)

* **Lãi suất cho vay VND:** Lãi suất và phí quản lý tín dụng được áp dụng tại mỗi thời điểm giải ngân không thấp hơn 1% tháng (tương đương LSTG12T+ 0,22%/tháng).

Chi nhánh đề nghị áp dụng mức lãi suất 1%/tháng tương ứng với chênh lệch 0,08%/tháng hay 0,96%/năm ~ với mức thu phí quản lý thường niên theo quy định là 1%/năm. Theo chu kỳ kinh doanh của Công ty thì mức dư nợ của công ty thường thay đổi theo thời kỳ, do đó việc thu phí thường niên cả năm trên hạn mức được cấp sẽ làm giảm sự hài lòng của Công ty đối với các dịch vụ mà SeABank cung cấp, ngoài ra Công ty cũng đang được cấp hạn mức tại các ngân hàng quốc doanh nên có mức phí và lãi suất cạnh tranh (khoảng 0,85%/tháng).

* **Không thu phí quản lý thường niên** với những lý do sau:

- Công ty hiện đang là khách hàng lớn và truyền thống của các ngân hàng quốc doanh như Vietcombank, Incombank, HSBC và là đối tượng được các Ngân hàng nước ngoài sẵn đón ráo riết với các điều kiện ưu đãi và mức lãi suất rất cạnh tranh.
- Công ty thường ít quan tâm tới tỷ giá ngoại tệ và đảm bảo sẽ bán USD cho Ngân hàng theo giá Spot. Đây sẽ là một nguồn lợi không nhỏ cho ngân hàng khi doanh số USD của công ty về qua ngân hàng khoảng 10 triệu USD/năm

3.2 Đánh giá của Phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro:

Để đảm bảo giá vốn cho vay theo quy định của SeABank thì Phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro đề xuất trong **Giá vốn tiền vay bao gồm Lãi tiền vay theo quy định và phí quản lý tín dụng và được xác định tại thời điểm giải ngân theo nguyên tắc:**

Lãi suất USD: Sibor 3 tháng + 1,7%/năm (~6,98%/năm)

Lãi suất VND: LSTG12T+ 0,22%/tháng (1,01%/tháng)

IV. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Để đảm bảo cho khoản hạn mức tại SeABank, tài sản đảm bảo của khách hàng bao gồm 03 loại tài sản sau:

1. L/C xuất: Với tỷ lệ cho vay ứng trước là 70% giá trị L/C xuất qua SeABank.

2. Bộ chứng từ hàng xuất: Bộ chứng từ hàng xuất với tỷ lệ cho vay chiết khấu là 90% giá trị bộ chứng từ D/P và 95% giá trị bộ chứng từ L/C **khi bộ chứng từ không có bất kỳ sai sót nào so với quy định với L/C.**

3. Tài sản đảm bảo là hàng hoá:

3.1 Chi nhánh đề xuất như sau:

Hàng hoá tồn kho theo thời kỳ và nhu cầu dự trữ của công ty đảm bảo theo tỷ lệ cho vay là 60% giá trị lô hàng. Theo như thống kê ở trên, Công ty có rất nhiều xí nghiệp và cơ sở sản xuất thành viên, tuy nhiên hàng hóa tồn kho của Công ty thường được tập trung chủ yếu tới 60 % tại kho hàng tại trụ sở chính tại – Lô 4-6-8 Đường 1A KCN Tân Tạo Q.Bình Tân Tp.HCM. Việc quản lý hàng tồn kho của Ngân hàng đối với Công ty sẽ được tiến hành tại kho hàng này, trong trường hợp cần thiết sẽ quản lý tiếp tại các kho hàng khác của Công ty tại các Xí nghiệp như Bình Thới, Thắng Lợi (các xí nghiệp này đều tại Tp.HCM). Tại các kho này, thủ kho của Ngân hàng sẽ trông giữ 24/24, toàn bộ chi phí về quản lý hàng hóa sẽ do Công ty chịu. Tỷ lệ cho vay sẽ chỉ là 60% lượng hàng hóa tồn kho khi thực tế tại kho hàng của Công ty. Hàng hóa chỉ được giải chấp khi có sự đồng ý của Ngân hàng theo phương thức hàng vào tiền ra hoặc bổ sung hàng hóa có giá trị tương đương. Thực hiện ký hợp đồng cầm cố đối với các tài sản theo đúng quy định trước khi giải ngân.

Định kỳ hoặc đột xuất tối thiểu 1 lần/tháng, Chi nhánh sẽ kiểm tra tình hình hoạt động và sử dụng vốn của công ty cũng như tài sản đảm bảo cho khoản vay và yêu cầu công ty bổ sung đầy đủ các báo cáo tài chính, chứng từ liên quan đến TSĐB. Trong trường hợp Công ty vi phạm 02 lần, Chi nhánh sẽ ngừng cấp hạn mức cho Công ty. Các lô hàng sẽ được mua bảo hiểm toàn bộ với người thụ hưởng là Seabank.

3.2 Đề xuất của Phòng Thẩm định và quản lý rủi ro:

- **Chỉ nhận tài sản đảm bảo là hàng hoá tồn kho bao gồm thủy hải sản đã qua chế biến đóng gói đạt vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định và thời hạn sử dụng còn lại ít nhất là 24 tháng. Các loại hàng hoá là tài sản đảm bảo nên được chọn lọc theo từng giai đoạn kinh doanh của doanh nghiệp, chẳng hạn, những mặt hàng đạt doanh số kinh doanh và xuất khẩu bình ổn các năm trước như: cá đông lạnh, bạch tuộc đông lạnh, mực khô, cá khô.**
- **Tỷ lệ cho vay tối đa: 50% giá trị định giá tài sản đảm bảo**
- **Kho bảo quản:** SeABank chỉ chấp nhận duy nhất tại 01 kho tại trụ sở chính Lô 4-6-8 Đường 1A KCN Tân Tạo Q.Bình Tân Tp.HCM với các điều kiện bảo quản đạt tiêu chuẩn ngành.
- **Phương thức quản hàng:** Thủ kho của Ngân hàng sẽ trông giữ 24/24, toàn bộ chi phí về quản lý hàng hóa sẽ do Công ty chịu, Cán bộ tín dụng định kỳ kiểm tra kho hàng 02 tuần/lần theo các biên bản kiểm tra

hợp lệ. Hàng hóa đảm bảo nợ vay tại SeABank phải được lưu tại kho độc lập với kho lưu hàng hoá đảm bảo dư nợ vay tại các TCTD khác

- **Thực hiện ký hợp đồng cầm cố và đăng ký giao dịch bảo đảm bảo tài sản theo quy định trước khi giải ngân.**
- **Mua bảo hiểm rủi ro đặc biệt và bảo hiểm cháy nổ kho hàng đối với tài sản đảm bảo trong suốt thời gian vay vốn tại SeABank và chuyển quyền thụ hưởng cho SeABank.**

ĐỀ XUẤT - KIẾN NGHỊ CỦA PHÒNG THẨM ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

Căn cứ tình hình kinh doanh của công ty và thẩm định trực tiếp cũng như khả năng quản lý, kiểm soát khách hàng của Chi nhánh Hồ Chí Minh, phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro nhận thấy việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn đối với Công ty Kinh doanh thủy hải sản là phù hợp với chính sách cho vay của SeABank.

Căn cứ vào những nhận định về tình hình tài chính, khả năng hoạt động, nhu cầu vay vốn và tài sản đảm bảo, Phòng Thẩm định và Quản lý rủi ro đồng ý cấp hạn mức tín dụng đối với Công ty Kinh doanh thủy hải sản.

Kính trình Ông Tổng Giám đốc, Ông Chủ tịch HĐQT xem xét phê duyệt khoản vay cho khách hàng với nội dung sau:

1. Tổng hạn mức	30.000.000.000 đ (Ba mươi tỷ đồng chẵn)
2. Giá vốn cho vay (bằng LSCV+Phí TD)	Đối với USD : + Cho vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu lãi suất cho vay bằng Sibor 3 tháng + 1,6%/năm (~6,97%/năm) + Cho vay tài trợ L/C xuất khẩu lãi suất cho vay bằng Sibor 3 tháng + 1,7%/năm (~6,98%/năm) Đối với VND : bằng LSTG12T+ 0,22%/tháng nhưng không thấp hơn 1% tháng xác định tại thời điểm giải ngân.
3. Phí cấp hạn mức	3.300.000 đ
4. Thời gian duy trì hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức.
5. Thời hạn cho vay	- Không quá 01 tháng đối với khoản vay chiết khấu bộ chứng từ - Cho vay ứng trước, tùy vào thời hạn thanh toán trên L/C nhưng không quá 03 tháng - Không quá 06 tháng đối với các khoản vay dự trữ hàng hoá.
6. Phương thức giải ngân	- Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho nhà cung cấp trên cơ sở hoá đơn chứng từ hợp lệ.

	<p>- Các khoản vay nhận nợ bằng USD của Công ty sẽ được giải ngân theo hình thức công ty bán lại USD cho Ngân hàng và nhận tiền VNĐ</p>
<p>7. Tài sản đảm bảo và Điều kiện quản lý rủi ro</p>	<p>1. Cho vay ứng trước là 70% giá trị L/C xuất qua SeABank</p> <p>2. Bộ chứng từ hàng xuất: Tỷ lệ cho vay chiết khấu là 90% giá trị bộ chứng từ D/P và 95% giá trị bộ chứng từ L/C khi bộ chứng từ không có bất kỳ sai khác nào so với L/C.</p> <p>3. Hàng tồn kho là thủy hải sản đã qua chế biến đóng gói đạt vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định và thời hạn sử dụng còn lại ít nhất là 24 tháng với các điều kiện bảo quản đạt tiêu chuẩn ngành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ cho vay tối đa 50% trị giá lô hàng. - SeABank chỉ chấp nhận duy nhất tại 01 kho tại trụ sở chính Lô 4-6-8 Đường 1A KCN Tân Tạo Q. Bình Tân Tp. HCM - Thủ kho của Ngân hàng sẽ trông giữ 24/24, toàn bộ chi phí về quản lý hàng hóa sẽ do Công ty chịu, định kỳ kiểm tra kho hàng 02 tuần/lần theo các biên bản kiểm tra hợp lệ. Hàng hóa đảm bảo nợ vay tại SeABank phải được lưu tại kho độc lập với kho lưu hàng hoá đảm bảo dư nợ vay tại các TCTD khác - Thực hiện ký hợp đồng cầm cố tài sản theo quy định trước khi giải ngân. - Mua bảo hiểm rủi ro đặc biệt và bảo hiểm cháy nổ kho hàng và tài sản đảm bảo trong suốt thời gian vay vốn tại SeABank và chuyển quyền thụ hưởng cho SeABank HCM - Định kỳ hoặc đột xuất tối thiểu 2 tuần/ lần kiểm tra tình hình hoạt động và sử dụng vốn của công ty cũng như tài sản đảm bảo cho khoản vay và yêu cầu công ty bổ sung đầy đủ các báo cáo tài chính, chứng từ liên quan đến TSĐB. Trong trường hợp Công ty vi phạm 02 lần, ngừng cấp hạn mức cho Công ty.
<p>8. Điều kiện khác</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết chuyển giao dịch về SeaBank-HCM với doanh số giao dịch ngoại tệ qua tài khoản tại SeABank sẽ được đánh giá hàng quý, tương ứng với 800.000 USD/quý. Nếu doanh số ngoại tệ của Công ty không đạt mức quy định trên thì giá vốn tiền vay : VND : LSTGTK 12 Tháng trả cuối kỳ của SeABank + 0,3%/tháng USD : Sibor 3 tháng + 1,7%/năm - Đối với các khoản vay ứng trước và chiết khấu sẽ tất

toán ngay khi tiền của bộ chứng từ về không tính lãi trả trước hạn.

- Doanh nghiệp cam kết bán toàn bộ ngoại tệ từ xuất khẩu hàng hoá cho SeABank.

- Hoàn thiện hồ sơ pháp lý hợp lệ của doanh nghiệp trước khi giải ngân

Kính trình!

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH

TRƯỞNG PHÒNG THẨM ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục số 18: Quy định xếp loại tín dụng của ngân hàng nhà nước**QUYẾT ĐỊNH****CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC SỐ 57/2002/QĐ-NHNN NGÀY 24 THÁNG 01 NĂM 2002 VỀ VIỆC TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM ĐỀ ÁN PHÂN TÍCH, XẾP LOẠI TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP****THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12-12-1997;

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02-03-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin tín dụng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cho phép Trung tâm Thông tin tín dụng triển khai thí điểm đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp. Việc phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp được thực hiện tại Trung tâm Thông tin tín dụng theo phương pháp xếp loại và phương pháp so sánh. Nội dung cụ thể như sau:

1- Thu thập thông tin:

Các chỉ tiêu thông tin thu thập để sử dụng trong quá trình phân tích bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tình hình dư nợ ngân hàng;
- Các thông tin phi tài chính khác.

2- Phân loại doanh nghiệp: theo ngành kinh tế, theo quy mô.

- Theo ngành: nông lâm ngư nghiệp; thương mại dịch vụ; xây dựng; công nghiệp;
- Theo quy mô: lớn; vừa; nhỏ.

3- Các chỉ tiêu phân tích tài chính cơ bản gồm:

- Chỉ tiêu thanh khoản;
- Chỉ tiêu hoạt động;
- Chỉ tiêu cân nợ;
- Chỉ tiêu thu nhập.

4- Chỉ tiêu phân tích, trọng số cho các chỉ tiêu, thang điểm được thể hiện ở biểu 04 của đề án.

5- Cách tính điểm các chỉ tiêu:

Nội dung cách tính điểm thể hiện ở biểu 3A, 3B, 3C, 3D của đề án.

6- Doanh nghiệp được xếp loại tín dụng theo 6 loại có thứ hạng từ cao xuống thấp, có ký hiệu như sau: AA; A; BB; B; CC; C.

Điểm tối đa cho một doanh nghiệp là 135 điểm, điểm tối thiểu là 27 điểm, khoảng cách loại tín dụng doanh nghiệp được xác định theo công thức:

BIỂU SỐ 3A

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NGÀNH NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP

Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn về các chỉ tiêu tài chính đối với các doanh nghiệp											
	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
* Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn (L)	2,1	1,5	1,0	0,7	2,3	1,6	1,2	0,9	2,5	2,0	1,5	1,0
2- Khả năng thanh toán nhanh (L)	1,1	0,8	0,6	0,2	1,3	1,0	0,7	0,4	1,5	1,2	1,0	1,0
* Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho (V)	4,0	3,5	3,0	2,0	4,5	4,0	3,5	3,0	4,0	3,0	2,5	2,0
4- Kỳ thu tiền bình quân (N)	40	50	60	70	39	45	55	60	34	38	44	55
5- Hiệu quả sử dụng tài sản (L)	3,5	2,9	2,3	1,7	4,5	3,9	3,3	2,7	5,5	4,9	4,3	3,7
* Các chỉ tiêu cân nợ (%)												
6- Nợ phải trả/tổng tài sản	39	48	59	70	30	40	52	60	30	35	45	55
7- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	64	92	143	233	42	66	108	185	42	53	81	122
8- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	0	1	2	3	0	1	2	3	0	1	2	3
* Các chỉ tiêu thu nhập (%)												
9- Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	3,0	2,5	2,0	1,5	4,0	3,5	3,0	2,5	5,0	4,5	4,0	3,5
10- Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản có	4,5	4,0	3,5	3,0	5,0	4,5	4,0	3,5	6,0	5,5	5,0	4,5
11- Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn CSH	10	8,5	7,6	7,5	10	8	7,5	7	10	9	8,3	8,4

Ghi chú: Doanh nghiệp có tỷ số: Từ A về phía trái: 5 điểm

Sau A đến B: 4 điểm

Sau B đến C: 3 điểm

Sau C đến D: 2 điểm

Từ sau D về phía phải: 1 điểm

* Một số trường hợp đặc biệt:

- Các chỉ số lợi nhuận trong các mục 9, 10, 11 < 0: 0 điểm

- Tỷ số Nợ phải trả /NVCSH trong mục 7 < 0: 0 điểm

BIỂU SỐ 3B

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn về các chỉ tiêu tài chính đối với các doanh nghiệp											
	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
* Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn (L)	2,1	1,6	1,1	0,8	2,3	1,7	1,2	1,0	2,9	2,3	1,7	1,4
2- Khả năng thanh toán nhanh (L)	1,4	0,9	0,6	0,4	1,7	1,1	0,7	0,6	2,2	1,8	1,2	0,9
* Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho (V)	5,0	4,5	4,0	3,5	6,0	5,5	5,0	4,5	7,0	6,5	6,0	5,5
4- Kỳ thu tiền bình quân (N)	39	45	55	60	34	38	44	55	32	37	43	50
5- Hiệu quả sử dụng tài sản (L)	3,0	2,5	2,0	1,5	3,5	3,0	2,5	2,0	4,0	3,5	3,0	2,5
* Các chỉ tiêu cân nợ (%)												
6- Nợ phải trả/tổng tài sản	35	45	55	65	30	40	50	60	25	35	45	55
7- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	53	69	122	185	42	66	100	150	33	54	81	122
8- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	0	1,0	1,5	2,0	0	1,6	1,8	2,0	0	1,6	1,8	2,0
* Các chỉ tiêu thu nhập (%)												
9- Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	7,0	6,5	6,0	5,5	7,5	7,0	6,5	6,0	8,0	7,5	7,0	6,5
10- Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản cố	6,5	6,0	5,5	5,0	7,0	6,5	6,0	5,5	7,5	7,0	6,5	6,0
11- Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn CSH	14,2	12,2	9,6	9,8	13,7	12	10,8	9,8	13,3	11,8	10,9	10

Ghi chú: Doanh nghiệp có tỷ số: Từ A về phía trái: 5 điểm
 Sau A đến B: 4 điểm
 Sau B đến C: 3 điểm
 Sau C đến D: 2 điểm
 Từ sau D về phía phải: 1 điểm

* Một số trường hợp đặc biệt:

- Các chỉ số lợi nhuận trong các mục 9, 10, 11 < 0: 0 điểm
- Tỷ số Nợ phải trả/NVCSH trong mục 7 < 0: 0 điểm

BIỂU SỐ 3C

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NGÀNH XÂY DỰNG

Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn về các chỉ tiêu tài chính đối với các doanh nghiệp											
	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
* Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn (L)	1,9	1,0	0,8	0,5	2,1	1,1	0,9	0,6	2,3	1,2	1,0	0,9
2- Khả năng thanh toán nhanh (L)	0,9	0,7	0,4	0,1	1,0	0,7	0,5	0,3	1,2	1,0	0,8	0,4
* Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho (V)	3,5	3,0	2,5	2,0	4,0	3,5	3,0	2,5	3,5	3,0	2,0	1,0
4- Kỳ thu tiền bình quân (N)	60	90	120	150	45	55	60	65	40	50	55	60
5- Hiệu quả sử dụng tài sản (L)	2,5	2,3	2,0	1,7	4,0	3,5	2,8	2,2	5,0	4,2	3,5	2,5
* Các chỉ tiêu cân nợ (%)												
6- Nợ phải trả/tổng tài sản	55	60	65	70	50	55	60	65	45	50	55	60
7- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	69	100	150	233	69	100	122	150	66	69	100	122
8- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	0	1	1,5	2,0	0	1,6	1,8	2,0	0	1	1,5	2,0
* Các chỉ tiêu thu nhập (%)												
9- Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	8,0	7,0	6,0	5,0	9,0	8,0	7,0	6,0	10	9,0	8,0	7,0
10- Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản cố	6	4,5	3,5	2,5	6,5	5,5	4,5	3,5	7,5	6,5	5,5	4,5
11- Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn CSH	9,2	9	8,7	8,3	11,5	11	10	8,7	11,3	11	10	9,5

Ghi chú: Doanh nghiệp có tỷ số: Từ A về phía trái: 5 điểm

Sau A đến B: 4 điểm

Sau B đến C: 3 điểm

Sau C đến D: 2 điểm

Từ sau D về phía phải: 1 điểm

* Một số trường hợp đặc biệt:

- Các chỉ số lợi nhuận trong các mục 9, 10, 11 < 0: 0 điểm

- Tỷ số Nợ phải trả/NVCSH trong mục 7 < 0: 0 điểm

BIỂU SỐ 3D

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn về các chỉ tiêu tài chính đối với các doanh nghiệp											
	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
* Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn (L)	2,0	1,4	1,0	0,5	2,2	1,6	1,1	0,8	2,5	1,8	1,3	1,0
2- Khả năng thanh toán nhanh (L)	1,1	0,8	0,4	0,2	1,2	0,9	0,7	0,3	1,3	1	0,8	0,6
* Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho (V)	5,0	4,0	3,0	2,5	6,0	5,0	4,0	3,0	4,3	4,0	3,7	3,4
4- Kỳ thu tiền bình quân (N)	45	55	60	65	35	45	55	60	30	40	50	55
5- Hiệu quả sử dụng tài sản (L)	2,3	2,0	1,7	1,5	3,5	2,8	2,2	1,5	4,2	3,5	2,5	1,5
* Các chỉ tiêu cân nợ (%)												
6- Nợ phải trả/tổng tài sản	45	50	60	70	45	50	55	65	40	45	50	55
7- Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu	122	150	185	233	100	122	150	185	82	100	122	150
8- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	0	1	1,5	2,0	0	1,6	1,8	2,0	0	1	1,4	1,8
* Các chỉ tiêu thu nhập (%)												
9- Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	5,5	5,0	4,0	3,0	6,0	5,0	4,0	2,5	6,5	6,0	5,0	4,0
10- Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản cố	6,0	5,5	5,0	4,0	6,5	6,0	5,5	5,0	7,0	6,5	6,0	5,0
11- Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn CSH	14,2	13,7	13,3	13	14,2	13,3	13	12,2	13,3	13	12,9	12,5

Ghi chú: Doanh nghiệp có tỷ số: Từ A về phía trái: 5 điểm

Sau A đến B: 4 điểm

Sau B đến C: 3 điểm

Sau C đến D: 2 điểm

Từ sau D về phía phải: 1 điểm

* Một số trường hợp đặc biệt:

- Các chỉ số lợi nhuận trong các mục 9, 10, 11 < 0: 0 điểm

- Tỷ số Nợ phải trả/NVCSH trong mục 7 < 0: 0 điểm

BIỂU SỐ 04

BẢNG CHỈ TIÊU, TRỌNG SỐ, THANG ĐIỂM XẾP LOẠI

Các chỉ tiêu	Trọng số	Thang điểm xếp loại				
		A	B	C	D	Sau D
Các chỉ tiêu thanh khoản						
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn	2	5	4	3	2	1
2- Khả năng thanh toán nhanh	1	5	4	3	2	1
Các chỉ tiêu hoạt động						
3- Luân chuyển hàng tồn kho	3	5	4	3	2	1
4- Kỳ thu tiền bình quân	3	5	4	3	2	1
5- Hệ số sử dụng tài sản	3	5	4	3	2	1
Các chỉ tiêu cân nợ						
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	3	5	4	3	2	1
7. Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	3	5	4	3	2	1
8- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	3	5	4	3	2	1
Các chỉ tiêu thu nhập						
9- Tổng thu nhập trước thuế /doanh thu	2	5	4	3	2	1
10- Tổng thu nhập trước thuế/Tổng tài sản có	2	5	4	3	2	1
11- Tổng thu nhập trước thuế /Nguồn vốn CSH	2	5	4	3	2	1

BIỂU SỐ 5
BẢNG XẾP LOẠI TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP

Ký hiệu xếp loại	Nội dung
AA	Doanh nghiệp này là doanh nghiệp hoạt động rất tốt, đạt hiệu quả cao và có triển vọng tốt đẹp. Rủi ro thấp.
A	Doanh nghiệp này là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tài chính lành mạnh, có tiềm năng phát triển. Rủi ro thấp.
BB	Doanh nghiệp này hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, có hạn chế nhất định về nguồn lực tài chính và có những nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro thấp.
B	Doanh nghiệp hạng này hoạt động chưa đạt hiệu quả, khả năng tự chủ tài chính thấp, có nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro trung bình.
CC	Doanh nghiệp này có hiệu quả hoạt động thấp, tài chính yếu kém, thiếu khả năng tự chủ về tài chính. Rủi ro cao.
C	Doanh nghiệp này kinh doanh thua lỗ kéo dài, tình hình tài chính yếu, không có khả năng tự chủ tài chính, có nguy cơ phá sản. Rủi ro rất cao.

Ghi chú:

- Loại AA sẽ có số điểm từ 117 đến 135
- Loại A sẽ có số điểm từ 98 đến 116
- Loại BB sẽ có số điểm từ 79 đến 97
- Loại B sẽ có số điểm từ 60 đến 78
- Loại CC sẽ có số điểm từ 41 đến 59
- Loại C sẽ có số điểm dưới 41 điểm

Phụ lục số 19: Phân tích BCTC công ty VECOM Tech thực hiện bởi công ty kiểm toán PWC

Trích BÁO CÁO KIỂM TOÁN CÔNG TY VECOM TECH NĂM 2006 - Thực hiện bởi công ty Kiểm toán P

16. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	2005	2006
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	8,2	7,52
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	91,8	92,48
<i>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</i>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	23,61	10,88
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	76,39	89,12
2. Khả năng thanh toán		
<i>2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả (lần)</i>	4,23	9,19
<i>2.2 (Tổng tài sản ngắn hạn)/Tổng nợ ngắn hạn (lần)</i>	3,88	8,5
<i>2.3 (Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn)/Tổng nợ ngắn hạn (lần)</i>	0,25	0,98
<i>2.4 Giá trị thuần của tài sản cố định mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn (lần)</i>	0	0
3. Tỷ suất sinh lời		
<i>3.1 Lợi nhuận/doanh thu</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập khác (%)	6,07	3,84
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập khác (%)	4,37	2,77
<i>3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>		
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%)	4,9	3,86
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)	3,53	2,79
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (%)</i>	4,62	3,12

Phụ lục số 20: Hồ sơ phân tích BCTC - PTI Co Ltd, - Báo cáo KQKD

Báo cáo KQKD hợp nhất	Thực tế			Dự báo tương lai					Tăng trưởng dài hạn
	T-2	T-1	T	T+1	T+2	T+3	T+4	T+5	
Năm tài chính									
<i>Đơn vị: 1000</i>									
Doanh thu thuần	2,914,602,091	3,362,908,676	2,347,011,348	2,699,063,050	3,022,950,616	3,325,245,678	3,591,265,332	3,770,828,599	
<i>Tỉ lệ tăng trưởng (%)</i>	58.1%	15.4%	-30.2%	15.0%	12.0%	10.0%	8.0%	5.0%	4.4%
Giá vốn hàng bán	2,659,314,475	3,146,607,223	2,129,279,368	2,435,175,958	2,721,351,172	2,986,835,797	3,218,600,131	3,371,988,480	
Lợi nhuận gộp	255,287,616	216,301,453	217,731,980	263,887,092.3	301,599,444.6	338,409,880.4	372,665,201.5	398,840,118.7	
<i>Tỉ lệ LN gộp/Dthu thuần (%)</i>	8.8%	6.4%	9.3%	9.8%	10.0%	10.2%	10.4%	10.6%	10.6%
Chi phí phát triển thị trường	16,117,524.0	20,604,492.0	30,872,565.0	35,503,449.8	39,763,863.7	43,740,250.1	47,239,470.1	49,601,443.6	
<i>Tỉ lệ MDC%Doanh thu</i>	0.6%	0.6%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	
Chi phí chung	26,109,159.0	31,245,234	32,214,669	35,087,819.7	39,298,358.0	43,228,193.8	46,686,449.3	49,020,771.8	
<i>Tỉ trọng chi phí chung OH%DT</i>	0.9%	0.9%	1.4%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	
LN trước thuế và lãi vay (EBIT)	213,060,933	164,451,727	154,644,746	193,295,822.8	222,537,222.8	251,441,436.5	278,739,282.0	300,217,903.3	
<i>Tỉ lệ EBIT % Doanh thu</i>	7.3%	4.9%	6.6%	7.2%	7.4%	7.6%	7.8%	8.0%	
Doanh thu HĐTC	3,984,179	17,709,980	24,710,945	28,417,586.8	31,827,697.2	35,010,466.9	37,811,304.2	39,701,869.4	
Chi phí TC	32,735,755	36,832,710	33,790,710	32,765,774.6	27,914,912.2	22,807,772.8	20,655,888.4	17,613,183.0	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	19,923,408	22,416,868	24,556,025	23,811,195	20,286,028	16,574,622	15,010,827	12,799,665	
<i>Tỉ lệ lãi vay % Dthu</i>	0.7%	0.7%	1.0%	0.9%	0.7%	0.5%	0.4%	0.3%	
LN hoạt động tài chính	(28,751,576.0)	(19,122,730.0)	(9,079,765.0)	(4,348,187.8)	3,912,785.0	12,202,694.0	17,155,415.8	22,088,686.4	
Thu nhập khác	3,966,004.0	3,272,085.0	2,117,521.0	2,927,858.6	3,279,201.6	3,607,121.8	3,895,691.5	4,090,476.1	
Chi phí khác	375,263.0	1,101,771.0	412,249.0	591,255.2	662,205.9	728,426.5	786,700.6	826,035.6	
LN khác	3,590,741.0	2,170,314.0	1,705,272.0	2,336,603.4	2,616,995.8	2,878,695.3	3,108,991.0	3,264,440.5	

Thu nhập trước thuế	187,900,098.0	147,499,311.0	147,270,253.0	191,284,238.4	229,067,003.6	266,522,825.8	299,003,688.8	325,571,030.2	
Lợi ích của cổ đông thiểu số		4,832,988.0	8,375,152.0				41,860,516.4	91,159,888.5	
Thuế TNDN tạm nộp	67,370,753.0	45,684,424.0	38,890,628.0	0.0	0.0	37,313,195.6			
Ước định thuế suất TNDN (%)	36%	31.0%	26.4%	0.0%	0.0%	14.0%	14.0%	28.0%	
Thu nhập thuần	120,529,345.0	96,981,899.0	100,004,473.0	191,284,238.4	229,067,003.6	229,209,630.2	257,143,172.4	234,411,141.8	
Khấu hao TSCĐ									
Số lượng cổ phần lưu hành (000)	0.0	0.0	100,431	100,431.0	100,431.0	100,431.0	100,431.0	100,431.0	
Mệnh giá cổ phần phổ thông	10.0	10.0	10	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	
Doanh thu/Cổ phần	#DIV/0!	#DIV/0!	23	26.9	30.1	33.1	35.8	37.5	
EPS	#DIV/0!	#DIV/0!	1.0	1.9	2.3	2.3	2.6	2.3	
DIV rate Tỷ lệ chi trả cổ tức	0.1	0.1	10%	10.0%	12.0%	12.0%	12.0%	12.0%	
Dividend payout ratio (%) tỷ lệ chi trả cổ tức/LN	#DIV/0!	#DIV/0!	100%	53%	53%	61%	61%	73%	
DPS	1.0	1.0	1.0	1.0	1.2	1.4	1.6	1.7	

Phụ lục số 21: Hồ sơ phân tích BCTC - PTI Co Ltd, - Bảng CĐKT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Năm tài chính	Thực tế			Dự báo tương lai				
	T-2	T-1	T	T+1	T+2	T+3	T+4	T+5
<i>Đơn vị: 1000</i>								
Tài sản	1,555,028,688.0	1,902,055,838.0	2,131,999,500.0	2,239,012,568.8	2,325,526,674.0	2,418,911,427.5	2,537,926,670	2,629,484,608.6
Tiền và tương đương tiền	94,382,408.0	74,441,747.0	141,068,026.0	130,244,470.2	128,797,716.7	196,787,029.9	247,296,894	328,193,078.0
Các khoản phải thu (thuần)	331,689,126.0	622,441,208.0	647,953,726.0	674,765,763	725,508,148	764,806,506	718,253,066	678,749,148
Hàng tồn kho	195,176,169.0	141,110,264.0	123,591,183.0	143,092,800	159,908,674	173,236,476	186,678,808	192,203,343
TS ngắn hạn khác	4,072,988.0	10,647,205.0	11,528,899.0	13,258,233.9	14,849,221.9	16,334,144.1	17,640,876	18,522,919.4
Tổng TS ngắn hạn	625,320,691.0	848,640,424.0	924,141,834.0	961,361,266.6	1,029,063,760.7	1,151,164,156.2	1,169,869,643	1,217,668,488.5
TSCĐ hữu hình	887,675,285.0	995,952,336.0	1,037,576,243.0	1,135,826,162	1,150,938,307	1,119,776,014	1,213,084,663	1,251,204,323
Nguyên giá	1,357,592,839.0	1,639,448,717.0	1,732,958,043.0	1,889,344,135	1,964,917,901	1,995,147,407	2,154,759,199	2,262,497,159
Khấu hao lũy kế	(469,917,554)	(643,496,381)	(695,381,800)	(753,517,973)	(813,979,594)	(875,371,393)	(941,674,536)	(1,011,292,836)
Xây dựng cơ bản dở dang	35,710,618.0	47,270,212.0	57,117,700.0	62,272,131.7	64,763,017.0	65,759,371.1	71,020,120.8	74,571,126.8
TSCĐ vô hình			69,951,084.0	67,619,381.2	67,619,381.2	67,619,381.2	67,619,381.2	67,619,381.2
Nguyên giá			69,951,084.0	69,951,084.0	69,951,084.0	69,951,084.0	69,951,084.0	69,951,084.0
Hao mòn lũy kế				(2,331,702.8)	(2,331,702.8)	(2,331,702.8)	(2,331,702.8)	(2,331,702.8)
Đầu tư tài chính dài hạn	1,702,358.0	3,984,626.0	5,035,753.0	6,042,903.6	7,251,484.3	8,701,781.2	10,442,137.4	12,530,564.9
CF trả trước dài hạn	185,664.0	1,691,424.0	33,977,586.0	1,691,424	1,691,424.0	1,691,424.0	1,691,424.0	1,691,424.0
Tài sản dài hạn khác	4,434,072.0	4,516,816.0	4,199,300.0	4,199,300.0	4,199,300.0	4,199,300.0	4,199,300.0	4,199,300.0
Tổng tài sản dài hạn	929,707,997.0	1,053,415,414.0	1,207,857,666.0	1,277,651,302.3	1,296,462,913.3	1,267,747,271.3	1,368,057,026.8	1,411,816,120.1
Nguồn vốn								
Phải trả người bán và nhận trước của KH	302,746,383.0	341,251,832.0	312,077,125.0	356,910,757.3	398,853,932.7	437,764,598.9	471,733,061.6	494,214,374.2

Nợ dài hạn đến hạn trả	28,404,674.0	105,192,230.0	139,204,950.0	109,516,269.4	96,316,912.6	103,458,969.2	111,471,420.9	116,549,406.5
Chi phí phải trả	1,871,441.0	20,344,907.0	11,036,901.0	11,036,901.0	11,036,901.0	11,036,901.0	11,036,901.0	11,036,901.0
Thuế phải trả	52,481,173.0	43,060,319.0	34,963,504.0	0.0	0.0	37,313,195.6	41,860,516.4	91,159,888.5
Interdebtenees	52,691,245.0	66,761,961.0	105,625,241.0	121,469,027.2	136,045,310.4	149,649,841.4	161,621,828.8	169,702,920.2
Nợ phải trả khác	15,542,089.0	24,674,271.0	27,649,445.0	31,796,861.8	35,612,485.2	39,173,733.7	42,307,632.4	44,423,014.0
Vay ngắn hạn	850,000.0	247,596.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Tổng nợ ngắn hạn	454,587,005.0	601,533,116.0	630,557,166.0	630,729,816.7	677,865,541.9	778,397,239.9	840,031,361.0	927,086,504.3
Vay dài hạn	506,896,114.0	608,993,907.0	478,519,832.0	492,823,212.5	421,386,492.8	323,309,278.8	278,678,552.2	218,530,137.1
Nợ dài hạn khác	995,708.0	18,226,257.0	18,613,046.0	20,296,845.2	22,313,231.2	23,967,793.8	25,823,996.2	27,000,386.3
Tổng nợ dài hạn	507,891,822.0	627,220,164.0	497,132,878.0	513,120,057.7	443,699,724.0	347,277,072.5	304,502,548.4	245,530,523.4
Vốn chủ sở hữu								
Nguồn vốn kinh doanh	376,103,725.0	478,874,046.0	461,046,114.0					
Cổ phần ưu đãi								
Cổ phần phổ thông				1,004,309,456.0	1,004,309,456.0	1,004,309,456.0	1,004,309,456.0	1,004,309,456.0
Thặng dư vốn								
Lợi nhuận chưa phân phối	13,976,186.0			90,853,238.4	199,651,952.1	288,927,659.1	389,083,304.9	452,558,124.8
Chênh lệch đánh giá lại TS	19,166,653.0	19,166,653.0	310,422,936.0					
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	4,570,631.0		(390.0)					
Quỹ đầu tư phát triển	72,671,898.0	75,150,691.0	131,161,075.0					
Dự trữ tài chính	33,220,984.0	40,481,462.0	46,973,849.0					
Capital expenditure fund	34,103,794.0	42,283,743.0	42,283,743.0					
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	16,610,492.0							
Quỹ khen thưởng phúc lợi	22,125,498.0	16,988,711.0	12,422,129.0					
Quỹ khác		357,252.0						
Tổng NVCSH	592,549,861.0	673,302,558.0	1,004,309,456.0	1,095,162,694.4	1,203,961,408.1	1,293,237,115.1	1,393,392,760.9	1,456,867,580.8
Tổng NV	1,555,028,688.0	1,902,055,838.0	2,131,999,500.0	2,239,012,568.8	2,325,526,674.0	2,418,911,427.5	2,537,926,670.3	2,629,484,608.6

Bảng CĐKT rút gọn Năm tài chính	Thực tế			Dự báo tương lai				
	T-2	T-1	T	T+1	T+2	T+3	T+4	T+5
<i>Đơn vị: 1000</i>								
Tài sản thuần	1,035,313,94 9.0	1,331,520,80 1.0	1,499,579,258.0	1,587,554,5 51.4	1,615,180,328.0	1,547,186,126.9	1,562,069,836.2	1,490,754,432.7
Vốn lưu động WC	105,605,952. 0	278,105,387. 0	291,721,592.0	309,903,249 .1	318,717,414.7	279,438,855.6	194,012,809.4	78,938,312.7
Tài sản thuần dài hạn	929,707,997. 0	1,053,415,41 4.0	1,207,857,666.0	1,277,651,3 02.3	1,296,462,913.3	1,267,747,271.3	1,368,057,026.8	1,411,816,120.1
Tài sản thuần	1,035,313,94 9.0	1,331,520,80 1.0	1,499,579,258.0	1,587,554,5 51.4	1,615,180,328.0	1,547,186,126.9	1,562,069,836.2	1,490,754,432.7
Nợ thuần								
Tiền và tương đương tiền	94,382,408.0	74,441,747.0	141,068,026.0	130,244,470 .2	128,797,716.7	196,787,029.9	247,296,893.9	328,193,078.0
Nợ ngắn hạn	850,000.0	247,596.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nợ dài hạn đến hạn trả	28,404,674.0	105,192,230. 0	139,204,950.0	109,516,269 .4	96,316,912.6	103,458,969.2	111,471,420.9	116,549,406.5
Nợ dài hạn	506,896,114. 0	608,993,907. 0	478,519,832.0	492,823,212 .5	421,386,492.8	323,309,278.8	278,678,552.2	218,530,137.1
Nợ dài hạn khác	995,708.0	18,226,257.0	18,613,046.0	20,296,845. 2	22,313,231.2	23,967,793.8	25,823,996.2	27,000,386.3
Tổng nợ thuần	442,764,088. 0	658,218,243. 0	495,269,802.0	492,391,857 .0	411,218,919.9	253,949,011.8	168,677,075.3	33,886,851.9
Vốn chủ sở hữu	592,549,861. 0	673,302,558. 0	1,004,309,456.0	1,095,162,6 94.4	1,203,961,408.1	1,293,237,115.1	1,393,392,760.9	1,456,867,580.8
Tổng Nguồn vốn sử dụng	1,035,313,94 9.0	1,331,520,80 1.0	1,499,579,258.0	1,587,554,5 51.4	1,615,180,328.0	1,547,186,126.9	1,562,069,836.2	1,490,754,432.7

Ti số tài chính Năm tài chính	Thực tế			Dự báo tương lai				
	T-2	T-1	T	T+1	T+2	T+3	T+4	T+5
Đầu tư tài sản dài hạn								
Vòng quay tài sản dài hạn	3.1	3.2	1.9	2.1	2.3	2.6	2.6	2.7
Vòng quay TSCĐ	3.3	3.4	2.3	2.4	2.6	3.0	3.0	3.0
Đòn bẩy tài chính								
Khả năng thanh toán								
Tỉ suất thanh toán hiện hành	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5	1.5	1.4	1.3
Tỉ suất thanh toán nhanh	0.9	1.2	1.3	1.3	1.3	1.3	1.2	1.1
Tỉ suất thanh toán tức thời	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.4
Tỉ suất lưu chuyển tiền hoạt động	-	(0.3)	0.1	0.2	0.3	0.4	0.3	0.3
Khả năng thanh toán nợ dài hạn								
Tỉ lệ NV/Vốn chủ	162%	182%	112%	104%	93%	87%	82%	80%
Tỉ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ	91%	109%	63%	57%	45%	35%	30%	25%
Tỉ lệ nợ thuần/Vốn chủ	75%	98%	49%	45%	34%	20%	12%	2%
Tỉ lệ nợ/Vốn kinh doanh	35%	39%	30%	28%	23%	19%	16%	14%
Khả năng trả lãi vay theo thu nhập		7.6	7.0	9.0	12.3	17.1	20.9	26.4
Khả năng trả lãi vay theo dòng tiền		(7.5)	2.6	4.2	11.1	18.9	17.5	25.0
Tỉ lệ tăng trưởng								
Tỉ lệ tăng doanh thu	58.1%	15.4%	-30.2%	15.0%	12.0%	10.0%	8.0%	5.0%
Tỉ lệ tăng LN trước thuế		-21.5%	-0.2%	29.9%	19.8%	16.4%	12.2%	8.9%
Tỉ lệ tăng LN thuần		-19.5%	3.1%	91.3%	19.8%	0.1%	12.2%	-8.8%
Tỉ lệ tăng EPS					12.0%	10.0%	8.0%	5.0%
Tỉ lệ tăng TS		22.3%	12.1%	5.0%	3.9%	4.0%	4.9%	3.6%
Tỉ lệ tăng vốn chủ		13.6%	49.2%	9.0%	9.9%	7.4%	7.7%	4.6%
Sustainable growth rate								
Dividend payout ratio				52.5%	52.5%	61.1%	61.1%	72.9%
Sustainable growth rate				8.3%	9.0%	6.9%	7.2%	4.4%

Phụ lục số 23: Hồ sơ phân tích BCTC - PTI Co Ltd, - Chi phí vốn và vốn lưu động

	Thực tế			Dự báo tương lai				
	T-2	T-1	T	T+1	T+2	T+3	T+4	T+5
TSCĐHH	887,675,285	995,952,336	1,037,576,243	1,135,826,162	1,150,938,307	1,119,776,014	1,213,084,663	1,251,204,323
- Nguyên giá	1,357,592,839	1,639,448,717	1,732,958,043	1,889,344,135	1,964,917,901	1,995,147,407	2,154,759,199	2,262,497,159
- Khấu hao	(469,917,554)	(643,496,381)	(695,381,800)	(753,517,973)	(813,979,594)	(875,371,393)	(941,674,536)	(1,011,292,836)
XDCB dở dang	35,710,618	47,270,212	57,117,700	62,272,132	64,763,017	65,759,371	71,020,121	74,571,127
TSCĐVN	-	-	69,951,084	65,287,678	65,287,678	65,287,678	65,287,678	65,287,678
- Nguyên giá	-	-	69,951,084	67,619,381	67,619,381	67,619,381	67,619,381	67,619,381
- Khấu hao	-	-	-	(2,331,703)	(2,331,703)	(2,331,703)	(2,331,703)	(2,331,703)
Tổng khấu hao lũy kế	(469,917,554)	(643,496,381)	(695,381,800)	(755,849,676)	(816,311,297)	(877,703,096)	(944,006,239)	(1,013,624,539)
Capex - CF vốn		293,415,472	103,356,814	161,540,524	78,064,651	31,225,860	164,872,542	111,288,966
Tỉ lệ KH/năm (%)		-11.6%	-3.1%	-3.1%	-3.1%	-3.1%	-3.1%	-3.1%
Biến động vốn lưu động WC	-	(172,499,435)	(13,616,205)	(18,181,657)	(8,814,166)	39,278,559	85,426,046	115,074,497
- Biến động hàng tồn kho		54,065,905	17,519,081	(19,501,617)	(16,815,874)	(13,327,802)	(13,442,331)	(5,524,536)
- Biến động nợ phải thu		(297,326,299)	(26,394,212)	(28,541,371)	(52,333,373)	(40,783,280)	45,246,708	38,621,875
- Biến động nợ phải trả		70,760,959	(4,741,074)	29,861,331	60,335,082	93,389,641	53,621,670	81,977,158

Phụ lục số 24: Mẫu Bảng cân đối kế toán B01-DNN (mẫu đề xuất)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 - DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
1. Tiền mặt	111			
2. Tiền gửi ngân hàng	112			
3. Các khoản tương đương tiền	113			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá ĐTTC ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Nguyên vật liệu	141	(III.02)		
2. Công cụ, dụng cụ	142			
3. Chi phí SXKD dở dang	143			
4. Thành phẩm	144			
5. Hàng hóa	145			
6. Hàng gửi bán	146			
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
Tạm ứng	159			

Chi phí trả trước ngắn hạn	160			
Tài sản thiếu chờ xử lý	161			
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162		(...)	(...)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(....)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn (*)	239		(...)	(....)
IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
- Chi phí trả trước dài hạn				
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn				
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(....)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400			

I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			
(440 = 300 + 400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 25: Thuyết minh báo cáo tài chính B09-DNN (mẫu đề xuất)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)**

Năm...

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày.../.../...)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ)
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính.....)

01. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị hàng tồn kho
- Hàng tồn kho hư hỏng, thừa chờ xử lý
- Hàng tồn kho đang dùng thế chấp, bảo đảm, cầm cố
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Loại hàng....
- Loại hàng....
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Loại hàng....
- Loại hàng....
Giải trình		

02. TS ngắn hạn khác, TS dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- TS ngắn hạn khác
+ Công cụ, đồ dùng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác
+ Tài sản thiếu chờ xử lý
+ Tạm ứng
(Trong đó, tạm ứng quá hạn.....)
- TS dài hạn khác
+ Công cụ, đồ dùng
+ Chi phí trả trước dài hạn khác
Giải trình		

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác* (nếu có).....

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
<i>Trong đó: + Mua sắm</i>						
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
<i>Trong đó: + Thanh lý</i>	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+ Nhượng bán	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+ Chuyển sang BĐS đầu tư	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
<i>Trong đó:</i>						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						

	Trong						
đú		(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	+						
<i>Mua trong năm</i>		(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	+	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>							
	- Số						
giảm trong năm							
	Trong						
đú:							
	+						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>							
	+						
<i>Giảm khỏ</i>							
	- Số						
đư cuối năm							
	(2)						
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
	- Số						
đư đầu năm							
	- Số						
tăng trong năm		(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	- Số						
giảm trong năm							
	- Số						
đư cuối năm							
	(3)						
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vụ hỡnh</i>							
	- Tại						
ngày đầu năm							

- Tại ngày cuối năm					
------------------------	--	--	--	--	--

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư tài chính dài hạn khác

Cộng

* Lý do tăng, giảm:

06. Các khoản nợ phải thu	Năm nay	Năm trước
Phải thu của khách hàng
Phải thu của khách hàng đã quá hạn (Chi tiết theo khách hàng)
Phải thu của khách hàng đã xác định không thu hồi được (Chi tiết theo khách hàng)
Trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi (Chi tiết theo khách hàng)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Chi tiết theo khách hàng)

Giải trình khác

07. Tiền vay	Năm nay	Năm trước
Vay ngắn hạn (chi tiết chủ nợ, khoản nợ)
Vay dài hạn (chi tiết chủ nợ, khoản nợ)
Vay đã quá hạn (chi tiết chủ nợ, khoản nợ)
Tổng lãi vay đã vốn hóa
Tiền vay chuyển thành vốn chủ sở hữu
Giải trình khác

08 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

09 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Số	Tăng	Giảm	Số
--	----	------	------	----

Chỉ tiêu	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn 2- Thặng dư vốn cổ phần 3- Vốn khác của chủ sở hữu 4- Cổ phiếu quỹ (*) 5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái 6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu 7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
Cộng				

* Lý do tăng, giảm:

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)

	Năm nay	Năm trước
10. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá</i>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ</i>
- Doanh thu nội bộ
- Doanh thu thu tiền ngay
- Doanh thu bán chịu
- Các khoản giảm trừ doanh thu
+ Chiết khấu thương mại
+ Hàng bán bị trả lại
+ Giảm giá hàng bán
+ Thuế TTĐB
+ Thuế XK
+
- Doanh thu hoạt động tài chính
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
+
- Thu nhập khác
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
+ Thu nhập từ....
11. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm ($5 = 1 - 2 + 3 - 4$)
10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

12. Chi phí tài chính và chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tài chính
Trong đó:
+.....
+.....
- Chi phí khác
Trong đó:
+ Chi thanh lý TSCĐ
+ Chi.....
Cộng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính.....)

13- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

14 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
Các khoản khác...

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 26: Danh sách các đơn vị được khảo sát

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị (công ty)</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Công ty Phát triển thương mại và vận tải Việt Nam	Vận tải đường bộ, đường biển, nhập khẩu gỗ	
2	Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất Thái Nguyên	Chuyên kinh doanh và cán thép xây dựng	
3	Công ty cổ phần BĐS Quang Chung	Kinh doanh Nhà, đất, dịch vụ du lịch, khách sạn	
4	Công ty Cổ phần Tân Hưng Thịnh	Kinh doanh ô tô	
5	Công ty TNHH Thương mại và SX Phương Duy	Thiết kế, in ấn, quảng cáo	
6	Công ty TNHH Liên kết việt	Thiết kế, in ấn, quảng cáo	
7	Công ty TNHH TM Hải Châu	Nội thất, thiết bị vệ sinh	
8	Công ty TNHH TM CARIN	Điện tử, điện lạnh, máy LIOA	
9	Công ty Cổ phần viễn thông Ngọc Phú	Thiết bị điện tử, viễn thông	
10	Công ty cổ phần sáng tạo Sao Thủy	Thiết kế, in ấn, quảng cáo	
11	Công ty TNHH ô tô Trường Thành	Kinh doanh ô tô các loại	
12	Công ty TNHH Thiết kế đồ hoạ Anh Dũng	Thiết kế, in ấn, quảng cáo	
13	Công ty cổ phần TM Hà Nội	Vật liệu xây dựng ngành nước	
14	Công ty TNHH Đức Anh	Kinh doanh ô tô các loại	
15	Công ty TNHH Việt Tiếp	Nhập khẩu máy cơ khí, xuất khẩu thủ công mỹ nghệ	
16	Công ty TNHH Quảng cáo Việt	Quảng cáo ấn phẩm, tạp chí Tài chính	
17	Công ty EDD	Nhập khẩu chất cách điện,	

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị (công ty)</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Ghi chú</i>
		điện tử, điện lạnh, siêu thị	
18	Công ty Hanh Thông	Nhập khẩu chất cách điện, điện tử, điện lạnh, siêu thị	
19	Công ty TNHH Anh Tiến	Kinh doanh ô tô, mỹ phẩm	
20	Công ty TNHH Anh Quân	Kinh doanh vận tải đường bộ, điện tử, điện lạnh	
21	Công ty Cổ phần xây dựng An Phú	Xây dựng công trình cầu đường	
22	Công ty TNHH Điện tử và công nghệ VN	Nhập khẩu máy công nghiệp, xuất khẩu cây cảnh	
23	Công ty TNHH Đại Việt	Sản xuất, xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ	
24	Công ty TNHH TM và Quảng cáo Đất Lụa	Thi công biển quảng cáo tấm lớn, thiết kế, in ấn	
25	Công ty cổ phần TM và XNK Việt Phát	Sản xuất, xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ	
26	Công ty vận tải Nam Hà Nội	Vận tải hành khách taxi	
27	Công ty TNHH Tinh Hà	Nhập khẩu máy và dụng cụ cơ khí	
28	Công ty TNHH DelTal	Sản xuất, xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ	
29	Công ty TNHH Vinh Minh Quân	Bất động sản, tài chính, du lịch, khách sạn	
30	Công ty cổ phần đầu tư và XD Tân Hoàng Long	Xây dựng công trình giao thông, xây dựng dân dụng	
31	Công ty TNHH SXTM Ngọc Thanh	Kinh doanh thép hình, thép ống các loại	
32	Công ty TNHH Điện lạnh, điện máy Việt úc	Kinh doanh đồ điện máy, điện lạnh, phụ tùng ô tô, xe máy, vận tải hành khách	
33	Công ty TNHH PNK	Kinh doanh tổng hợp	
34	Công ty TNHH ĐTXD và TM An Bình	Xây dựng dân dụng, thủy lợi, lắp đặt biển quảng cáo	

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị (công ty)</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Ghi chú</i>
35	Công ty TNHH Đông Tân	Xuất bản phẩm, dịch vụ hỗ trợ xuất bản, cây cảnh...	
36	Công ty TNHH Chân Trời xanh	Kinh doanh thực phẩm, bánh kẹo, vận tải...	
37	Công ty TNHH TM và SX Phú Mạnh	Kinh doanh đồ điện tử, điện lạnh, vật liệu xây dựng,...	
38	Công ty TNHH Thương mại - Công nghệ AD	Máy vi tính, linh kiện điện tử, phần mềm máy tính	
39	Công ty TNHH XNK Trường Phát	Máy tính, thiết bị điện tử, điện lạnh, chuyển giao công nghệ...	
40	Công ty TNHH DV, Vật tư kỹ thuật Hoàng Mai	Gas, khí công nghiệp	
41	Công ty TNHH Điện tử Nam Đức	Thiết bị điện tử	
42	Công ty TNHH TM-XD Nhị Hà	Xây dựng dân dụng, công trình giao thông, cơ sở hạ tầng, đô thị...	
43	Công ty TNHH XD Hồng Nguyên	Xây dựng, vật liệu xây dựng	
44	Công ty CP Tư vấn XD và Đầu tư TM Sông Đà	Xây dựng, tư vấn thiết kế...	
45	Công ty CP UDP	Kinh doanh, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ khí, điện, điện tử, đúc...	
46	Công ty CP đầu tư du lịch Hà Nội	Du lịch lữ hành, đại lý vé, vận tải hành khách...	
47	Công ty CP TMXD Sao Bắc	Xây dựng, thiết bị, vật liệu xây dựng	
48	Công ty CP XD Điện nước Hà Nội	Xây dựng, mua bán, lắp đặt thiết bị điện, nước...	
49	Công ty CP Tư vấn và đào tạo công nghệ thông tin	Đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, kinh doanh	

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị (công ty)</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Ghi chú</i>
		thiết bị tin học...	
50	Công ty CP phát triển Phương Linh	Thiết bị xây dựng, nội thất	
51	Công ty CP chế tạo thiết bị và máy biến áp Hà Nội	Thiết bị, máy biến áp	
52	Công ty CP Dược phẩm Tân á	Kinh doanh tân dược	
53	Công ty CP dịch vụ đầu tư và du lịch Bàn Chân Việt	Du lịch, vận tải hành khách	
54	Công ty CP SAMCOM	Kinh doanh máy, thiết bị chuyên dùng cho ngành trắc địa, khảo sát...	
55	Công ty CP Tin học Hà Nội	Máy tính, thiết bị văn phòng	
56	Công ty CP TM và Công nghệ Sao Việt	Máy tính, thiết bị văn phòng	
57	Công ty CP XD dân dụng và công nghiệp Sông Hồng	Xây dựng dân dụng, vật liệu xây dựng	
58	Công ty CP XNK Tất Thành	Hàng dệt may, thời trang	
59	Công ty TNHH Thiên Ngân	Hàng tiêu dùng, điện, điện tử, điện lạnh dân dụng	
60	Công ty TNHH ô tô Việt Anh	Ô tô, xe máy, dịch vụ cứu hộ ô tô	
61	Công ty TNHH thiết bị viễn thông VCO	KD trang thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, dịch vụ lắp đặt, sửa chữa...	
62	Công ty TNHH thương mại Nữ hoàng	Hàng tiêu dùng, may mặc, mỹ phẩm	
63	Công ty TNHH công nghiệp giấy và SX bao bì Ngọc Diệp	Bao bì các loại	
64	Công ty TNHH công nghệ Thiên Phúc	Mua bán thiết bị, cung cấp dịch vụ kỹ thuật chống sét.	
65	Công ty TNHH TM và ĐT Minh Việt	Vật liệu xây dựng, xây dựng, bất động sản...	
66	Ngân hàng ngoại thương Việt		

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị (công ty)</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Ghi chú</i>
	Nam Vietcombank		
67	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông á Seabank		
68	Ngân hàng Công thương Việt Nam		
69	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN		
70	Ngân hàng CP Quân đội MB		
71	Ngân hàng hàng hải Việt Nam		
72	Ngân hàng VP		
73	Công ty PTI Co Ltd		
74	Quỹ đầu tư VF1		